

TS. NGUYỄN ĐỨC QUANG
THẦY THUỐC ƯU TÚ

BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TS. NGUYỄN ĐỨC QUANG

Thầy Thuốc Ưu Tú

BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2008

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 2006, Thầy thuốc ưu tú, Tiến sĩ Dược học Nguyễn Đức Quang ra mắt bạn đọc cuốn “Sổ tay chế biến Đông dược”. Sách giới thiệu các phương pháp chế biến cổ truyền để chuyển cây, con và động vật làm thuốc, sau khi thu hoạch, thành các vị thuốc Đông dược. Sách được bạn đọc và những người quan tâm đến Y Dược học phương Đông hoan nghênh, đặc biệt Tổ chức Y tế Thế giới – Tây Thái Bình Dương coi đây là cuốn sách tham khảo để xây dựng các phương pháp chế biến chung về thuốc Y Dược học phương Đông.

Lần này, tác giả giới thiệu cuốn “Bào chế Đông dược”. Sách nói về bào chế các dạng thuốc phương Đông, là phần tiếp nối của chế biến để chuyển từ thuốc chín thành các dạng thuốc sử dụng trực tiếp cho người bệnh, đó là các dạng Cao, Đơn, Hoàn, Tán, Đinh, Lộ ... và Thuốc sắc. Trước đây, các dạng thuốc này được coi là bí mật, gia truyền của các lương y, vì thế còn thiếu sự thống nhất và chuẩn hoá về phương pháp bào chế. Trong cuốn sách này, tác giả trình bày kỹ thuật bào chế các dạng thuốc trên cơ sở lý luận của Y Dược học phương Đông, có chứng minh bằng các dữ liệu khoa học; đồng thời giới thiệu các bài thuốc của các lương y công hiến cho Bộ Y tế, các bài thuốc cổ phương được giới thiệu trong Dược điển của một số nước, các bài thuốc đã qua nghiên cứu của các trường đại học và các bài thuốc sở trường của một số cơ sở Đông y.

“Bào chế Đông dược” là kết quả chuyên tâm nghiên cứu, sưu tầm, tham khảo và kinh nghiệm sản xuất thuốc Đông dược của tác giả tại Viện Y học cổ truyền Quân đội.

Sách giúp bạn đọc hiểu về các dạng thuốc Đông dược; giúp các lương y tăng cường áp dụng các kỹ thuật bào chế hiện đại, để khi thuốc đến tay người bệnh, được nâng cao về chất lượng, an toàn, hiệu quả và tiện sử dụng.

Một cuốn sách chuyên khảo viết về bào chế Đông dược, một đóng góp quý báu về kỹ thuật bào chế góp phần vào việc tiêu chuẩn hoá thuốc Đông dược, tôi rất hân hạnh giới thiệu cùng bạn đọc.

Chủ tịch Hội đồng Dược điển Việt Nam

Thầy thuốc nhân dân, PGS, TS Trịnh Văn Quý

LỜI NÓI ĐẦU

Cao, đơn, hoàn, tán,... và thuốc sắc là các dạng thành phẩm Đông dược, được bào chế từ thuốc chín theo đơn thuốc cố định, được dùng trực tiếp để phòng và chữa bệnh.

Trước đây, kỹ thuật sản xuất cao, đơn, hoàn, tán... thường được giữ kín; là nét riêng biệt của cơ sở sản xuất hay hiệu thuốc. Ngày nay, các dạng thành phẩm này muốn lưu hành trên thị trường phải tuân theo một số quy định chung của Nhà nước. Với mong muốn có tài liệu chuyên về bào chế Đông dược, chúng tôi tiến hành biên soạn cuốn "Bào chế Đông dược". Trong tài liệu này, chúng tôi đề cập đến các nội dung sau:

- Một số vấn đề liên quan đến bào chế Đông dược.
- Các dạng thuốc Đông dược.

Vấn đề liên quan đến bào chế Đông dược là y lý Đông y, công nghệ sản xuất thuốc và cơ sở khoa học nhằm hiện đại hoá kỹ thuật bào chế Đông dược.

Phần kỹ thuật bào chế một số dạng cao, đơn, hoàn, tán,... thuốc sắc, chúng tôi chủ yếu giới thiệu kỹ thuật bào chế chung của từng dạng thuốc và một số đơn thuốc đã được các lương y, công hiến đơn cho Hội Đông y, Bộ Y tế; các đơn thuốc thành phẩm Đông dược trong nước và tham khảo tài liệu nước ngoài. Biên soạn cuốn sách chuyên về bào chế Đông dược là vấn đề khó, nên trong quá trình biên soạn không thể tránh khỏi sai sót, mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc gần xa và những người quan tâm đến Y Dược học phương Đông để khi tái bản sách được hoàn thiện hơn.

Tác giả

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Lời nói đầu	5
Chương 1. Một số vấn đề liên quan đến bào chế Đông dược	9
I. Cách lập phương thuốc và phương dược	10
II. Chất lượng thuốc, mối liên quan giữa hợp chất thiên nhiên với tác dụng chữa bệnh của thuốc cổ truyền	17
Chương II: Các dạng thuốc Đông dược	25
I. Thuốc sắc	25
II. Chè thuốc	41
III. Thuốc tán	50
IV. Thuốc cốtm và thuốc chiêu	105
V. Cao thuốc	114
A. Cao đặc dược liệu	117
B. Cao lỏng dược liệu (Cao thuốc)	119
C. Cao thuốc động vật	141
VI. Cồn thuốc	150
VII. Rượu thuốc	158
VIII. Thuốc dán	187
IX. Thuốc mỡ và dầu	201

X. Dầu cao xoa	212
XI. Thuốc hoàn	219
A. Viên hoàn cứng	219
B. Viên hoàn mềm	301
XII. Siro	379
XIII. Thuốc viên	388
XIV. Một số dạng thuốc khác	397
A. Thuốc đĩnh	397
B. Thuốc lộ	400
Bảng hệ số hiệu chỉnh n trong công thức tính độ cồn thực theo độ cồn đọc được trên tử kế (Từ 0°C đến 30°C)	401
Bảng tương ứng giữa độ Bome và tỷ trọng (xác định với chất lỏng nặng hơn nước)	402
Các phương pháp chung thường dùng để kiểm nghiệm thuốc có thành phần dược liệu	403
Bảng tra cứu tên vị thuốc	404
Bảng tra cứu các bài thuốc	424
Tài liệu tham khảo	442

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC

Y Dược học cổ truyền Việt Nam hình thành và phát triển trong quá trình dựng nước, giữ nước nên có nhiều kinh nghiệm phong phú, nhiều sắc thái trong công tác phòng bệnh và chữa bệnh. Cũng như Y Dược học hiện đại, Y Dược học cổ truyền sử dụng hai phương pháp: dùng thuốc và không dùng thuốc. Phương pháp dùng thuốc chữa bệnh chiếm tỷ trọng lớn trong công tác phòng bệnh và chữa bệnh. Thầy thuốc chữa bệnh phải thực hiện bốn khâu chính: Lý, Pháp, Phương, Dược.

- Lý là vận dụng nhận thức lý luận cơ bản để xem xét cho được: tại sao mắc bệnh, bệnh ở đâu, bệnh nặng nhẹ ở mức độ nào. Từ việc vận dụng tri thức phân tích rõ bệnh tật và luận tìm ra được cách chữa tốt nhất gọi là biện chứng luận trị.

- Pháp: là căn cứ biện chứng luận trị mà xác lập phương pháp chữa bệnh: dùng thuốc hay không dùng thuốc hoặc kết hợp các phương pháp.

- Phương: là nghiên cứu xem nên dùng bài thuốc nào hay nhất, phù hợp nhất để chữa bệnh (còn gọi là sử phương).

- Dược: là sau khi sử phương để lựa chọn đơn thuốc đáp ứng yêu cầu chữa bệnh tốt nhất, nên gia giảm liều lượng và vị thuốc như thế nào, các vị thuốc được chế biến ra sao, bào chế phương thuốc theo dạng thuốc nào để sử dụng hiệu quả và an toàn nhất gọi là dụng Dược.

Việc sử dụng phương và dụng dược liên quan nhiều vấn đề: Các dạng phương thuốc, cách lập phương, cơ sở tác dụng chữa bệnh của dạng thuốc theo y lý đông y và theo y học hiện đại. Những phần này, chúng tôi cố gắng trình bày tóm tắt các nội dung có liên quan đến bào chế đông dược.

I. CÁCH LẬP PHƯƠNG THUỐC VÀ PHƯƠNG DƯỢC

1. Cách lập một phương thuốc

Lập một phương thuốc là một nội dung rất quan trọng, là kết quả trong bốn bước: lý, pháp, phương, dược. Phương thuốc theo y học cổ truyền còn được gọi là đơn thuốc hay phương dược.

Phương thuốc có nhiều vị thuốc thường tổ chức theo quân, thần, tá, sứ:

* “Quân” là một hay nhiều vị thuốc có tác dụng chính trong phương thuốc, có tác dụng chữa nguyên nhân gây bệnh hoặc triệu chứng chính của bệnh.

* “Thần” là các vị thuốc có tác dụng hỗ trợ cho vị “quân” trong việc chữa nguyên nhân hay triệu chứng chính của bệnh.

* “Tá” gồm các vị thuốc trong nhóm thuốc khác nhau, có tác dụng:

- + Tham gia chữa các triệu chứng khác của bệnh.

- + Làm giảm độc tính, tác dụng phụ của vị thuốc “quân, thần” trong phương thuốc.

* “Sứ” là vị thuốc làm chức năng dẫn thuốc đến các bộ phận bị bệnh.

Cấu tạo một phương thuốc nhằm:

- Kết hợp điều trị nguyên nhân và triệu chứng.

- Phối hợp các vị thuốc theo cơ chế khác nhau nhằm tăng tác dụng chữa bệnh của thuốc.

- Làm giảm độc tính và tác dụng phụ không mong muốn của thuốc.

Việc phối hợp các vị thuốc để xây dựng phương thuốc được gọi là phối ngũ. Khi phối ngũ, có thể xảy ra bảy tình huống khác nhau, gọi là thất tình hoà hợp:

a. Đơn hành: Dùng một vị thuốc có tác dụng chữa bệnh, thường dùng với bệnh lý đơn giản (Thanh kim tán là dùng Hoàng kỳ chữa chứng phế nhiệt gây ho nhẹ ra máu; Độc sâm thang dùng vị Nhân sâm để bổ khí cố thoát ...).

b. Tương tu: Dùng hai vị trở lên có tác dụng giống nhau để nâng cao tác dụng của thuốc (dùng Thạch cao với Tri mẫu làm tăng tác dụng thanh nhiệt tả hỏa sinh tân; Đại hoàng với Mang tiêu làm tăng tác dụng thanh nhiệt tả hạ).

c. Tương sứ: Hai vị thuốc có công dụng khác nhau, có tác dụng hỗ trợ nhau (Hoàng kỳ với Phục linh, Phục linh có tác dụng kiện tỳ lợi thủy, làm tăng tác dụng bổ khí lợi thủy của Hoàng kỳ. Hoàng cầm với Đại hoàng, Đại hoàng làm tăng tác dụng thanh nhiệt tả hỏa của Hoàng cầm)

d. Tương úy (huý, úy): Muốn dùng vị thuốc mà có độc hoặc có tác dụng phụ không mong muốn, người ta thường dùng thêm vị thuốc khác có tác dụng làm giảm độc và giảm tác dụng phụ của vị thuốc đó (Bán hạ có độc gây ngứa, dùng Sinh khương để giảm độc gọi là Bán hạ úy Sinh khương).

e. Tương ố (ghét): Khi kết hợp hai thuốc sẽ làm giảm tác dụng của nhau (Nhân sâm ố La bạc tử, là làm giảm tác dụng bổ khí của Nhân sâm).

g. Tương sát: Dùng một thuốc làm tiêu trừ phản ứng trúng độc của vị thuốc kia (Phòng phong trừ độc của Thạch tín chế).

h. Tương phản: Khi kết hợp các vị thuốc sẽ có phản ứng kịch liệt với nhau (Ồ dẫu phản Bán hạ).

Tương ố, tương sát, tương phản chỉ mức độ đối kháng và ức chế khi kết hợp các vị thuốc. Trong quá trình sử dụng thuốc, các thầy thuốc đã thống kê được 18 vị thuốc phản nhau:

+ Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm, Bán hạ, Qua lâu nhân phản Thảo ô và Xuyên ô đầu.

+ Hải tảo, Hồng đại kích, Cam toại, Nguyên hoa phản Cam thảo.

+ Các loại sâm, Xích thực, Bạch thực, Tế tân phản Lê lô; nếu dùng chung có thể chết người.

Hiện nay, người ta đã bổ sung thêm 31 loại thuốc phản nhau:

Cam thảo phản Hải tảo, Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, Ô đầu, Phụ tử.

Thảo ô và Xuyên ô phản Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm, Bán hạ, Qua lâu bì, Qua lâu tử, Thiên hoa phấn.

Lê lô phản Nhân sâm, Sa sâm, Đơn sâm, Xích thực, Huyền sâm, Khổ sâm Bạch thực, Tế tân, Đảng sâm.

Có 19 vị thuốc sợ nhau:

Lưu huỳnh sợ Phác tiêu

Thủy ngân sợ Phê sương

Uất kim sợ Đinh hương

Ba đậu sợ Khiên ngư

Thảo ô, Xuyên ô sợ Tê giác

Lang độc sợ Mật đà tăng

Nha tiêu sợ Tam lăng

Nhân sâm sợ Ngưu linh chi

Quan quế sợ Thạch chi

Khi bào chế các vị thuốc này cần đặc biệt lưu ý và thường để xa nhau.

Với các vị thuốc tương phản, theo nguyên tắc là không thể dùng chung được, nhưng tùy theo khả năng phối ngũ của thầy thuốc mà vẫn được dùng chung trong một bài thuốc. Bài Cam toại Bán hạ thang, Trọng Cảnh đã dùng chung Cam toại và Cam thảo, với mục đích lợi dụng tác dụng đối kháng để kích thích công hiệu trực đờm ẩm. Muốn bài thuốc phù hợp với người bệnh, phải biết cách tăng giảm, thay đổi liều lượng của các vị thuốc hoặc thay đổi dạng thuốc.

Qua phân trình bày trên cho thấy một phương thuốc thường gồm 2 phần:

+ Phân điều hoà cơ thể: Thực hiện điều hoà theo tính chất hư thực (hư thì bổ, thực thì tả) hoặc theo tính chất hàn nhiệt của bệnh (bệnh thuộc hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh thuộc nhiệt dùng thuốc hàn ...).

+ Phân tán công bệnh thường căn cứ vào nguyên nhân và triệu chứng của bệnh mà chọn các vị thuốc chữa bệnh đó.

Thầy thuốc xem xét bệnh trạng của người bệnh, đối chiếu với lý luận (Lý). Từ bệnh trạng và lý luận tìm ra cách chữa (Pháp). Lựa chọn vị thuốc và bài thuốc, lập đơn thuốc (phương) theo các hướng công tán bệnh tà hay bồi bổ chính khí để điều hoà âm dương; do đó thuốc phải có khí hay vị hoặc cả khí vị để tác dụng theo hướng trên.

2. Phương thuốc

2.1. Các dạng phương thuốc

+ Các thuật ngữ và nội dung thuật ngữ hiện nay

Thuốc cổ phương, tân phương, gia truyền... được ghi rõ trong “Quy chế đánh giá tính an toàn và hiệu lực thuốc cổ truyền” của Bộ Y tế như sau:

- Thuốc cổ truyền là một vị thuốc sống hoặc chín hay chế phẩm thuốc được phối ngũ (lập phương) và bào chế theo phương pháp của y học cổ truyền từ một hay nhiều vị thuốc có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật, có tác dụng chữa bệnh hoặc có lợi cho sức khoẻ con người.

- Thuốc gia truyền là những môn thuốc, bài thuốc trị một chứng bệnh nhất định có hiệu quả và nổi tiếng một vùng, một địa phương được sản xuất lưu truyền lâu đời trong gia đình.

- Cổ phương là thuốc được sử dụng đúng như sách vở cổ (cũ) đã ghi về: số vị thuốc, lượng từng vị, cách chế, liều dùng, cách dùng và chỉ định của thuốc.

- Cổ phương gia giảm là thuốc có cấu trúc khác với cổ phương về: số vị thuốc, lượng từng vị, cách chế, cách dùng, liều dùng theo biến chứng của thầy thuốc trong đó cổ phương vẫn là cơ bản (hạch tâm).

- Tân phương (thuốc cổ truyền mới) là thuốc có cấu trúc khác hoàn toàn với cổ phương về: Số vị thuốc, lượng từng vị, dạng thuốc, cách dùng, chỉ định.

Thuốc cổ phương được phép sản xuất và lưu thông mà không phải qua khâu tổ chức đánh giá tính an toàn và hiệu lực; tuy vậy phải xác định thế nào là "*Thuốc cổ phương*". Thuốc cổ phương thường được xác định bằng khoảng cách thời gian và tính lặp lại trong các sách vở cũ. Khoảng cách thời gian là 200 hay 300 năm hay hơn ?. Theo dược sĩ Trương Xuân Nam, Đại danh y Tuệ Tĩnh (1329- ...) viết tập sách "Thập tam phương gia giảm", ông đã vận dụng cách gia giảm vào một số đơn cổ phương nhất định để thông trị các bệnh phù hợp với người Việt Nam, ông đã sáng chế thêm bài "Bổ âm đơn" để chữa các chứng âm hư lao. Bài thuốc này được các thầy thuốc ưa dùng và viết lại trong các sách, được coi là một bài cổ phương. Các bài thuốc

có tuổi đời ngắn hơn, có giá trị chữa chứng bệnh nào đó, có được gọi là cổ phương hay không cũng cần được xác định rõ.

Thuốc gia truyền thường có tuổi đời từ 100 đến 200 năm (3 đến 4 thế hệ) không được viết thành sách, thường được chuyển giao cho các thế hệ có mối quan hệ thân thiết trong dòng họ.

Các thuốc tân phương (nghiệm phương), thuốc gia truyền hay cổ phương gia giảm muốn được lưu hành trên thị trường nhất thiết phải tổ chức đánh giá tính an toàn và hiệu lực của thuốc.

+ Các phương thuốc thường gặp:

Tuỳ theo số lượng vị thuốc trong phương thuốc mà người xưa đặt ra: Cơ phương, ngẫu phương, phúc phương.

- Cơ phương là dùng một vị thuốc (Độc sâm thang dùng cho trường hợp cấp cứu. Độc thánh tán là dùng vị Bạch cập chữa chứng phế ung).

- Ngẫu phương là trong bài thuốc có từ 2 đến 9 hoặc 10 vị thuốc.

- Phúc phương thường phối hợp 2 hay 3 bài thuốc với nhau.

Trong tập “Được phẩm vãng yếu” và “Y phương hải hội” của đại danh y Lê Hữu Trác có 233 phương thuốc từ 1 đến 10 vị thuốc, 49 phương thuốc có từ 11 đến 17 vị. Rất ít phương thuốc có trên 20 vị. Cuốn “Kim quỹ yếu lược tâm điển” của Vu Tị Kinh thì đa số các phương thuốc chủ yếu từ 2 đến 6 vị thuốc. Các đơn thuốc cổ phương thường có ít số vị thuốc và liều lượng của các vị thuốc cũng rất thấp.

2.2. Liều lượng các vị thuốc trong phương thuốc

Các vị thuốc cổ truyền có khoảng cách liều lượng khá lớn. Liều lượng thường dùng ghi cụ thể trong các sách thuốc. Tuy nhiên, dù tính an toàn cao nhưng ở các liều khác nhau có tác dụng khác nhau nên không thể dùng thuốc tuỳ tiện được.

Ví dụ: Bạch truật dùng ở liều 8 g đến 12 g để chữa tiêu chảy, nếu dùng liều 30g đến 40g có tác dụng chữa táo bón; Hoàng kỳ có tác dụng lợi tiểu với liều trung bình, liều thấp không có tác dụng nhưng liều cao làm cho lượng nước tiểu giảm.

Liều dùng khác nhau căn cứ vào: tính chất vị thuốc, sự phối ngũ trong bài thuốc; tùy thuộc vào bệnh tình (nặng hay nhẹ), thể chất bệnh nhân (khỏe hay yếu), từng nơi, từng mùa mà tính toán cân nhắc toàn diện mới quyết định được.

Phối hợp các thuốc trong điều trị để tăng tác dụng chữa bệnh hoặc làm giảm độc tính, giảm tác dụng phụ của thuốc. Tuy nhiên, lạm dụng sự phối hợp này sẽ gây ra nhiều tai biến; tỷ lệ tai biến thường tỷ lệ thuận với số thuốc phối hợp. Theo nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về thuốc Tây y: Số lượng thuốc phối hợp tối ưu cho một lần kê đơn là 1,5 thuốc. Nếu phối hợp 8 loại, tỷ lệ tai biến có thể là 10 %; nếu dùng 16 loại tỷ lệ có thể là 40%. Kết quả phối hợp thuốc tây ở nước ta tương đối cao (6 đến 10 thuốc và chiếm hơn 30%) nên tai biến do dùng thuốc cũng khó tránh khỏi. Một số người cho rằng thuốc cổ truyền không độc và không có tác dụng phụ; nhưng nhiều nghiên cứu cho thấy một số thuốc cổ truyền gây ra nguy cơ trực tiếp hoặc gián tiếp có hại đến sức khỏe con người. Hiện nay, số lượng và liều lượng các vị thuốc trong phương thuốc tăng (16 đến 18 vị); thuốc thang chiếm khối lượng lớn trong các dạng thuốc cổ truyền. Theo thống kê của Nguyễn Văn Đoàn: Dị ứng do thuốc cổ truyền chiếm 5,13 % trong tổng số dị ứng do dùng thuốc, xếp thứ ba sau kháng sinh và Corticoid. Dị ứng thuốc cổ truyền thường xuất hiện muộn: $11,6 \pm 4,7$ ngày. Sự tăng số vị thuốc và liều lượng thuốc trong phương thuốc liên quan đến chiều hướng gia tăng tai biến; do đó cần phải có nghiên cứu kỹ hơn về sử dụng thuốc cổ truyền.

II. CHẤT LƯỢNG THUỐC, MỐI LIÊN QUAN GIỮA HỢP CHẤT THIÊN NHIÊN VỚI TÁC DỤNG CHỮA BỆNH CỦA THUỐC CỔ TRUYỀN

1. Mối liên quan giữa các hợp chất thiên nhiên với tác dụng chữa bệnh của thuốc cổ truyền

- Dược học hiện đại nghiên cứu tác dụng chữa bệnh của thuốc dựa vào hợp chất có tác dụng cụ thể; vì vậy, người ta cố gắng sử dụng các phương pháp phân tích hiện đại (vật lý, hoá học, phân lập, xác định cấu trúc hoá học...) để xác định chất có tác dụng trong dược liệu (Alcaloid, Tanin, tinh dầu, Anthraglycosid, Flavonoid,...). Thuốc cổ truyền thường xác định các chất sau:

+ Hoạt tính sinh học là hoạt tính liên quan đến sự thay đổi về chức năng cơ bản của động vật (hay tiêu bản động vật) khi cho thử nghiệm thuốc cổ truyền trên động vật đó.

+ Tác dụng điều trị là tính tác dụng có liên quan đến việc cải thiện tình trạng sức khoẻ của người bệnh khi có sự tác động của thuốc cổ truyền.

+ Chất đặc trưng là một thành phần tự nhiên của thuốc cổ truyền, dùng làm tiêu chuẩn để xác định đảm bảo chất lượng cho chế phẩm thuốc cổ truyền. Chất đặc trưng không nhất thiết phải là chất có tác dụng sinh học hay tác dụng điều trị của thuốc.

Trong các nhóm hợp chất trên, đáng chú ý là tinh dầu, Alcaloid, Flavonoid có nhiều trong thuốc cổ truyền (Trần bì, Sa nhân, Quế, Hương nhu, Bạc hà, Mã tiền, Hoàng liên, Hoàng bá, Phụ tử, Hoàng cầm, Hoàng kỳ ...). Một số thuốc cổ truyền có Alcaloid được xếp vào nhóm thuốc độc mạnh, có trong quy chế thuốc độc và cần lưu ý khi sử dụng. Các nhóm chất có tác dụng Antioxidant (Tỏi, Thiên thảo, nấm Linh chi, rau má, Hà thủ ô,

bài thuốc Sinh mạch tán, thuốc bổ huyết, bổ âm, tân lương giải biểu...), hay có tác dụng trên hệ thống miễn dịch....

Các chất trên phù hợp với tác dụng dược lý của thuốc cổ truyền nhưng chưa giải thích được tất cả mối liên hệ giữa tác dụng chữa bệnh và hợp chất chiết ra. Ví dụ: các chất chiết từ Nhân sâm không có tác dụng như củ Nhân sâm...

Mỗi thành phần trong thuốc đều có tác dụng phối hợp với nhau. Ví dụ: khổ Hạnh nhân là thuốc chỉ khái bình suyễn; có người cho rằng dầu Hạnh nhân không chứa chất có tác dụng chỉ khái bình suyễn nên ép lấy dầu dùng vào mục đích khác; nhưng khổ Hạnh nhân ngoài chỉ khái bình suyễn còn có tác dụng nhuận tràng thông tiện, là tác dụng của dầu. Theo lý luận Y Dược cổ truyền, phế có quan hệ biểu lý với đại tràng nên đàm trọc ứ tắc, phế khí không thông sinh chứng ho suyễn kèm bí đại tiện hoặc kiết lý. Ngược lại, đại tiện bí kết cũng gây ra phế khí suyễn mạn. Làm đại tiện thông thì ho suyễn cũng tiêu theo. Dùng khổ Hạnh nhân với tác dụng chỉ khái bình suyễn là chữa chính bệnh, tác dụng nhuận tràng thông tiện giúp cho ho suyễn bị tiêu trừ.

Trong một thuốc có nhiều thành phần hoạt chất, mỗi hoạt chất có tác dụng dược lý khác nhau; khi dùng ở liều nhỏ, thành phần có hoạt tính mạnh phát huy tác dụng; khi tăng liều, các thành phần khác cũng đạt đến liều tác dụng, do đó thuốc có tác dụng khác khi dùng ở liều nhỏ.

Ở những thuốc có các thành phần tác dụng đối kháng cùng tồn tại thì biểu hiện tác dụng khác nhau càng rõ rệt. Đại hoàng ở liều 0,05 g đến 0,03 g, thuốc có tác dụng táo bón do lượng Tanin nhiều, có tác dụng thu liễm; trong khi đó Anthraglycosid lại quá ít không đủ tác dụng tẩy xổ; nhưng ở liều cao, Anthraglycosid đạt liều tác dụng nên Đại hoàng có tác dụng tẩy xổ ở liều cao. Nếu tách chiết riêng các chất để nghiên cứu không

hoàn toàn đánh giá được tác dụng của thuốc cổ truyền; vì vậy, thiết kế mô hình nghiên cứu cần thể hiện được đặc điểm riêng của thuốc cổ truyền.

Được học cổ truyền xác định tác dụng của thuốc do khí, vị quyết định. Thuốc có khí hoặc vị khác nhau cho tác dụng khác nhau.

Tứ khí là bốn tính chất của thuốc mà ta cảm nhận được khi dùng thuốc: hàn (lạnh), lương (mát); nhiệt (nóng), ôn (ấm). Quy nạp tứ khí vào âm dương: hàn, lương thuộc âm; ôn, nhiệt thuộc dương.

Ngũ vị là năm mùi vị của thuốc mà vị giác của người dùng thuốc cảm nhận được. Thuốc có năm vị chính: tân (cay), cam (ngọt), toan (chua), khổ (đắng), hàn (mặn). Quy nạp ngũ vị vào âm dương: vị cay, ngọt, nhạt thuộc dương; chua, đắng, mặn thuộc âm.

Thuốc có vị cay tính ôn, tác dụng phát tán phong hàn trị chứng biểu phong hàn; vị cay tính lương có tác dụng phát tán phong nhiệt trị chứng biểu phong nhiệt.

Khí vị của thuốc cũng thay đổi trong quá trình sao tẩm chế biến (Sinh địa và Thục địa, Chích Hoàng kỳ và Hoàng kỳ, Cam thảo và Chích thảo...). Vì vậy, sử dụng thuốc có hiệu quả phải biết cả khí, vị và tập hợp các vị thuốc theo nguyên tắc phối hợp nhất định (quân, thần, tá, sứ).

Khí và vị cũng là một khái niệm tương đối trừu tượng nên nhiều thuốc có khí và vị giống nhau nhưng tác dụng khác nhau. Ví dụ: Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm đều cùng là thuốc đắng hàn có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa; nhưng Hoàng liên có tác dụng táo thấp, Hoàng cầm có tác dụng thanh phế chỉ khái, Hoàng bá có tác dụng lợi thấp thoái hoàng.

Vị của thuốc tạo ra do tỷ lệ các chất hoá học có trong thuốc. Nếu nhiều chất cay ngọt và ít chất chua đắng mặn thì thuốc có khí ôn hoặc nhiệt, đều thuộc dương; ngược lại nhiều chất chua đắng mặn và ít chất cay ngọt sẽ thành thuốc hàn hoặc lương, đều thuộc âm; nên khí và vị cũng có thể cụ thể hoá được bằng tỷ lệ các chất có trong thuốc cổ truyền.

Ví dụ: Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc hàn lương, có các Alcaloid tương đối giống nhau, nhưng tỷ lệ các chất khác nhau nên mức độ hàn lương có khác nhau và chữa bệnh ở các vị trí khác nhau; nếu tâm nhiệt dùng Hoàng liên, bàng quang nhiệt dùng Hoàng bá....

Đa số thuốc cổ truyền chứa tinh dầu có vị cay thuộc nhóm ôn nhiệt (Quế, gừng, Bạch chỉ, Tía tô, Khương hoạt, Đương quy, Xuyên khung, Ngô thù du, Hậu phác, Mộc hương, Địa liền, Ngải diệp, Trần bì...). Một số thuốc có tinh dầu thuộc nhóm lương (hơi hàn): Mẫu đơn bì, Cúc hoa, Liên kiều, Bạc hà, Trắc bách ...; do trong các dược liệu này thường có thêm các Flavonoid, Glycosid và tinh dầu dễ bay hơi. Thuốc ngọt và bình thường có nhiều Protid, Acid amin và Vitamin hơn các vị thuốc cay ôn và đắng hàn. Thuốc chua chất thường có nhiều Tanin và Acid hữu cơ. Thuốc mặn thường là các loài tảo có Iod và muối vô cơ. Thuốc có vị đắng thường có tinh dầu, Alcaloid ...

Thuốc cổ truyền có tác dụng tại một số vị trí nhất định, gọi là quy kinh. Phần lớn thuốc hàn lương có tác dụng lợi tiểu và chống dị ứng. Các thuốc hàn lương làm giảm hoạt động của thần kinh giao cảm, thuốc ôn nhiệt làm tăng hoạt động thần kinh giao cảm. Lục Quang Vỹ khảo sát sự phân bố các thành phần hữu hiệu trong 23 loại thuốc theo quy kinh: 14 loại có sự thống nhất với quy kinh (61%), 6 loại phân bố gần với quy kinh (26%), có 3 loại không liên quan đến quy kinh (13%). Điều đó cho thấy: Thành phần hữu hiệu của thuốc tác dụng có chọn lọc trên cơ sở quy kinh. Có tác giả cho rằng: Học thuyết quy kinh

của Đông y gần giống học thuyết thụ thể của dược lý học hiện đại; nghĩa là trên bề mặt hoặc trong tế bào có các thụ thể: Thụ thể hàn lương, thụ thể ôn nhiệt; thuốc và thụ thể tương ứng có ái lực khá mạnh, sự kết hợp đó quyết định hiệu lực của thuốc. Khái niệm âm dương trùng hợp với thuyết nhị phân đang ứng dụng trong toán học, tin học và kỹ thuật số hiện nay....

Sự giao thoa giữa khí vị và tỷ lệ các chất hoá học có trong thuốc cho phép chúng ta dùng các kỹ thuật hiện đại (sắc ký lỏng hiệu năng cao, sắc ký khí ...) để kiểm tra và giám sát thành phẩm thuốc cổ truyền đang được lưu hành.

2. Chất lượng thuốc

Dược học hiện đại và dược học cổ truyền giải thích tác dụng của thuốc theo quan điểm riêng của mình, nhưng chưa lý giải đầy đủ tác dụng chữa bệnh của thuốc. Nghiên cứu các đơn cổ phương có cùng số vị thuốc, nhưng liều lượng khác nhau cho tác dụng khác nhau ở trong bảng 1.1.

Bảng 1.1: Các đơn cổ phương có cùng số vị thuốc

Tên bài thuốc	Liều lượng của vị thuốc (g)			Tác dụng chữa bệnh của bài thuốc
	Đại hoàng	Hậu phác	Chỉ thực	
Tiểu thừa khí thang	16	08	12	Tả nhiệt, nhuận tràng
Hậu phác tam vật thang	08	32	12	Đau bụng, viêm ruột, kiết lỵ, táo bón
Hậu phác đại hoàng thang	20	20	12	Có nước ở màng phổi, màng tim

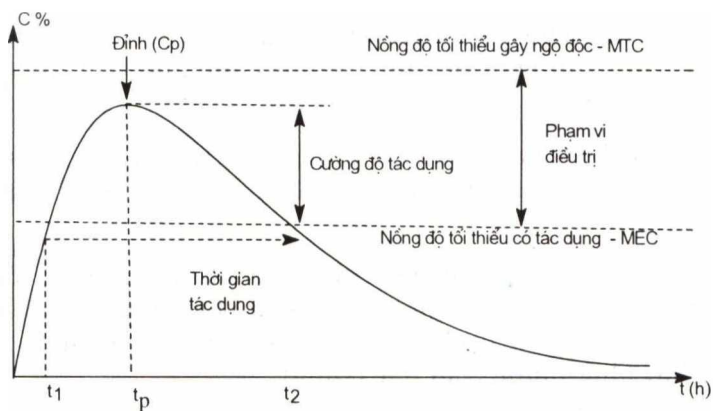
Bảng 1.1. cho thấy: Các vị thuốc phải có chất lượng rất ổn định nên đã tạo ra tỷ lệ các chất khác nhau để có tác dụng chữa bệnh khác nhau. Việc sắp xếp các vị thuốc công tán bệnh tà, bồi bổ chính khí và điều hoà âm dương thực chất tạo ra tỷ lệ các chất hoá học có tác dụng chữa một bệnh cụ thể, *như một đơn thuốc hay phác đồ điều trị của Y dược học hiện đại.*

Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng thuốc an toàn và hiệu quả trong y học hiện đại có liên quan đến thuốc cổ truyền một cách rõ nét:

- Phối hợp các vị thuốc trong điều trị (đơn thuốc).
- Dược động học của thuốc dùng theo đường uống (liều lượng, cách dùng, thời gian dùng thuốc).
- Sử dụng thuốc cho người già, phụ nữ có thai, trẻ em, người bị bệnh gan hay bệnh thận...

Khi đưa một dược chất vào sử dụng, dược học hiện đại nghiên cứu kỹ về dược động học (hấp thu, phân bố, chuyển hoá, thải trừ), dược phản ánh qua các thông số dược động học (diện tích dưới đường cong, thể tích phân bố, hệ số thanh thải, thời gian bán thải). Trong các yếu tố này, diện tích dưới đường cong biểu diễn nồng độ chất còn hoạt tính trong máu theo thời gian bằng đường uống, thể hiện ở đồ thị 1.1:

Mô hình này liên quan đến thuốc sắc vì thuốc sắc là dạng thuốc dùng theo đường uống. Thuốc sắc là dạng thuốc cổ truyền dùng uống trực tiếp nên nồng độ thuốc có tác dụng sẽ tăng nhanh trong máu như đồ thị mẫu trên. Thuốc có phạm vi tác dụng càng rộng thì càng an toàn và ngược lại. Nếu uống thuốc sắc có khối lượng các vị thuốc vượt quá quy định chung, làm nồng độ thuốc trong máu vượt quá giới hạn có tác dụng sẽ gây ngộ độc. Tăng số vị thuốc là tăng nồng độ thuốc có tác dụng, đồng thời cũng tăng các chất có tác dụng không mong muốn; kết quả gây ngộ độc và sẽ gây nhiều tai biến.



Đồ thị 1.1: Đồ thị biến thiên nồng độ của thuốc trong cơ thể theo thời gian (theo đường uống).

Cho đến nay, chúng tôi chưa thấy tài liệu nào nghiên cứu về dược động học của thuốc cổ truyền; nhưng qua những điểm chung trên, có thể dùng đồ thị này để giải thích mối liên quan giữa số lượng, khối lượng các vị thuốc trong phương thuốc, cách dùng, thời gian dùng và xem xét tính an toàn, hiệu quả của thuốc cổ truyền, đặc biệt là thuốc sắc.

Hiện nay, khi dùng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm trong nghiên cứu thuốc cổ truyền, người ta thường căn cứ vào thành phần có tác dụng sinh học được phân bố trong các cơ quan nội tạng nhiều hay ít bằng cách dùng đồng vị phóng xạ, phóng xạ tự hiện ảnh hay kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử để phân tích các nguyên tố vi lượng; hoặc quan sát tác dụng dược lý trên súc vật thí nghiệm để xác định thuốc có tác dụng vào bộ phận đó (quy kinh).

Những phân tích sinh hoá học hiện đại tuy chưa lý giải hoàn toàn mối liên quan giữa tác dụng thuốc đông dược với các chất chiết ra, nhưng rất có ích cho:

+ Giải thích phần nào tác dụng dược lý của thuốc với sự có mặt của các hợp chất thiên nhiên (tinh dầu, Alcaloid, Antioxidant ...).

+ Góp phần xây dựng tiêu chuẩn chất lượng thuốc (định tính, định lượng, xác định phổ trong sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao, sắc ký khí ..., xác định thuốc thật thuốc giả với sự có mặt của các chất như những chất đặc trưng).

+ Xây dựng kỹ thuật bào chế phù hợp với thuốc lấy khí và lấy vị, lựa chọn cách dùng bảo đảm an toàn và hiệu quả.

Kết quả tìm hiểu mối quan hệ giữa các hợp chất thiên nhiên và tác dụng chữa bệnh của thuốc cổ truyền cho thấy:

Tác dụng của thuốc cổ truyền phụ thuộc vào khí vị. Khí vị của thuốc là do tỷ lệ các chất có tác dụng sinh học trong thuốc tạo nên. Tỷ lệ các chất có trong thuốc phụ thuộc vào chất lượng dược liệu, cách sao tẩm chế biến và kỹ thuật bào chế. Vì vậy ổn định chất lượng dược liệu, thống nhất quy trình sản xuất và cách sử dụng là yếu tố quan trọng để sử dụng thuốc cổ truyền hiệu quả và an toàn.

Chương II

CÁC DẠNG THUỐC ĐÔNG DƯỢC

I. THUỐC SẮC

1. Định nghĩa

Thuốc sắc là dạng thuốc nước, được bào chế bằng cách nấu (sắc) thang thuốc (phương thuốc) với nước ở nhiệt độ sôi, ở áp suất thường, trong thời gian nhất định. Y dược học cổ truyền thường gọi là thuốc thang.

Thuốc thang là dạng thuốc bám sát biện chứng luận trị (Lý, Pháp, Phương, Dược) nên thầy thuốc và bệnh nhân ưa dùng. Thuốc cần khí hay vị hoặc cả khí và vị để công tán bệnh tà, bồi bổ chính khí. Trong Y dược học cổ truyền, có kỹ thuật sắc khác nhau cho thuốc lấy khí hay lấy vị. Việc thực hiện các quy định trong quá trình sắc có vai trò đặc biệt quan trọng như nhận xét của Lý Thời Trân, danh y Trung Quốc: "... uống thuốc thang, dầu phẩm chất thuốc tốt và bào chế đúng phép, nhưng sắc lỗi mẫnng vội vàng, dùng lửa không đúng độ thì thuốc cũng không công hiệu...".

Trong kỹ thuật chiết xuất hiện đại, thường xác định mối liên quan giữa tỷ lệ dung môi ngấm vào dược liệu và lượng dung môi chiết ra:

Khi các chất đã hoà tan trong dung môi, ở trạng thái bão hoà, các chất thu được phụ thuộc vào tỷ lệ dịch chiết ra và lượng dung môi ngấm vào dược liệu. Lượng dịch chiết lấy ra bằng lượng dung môi ngấm vào dược liệu ta có hệ số $a = 1$, nếu lớn gấp hai lần ta có $a = 2 \dots$. Hiệu suất (%) các chất thu được theo hệ số trên với một lần chiết như bảng 1.2:

Bảng 1.2: Hiệu suất (%) hoạt chất theo tỷ lệ dung môi với một lần chiết

Hệ số dung môi (a)	Lượng dịch chiết rút ra (S_1)	% hoạt chất thu được (Q_1)
1	1	50,00
2	2	66,66
3	3	75,00
4	4	83,33

Nếu chiết nhiều lần với hệ dung môi $a = 1 (q_1 = q_2)$ ta có bảng 1.3:

Bảng 1.3: Hiệu suất (%) hoạt chất theo số lần chiết

Số lần chiết	Lượng dịch chiết rút ra (S_1)	% hoạt chất thu được (Q_1)
1	1	50,00
2	1	25,00
3	1	12,50
Tổng lượng hoạt chất sau ba lần chiết:		87,50 %

Dược học cổ truyền bào chế thuốc sắc với dung môi là nước; thuốc cổ truyền có bản chất đa dạng (thực vật, động vật, khoáng vật), do đó sẽ lấy ra hỗn hợp các chất có tỷ lệ theo một cấu trúc nhất định. Nếu lượng nước lấy ra bằng lượng nước ngấm vào dược liệu thì kỹ thuật sắc thuốc cổ truyền: sắc lấy một nước, sắc lấy hai nước và sắc lấy ba nước gần giống kỹ thuật chiết xuất một lần và nhiều lần của dược học hiện đại. Mỗi lần chiết cũng lấy được tỷ lệ các chất tương tự như bảng 1.3.

2. Một số vấn đề liên quan đến chất lượng thuốc sắc

Muôn nâng cao chất lượng thuốc sắc, cần tham khảo một số ưu điểm của kỹ thuật sắc thuốc cổ truyền:

+ Ấm đất nung hình trái cam có dung tích 1,5 lít đến 2,5 lít, dung tích này phù hợp với thang thuốc có khối lượng 80 g đến 150 g; khi sắc nước đầu, đổ ba bát nước (tương đương 600 đến 750 ml nước), lượng nước này chiếm khoảng nửa thể tích ấm sắc nên khi nước sôi, thuốc không trào ra ngoài. Dạng ấm hình trái cam là dạng khí động học có diện tích tiếp xúc nhiệt lớn (trên 50%) nên có hiệu suất sử dụng nhiệt cao.

Nhiều chất có tác dụng sinh học, có nhiệt độ chảy từ 150 đến 200°C và sẽ phân huỷ ở nhiệt độ 250 đến 300°C. Trong quá trình sắc, các chất này hoà tan trong nước sắc và tiếp xúc trực tiếp với bề mặt trong của ấm, do đó yêu cầu về nhiệt độ của bề mặt phía trong của ấm không được vượt quá 250°C. Đất nung là vật liệu truyền nhiệt chậm nên mặc dù nhiệt độ của mặt ngoài ấm sắc có thể tăng lên đến 300°C cũng không làm cho nhiệt độ bề mặt trong của ấm sắc tăng nhanh được. Khi ta dùng nhôm hay inox mỏng hoặc đun lửa to liên tục, bề mặt trong vật liệu cũng đạt tới nhiệt độ đó, làm cho chất có tác dụng sinh học tiếp xúc trực tiếp bề mặt vật liệu sẽ bị phân huỷ hoặc chuyển thành chất khác (thuốc có mùi cháy khê).

Bên cạnh ưu điểm trên, đất nung hầu như không phản ứng với các chất có trong thuốc.

+ Nhiên liệu là than hoa, qua thử nghiệm cho thấy: Cách bề mặt than cháy khoảng 5 cm (khoảng cách đặt ấm) thường có nhiệt độ từ 150°C đến 250 °C, nhiệt độ này không làm cho các chất có tác dụng sinh học bị phân huỷ, vẫn đạt yêu cầu của ngâm chiết nóng trong kỹ thuật sắc thuốc.

+ Kỹ thuật sắc thuốc: có hai loại thuốc sắc chính tương ứng hai kỹ thuật sắc:

- Loại thuốc phát tán hay thuốc lấy khí (công tán bệnh tà) gồm các vị thuốc có tinh dầu, chất ít tan trong nước và dễ biến đổi bởi nhiệt hoặc bay theo hơi nước khi chúng chưa hoà tan. Các chất này thường có trong túi tiết hay lông tiết, các tổ chức phía ngoài dược liệu. Mục đích của kỹ thuật sắc là làm cho các chất này hoà tan nhiều trong nước sắc. Để tăng khả năng hoà tan và hạn chế các chất bay mất theo hơi nước, người ta thường ngâm thuốc trước khi sắc hoặc tăng nhiệt độ từ từ; khi nhiệt độ nước tăng dần, các chất ít tan sẽ tăng tỷ lệ hoà tan trong nước sắc và không bị bay đi khi sắc thuốc với thời gian ngắn.

- Loại thuốc lấy vị hay thuốc bổ (bồi bổ chính khí) gồm các vị thuốc có chất không bay hơi, không biến đổi nhiều trong quá trình sắc (Alcaloid, Anthraglycosid, Flavonoid ...), thường có nhiệt độ phân huỷ: 250 đến 300°C, các chất này nằm trong các tổ chức rắn chắc (thân, cành, củ, rễ ...). Trước khi sắc, thường ngâm 15 đến 20 phút để làm trương nở các tổ chức rắn chắc, tăng khả năng hoà tan các chất trong nước sắc. Phân nhỏ dược liệu rắn chắc đến kích cỡ cần thiết, ngâm thuốc trước khi sắc hoặc kéo dài thời gian sắc ... là các biện pháp thường dùng khi sắc thuốc lấy vị để tăng khả năng chiết xuất các chất có hoạt tính sinh học trong thuốc.

Khi sắc thuốc lấy vị, người ta thường đổ ba bát, sắc đến khi lấy ra được một bát nước thuốc. Tỷ lệ nước ngâm vào dược liệu sau khi bão hoà là 1,65 g \pm 0,5 g (1,65 g nước trên một gam dược liệu). Do đó, các đơn thuốc có khối lượng 100 g đến 120 g sẽ có lượng nước ngâm vào dược liệu 150 g đến 200 g. Lượng nước này bằng một bát nước sắc lấy ra sau mỗi lần sắc (vì trong thời gian sắc cũng đã làm bay hơi mất một bát nước). Với thời gian sắc vừa đủ, các chất tan sẽ bão hoà trong dược liệu và nước; nếu lượng nước lấy ra bằng lượng nước ngâm vào dược

liệu, ta lấy ra được 50 % các chất; nhưng các chất dễ tan sẽ có nhiều trong nước sắc đầu, các chất khó tan được lấy ra ở nước sắc hai và ba (do các chất hoà tan cạnh tranh). Hợp ba nước và cô lại nhằm giảm thể tích, ta lấy ra được đến 87,5 % các chất có tác dụng sinh học tan trong nước; nói cách khác: đã lấy được gần hết các chất có tác dụng chữa bệnh trong thang thuốc. Đây là ưu điểm của kỹ thuật sắc ba nước cổ truyền. Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc chiết xuất của Dược học hiện đại.

Có bốn vấn đề liên quan mật thiết đến chất lượng thuốc sắc:

- Chất lượng và kích cỡ dược liệu.
- Dụng cụ sắc thuốc.
- Nguồn cung cấp nhiệt.
- Kỹ thuật sắc .

2.1. Lựa chọn dụng cụ sắc thuốc

+ Nhiều công trình nghiên cứu khẳng định sắc thuốc ở nhiệt độ sôi, ở áp suất khí quyển cho chất lượng tốt nhất, do đó nên sắc thuốc ở nhiệt độ sôi và áp suất thường.

+ Lựa chọn vật liệu làm dụng cụ sắc thuốc: ấm đất nung, gốm sứ thuỷ tinh, sắt tráng men, inox hoặc nhôm dẻo tinh khiết cao có độ dày tối thiểu 0,8 đến 1 ly (xoong, ấm nhôm Liên Xô). Không dùng dụng cụ bằng sắt, đồng hoặc nhôm gia công (hợp kim nhôm sắt đồng...). Nhôm có độ tinh khiết cao (nhôm dẻo) sẽ tạo Oxit nhôm lưỡng tính trên bề mặt, chất này trở ở pH acid hoặc kiềm nhẹ (pH = 4 đến 10), khả năng hoà tan Oxit nhôm trong thuốc sắc rất thấp, do trong dược liệu cũng có muối nhôm, nên ít ảnh hưởng đến chất lượng thuốc sắc. Nếu dùng nhôm gia công, trên bề mặt vật liệu sẽ tạo ra những điện cực (do chênh lệch điện thế giữa các kim loại) sẽ làm tăng hoà tan

các ion kim loại trong thuốc sắc, do đó làm thay đổi chất lượng thuốc sắc.

2.2. Nguồn cung cấp nhiệt

Tương đối đa dạng (than, củi, điện, ga...) nhưng phải đảm bảo nhiệt độ sắc trong khoảng 150 °C đến 250 °C để không làm phân huỷ các chất có tác dụng sinh học (hạn chế cháy khô). Có thể điều chỉnh nguồn nhiệt để thực hiện theo cách văn hoá hay vũ hoá.

2.3. Lựa chọn kỹ thuật sắc phù hợp

+ Kỹ thuật sắc thuốc phát tán: Có thể ngâm trước 10 đến 15 phút sau đó đun từ từ đến sôi, khi nước thuốc sôi đun tiếp 10 đến 30 phút rót thuốc ra cho bệnh nhân uống nóng.

+ Kỹ thuật sắc thuốc lấy vị (thuốc bỏ): Các dược liệu cần được bào thái, phân nhỏ đến kích thước cần thiết để rút ngắn thời gian sắc (sắc trong 30 phút). Khối lượng thuốc sắc lấy ra tùy thuộc vào khối lượng thang thuốc; nếu thang thuốc 120 đến 150 g thì khối lượng thuốc sắc lấy ra khoảng 200 đến 300 ml cho một lần sắc. Nên sắc hai nước hoặc ba nước, trộn các nước thuốc lại với nhau trước khi uống, khi đó sẽ có thuốc sắc đồng đều về chất lượng; nếu dùng kỹ thuật sắc một nước, ta sẽ bỏ phí 50 % các chất và chỉ lấy được các chất dễ hoà tan, không theo tỷ lệ các vị thuốc trong đơn. Có thể dùng kỹ thuật sắc lấy một nước nhưng sắc lâu hơn và lượng nước sắc lấy ra gấp ba lần lượng nước ngâm vào dược liệu, sau đó cô đặc lại, ta cũng lấy được 75 % các chất theo bảng 1.2 và lấy được cả các chất có tác dụng sinh học khó tan.

+ Kỹ thuật sắc thuốc vừa lấy vị, vừa lấy khí: Thường được kết hợp giữa hai cách sắc. Ví dụ: Bài thuốc Quế chi thang (Quế chi, Bạch thược, Đại táo, Cam thảo, Gừng tươi), để điều hòa dinh vệ, Quế chi và Bạch thược đều là chủ dược. Quế chi có

khí thịnh, Bạch thược có vị thịnh. Nếu Bạch thược thái dày thì thời gian sắc rất khó điều chỉnh; nếu sắc nhanh để giữ được khí của Quế chi thì vị của Bạch thược chưa ra, nếu sắc lâu để được vị của Bạch thược thì mất khí của Quế chi nên Bạch thược phải thái phiến mỏng, đồng thời Đại táo phải cắt thành nhiều miếng, gừng tươi thái lát và thời gian sắc thích hợp để đạt được khí vị tương đắc.

Sắc thuốc đóng túi: Tuỳ theo thuốc cần lấy khí hay lấy vị mà sử dụng kỹ thuật sắc cho phù hợp. Khi đóng túi cần thực hiện đảm bảo vô trùng trước và trong khi đóng túi. Bảo quản thuốc đóng túi trong tủ lạnh, thời gian không quá 15 đến 20 ngày, tránh ôi thiu làm thay đổi chất lượng thuốc.

Ngoài ra, khi sắc thuốc cần lưu ý:

- Các loại thuốc thơm cần lấy khí, khi sắc thuốc gắn được mới bỏ vào sau (Bạc hà, Tía tô, Kinh giới ...).
- Các loại kim thạch (Thạch cao, Đại giả thạch, Thạch quyết minh) cần giã nát, cho vào ấm sắc trước 10 đến 15 phút, sau đó mới bỏ được liệu khác vào sắc.
- Thuốc thang có A giao, Xuyên bối mẫu, Tam thất tán bột, cho vào nước sắc sau khi sắc xong, khuấy tan rồi uống.
- Với Ma hoàng (Ma hoàng thang) cho vào sắc trước, loại bỏ bột sau đó mới cho thuốc khác vào.

Các kỹ thuật sắc thuốc trên kết hợp với chế biến thuốc phiến có kích cỡ cần thiết sẽ đảm bảo tỷ lệ các chất trong thuốc sắc tương ứng với tỷ lệ các dược liệu có trong đơn thuốc. Có được liệu tốt, bào chế đúng phép và thực hiện đúng các bước trong quy trình sắc ta sẽ có thuốc sắc chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm và an toàn hơn.

3. Cách dùng thuốc sắc

Cách dùng thuốc sắc rất khác nhau tùy theo bệnh hàn hay bệnh nhiệt. Một thang, chia làm hai đến ba lần, uống trước hay sau bữa ăn, uống nóng hay lạnh...); bệnh gấp, bệnh nặng nhất là bệnh ngoại cảm sốt nặng, ngày có thể dùng hai đến ba thang. Thuốc trị chứng hàn nên uống lúc thuốc còn nóng; thuốc chữa nóng sốt nên uống lúc nguội; thuốc tẩy sô hay làm ra mồ hôi nên theo dõi thấy có hiệu quả thì dùng thuốc; thuốc chống nôn nên uống từng ít một và uống nhiều lần. Thuốc có Anthraglycosid (Đại hoàng) thường được uống nóng do hoạt chất ít tan trong nước lạnh. Thuốc trị sốt rét nên uống trước khi lên cơn. Thông thường mỗi ngày dùng một thang, thang trên 120 g, cho vào siêu hoặc ấm, đổ ba bát nước (600 ml) sắc còn một bát (200 ml) sắc 2 đến 3 lần và cô lại, chia uống hai đến ba lần.

+ Thuốc dùng trước bữa ăn là những thuốc chữa bệnh thuộc đường tiêu hoá (đau dạ dày hành tá tràng, viêm đại tràng), các loại thuốc bổ dễ dễ hấp thu và không bị ảnh hưởng của thức ăn.

+ Thuốc uống sau bữa ăn là những thuốc dễ gây kích thích đường ruột và thuốc tiêu thực.

+ Thuốc uống trước lúc đi ngủ là những thuốc bổ tâm an thần.

+ Uống lúc đói là thuốc tẩy giun (hạt bí ngô, Sủ quân tử, Bình lang) và thuốc tẩy sô (Đại hoàng, Mang tiêu...).

4. Kiêng kỵ khi dùng thuốc

Một số thực phẩm có tính vị phản lại với tính vị của thuốc nên trong thời gian uống thuốc cần phải kiêng: Bạc hà kỵ thịt Ba ba, Phục linh kỵ dấm, Miết giáp kỵ rau dền, thịt gà kỵ sáo ong, mật ong kỵ hành.... Khi uống thuốc ôn trung khứ hàn

không nên dùng thực phẩm sống lạnh; uống thuốc tiêu đạo kiện tỳ không nên dùng thức ăn béo nhờn, tanh hôi và khó tiêu; uống thuốc trăn tĩn, an thần không dùng thực phẩm có tính kích thích. Bệnh lở loét nên hạn chế ăn chất đường ngọt, các chất tanh (cá, cua, tôm dễ gây dị ứng) và chất cay nóng.

Không dùng Cam thảo trong khi đau bụng do giun (đau tăng); Không dùng Thực địa cho người ăn kém, ỉa lỏng do tỳ càng hư gây rối loạn tiêu hoá thêm. Không dùng Bạch chỉ cho người âm hư vì tính ôn, vị cay của Bạch chỉ có thể làm cho âm hư hơn và sinh nhiệt. Không dùng Can khương cho người âm hư vì hư hoá càng tăng ...

5. Một số bài thuốc dùng dạng thuốc sắc

5.1. Bạch hổ gia Nhân sâm thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Tri mẫu	24 g	Trạch cao	120 g
Cam thảo	8 g	Ngạnh mễ	1 chén
Nhân sâm	12 g		

Cách dùng: Đun với mười bát nước, khi nào gạo chín tức là thuốc được, bỏ bã, uống nóng một bát, ngày uống ba lần.

Công dụng: Chữa về chứng Thái dương trúng tà nhiệt, mồ hôi ra, ố hàn, mình nóng và khát.

5.2. Bạch hổ thang

Công thức:

Trạch cao	40 g	Tri mẫu	12 g
Ngạnh mễ	20 g	Cam thảo	4 g

Cách dùng: Sắc đến khi gạo nhừ, bỏ bã, uống ấm.

Công dụng: Thuốc có tác dụng thanh nhiệt ở phần khí và vị hoả, tác dụng sinh tân. Chữa nhiệt ở kinh Dương minh hay nhiệt ở phần khí (ôn bệnh). Dùng cho bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng giai đoạn toàn phát nhưng chưa có biến chứng về mất nước hay chảy máu.

5.3. Đại Thanh long thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Ma hoàng	24 g	Hạnh nhân	12 g
Cam thảo	8 g	Thạch cao	40 g
Sinh khương	12 g	(giã nát)	
Quế chi	8 g	Đại táo	12 quả

Cách dùng: Dùng chín bát nước, đun trước với Ma hoàng cho cạn hai bát, gọt bỏ bọt, cho các vị thuốc kia vào, đun đến khi còn ba bát, bỏ bã, uống nóng một bát, để cho có nhâm nhấp mồ hôi. Nếu mồ hôi ra quá nhiều, thì dùng “Ôn phẩn” xoa cho bớt đi.

Công dụng: Chữa chứng kinh Thái dương bị thương về cả phong, hàn, vịnh, vệ cùng mắc bệnh. Ở trong mạch của bệnh Thương hàn mà phát hiện ra chứng Thương phong. Ở trong mạch của chứng Trúng phong, mà phát hiện ra chứng Thương hàn. Cả hai chứng đều không ra mồ hôi mà phiền táo, nên dùng bài này để giải cả hai phương diện mà làm cho phát hãn.

5.4. Đại Thừa khí thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Đại hoàng	16 g	Hậu phác	32 g
Chỉ thực	20 g	Mang tiêu	40 g

Cách dùng: Dùng mười bát nước đun trước với Hậu phác, Chỉ thực và cho cạn bớt hai bát. Cho Đại hoàng vào, đun cạn bớt hai bát. Lọc bỏ bã, cho Mang tiêu vào, đun nhỏ lửa cho tan.

Chia uống làm hai lần. Nếu đã đại tiện được rồi thì thôi không uống nước sau nữa.

Công dụng: Chữa các chứng ở Dương minh trào nhiệt, tay chân nhâm nhấp có mồ hôi, nói mê lảm nhảm, có lúc như trông thấy ma quỷ, hơi thở gấp không thể nằm được, bụng đầy và đau, mạch hoạt, thực. Chữa cả chứng trong mắt tờ mờ trông không rõ và bệnh ở kinh Thiếu âm khi mới phát, miệng ráo, họng lưỡi khô, bụng trướng và đau không chịu được v.v...

5.5. Đào nhân Thừa khí thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Đào nhân	50 hạt	Đại hoàng	16 g
Cam thảo	8 g	Quế chi	8 g
Mang tiêu	8 g		

Cách dùng: Đun Đào nhân, Cam thảo, Đại hoàng, Quế chi với bảy bát nước, cạn còn hai bát rưỡi, bỏ bã, cho Mang tiêu vào, đun nhỏ lửa cho tan Mang tiêu, khi còn hai bát, uống nóng một bát.

Công dụng: Chữa về chứng huyết kết ở trong mà hung, tay không thể mó gần vào được; hoặc ở trung tiêu có súc huyết, ố hàn, phát nhiệt, hung mãn, chỉ muốn súc miệng mà không muốn nuốt nước, hay quên, hôn mê như cuồng.

5.6. Điều vị Thừa khí thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Đại hoàng	16 g
Cam thảo	8 g
Mang tiêu	12 g

Cách dùng: Dùng ba bát nước đun trước với Đại hoàng và Cam thảo đến cạn bớt một bát, bỏ bã, cho Mang tiêu và đun cho tan Mang tiêu rồi chia uống làm hai lần.

Công dụng: Chữa về chứng ngoài biểu đã giải, có mồ hôi, mà lý nhiệt vẫn không hết, khiến cho trong vị vẫn không được thật hoà, nên dù bệnh khỏi mà vẫn chưa thật khỏi.

5.7. Ma Hạnh Thạch Cam thang

Công thức:

Ma hoàng	8 g	Thạch cao	24 g
Hạnh nhân	12 g	Cam thảo	6 g

Cách dùng: Sắc uống, ngày hai lần. Có thể nấu thành cao lỏng dùng dần.

Công dụng: Tuyên phế uất nhiệt; thanh phế bình suyễn. Chữa viêm phế quản cấp, hen phế quản, viêm phổi (sau ban sỏi). Chữa viêm mũi dị ứng, dị ứng nổi ban.

5.8. Ma hoàng Phụ tử Tế tân thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Ma hoàng	8 g
Tế tân	8 g
Phụ tử	1 củ

Cách dùng: Đun sáu bát nước với Ma hoàng đến khi cạn bớt còn ba bát, gạn bỏ bọt. Cho nốt hai vị thuốc kia vào. Đun cạn còn hai bát, bỏ bã, chia làm ba phần, uống nóng làm ba lần trong ngày.

Công dụng: Chữa về bệnh ở kinh Thiếu âm mới phát sinh lại phát nhiệt, mạch trầm, bệnh đã tới hai, ba ngày nhưng không có chứng gì ở trong lý.

5.9. Ma hoàng thang (Trọng Cảnh)

Công thức:

Ma hoàng	12 g	Cam thảo	4 g
Quế chi	8 g	Hạnh nhân	20 g

Cách dùng: Dùng chín bát nước, đun trước Ma hoàng để cạn bớt hai bát, gặt bỏ bọt, cho các vị còn lại vào, đun cạn còn hai bát rưỡi, bỏ bã, uống hơi nóng nửa bát, đắp chăn cho ra nhâm nhấp có mồ hôi, không cần phải húp cháo. Sau khi mồ hôi đã ra, thời thôi không uống nước sau nữa. Nếu mồ hôi ra quá nhiều dùng “Ôn phẩn” để xoa.

Công dụng: Chữa các chứng bệnh thuộc kinh Thái dương, phong hàn ở ngoài biểu, đầu, cổ cứng và đau, phát sốt, thân thể đau nhức, ngang lưng đau, các khớp xương đều đau, ố phong hàn, không có mồ hôi, hung mãn mà xuyên, mạch phù, khẩn hoặc phù, sác. Dùng bài này để phát hãn.

5.10. Quế chi thang (Trọng Cảnh)

Bài thuốc:

Quế chi	12 g	Sinh khương	12 g
Bạch thược	12 g	Đại táo	12 quả
Cam thảo	8 g		

Cách dùng: Đun nhỏ lửa với bảy bát nước, đun cạn còn ba bát, bỏ bã, để nóng vừa uống một bát. Uống xong một lát, thời húp một bát cháo loãng nóng để tiếp sức thuốc, đắp chăn kín chừng một giờ, khiến cho thân mình nhâm nhấp mồ hôi mới

được và rất hay. Không để mồ hôi ra đầm đìa như tắm, bệnh sẽ không khỏi. Uống một nước mà mồ hôi ra được thì thôi không uống nữa, nếu mồ hôi chưa ra thì uống thêm bát nữa, hoặc uống tiếp, nghĩa là trong nửa ngày uống hết ba bát sẽ có mồ hôi mà khỏi.

Công dụng: Chữa các chứng phong hàn ở ngoài biểu, mạch phù, nhược, tự hãn, đầu nhức, phát nhiệt, ố phong, ố hàn, hơi thở trong mũi khô khè, nôn khan .v.v...

Uống thuốc này kiêng ăn các thức ăn sống lạnh, có chất dính, chất nhờn, các thứ thịt, miến, các vị cay và rượu, dấm .v.v...

5.11. Tả tâm thang

Công thức:

Đại hoàng	8 g
Hoàng liên	8 g
Hoàng cầm	8 g

Cách dùng: Sắc uống, ngày một thang.

Công dụng: Chữa nhiễm trùng toàn thân có biến chứng xuất huyết. Mụn nhọt, đinh râu, hoàng đản nhiễm trùng kèm theo táo bón.

5.12. Tang cúc ẩm

Công thức:

Tang diệp	10 g	Cát cánh	8 g
Cúc hoa	4 g	Liên kiều	6 g
Bạc hà	4 g	Rễ sậy	10 g
Hạnh nhân	8 g	Cam thảo	4 g

Cách dùng: Sắc uống, ngày có thể dùng đến hai thang.

Công dụng: Giải biểu, thanh nhiệt, tuyên phế.

5.13. Tê giác Đại hoàng thang

Công thức:

Tê giác	12 g	Đơn bì	12 g
(hoặc Sừng trâu)	40 g	Bạch thược	12 g
Sinh địa	16 g		

Cách dùng: Sắc kỹ, sắc ba lần, uống hai lần trong ngày.

Công dụng: Thuốc có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tán ú.

– Chữa nhiệt vào phần huyết trong ôn bệnh (bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn toàn phát có biến chứng; nhiễm độc thần kinh, chảy máu).

- Viêm gan, hôn mê gan.
- Nhiễm trùng huyết, ure huyết, đinh râu, bạch hầu cấp.
- Xuất huyết tử ban do giảm tiểu cầu.

5.14. Thanh tâm liên tử ẩm

Công thức:

Tâm sen	8g	Hoàng kỳ	8g
Hoàng cầm	8g	Mạch môn	8g
Liên nhục	10 g	Đảng sâm	12 g
Phục linh	8g	Cam thảo	4 g
Địa cốt bì	8g		

Cách dùng: Sắc, uống ngày một thang.

Công dụng: Dùng chữa nhiễm trùng gây sốt cao, người mệt mỏi; hoặc sốt cao gây xuất huyết, rong huyết. Do thuốc có tác dụng ích khí, thanh tâm hỏa.

5.15. Thanh tỳ ẩm

Công thức:

Phục linh	15 g	Hậu phác	8 g
Thanh bì	8 g	Bạch truật	8 g
Thảo quả	8 g	Hoàng cầm	8 g
Sài hồ	8 g	Sinh khương	3 lát
Bán hạ chế	8 g		

Cách dùng: Sắc uống ngày một thang.

Công dụng: Chữa sốt rét kéo dài.

5.16. Thống tả yếu phương

Công thức:

Bạch truật	12 g	Trần bì	8 g
Bạch thực	12 g	Phòng phong	8 g

Cách dùng: Ngày uống một thang chia làm hai lần.

Công dụng: Chữa viêm đại tràng gây tiêu chảy (do can vượng, tỳ hư). Tiêu chảy do viêm ruột cấp tính.

5.17. Thường sơn ẩm

Công thức:

Thường sơn	12 g	Tri mẫu	8 g
Thảo quả	8 g	Bối mẫu	8 g

Ô mai	8 g	Sinh khương	3 lát
Bình lang	8 g	Đại táo (cắt lát)	3 quả

Cách dùng: Sắc uống mỗi ngày một thang, uống trước khi lên cơn sốt rét ba giờ.

Công dụng: Chữa sốt rét.

II. CHÈ THUỐC

1. Định nghĩa

Chè thuốc là dạng thuốc bào chế theo công thức định sẵn, gồm một hay nhiều loại dược liệu, dược sao tẩm chế biến và phân chia đến mức độ nhất định. Sử dụng bằng cách hãm với nước sôi hoặc sắc với nước.

Chè thuốc là dạng thuốc thang đã làm giảm thể tích; hình dáng gọn, dễ bảo quản. Chè thuốc bào chế từ các dược liệu có cấu tạo mỏng manh (lá, hoa), thường dược sao dòn, vò nát qua sàng hay rây và sấy khô. Ngoài dược liệu chính, thường cho thêm vào chè thuốc các chất điều hương: Hoa nhài, tinh dầu ...

Nếu thang thuốc làm chè có nhiều dược liệu là rễ, thân, vỏ (có tinh bột, khó vò nát qua rây, có thể tích lớn ...) thì thường bào chế chè theo dạng chè khúc. Cách bào chế chè khúc như sau:

Các dược liệu ít tinh bột, khó xay thành bột mịn, sau khi sao tẩm theo đúng phương pháp chế biến thuốc phiến và xay thành bột thô. Dược liệu có tinh bột, chất keo dược nấu thành cao (Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm...) để tạo độ dính thích hợp khi sát hạt làm chè. Dược liệu có thể tích lớn, khó xay thành bột mịn cũng dược nấu cao. Trộn bột thô với cao và tá dược dính tạo thành khối, dược đóng thành khuôn bánh. Sấy khô ở nhiệt độ thấp. Đóng gói trong túi polyetylen. Khi dùng, người ta vò vụn bánh chè trước khi cho vào nước để hãm.

Bảo quản chè thuốc phải tránh ẩm, để phòng mốc mọt.

2. Yêu cầu kỹ thuật

Hình thức bên ngoài: Các mảnh dược liệu có hình dạng và màu sắc khác nhau. Mùi thơm của dược liệu đặc trưng. Vị đắng, ngọt, chát ... tùy theo các dược liệu thành phần. Không có tạp chất, sâu mọt hay nấm mốc.

Kích cỡ: Bột thô (3000/1400) là các phần tử phải lọt qua rây số 3000 (cỡ mắt rây: 3 mm) không ít hơn 95 % và không quá 40% qua dược rây số 1400 (cỡ mắt rây: 1,4 mm)

Độ đồng nhất: Các dược liệu được phân phối đều trong khối thuốc.

Nhận thức: Tìm thấy đủ các vị dược liệu có trong công thức.

Độ ẩm: từ 6 - 12 % tùy theo từng loại chè.

Sai số khối lượng: Đóng gói theo nhiều quy cách từ 10 - 100 g. Gói chè có khối lượng dưới 20 g, độ sai lệch khối lượng không vượt quá 6 %. Gói chè có khối lượng trên 20 g, sai lệch khối lượng không vượt quá 5%.

3. Kiểm định

- Đổ 1 lượng chè thuốc ra tờ giấy trắng, dàn mỏng, quan sát bằng mắt thường phải thấy các dược liệu có hình dạng và màu sắc như đã mô tả. Không có tạp chất và sâu mọt.

- Mùi vị: Ngửi gói chè thuốc phải có mùi thơm đặc trưng, không được có mùi hôi và mốc.

- Lấy 2g hoặc 20 g chè, hãm với 150 ml nước sôi, để yên 15 đến 20 phút. Rót nước chè thuốc ra và để nguội, nước chè phải có mùi vị như mô tả.

- Độ mịn: Cân 100 g chè thuốc, rây qua rây số 3000, phần còn lại trên rây không được quá 5 g.

- Độ đồng nhất: Lấy 3 gói chè thuốc, đổ từng gói lên một tờ giấy trắng và không trộn đều. Quan sát bằng mắt thường thấy các vị thuốc phân bố đều ở mọi vị trí trên toàn bộ khối thuốc.

- Nhận thức: Lấy 1 gói chè bất kỳ đổ lên tờ giấy trắng, lấy đũa thủy tinh dàn rộng ra, quan sát bằng mắt thường phải thấy đủ các vị dược liệu trong công thức.

- Độ ẩm: Xác định độ ẩm bằng sự mất khối lượng do làm khô (PL-98, DĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002). Nếu theo phương pháp sấy khô thì cân khoảng 5 g; theo phương pháp cất với dung môi không phân cực (ether dầu hoả) thì cân khoảng 10 g.

- Sai số khối lượng: Theo 52 - TCN 107-76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất ở quy mô công nghiệp) hay theo PL-132, DĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002 (Phương pháp 4- Thử độ đồng đều về khối lượng): Lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong lô mẻ sản xuất; xác định từng khối lượng của 1 đơn vị đóng gói. Các đơn vị phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có 1 đơn vị không đạt thì phải làm lại lần 2 trên 5 đơn vị sản phẩm khác. Nếu lần này vẫn có 1 đơn vị không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

- Định tính: Một số hoạt chất có trong quy định của Dược điển Việt Nam.

- Định lượng: Một số hoạt chất có trong quy định của Dược điển Việt Nam

4. Một số chè thuốc cụ thể

4.1. Chè cảm mạo (Bệnh viện Đông y Nam Hà)

Công thức:

Ma hoàng	250 g	Cúc tần	1000 g
Tía tô	1000 g	Cam thảo	1000 g

Kinh giới	1000 g	Sinh khương	300 g
Bạc hà	500 g		

Bào chế: Ma hoàng tán dập; lá Tía tô, Kinh giới, Bạc hà, Cúc tần sao giòn, vỏ nát qua sàng. Cho Sinh khương, củong và gân lá các dược liệu trên nấu với nước, lấy nước sắc phun lên lá chè nhiều lần và phơi sấy nhẹ đến khô. Đóng túi, mỗi túi 30 g.

Công dụng: Chữa cảm mạo bốn mùa.

Cách dùng và liều dùng: Ngày 1 đến 2 lần, mỗi lần một túi; hãm với nước đun sôi để ấm.

Bảo quản: Trong túi polyethylen. Để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.2. Chè chống dị ứng (Đại Cương, Kim Bảng, Hà Nam)

Công thức:

Sài đất	300 g	Rau má	300 g
Lá sen non	300 g	Vỏ cây Khế	100 g
Hoa Kinh giới	200 g	Vỏ Núc nác	100 g
Kim ngân	100 g	Cam thảo đất	200 g

Bào chế: Sao vàng hoa Kinh giới; tán dập vỏ Núc nác, vỏ cây Khế; sao sấy giòn Sài đất, lá Sen non, Kim ngân, Rau má, Cam thảo đất và vỏ nát các dược liệu qua sàng. Trộn đều các dược liệu. Sấy khô ở 50 đến 70 °C.

Đóng trong túi polyethylene, mỗi túi 50 g.

Công dụng: Chữa dị ứng, mẫn ngứa.

Cách dùng và liều dùng: Ngày 1 đến 2 lần, mỗi lần một túi; hãm với nước sôi.

Bảo quản: Trong túi polyetylen. Để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.3. Chè chữa cảm (Bảo chế, Đại học Dược)

Công thức:

Tử tô	10 g	Hành tươi	3 g
Trần bì	10 g	Phòng phong	10 g
Cam thảo	5 g	Đường	30 g
Gừng tươi	15 g	Nước vừa đủ	
Kinh giới	10 g		

Bào chế: Các dược liệu qua sao tẩm chè biến, sấy khô, tán thành bột thô. Dược liệu tươi nghiền ép lấy dịch, phối hợp với bột dược liệu khô. Thêm đường và trộn đều. Thêm nước nóng vừa đủ độ dính, ép thành bánh, mỗi bánh 10 g. Sấy khô ở nhiệt độ thấp. Đóng túi.

Công dụng: Giải cảm gió.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai bánh; bẻ nhỏ cho vào hãm với nước sôi.

4.4. Chè chữa sốt xuất huyết (Lương y Trần Ngọc Chân, Hà Nội)

Công thức:

Bạc hà	10 g	Rễ cỏ tranh	10 g
Cúc hoa	10 g	Hạnh nhân	8 g
Tang diệp	15 g	Kinh giới tuệ	10 g
Huyền sâm	6 g		

Bào chế: Bạc hà, Cúc hoa, Tang diệp, Kinh giới tuệ sao dòn, bóp vụn qua sàng; Huyền sâm sấy khô, trộn với Rễ cỏ tranh,

cành và gân lá các dược liệu trên, tán thành bột thô; Hạnh nhân giã nát, trộn với bột thô, sấy nhẹ. Trộn đều các dược liệu đã bóp vụn và tán thô với nhau. Đóng trong túi 50 g.

Công dụng: Chữa sốt xuất huyết giai đoạn đầu.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 50 g, chia uống ba lần; hãm với nước sôi.

4.5. Chè du long thái (Bảo chế, Đại học Dược)

Công thức:

Rau dừa nước	100 g
Cúc hoa	15 g
Cam thảo (chích)	15 g

Bào chế: Rau dừa nước rửa sạch, sấy khô, vò vụn qua rây để có 70 g bột thô. Phần còn lại nấu cao lỏng. Cúc hoa sấy khô, vò vụn; Cam thảo tán bột thô. Trộn 3 loại bột với nhau; phun cao lỏng lên khối bột, sấy khô. Đóng túi, mỗi túi 10 g.

Công dụng: Chữa viêm bàng quang không do sỏi (đái buốt, đái rắt, đái ra máu; nước tiểu có albumin, hồng cầu và bạch cầu).

4.6. Chè giải cảm (Đại Cương, Kim Bàng, Hà Nam)

Công thức:

Chè vàng	300 g	Hoắc hương	50 g
Kinh giới	100 g	Thổ phục linh	200 g
Tía tô	100 g	Mạch môn (tẩm mật sao)	200 g
Lá Cúc tần	500 g	Cam thảo đất	200 g
Lá tre bánh tẻ	500 g	Gừng tươi	50 g

Bào chế: Chè vàng, Kinh giới, Tía tô, lá Cúc tần, lá Tre, Cam thảo đất, Hoắc hương sao sấy khô, vò nát; sàng để loại cành và thân dược liệu. Sắc cành và thân, sắc hai lần, cô đặc; tán dập Thổ phục linh; trộn đều các loại với nhau; đem sấy khô lại... Giã nhỏ gừng tươi, ép lấy nước, thêm nước đun sôi vào bã, gạn và ép lấy nước; làm hai lần, mỗi lần 50 ml. Vẩy nước gừng vào khối dược liệu trên, đảo đều, sao đến khô. Làm nhiều lần đến khi hết nước gừng. Đem sấy khô lại ở nhiệt độ 50 đến 70 °C. Đóng gói trong túi, mỗi túi 50 g đến 100 g.

Sắc cành và thân, sắc hai lần, cô đặc. Tán dập Thổ phục linh. Trộn đều các loại với nhau.

Công dụng: Chữa cảm cúm, giải cảm, chống nắng.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần, mỗi lần một túi. Hãm chè với nước sôi.

Bảo quản: Trong túi polyethylen. Để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.7. Chè Kinh giới oắc hương (Viện Đông y)

Công thức:

Kinh giới khô	120 g	Bạc hà khô	80 g
Hoắc hương khô	120 g	Hương phụ chế	80 g
Tía tô khô	80 g	Gừng sống	40 g
Củ sắn dây khô	120 g	Hành tằm	40 g

Bào chế: Kinh giới, Hoắc hương, Tía tô, Bạc hà, Hành tằm, Gừng sống đều rửa sạch, phơi khô hay sấy nhẹ (40 đến 50 °C), tán thô; củ sắn dây rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, tán thô; Hương phụ tẩm chế, sao giòn, tán thô. Trộn chung các bột. Sấy nhẹ, đóng gói mỗi túi 10 g, cho vào hộp kín.

Công dụng: Chữa cảm sốt, gai rét, nhức đầu, cứng gáy, không ra mồ hôi, đau bụng, đầy bụng, nôn mửa.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em từ 1 đến 5 tuổi ngày uống một gói, chia làm hai lần.

Từ 6 đến 10 tuổi ngày uống 1,5 gói, chia uống hai lần.

Từ trên 10 tuổi ngày uống 2 gói, chia uống hai lần.

Người lớn ngày uống 3 gói, chia uống hai lần. Nên hãm với nước sôi, gạn lấy nước, uống nóng, uống xong đắp chăn cho ra mồ hôi.

Bảo quản: Để trong hộp kín, nơi khô, mát.

4.8. Chè lương huyết (Bệnh viện Đông y Trung ương)

Công thức:

Hắc chi ma	40 g	Mạch môn	40 g
Thổ phục linh	60 g	Ké đầu ngựa	40 g
Kim ngân hoa	40 g	Khổ sâm	40 g
Hà thủ ô	60 g	Phù bình	40 g
Huyền sâm	60 g	Cỏ mực	40 g
Sinh địa	60 g	Bột nếp	0,5 g

Bào chế: Hắc chi ma, Phục linh, Kim ngân hoa, Hà thủ ô tán thành bột thô. Ké đầu ngựa, Khổ sâm, Phù bình, Cỏ mực sắc 2 nước và cô thành cao mềm. Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn sắc hai nước và cô thành cao lỏng. Bột nếp nấu thành hồ loãng. Trộn bột thuốc, cao thuốc và hồ nếp; điều chỉnh độ ẩm bằng cồn 40 ° hay nước sôi vừa đủ để bột thuốc dính với nhau, đóng khuôn bánh. Mỗi bánh 10 g. Sấy ở 60 đến 70 °C trong 12 giờ.

Công dụng: Chữa thể huyết nhiệt, viêm da thần kinh, trứng cá, dị ứng, vảy nến.

Cách dùng và liều dùng: Ngày dùng 10 g, chia làm hai lần, hâm với nước sôi.

Bảo quản: Trong túi polyethylen. Để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.9. Chè Sen Cúc (Bào chế, Đại học Dược)

Công thức:

Liên tâm	40 g	Phá cổ chỉ	1 g
Lá Dâu	40 g	Tiểu hồi	1 g
Cúc hoa	40 g	Cam thảo	20 g
Táo nhân	50 g		

Bào chế: Táo nhân sao tẩm tẩm và nấu thành cao lỏng 1/1. Phá cổ chỉ và Tiểu hồi nghiền vụn. Các dược liệu khác qua chế biến, sấy khô, vò thành các mảnh vụn dài 1 đến 3 mm. Phun cao lỏng Táo nhân lên hỗn hợp dược liệu. Sấy khô ở nhiệt độ 55 đến 60 °C. Chia làm 10 gói.

Công dụng: An thần, gây ngủ.

Bảo quản: Trong túi polyethylen, đóng hai lần túi; tránh ẩm.

4.10. Ngọt thời trà (Dược điển Trung Quốc, 1963)

Công thức:

Hồng trà	1000 g	Sơn tra	31,25 g
Cát cánh	46 g	Xuyên khung	31,25 g
Tử tô điệp	46 g	Khương hoạt	31,25 g
Hậu phác	46 g	Trần bì	31,25 g

Mạch nha	46,00 g	Hoắc hương	31,25 g
Xương truat	31,25 g	Liên kiều	31,25 g
Sài hồ	31,25 g	Lục thân khúc	31,25 g
Phòng phong	31,25 g	Cam thảo	31,25 g
Chỉ thực	31,25 g	Bạch chỉ	31,25 g
Tiên hồ	31,25 g		

Bào chế: Nghiền chung thành bột thô, rây; trộn lẫn cho thật đều. Lấy 625 g (20 lạng) bột gạo, quấy thành hồ. Trộn bột thuốc với hồ loãng tạo khối để khối bột thuốc đủ dính, đóng thành khuôn bánh, phơi hay sấy khô là được. Mỗi bánh nặng 10,0 g.

Công năng: Làm ra mồ hôi, điều hoà bộ máy tiêu hoá.

Chủ trị: Cảm mạo, tiêu thực (sinh ra nóng rét, nôn mửa, ỉa chảy).

Cách dùng, liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần một bánh, ngâm hãm với nước sôi, uống thay nước chè.

Bảo quản: Để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

III. THUỐC TÁN

1. Định nghĩa

Thuốc tán là dạng thuốc bột được bào chế bằng cách nghiền hoặc tán nhỏ các dược liệu rồi trộn đều; các dược liệu này đã qua giai đoạn chế biến sao tẩm thành thuốc phiến, có độ ẩm dưới 5%.

Nếu trong đơn có nhiều dược liệu có thể chất tương đối giống nhau được nghiền chung. Các dược liệu có tính chất đặc biệt cần sử lý riêng để đảm bảo yêu cầu khô tơi, đồng nhất của bột:

+ Dược liệu là chất nhựa, thể chất mềm dẻo, nhiều đường hoặc dầu mỡ khó nghiền thành bột mịn, dễ chảy nhão;

người ta nghiền chung với một ít bột khô của dược liệu khác trong đờn để lót cối, làm chất hút ẩm và làm tác nhân phân tán; nghiền với bột tạo khối dẻo, dần mỏng và sấy khô rồi mới tiếp tục nghiền mịn.

+ Dược liệu có khối lượng nhỏ, dễ bay hơi hay độc mạnh, người ta cũng nghiền với ít bột dược liệu khác để làm chất bao, lót cối chày.

+ Dược liệu là khoáng vật, không tan trong nước, dễ bị phân huỷ ở nhiệt độ cao, người ta thường nghiền theo phương pháp thuỷ phi (nghiền dược liệu với một ít nước, khuấy nhẹ, vớt bỏ tạp chất nổi trên mặt, gạn lấy phần nước, cặn còn lại tiếp tục nghiền, gạn; gộp các phần nước gạn, để yên cho cặn lắng xuống, gạn bỏ nước trong, lấy phần cặn, phơi hay sấy khô nhẹ cho bay hơi nước) để thu dược bột có độ mịn cao và tinh khiết, tránh bay bụi kích ứng và hạn chế phân huỷ dược chất.

Khi trộn bột kép, chú ý sự khác biệt giữa bột thảo mộc và bột khoáng vật. Bột khoáng vật thường có tỷ trọng lớn, mặt bột trơn nên dễ lắng xuống đáy, gây ra hiện tượng phân lớp. Để hạn chế hiện tượng trên, nghiền kỹ và rây bột khoáng vật có độ mịn hơn bột dược liệu.

Thuốc tán là hỗn hợp bột của nhiều dược liệu nên không cần tá dược độn, màu sắc do màu dược liệu có trong đờn.

2. Yêu cầu kỹ thuật

Dựa trên tiêu chuẩn chung của thuốc bột và tiêu chuẩn của bột Bình vị, bột Cam sài, bột Cẩm cúm, bột Hoắc hương chính khí; các yêu cầu về chất lượng chung như sau:

2.1. Tính chất: Bột phải khô tới, không bị ẩm, không vón cục. Tùy theo thành phần của thuốc mà thuốc bột có màu vàng, đỏ hoặc trắng. Mùi thơm của dược liệu, không thấy mùi mốc. Vị chua, ngọt hay đắng tùy theo thành phần của thuốc.

2.2. Độ mịn: Sử dụng rây số 315 hoặc 355 có cỡ mắt rây tương đương 0,315 mm và 0,355 mm tùy theo từng loại bột. Khối lượng bột qua rây không dưới 97%. Thuốc bột phải đạt độ mịn quy định trong chuyên luận.

2.3. Độ ẩm: Xác định độ ẩm trong thuốc bột theo phương pháp làm khô (PL – 98, ĐĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002), hoặc tùy theo chỉ dẫn trong chuyên luận riêng. Thuốc tán không được chứa hàm lượng nước quá 9,0%, trừ có chỉ dẫn khác của chuyên luận riêng.

2.4. Độ đồng đều về khối lượng: Đóng gói theo nhiều quy cách: 1g đến 100 g; tuy vậy sai số khối lượng đóng gói cần đảm bảo theo quy định chung:

< 20 g có sai số đóng gói $\pm 6\%$

> 20 g có sai số đóng gói $\pm 5\%$

2.5. Định tính: Tùy theo các dược liệu (dược liệu có nhóm hoạt chất đặc trưng được định tính theo các nhóm chất đó)

2.6. Định lượng: Theo các hoạt chất của dược liệu có trong thuốc bột đã được ĐĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002 hoặc ĐĐVN II quy định.

3. Phương pháp thử

3.1. Màu sắc, mùi, vị: Quan sát màu sắc bằng mắt thường, dưới ánh sáng tự nhiên với một khối bột vừa đủ và phân tán đều trên tờ giấy trắng mịn. Tùy theo thành phần của thuốc mà thuốc bột có màu vàng, đỏ hoặc trắng; màu sắc đồng nhất. Mùi thơm của dược liệu, không thấy mùi mốc ...; vị chua, ngọt hay đắng tùy theo thành phần của thuốc.

3.2. Độ mịn: Thử theo 52 TCN 191-76 (Bột đau dạ dày): Cân 10 g thuốc bột, rây qua rây 355 (cỡ mắt rây: 0,355 mm). Kết quả phần còn lại trên rây không được vượt quá 0,3 %.

3.3. Độ đồng nhất: Thử theo 52 TCN 191-76 (Bột đau dạ dày); lấy khoảng 20 g thuốc bột cho vào khay trắng; dùng thìa nhấn nhẹ lên trên mặt thuốc thành một vết lõm. Quan sát bằng mắt thường hoặc bằng kính núp, trên vết lõm màu sắc phải đồng nhất, không được lốm đốm.

3.4. Độ ẩm: Thực hiện theo phương pháp 1- PL98, ĐĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002 (Xác định mất khối lượng do làm khô): Cân chính xác 5g thuốc bột, sấy khô ở 100 - 105 °C trong thời gian 4 giờ, để nguội, cân xác định khối lượng, sấy lại trong 2 giờ và cân lại. Tiến hành sấy đến khối lượng không đổi.

3.5. Sai số khối lượng đóng gói: Sai số khối lượng: Theo 52 - TCN 107-76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất ở quy mô công nghiệp) hay PL - 132, ĐĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002 (Phép thử độ đồng đều về khối lượng - Phương pháp 4): Lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong lô mẻ sản xuất; xác định từng khối lượng của một đơn vị đóng gói. Các đơn vị phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có một đơn vị không đạt thì phải làm lại lần hai trên 5 đơn vị sản phẩm khác. Nếu lần này vẫn có một đơn vị không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

3.6. Định tính: Được thực hiện theo từng loại bột và thành phần các dược liệu có trong thuốc theo quy định của Dược điển Việt Nam.

3.7. Định lượng: Được thực hiện theo từng loại bột.

4. Một số đơn thuốc trong Dược điển Việt Nam, xuất bản lần thứ 3, 2002

4.1. Bột bình vị

Công thức:

Thương truật [Rhizoma Atractylodis] (tẩm nước vo gạo) 08 g

Hậu phác [Cortex Magnolia officinalis] 04 g
(tâm gừng)

Trần bì [Pericarpium Citri reticulatae] 04 g
(khứ bạch)

Cam thảo [Radix Glycyrrhizae] (chích) 04 g

Bào chế: Các vị thuốc được sấy khô; tán các vị thuốc trên thành bột mịn, rây, sấy khô lại đến độ ẩm quy định.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận trên và các yêu cầu sau:

Tinh chất:

Cam thảo, Trần bì: Soi bột thuốc bằng kính hiển vi thị kính 5, vật kính 40 có đối chiếu với bột Cam thảo và Trần bì chuẩn. Chế phẩm phải có các bó sợi màu vàng thường kèm theo tinh thể calci oxalat hình lăng trụ của Cam thảo và tinh thể calci oxalat hình khối vuông hoặc hình quả trám của Trần bì.

Độ ẩm: Không quá 9 % (Sấy 1 g ở nhiệt độ 105 °C trong 4 giờ).

Độ mịn: Lấy 20 g bột, rây qua rây số 355 (mắt cỡ rây 0,355 mm), phần còn lại không quá 5 %.

Độ đồng nhất: lấy 20 g chế phẩm cho vào một khay giấy, dùng một thìa nhấn ấn nhẹ trên mặt bột thành một vệt lõm, quan sát màu của chế phẩm phải đồng nhất, không được có màu lốm đốm.

Độ nhiễm khuẩn: Đạt yêu cầu về chế phẩm chứa nguyên liệu có nguồn gốc thực vật, động vật không thể xử lý theo quy trình làm giảm lượng vi khuẩn:

Tổng số vi khuẩn hiếu khí sống lại được 5×10^4 trong 01 g bột.

Nấm và mốc không quá 500 trong 01 g bột.

Tổng số Enterobacterria không quá 500 trong 01 g bột.

Mẫu không có Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus.

Công năng: Điều hoà phủ vị, mạnh tỳ, hành khí, tiêu đàm.

Chủ trị: Tỳ có đàm và thấp trướng ngại, ăn uống không tiêu gây bí tức, đầy trướng, nôn mửa, tiêu chảy.

Cách dùng và liều lượng: Ngày dùng 12 g, chia làm hai lần trong ngày, uống với nước hoặc thêm nước để sắc uống.

Bảo quản: Để nơi khô mát, trong bao bì kín.

4.2. Bột cảm cúm

Công thức:

Bạc hà [Herba Menthae]	50 g
Thanh cao [Herba Artemisiae carvifoliae]	300 g
Địa liên [Rhizoma Kaempferiae]	150 g
Thích gia đằng [Caulis Solani procumbentis]	150 g
Kim ngân [Flos Lonicerae]	150 g
Tía tô [Folium Perillae]	150 g
Kinh giới [Spica Elsholtziae cristatae]	150 g

Bào chế: Thích gia đằng (cà gai leo) sấy khô ở nhiệt độ 60 °C; các vị khác sấy khô ở nhiệt độ 45°C đến 50 °C, tán thành bột mịn qua rây có kích thước mắt rây 0,315 mm. Sấy lại ở nhiệt độ 50 °C đến khi đạt độ ẩm quy định. Chế phẩm phải đạt các yêu cầu trong chuyên luận thuốc bột dùng để uống.

Tinh chất:

Dạng bột kếp mịn, màu xám đồng nhất, thơm mùi Bạc hà, vị hơi cay.

Độ mịn: Lấy 10 g bột rây qua rây có kích thước mắt rây 0,315 mm, phần còn lại trên rây không vượt quá 3 %.

Độ đồng nhất: Lấy 20 g chế phẩm cho vào khay giấy, dùng một thìa nhấn ấn nhẹ trên mặt bột thành một vệt lõm, quan sát thấy màu của chế phẩm phải đồng nhất, không được có màu lốm đốm.

Độ ẩm: Không quá 9 % (Sấy ở 105 °C, khối lượng giảm không quá 9 %).

Độ nhiễm khuẩn: Đạt yêu cầu về chế phẩm chứa nguyên liệu có nguồn gốc thực vật, động vật không thể xử lý theo quy trình làm giảm lượng vi khuẩn:

Tổng số vi khuẩn hiếu khí sống lại được 5×10^4 trong 01 g bột.

Nấm và mốc không quá 500 trong 01 g.

Tổng số Enterobacteria không quá 500 trong 01 g.

Mẫu không có Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus.

Bảo quản: Đóng gói kín, để nơi khô mát.

Công năng: Tán phong hàn, thanh giải nhiệt độc.

Chủ trị: Cảm mạo, phát nóng lạnh, nhức đầu, hắt hơi, sổ mũi, đau người không có mồ hôi.

Cách dùng, liều dùng: Ngày dùng 6 g, chia hai lần.

Trẻ em dùng 1/4 đến 1/2 liều người lớn, tùy theo tuổi.

Kiểm kỵ: Trong thời gian uống thuốc, không ăn các chất khó tiêu, nên ăn cháo.

4.3. Bột Hoắc hương chính khí

Công thức:

Bạch chỉ [Radix Angelicae dahuricae]	120 g
Hậu phác [Cortex Magnoliae officinalis] (chế gừng)	80 g
Bán hạ [Rhizoma Pinelliae] (chế)	80 g
Hoắc hương [Folium Pogostemi]	120 g
Cam thảo [Radix Glycyrrhizae]	40 g
Phục linh [Poria cocos]	120 g
Cát cánh [Radix Platycodi]	80 g
Thương truật [Rhizoma Atractylodis]	80 g
Đại phúc bì [Pericarpium Arecae]	120 g
Tía tô [Folium Perillae]	120 g
Đại táo [Fructus Ziziphi jujubae]	65 g
Trần bì [Pericarpium Citri reticulatae perenne]	80 g
Gừng [Rhizoma Zingiberis]	65 g

Bào chế: Bạch chỉ loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái phiến dày 5 mm, sấy khô ở 50 °C đến 70 °C.

Bán hạ tẩm nước gừng tươi 10 %, sao vàng.

Cam thảo cạo bỏ lớp vỏ ngoài, thái phiến, sấy khô ở nhiệt độ 70 °C đến 80 °C.

Đại phúc bì loại bỏ tạp chất, rửa sạch, sấy khô, thái phiến, sao vàng.

Đại táo bỏ hạt, sấy khô ở $70^{\circ}\text{C} - 80^{\circ}\text{C}$.

Gừng khô rửa sạch, thái phiến dày 3 mm, sấy khô ở $70^{\circ}\text{C} - 80^{\circ}\text{C}$.

Hậu phác cạo bỏ lớp vỏ ngoài, thái phiến dày 5 mm, sấy khô ở $70^{\circ}\text{C} - 80^{\circ}\text{C}$.

Hoắc hương rửa sạch, sấy khô ở 50°C .

Phục linh rửa sạch, thái phiến dày 5 mm, sấy khô ở $70^{\circ}\text{C} - 80^{\circ}\text{C}$.

Thương truật loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái phiến dày 3 mm, dùng nước vo gạo đặc tắm đủ ướt, ủ ba giờ, sao vàng.

Tía tô loại bỏ tạp, rửa sạch, sấy ở 50°C .

Vỏ quýt loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái phiến nhỏ, dùng 5% cám gạo, trộn đều, sao vàng rồi loại bỏ cám.

Các dược liệu trên được tán thành bột mịn, rây qua rây có kích thước mắt rây 0,315 mm. trộn đều, sau đó sấy lại ở 50°C đến khi đạt độ ẩm quy định.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận "Thuốc bột dùng để uống" và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Bột kép mịn, màu xám hơi vàng, thơm mùi Hoắc hương, vị cay, hơi đắng.

Độ mịn: Lấy 10 g bột, rây qua rây có kích thước mắt rây 0,315 mm. Phần còn lại trên mặt rây không được quá 3%.

Độ đồng nhất: Lấy 20 g bột cho vào khay giấy, dùng chiếc thìa nhấn nhẹ trên mặt bột thành vết lõm, quan sát thấy màu chế phẩm phải đồng nhất, không được có màu lốm đốm.

Độ ẩm: không quá 9 %.

Định tính: Soi bột thấy có các khối phân nhánh không đều, không màu, tan trong dung dịch cloral hydrat, các sợi nấm không màu hoặc màu nâu nhạt, đường kính 4 – 6 μm . Phần thịt lá chứa tinh thể calci oxalat hình kim nhỏ rải rác, đường kính 4 – 6 μm và đám tinh thể calci oxalat, đường kính 4 – 8 μm . Mô mềm chứa nhiều tinh thể hình lăng trụ. Trong các tế bào mô mềm không đều đặn chứa các tinh thể dạng hình kim, dài 10 – 32 μm . Các tinh thể calci oxalat hình kim thành bó dài 10 – 14 μm có trong tế bào chứa chất nhầy hoặc rải rác. Các tế bào mô mềm bao quanh các bó sợi chứa sợi tinh thể hình lăng trụ. Các tế bào đã phân nhánh có màng dày, với những vân rõ rệt. Các mảnh tế bào biểu bì của vỏ quả màu nâu, hơi vàng đến nâu hơi đỏ, hình nhiều góc khi nhìn từ bề mặt, các lớp cutin dày tới 10 μm trên bề mặt bị bể gãy.

Độ nhiễm khuẩn: Đạt yêu cầu về chế phẩm chứa nguyên liệu có nguồn gốc thực vật, động vật không thể xử lý theo quy trình làm giảm lượng vi khuẩn:

Tổng số vi khuẩn hiếu khí sống lại được 5×10^1 trong 01 g bột.

Nấm và mốc không quá 500 trong 01 g bột.

Tổng số Enterobacteria không quá 500 trong 01 g bột.

Mẫu không có Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus.

Bảo quản: Đóng gói trong bao bì kín, để nơi khô mát.

Công năng: Giải biểu hoá thấp, lý khí hoà trung.

Chủ trị: Ngoại cảm phong hàn, nội thương thấp trệ đau đầu, sốt cao, sợ lạnh, vùng ngực và cơ hoành bị tức; thượng vị đau trướng, nôn mửa, tiêu chảy (không vi khuẩn).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 g đến 8 g, chia làm hai lần, uống với nước nóng. Trẻ em tùy theo tuổi mà giảm bớt liều dùng.

Kiên kỵ: Trong khi dùng thuốc không ăn các thứ khó tiêu và chất tanh, lạnh. Người tân dịch khô ráo, âm hư dùng thuốc phải cẩn thận.

Một số thuốc bột khác:

4.4. Băng băng tán

Công thức:

Băng sa	156,25 g	Chu sa	18,75 g
Huyền Minh phấn	156,25 g	Băng phiến	15,60 g

Bào chế: Chu sa dùng phương pháp thủy phi hay nghiền thành bột rất mịn. Băng sa, Huyền Minh phấn nghiền riêng thành bột mịn, rây. Nghiền phối hợp Băng phiến với các bột trên, rây, trộn đều.

Công năng: Thanh hỏa, chỉ thống.

Chủ trị: Cường huyệt sưng đau, miệng lưỡi mọc mụn.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi lần dùng một ít bột thổi hoặc bôi vào chỗ đau.

Bảo quản: Trong lọ dây nút kín, tránh ẩm ướt.

4.5. Bột Bồ tỳ trừ giun

Công thức:

Ý dĩ (sao)	120 g
Bình lang (khô)	40 g
Sử quân tử nhục (sao)	60 g

Bào chế: Ý dĩ sao vàng thơm. Bình lang (hạt cau rừng) thái mỏng. Sứ quân tử sao và sát cho hết vỏ mỏng (mày). Các vị hợp lại tán nhỏ; rây lấy bột mịn. Đóng gói 4 g/ túi và cho vào hộp kín.

Công dụng: Trừ giun đũa trẻ em và người lớn. Ý dĩ táo thấp, khoẻ tỳ vị; Bình lang, Sứ quân tử hạ khí sát trùng, trị giun. Các vị hợp lại có tác dụng tốt đối với chứng giun đũa.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, mỗi lần 1 gói.

Trẻ em từ 6 đến 10 tuổi, mỗi lần 1,5 gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần 2 gói.

Người lớn mỗi lần uống 3 gói.

Uống vào buổi sáng trước khi ăn 1 đến 2 giờ; uống trong bảy ngày liền. Trẻ em cho uống với nước đường, nước xúp hoặc cháo. Người lớn uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Chất mỡ, chất tanh, rau sống, quả xanh.

4.6. Bột Cà gai – Tía tô

Công thức:

Tía tô	80 g	Thanh hao	80 g
Dây cà gai	160 g	Kim ngân hoa	100 g

Bào chế: Các vị rửa sạch, phơi khô hay sấy nhẹ (45 °C đến 55 °C), tán thành bột mịn. Rây qua rây số 355. Đóng túi, mỗi túi 04 g, sau đó cho vào hộp.

Công dụng: Chữa cảm cúm mùa đông xuân: Sốt nóng, sợ gió, gai rét, đau đầu, ngạt mũi, khô mũi; nhức mình, nhức khớp, không ra mồ hôi.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, ngày uống hai lần, mỗi lần hai gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, ngày uống hai lần, mỗi lần ba gói.

Người lớn mỗi lần uống bốn gói.

Hãm với nước sôi, gạn lấy nước mà uống.

Kiêng kỵ: Không ăn chất tanh, mỡ và khó tiêu.

Bảo quản: Nơi khô, mát.

4.7. Bột Cam sài (Thực hành Dược khoa, tập I, 1971)

Công thức:

Cam thảo	250 g	Lô hội	9 g
Lưu huỳnh	250 g	Bắc Mộc hương	80 g
Hoàng liên	161 g	Bình lang	250 g

Bào chế: Các dược liệu được loại tạp chất, tán bột mịn, rây. Trộn đều, sấy khô ở 50 °C đến khi đạt độ ẩm quy định.

Công năng: Tiêu cam, thanh nhiệt, giải độc, sát khuẩn.

Chủ trị: Cam sài trẻ em (toét mắt, thối tai, chốc đầu, lở mũi, hôi mồm, bụng to, da vàng).

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 1 đến 6 g tùy theo tuổi, chia hai đến ba lần.

Kiêng kỵ: Kiêng các thứ cay, tanh, mỡ, tiết súc vật.

4.8. Bột Cam trẻ em (Lương y Trần Thị Thái, Thái Bình)

Công thức:

Ý dĩ	80 g	Sử quân tử	40 g
Cúc hoa	40 g	Uy linh tiên	20 g
Cốc tinh thảo	12 g	Dạ minh sa	08 g
Hồ tiêu	08 g		

Bào chế: Sủi quân tử bóc bỏ hết màng, cắt bỏ dầu; hoa Cỏ dùi trống bỏ cuống; Dạ minh sa chế. Các vị đều sao vàng, tán bột mịn, gói thành gói 04 g, cho vào hộp kín.

Công dụng: Trẻ em gầy còm, có giun, cam mắt, tím mí mắt, sáng dây mắt sưng híp, hôi mồm, thối răng. Trong phương này, Ý dĩ bổ tỳ vị làm cho tiêu hoá mạnh; Hồ tiêu thanh nhiệt tiêu cam; Hoa cúc, Uy linh tiên, Dạ minh sa, Sủi quân tử thanh can, tiêu cam, sáng mắt, trừ giun. Các vị hợp lại có tác dụng tốt với chứng cam trẻ em: bụng to, loét mắt, hôi miệng, thối răng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 1 đến 2 tuổi, mỗi lần uống nửa gói.

Trẻ em 2 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 1 gói đến 1,5 gói.

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1,5 gói đến 2 gói.

Ngày uống hai đến ba lần, uống với nước cơm. Nếu cam mắt nặng, lấy gan gà để sống, băm lẫn với thuốc, cho vào lá chuối hấp chín cho ăn.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất cay nóng.

4.9. Bột Cát Hoài (Lương y Nguyễn Hữu Quỳnh, Kiến An)

Công thức:

Củ sắn dây khô	400 g
Củ mài khô	120 g
Hạt đậu ván khô	120 g

Bào chế: Các vị sao ròn, tán nhỏ, rây lấy bột mịn; gói mỗi gói 04 g, cho vào hộp kín. Tránh ẩm ướt.

Công dụng: Chữa cảm nắng, ỉa chảy, khát nước. Củ sắn dây giải cảm nắng; củ mài, Đậu ván bổ tỳ, cầm ỉa chảy. Trường hợp

ia chảy khát nước, người mệt là do hư nhiệt hoặc cảm nắng mà sinh ra thì thuốc này có tác dụng tốt.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em mỗi lần uống nửa gói đến 1 gói (tùy theo tuổi mà chia ra để dùng).

Người lớn mỗi lần uống 3 gói.

Uống với nước nóng, ngày hai đến ba lần.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn chất cay, nóng, tanh, mỡ.

4.10. Bột Chút chút Muồng trâu (Viện Đông Y Trung ương)

Công thức:

Củ chút chút khô	400 g
Lá muồng trâu khô	200 g

Bào chế: Các vị phơi khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn, gói mỗi gói 04 g, cho trong hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa táo bón thuộc nhiệt. Thuốc có tác dụng giải độc, hạ nhiệt, nhuận tràng, tiêu viêm. Đối với những trường hợp do nhiệt gây nên táo bón thì thuốc có kết quả tốt. Còn do hàn, hư hàn gây táo bón thì không dùng thuốc này được.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em mỗi lần uống 2 đến 4 gói (tùy theo tuổi mà dùng).

Người lớn mỗi lần uống 4 gói đến 6 gói..

Hãm với nước sôi, uống nước, bỏ bã, uống vào lúc đói. Ngày uống một đến hai lần.

Kiêng kỵ: Không ăn các chất cay, nóng: rượu, gừng, ớt, tỏi ...

4.11. Bột Đại hồi Thần khúc (Lương y Nguyễn Văn Quỳnh, Ninh Bình)

Công thức:

Đại hồi	120 g	Mã nha tiêu	120 g
Thần khúc	240 g	Quế quan	120 g
Phèn phi	80 g		

Bào chế: Đại hồi phơi khô; Quế cạo vỏ ngoài; Thần khúc sao thơm. Tất cả các vị hợp lại tán nhỏ mịn, rây. Đóng mỗi gói 04 g, cho trong hộp kín tránh ẩm

Công dụng: Chữa phù thũng toàn thân, bụng cứng, ăn uống kém, đại tiện ít. Sau khi uống ba ngày có cảm giác thuốc chạy lên mặt, từ ở mặt xuống đến chân. Đại hồi và Quế ôn dương lợi thủy; Thần khúc kiện tỳ tiêu tích; Phèn phi trừ đàm giải độc; Mã nha tiêu lợi thủy tiêu thũng. Các vị hợp lại có khả năng ôn trung, tiêu tích trệ, lợi thủy, rút phù thũng, có tác dụng tốt với trường hợp phù thũng thuộc hư hàn.

Trường hợp thuộc thấp nhiệt và phụ nữ có thai không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 15 tuổi, mỗi lần uống nửa gói đến 1,5 gói (tùy theo tuổi).

Người lớn mỗi lần uống 2 gói.

Ngày uống một lần; khi uống, cho thuốc vào miếng chuối tiêu mà nuốt.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn mặn.

4.12. Bột Đậu ván trắng (Lương y Đào Thị Đàm, Thái Bình)

Công thức:

Đậu ván trắng	200 g	Ô mai (bỏ hạt)	80 g
(Bạch biển đậu)			

Sa nhân (bỏ vỏ)	40 g	Cam thảo	40 g
Thảo quả (bỏ vỏ)	40 g	Củ sắn dây	200 g

Bào chế: Các vị phơi khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Đóng gói 04 g mỗi túi, cho vào hộp kín tránh ẩm.

Công dụng: Chữa cảm nắng, mưa, ỉa, khát nước, uống nhiều. Trong phương này: Sa nhân, Thảo quả ấm tỳ vị, tiêu thực; Ô mai, Sắn dây, Đậu ván, Cam thảo giải khát, giải nắng. Các vị hợp lại chữa ỉa chảy, nôn mưa do cảm nắng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em dưới 1 tuổi, mỗi lần uống nửa gói.

Trẻ em từ 2 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 1 gói.

Trẻ em 6 đến 9 tuổi, mỗi lần uống 1 gói 1/2.

Trẻ em 10 đến 13 tuổi, mỗi lần uống 2 gói.

Trẻ em 14 đến 16 tuổi, mỗi lần uống 2 gói 1/2.

Người lớn mỗi lần uống 3 gói.

Ngày hai đến ba lần; uống với nước nóng.

Kiểm kỵ: Không ăn những chất khó tiêu, các chất sống lạnh và cay nóng.

4.13. Bột ỉa chảy

Công thức:

Hoàng bá	20 g	Ngũ bội tử	6 g
Ngũ vị tử	10 g	Phèn phi	4 g

Bào chế: Dược liệu sau khi chế biến, sấy khô, tán thành bột mịn vừa. Phèn chua nung nghiền thành bột mịn. Trộn bột kép giữa bột khoáng vật và bột dược liệu. Chú ý tránh phân lớp.

Công dụng: Chữa ỉa chảy kéo dài và mất nước.

4.14. Bột Ích mẫu Nghệ vàng

Công thức:

Ích mẫu khô	120 g	Hương phụ chế	60 g
Mần tươi khô	80 g	Nhục quế	20 g
Nghệ vàng	40 g		

Bào chế: Ích mẫu tẩm rượu sao khô; Mần tươi phơi khô; Nghệ vàng sao khô; Hương phụ tẩm chế. Các vị hợp lại tán nhỏ, rây mịn. Đóng gói 04 g, cho vào hộp kín để tránh ẩm.

Công dụng: Sau khi đẻ, máu cũ ra không sạch ứ lại, phát phù thũng, đái ít, mình mẩy nặng nề, chân tay đều lạnh. Trong phương có Ích mẫu, Mần tươi, Nghệ vàng, Hương phụ hành khí khai uất, thông huyết; Nhục quế ấm cơ thể tuyên thông huyết mạch. Các vị hợp lại chữa được chứng sản hậu phù thũng.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi lần uống 2 gói, ngày uống hai lần, uống với nước sôi để nguội.

Kiêng kỵ: Kiêng các thứ tanh lạnh, dầu mỡ.

4.15. Bột Hoài sơn Lộc giác sương (Tài liệu Trung ương hội Đông y)

Công thức:

Hoài sơn	200 g	Đậu đen	40 g
Lộc giác sương	100 g	Chi tử khô	20 g
Dây mơ lông khô	80 g	Hà thủ ô chế	100 g
Bạch đồng nữ khô	150 g	Hương phụ chế	40 g
Tỳ giải	40 g	Mẫu lệ' nung	100 g
Ý dĩ	80 g	Nam sâm	100 g

Bào chế: Đậu đen sao chín; Chi tử sao đen; Dây mơ lông, Hoài sơn, Ý dĩ sao vàng; Hương phụ chế; Hà thủ ô chế; Mẫu lệ nung. Các vị còn lại đều rửa sạch, thái mỏng, sấy khô. Tất cả tán nhỏ thành bột mịn, đóng gói 20 g cho một túi.

Công dụng: Chữa khí hư bạch đới, đau lưng, mỏi gối, ra nhiều chất nhày. Trong đơn: Đậu đen, Hoài sơn, Hà thủ ô, Mẫu lệ bổ tỳ thận; Chi tử, Dây mơ lông, Tỳ giải thanh lợi thấp nhiệt; Bạch đồng nữ, Hương phụ, Lộc giác sương đều trị khí hư. Các vị kết hợp có khả năng bổ tỳ thận, thanh lợi thấp nhiệt nên chữa được khí hư bạch đới.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi lần uống 1 đến 2 túi, ngày uống hai lần.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng và dầu mỡ.

4.16. Bột Hoạt thạch Thạch cao (Sở Y tế Hưng Yên)

Công thức:

Hoạt thạch	200 g	Phèn phi	100 g
Thạch cao	200 g	Cam thảo	50 g

Bào chế: Bốn vị tán thật nhỏ thành bột mịn, trộn đều, rây, đóng gói mỗi túi 2 gam, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt.

Công dụng: Cảm sốt, nóng nhiều, mặt đỏ, môi khô, khát nhiều, nước tiểu đỏ và có khi đái sền, rêu lưỡi khô, chất lưỡi đỏ, ỉa lỏng phân vàng, đỏ, hôi khắm. Thuốc có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khát, lợi thấp, có khả năng chữa chứng thấp nhiệt sinh ra nóng, ỉa chảy khát nước về mùa hè, thu. Trường hợp cảm lạnh, cảm cúm không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống một đến hai gói.

Trẻ em 11 tuổi trở lên, mỗi lần uống 2 đến 3 gói.

Người lớn uống mỗi lần 4 gói.

Ngày uống hai lần, uống với nước đun chín.

Kiêng kỵ: Kiêng chất nóng và khó tiêu.

4.17. Bột Hương phụ Bẹ móc (Lương y Đinh Gia Hân, Quỳnh Lưu, Nghệ An)

Công thức:

Hương phụ chế	40 g
Bẹ móc khô	80 g
Kinh giới khô	80 g

Bào chế: Hương phụ tứ chế (dấm, nước tiểu trẻ em, muối, rượu); Bẹ móc đốt tồn tính; Kinh giới sao đen. Các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn, đóng mỗi túi 04 g, cho trong lọ kín tránh ẩm ướt.

Công dụng: Các trường hợp rong huyết có đau bụng. Hương phụ có tác dụng khai uất; Kinh giới, Bẹ móc cầm máu nên chữa được chứng rong huyết có ứ tích sinh ra đau âm ỉ ở trong bụng dưới.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi lần uống từ 2 đến 4 gói, uống với nước tiểu trẻ em không mắc bệnh, ngày uống hai đến ba lần.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng.

4.18. Bột Hương phụ Hồi hương (Lương y Lê Đức Khuôn, Thanh Hoá)

Công thức:

Hương phụ sao	200 g	Ô dước	100 g
Đại hồi hương	100 g	Nghệ vàng khô	100 g

Bào chế: Hương phụ già bỏ lông, tẩm nước tiểu trẻ em, sao vàng; Đại hồi tẩm nước tiểu trẻ em; Nghệ vàng thái mỏng, tẩm nước tiểu trẻ em, sao hay phơi khô. Tất cả các vị tán nhỏ lấy bột mịn, đóng gói mỗi túi 04 g, cho vào hộp kín tránh ẩm ướt.

Công dụng: Phụ nữ sau khi sinh đẻ bụng đau, tức ngực, kém ăn. Hương phụ, Ô dược, Nghệ vàng hành khí, khai uất, tán ứ; Đại hồi bổ tỳ thận, ôn kinh. Các vị hợp lại có tác dụng chữa các trường hợp khí huyết ứ trệ sinh đau bụng phù nề.

Đau bụng do hư hàn thì tốt, nếu do táo nhiệt thì không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi lần uống hai gói, ngày uống ba lần; nếu tạng hàn thì uống với rượu hay nước gừng, nếu tạng nhiệt thì uống với nước chè

Kiểm kỵ: Không ăn các chất tanh, lạnh

4.19. Bột Hương nhu Đậu ván

Công thức:

Lá Hương nhu khô	320 g	Củ sắn dây khô	240 g
Hạt Đậu ván trắng khô	320 g	Gừng sống	120 g

Bào chế: Gừng thái thật mỏng, phơi khô; hạt Đậu ván sao vàng; Hương nhu phơi khô; Củ sắn dây rửa sạch thái mỏng phơi khô. Các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn đều, đóng gói mỗi túi 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt.

Công dụng: Cảm nắng, choáng váng, nôn nao, mắt đỏ, da nóng, họng khô, miệng ráo, khát nước nhiều, nhức đầu, mỗi mệ, ra mồ hôi. Phương này giải cảm nắng về mùa hè. Trường hợp cảm lạnh mùa đông, cảm cúm mùa đông xuân không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1 đến 2 gói.

Trẻ em 10 tuổi trở lên, mỗi lần uống 2 gói.

Người lớn, mỗi lần uống 4 gói.

Hãm với nước sôi, gạn lấy nước mà uống. Nếu không hãm được thì uống nửa liều. Ngày uống hai lần.

Kiêng kỵ: Chất cay nóng.

4.20. Bột Hương sa (Lương y Nguyễn Văn Kinh, Thái Bình)

Công thức:

Hoắc hương khô	500 g	Hương phụ chế	350 g
Sa nhân	250 g	Hạt vải	500 g
Vỏ rựu khô	500 g	Vỏ vối khô	100 g
Trần bì	400 g		

Bào chế: Vỏ rựu sao; Hạt vải khô gọt vỏ ngoài, thái mỏng, sao. Tất cả các vị sao chế xong, hợp lại, tán nhỏ, rây lấy bột mịn; đóng gói mỗi túi 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt

Công dụng: Chữa đau bụng, ỉa lỏng, nôn mửa. Trong phương này gồm các vị làm ấm tỳ vị, tiêu thực, hành khí nên chữa được chứng đau bụng, ỉa chảy do ăn uống tích trệ. Trường hợp ỉa chảy thuộc nhiệt, khát nước, phân khắm, đại ít không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em từ 1 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 1 gói.

Trẻ em từ 6 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1,5 gói.

Trẻ em 11 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 2 gói.

Người lớn, mỗi lần uống 3 gói.

Hãm với nước sôi, gạn bỏ bã, lấy nước trong mà uống, ngày uống hai lần.

Kiêng kỵ: Không ăn các chất khó tiêu, nên nhịn ăn hoặc ăn cháo loãng thì tốt.

4.21. Bột Kinh giới Thạch cao (Lương y Lê Văn Cường)

Công thức:

Hoa Kinh giới khô	600 g	Phác tiêu rang khô	160 g
Bạc hà khô	310 g	Phèn phi	310 g
Thạch cao	620 g		

Bào chế: Hoa Kinh giới, Bạc hà rửa sạch, sấy nhẹ đến khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn; Thạch cao, Phác tiêu, Phèn phi nghiền thành bột mịn. Tất cả các vị hợp lại trộn thật đều, đóng gói 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt.

Công dụng: Cảm sốt, nhức đầu, người bưng bưng khó chịu, khô môi, khát nhiều, hơi thở nóng, nước tiểu đỏ, đại tiện táo. Trong phương: Kinh giới, Bạc hà giải cảm; Thạch cao, Phác tiêu hạ sốt, chỉ khát thông lợi đại tiểu tiện; Phèn phi tiêu đờm trừ thấp. Những trường hợp ngoài cảm phải phong tà, trong có sẵn tích nhiệt thì dùng rất thích hợp.

Trường hợp cảm lạnh ỉa chảy thuộc hàn không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em từ 1 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 1/2 gói.

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1 gói.

Trẻ em từ 11 tuổi trở lên, mỗi lần uống 1 gói 1/2.

Người lớn, mỗi lần uống 2 gói.

Ngày uống hai lần với nước chín.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng.

4.22. Bột Lá khô

Công thức:

Lá khô khô	500 g	Nhân trần khô	100 g
Bồ công anh khô	250 g	Lá khô sâm khô	50 g
Chút chút khô	100 g		

Bào chế: Các vị phơi khô, tán bột, rây lấy bột mịn; đóng mỗi gói 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt.

Công dụng: Đau dạ dày, ợ chua (do thừa toan), táo bón, rêu lưỡi hơi vàng. Thuốc có tác dụng trừ thấp nhiệt, nhuận táo, tiêu viêm nên thích hợp với trường hợp đau dạ dày thuộc nhiệt, ợ chua, táo bón. Trường hợp đau thuộc hàn, ăn uống kém, đầy bụng, sôi bụng, ỉa phân lỏng hoặc phân sống thì không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng: Người lớn mỗi lần uống 3 đến 4 gói. Hãm với nước sôi, gạn bỏ cặn, lấy nước để uống. Ngày uống hai đến ba lần.

Kiêng kỵ: Không ăn các chất cay nóng, các chất khó tiêu.

4.23. Bột Lưu hoàng Xuyên tiêu (Lương y Nguyễn Kiều, Nam bộ)

Công thức:

Vùng đen sao	800 g	Mai mực chế	400 g
Lưu hoàng chế	400 g	Tiểu hồi	120 g
Xuyên tiêu	800 g	Đại hồi	80 g

Bào chế: Vòng rang thơm; Xuyên tiêu bỏ hạt sao qua; Mai mực nướng bỏ vỏ cứng; Đại, Tiểu hồi tẩm rượu sao; Lưu hoàng nấu với đậu phụ một ngày, bỏ đậu lấy Lưu hoàng. Các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn đều, đóng gói mỗi túi 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt.

Công dụng: Chữa táo bón do hàn, ăn kém, đau bụng âm ỉ, da mặt xanh nhợt, ngủ nhiều. Trong phương có Lưu hoàng, Xuyên tiêu, Đại hồi, Tiểu hồi tăng thêm sức nóng trừ hàn; Mai mực trừ hàn thấp; Vòng đen dưỡng huyết nhuận táo.

Táo bón hầu hết thuộc nhiệt, cá biệt những trường hợp người già do phần hoả đã suy yếu, hoặc do bản chất hư hàn hoặc ăn ở những nơi quá lạnh bị hàn tích lại dẫn thành táo bón thì mới dùng phương thuốc này. Các trường hợp táo bón do nhiệt kết, do phần thuỷ dịch thiếu mà gây nên hoặc phụ nữ có thai do nhiệt gây táo bón không được dùng.

Cách dùng và liều dùng: Người lớn, mỗi lần uống 1 đến 3 gói. Uống với nước chín. Ngày hai lần.

Kiêng kỵ: Không ăn các thứ tiết. Phụ nữ có thai và trẻ em không nên dùng

4.24. Bột Mai mực

Công thức:

Gạo tẻ	300 g	Hàn the phi	100 g
Mai mực chế	600 g	Mẫu lệ nung	300 g
Hoàng bá	200 g	Kê nội kim	200 g
Cam thảo	200 g	(màng mề gà)	

Bào chế: Gạo tẻ, Hoàng bá, Màng mề gà đều sao vàng; Cam thảo thái mỏng; Hàn the phi khô; Mẫu lệ nung chín; Mai mực

nung bỏ vỏ cứng. Các vị hợp lại, tán nhỏ rây mịn, đóng gói 04 g, cho vào hộp kín.

Công dụng: Bệnh đau dạ dày thường xuyên đau tức ở vùng thượng vị, ợ nước chua; đại tiện táo bón. Khi đau, đánh rấm thì đỡ, da vàng, ăn kém, loét hành tá tràng. Mẫu lệ, Hàn the, Mai mục hút chất chua, hàn vết loét, giảm đau; Hoàng bá, Cam thảo thanh nhiệt tiêu viêm; gạo tẻ, màng mề gà bỏ tỷ tiêu thực tích. Các vị hợp lại có tác dụng chữa chứng đau dạ dày, đầy hơi, ợ chua.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống nửa gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 1 gói.

Người lớn mỗi lần uống 2 gói.

Ngày hai lần, uống với nước chín hoặc hãm nước sôi gạn nước trong mà uống.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất nguội lạnh, khó tiêu, dầu mỡ và cay nóng.

4.25. Bột Nhân trần Chi tử

Công thức:

Ý dĩ sao	500 g
Nhân trần khô	500 g
Chi tử sao	150 g

Bào chế: Ý dĩ sao vàng. Các vị khác sấy khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn, đóng gói 10 g, cho vào hộp kín.

Công dụng: Vàng da, vàng mắt, nước tiểu vàng. Trong phương: Ý dĩ trừ thấp khớp tỷ vị; Nhân trần, Chi tử thanh nhiệt tiêu viêm, chuyên trị vàng da cấp tính. Các vị hợp lại

chữa chứng vàng da, vàng mắt do viêm gan truyền nhiễm có tác dụng tốt.

Trường hợp vàng da, vàng mắt lâu ngày, bụng đầy, ỉa chảy không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống hai gói.

Người lớn mỗi lần uống bốn gói.

Ngày hai lần (sáng, chiều), hãm với nước đun sôi, gạn lấy nước uống.

4.26. Bột nhung hươu nai

Bào chế: Nhung khô, dùng bàn chải, xà phòng và nước ấm, rửa kỹ trong và ngoài chiếc nhung cho sạch. Để ráo nước. Dùng chiếc dùi nung đỏ, lăn nhanh để cho cháy lông đến mặt da. Chú ý đốt sạch lông ở trong khe và nếp nhăn. Dùng dao sắc cạo nhẹ cho hết chân lông và lấy gạc hay khăn ẩm lau cho thật sạch; có thể dùng nhíp để nhổ các lông còn sót lại. Dùng dao bìa hay dao cạo thái thành lát mỏng; nếu nhung khô cứng quá khó thái, dùng khăn nhúng nước nóng vắt kiệt nước ủ cặp nhung cho mềm trước khi thái. Sấy các lát mỏng ở nhiệt độ 50 °C đến khi khô giòn. Tán thành bột mịn, rây qua rây số 315 đến 355. Đóng vào lọ đã sấy khô, nút kín.

Chỉ định: Suy nhược do tuổi tác. Suy cơ tim và huyết áp dao động. Hư lao. Suy nhược sau khi bị bệnh nặng. Rối loạn tim mạch thời kỳ mãn kinh.

Liều dùng và cách dùng: Ngày một đến hai lần, mỗi lần 1/2 đến 1 thìa cà phê; hoà trong cháo nóng ăn vào buổi sáng hay tối.

Chống chỉ định: Xơ vữa mạch, đau thắt ngực.

4.27. Bột Ô cam (Viện quân y 103)

Công thức:

Mai mực chế	12000 g	Hương phụ chế	200 g
Cam thảo	2000 g	Hàn the phi	100 g
Lá Cà độc dược khô	120 g	Phèn phi	100 g
Màng mẽ gà	200 g	Trần bì	80 g

Bào chế: Hương phụ giã bỏ lông, tẩm dấm và nước tiểu sao vàng. Tất cả các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn, đóng gói 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa viêm loét dạ dày và hành tá tràng. Trong phương này, màng mẽ gà, Hương phụ có tác dụng tiêu thực tích; Mai mực trừ thấp thông huyết mạch; Trần bì tiêu đờm; Hàn the, Phèn chua làm ráo thấp, sát trùng, hàn gắn vết loét; Cà độc dược, Cam thảo giảm đau. Đơn có tác dụng giảm cơn đau, hàn vết loét.

Cách dùng và liều dùng: Người lớn mỗi lần một gói, uống với nước nóng. Ngày ba lần, uống vào khoảng giữa hai bữa ăn.

Kiêng kỵ: Không ăn chất cứng, khó tiêu. Phụ nữ và trẻ em nhỏ tuổi không nên dùng.

4.28. Bột Sắn dây Hoạt thạch (Lương y Nguyễn Thị Đào, Thái Bình)

Công thức:

Tía tô khô	200 g	Phèn phi	40 g
Củ sắn dây khô	400 g	Trần bì	60 g
Hương nhu khô	200 g	Bạc hà khô	100 g
Cam thảo	60 g	Bán hạ chế	60 g
Hoạt thạch	400 g		

Bào chế: Bán hạ chế, các vị khác phơi khô ròn, tán nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn đều, đóng gói 04 g, cho vào hộp kín tránh ẩm.

Công dụng: Chữa cảm mạo về mùa hè: nóng rét, đau đầu, khát nước, tiểu tiện đỏ, ho đờm hoặc có nôn mửa, ỉa chảy. Trong phương này: Hương nhu, Tía tô, Bạc hà, Sắn dây giải cảm sốt; Phèn phi, Trần bì, Bán hạ hoà vị tiêu đờm, hành trệ, cầm mửa; Hoạt thạch, Cam thảo thanh nhiệt lợi thấp. Các vị hợp lại có tác dụng chữa cảm mạo về mùa hè do thủ thấp gây ra.

Trường hợp sốt cao, nói mê sảng, sốt âm ỉ, sốt về đêm ít ngủ, táo bón và các trường hợp cảm lạnh về mùa đông thì không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em dưới 5 tuổi mỗi lần 1/2 gói đến 1 gói.

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1,5 gói đến 2 gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 2 đến 3 gói.

Người lớn mỗi lần uống 4 gói.

Ngày hai lần (sáng, chiều), hãm với nước đun sôi, gạn lấy nước uống. Trường hợp không hãm với nước được thì dùng nửa liều. Uống xong nằm nghỉ, thấy ra mồ hôi thì ngừng thuốc.

Kiêng kỵ: Không ăn các chất cay nóng và sống lạnh

4.29. Bột Tâm xuân (Lương y Phạm Văn Đắc, Hà Đông)

Công thức:

Rễ và cây Tâm xuân khô	3000 g
Thỏ phục linh khô	300 g
Lá Thâu dầu tía khô	50 g
Rễ cây Tâm sọng (quýt rừng) khô	50 g

Dây lá lốt khô 100 g

Lá cối xay khô 100 g

Bào chế: Các vị sấy khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn đều, đóng gói 08 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa phong thấp, đau nhức xương mình, các khớp có sưng nóng đỏ hoặc không sưng. Trong đơn có Tâm xuân, rễ Tâm sọng, dây Lá lốt tán hàn trừ thấp; Thổ phục linh, lá Thầy dâu tía, lá Cối xay lợi thấp, tiêu độc, tiêu viêm. Các vị hợp lại có tác dụng tán phong hàn, trừ thấp, tiêu độc nên chữa được đau nhức xương khớp có sưng đỏ hoặc có phát sốt.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1 gói đến 2 gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 2 đến 3 gói.

Người lớn mỗi lần uống 4 gói.

Hãm với nước sôi, gạn lấy nước trong để uống, ngày hai lần.

Người mới đẻ dùng rễ Bưởi bung 16 g, Gừng tươi 3 lát, sắc lấy nước để hãm thuốc. Người già yếu dùng rễ Cỏ xước, Hoài sơn, Bạch thược mỗi thứ 08 g, sắc lấy nước để hãm thuốc.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

4.30. Bột Tía tô Hương nhu

Công thức:

Hương phụ khô	240 g	Bạch chỉ khô	160 g
Tử tô khô	320 g	Cam thảo	80 g
Trần bì khô	120 g	Gừng sống	40 g

Bào chế: Hương phụ chế; Tía tô sấy khô; Trần bì thái nhỏ phơi khô; Bạch chỉ, Cam thảo, Gừng sông thái mỏng, phơi khô. Các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Đóng gói 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm ướt.

Công dụng: Cảm mạo bốn mùa, sốt, nhức đầu, sợ lạnh; không ra mồ hôi, ho, đau nhức mình, đầy bụng, đau bụng. Đơn có các vị tính ấm, làm tán khí lạnh, ấm cơ thể, giải được cảm sốt do lạnh, hoặc ăn uống tích trệ. Thuốc ôn hoà, trong bốn mùa nếu có triệu chứng trên đều dùng được. Trừ cảm sốt cao, mê sảng, có mồ hôi, khát nước thì không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1 gói đến 2 gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống hai gói.

Người lớn mỗi lần uống 4 gói.

Hãm với nước sôi, gạn lấy nước trong mà uống. Nếu không hãm được thì uống nửa liều với nước nóng. Ngày uống hai lần, sáng và chiều.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn chất tanh, mỡ.

4.31. Bột Thanh hao Địa liên

Công thức:

Thanh hao khô	300 g	Kim ngân hoa khô	150 g
Địa liên khô	150 g	Bạc hà khô	50 g
Cà gai khô (dây hoặc rễ)	50 g	Hành hoa	50 g
		Gừng sông	50 g
Tía tô khô	150 g		
Kinh giới khô	150 g		

Bào chế: Các vị sấy nhẹ đến khô. Tán thành bột, rây lấy bột mịn, trộn đều. Đóng gói 04 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa cảm cúm, mình nóng, ho, gai rét, nhức đầu, sổ mũi, hắt hơi, người đau ê ẩm, nhức mỗi gân xương, không có mồ hôi. Trong phương có Thanh hao, Kim ngân hoa giải độc thanh nhiệt, trừ cảm cúm; Bạc hà, Kinh giới, Tía tô, Gừng, Hành giải cảm; Địa liên, Cà gai có khả năng chữa nhức mỗi gân xương do cúm sinh ra. Các vị hợp lại có tác dụng chữa cảm cúm thông thường. Trường hợp cảm hàn về mùa đông, cảm nắng về mùa hè không có tác dụng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em từ 1 đến 3 tuổi, mỗi lần 1 gói.

Trẻ em 4 đến 8 tuổi, mỗi lần uống 2 gói.

Trẻ em 9 đến 12 tuổi, mỗi lần uống 3 gói.

Trẻ em 13 đến 16 tuổi, mỗi lần uống 4 gói.

Người lớn mỗi lần uống 5 gói.

Ngày hai lần (sáng, tối). Hãm với nước sôi, gạn lấy nước trong mà uống. Nếu không hãm được thì uống nửa liều trên với nước nóng. Uống xong, đắp chăn nằm cho ra mồ hôi.

Kiêng kỵ: Không nên ăn cơm và các chất khó tiêu; nên ăn cháo.

4.32. Bột tưa lưỡi Lá sung

Công thức:

Lá mít 50 g

Lá sung tật 50 g

Bào chế: Hai thứ đốt cháy thành than, tán nhỏ mịn. Đóng gói 04 g mỗi túi, cho vào hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Trẻ em tưa lưỡi không bú được.

Cách dùng và liều dùng: Lấy 1/4 gói hoà với ít mật ong, bôi lên lưỡi, ngày ba lần.

4.33. Bột tưa lưỡi Thanh đại (Lương y Nguyễn Quốc Liên, Hải Hậu, Nam Định)

Công thức:

Phèn phi	40 g
Bằng sa phi	40 g
Thanh đại	8 g

Bào chế: Bằng sa phi, Phèn phi trộn đều với Thanh đại, tán nhỏ mịn. Đóng gói mỗi túi 02 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa tưa lưỡi trẻ em không bú được. Bằng sa có tác dụng hàn vết loét; Thanh đại thanh nhiệt; Phèn chua tiêu đàm. Các vị hợp lại có tác dụng tốt với trẻ em bị tưa lưỡi.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi lần dùng 1/4 gói hoà với mật ong, lấy bông tẩm thuốc bôi vào lưỡi.

Kiêng kỵ: Người mẹ cho con bú kiêng không ăn các chất cay nóng.

4.34. Bột Xơ mướp (Lương y Phạm Vụ Thiêm, Hà Nội)

Công thức:

Xơ mướp

Bào chế: Xơ mướp bỏ hạt, xé nhỏ, cho vào nồi rang, rang cho cháy lốm đốm; lấy vung úp lại; bắc ra để nguội, tán thành bột. Đóng gói mỗi túi 4 g, cho vào hộp kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa phụ nữ băng kinh, rong huyết.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi lần uống hai gói, ngày hai lần.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng.

4.35. Châu hoàng tán

Công thức:

Trân châu 31,25 g

Ngưu hoàng 31,25 g

Bào chế: Tán riêng từng vị rất nhỏ mịn, sau đó trộn đều là được.

Công năng: Giải độc, hoá hư.

Chủ trị: Loét, sưng đau cổ họng.

Cách dùng và liều lượng: Lấy một ít đắp vào chỗ đau.

Bảo quản: Đậy kín, tránh ẩm ướt.

4.36. Đan chỉ Tiêu dao tán (Dược điển Trung Quốc, 1963)

Công thức:

Nhân trần 20 g Sài hồ 15 g

Cúc hoa 20 g Đương quy 10 g

Chỉ thực 12 g Đan bì 15 g

Xương truật 20 g Chi tử 8 g

Cam thảo (chích) 8 g Viễn chí 10 g

Bạch thược 20 g Táo nhân 20 g

Bạch linh 20 g

Bào chế: Các dược liệu được loại tạp chất, chế biến theo quy định, sấy khô, tán thành bột mịn, rây. Trộn đều, sấy khô ở 50 °C đến 60 °C đến khi đạt độ ẩm quy định. Đóng gói: mỗi gói 10 g.

Công dụng: Viêm đại tràng mạn tính thể táo bón.

Cách dùng, liều dùng: Người lớn ngày dùng 10 đến 20 g, uống làm hai lần.

4.37. Ích nguyên tán

Công thức:

Hoạt thạch	187,50 g
Cam thảo	31,25 g
Châu sa	9,37 g

Bào chế: Cam thảo, Hoạt thạch cùng tán mịn, rây. Châu sa tán theo cách thủy phi hay tán bột nhỏ. trộn đều, nghiền với hỗn hợp bột mịn trên, rây đều là được.

Công năng: Giải cảm nắng, lợi tiểu (thanh thử, lợi tiểu).

Chủ trị: Cảm nắng phát nóng, khát nước, bí tiểu tiện.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

4.38. Hành quân tán

Công thức:

Minh Hùng hoàng	25,00 g	Xạ hương	15,60 g
Ngưu hoàng	15,60 g	Trân châu	15,60 g
Băng sa	15,60 g	Kương phán (bột gừng)	1,55 g
Băng phiến	15,60 g	Tiêu thạch	0,95 g

Bào chế: Minh Hùng hoàng nghiền nhỏ theo cách thủy phi hay nghiền thật mịn; Trân châu, Tiêu thạch, Băng sa nghiền riêng thành bột mịn; Ngưu hoàng, Xạ hương, Băng phiến trộn

với bột Trân châu và Bàng sa, nghiền mịn, trộn với Khương phấn nghiền mịn, rây. Trộn tiếp với bột Tiêu thạch cho thật đều là được.

Công năng: Khai khiếu, tẩy uế (tích uế), trừ cảm nắng, giải độc (thanh thử).

Chủ trị: Cảm nắng, đầy trướng, đau bụng, vàng đầu hoa mắt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 0,625 g đến 0,95 g (2 đến 3 phân), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

4.39. Hương tô tán

Công thức:

Hương phụ	80 g	Trần bì	40 g
Lá Tía tô	80 g	Cam thảo	20 g

Bào chế: Các dược liệu qua sao tẩm chế biến theo yêu cầu, sấy khô, tán thành bột. Trộn đều, sấy khô ở 50 °C đến 60 °C đến khi đạt độ ẩm quy định. Đóng gói 10 g trong một túi.

Công dụng: Phát hãn, giải biểu, lý khí hoà trung. Chữa cảm mạo phong hàn kèm thêm khí trệ; sợ lạnh, phát sốt đau đầu mà không có mồ hôi, ngực bụng đầy tức, không muốn ăn, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai đến ba lần, mỗi lần một túi. Uống với nước ấm hoặc nước hãm gừng tươi.

4.40. Lục nhất tán

Công thức:

Hoạt thạch	187,50 g
Cam thảo.	31,25 g

Bào chế: Tán chung hai vị trên thành bột mịn, rây, trộn cho thật đều là được.

Công năng: Trừ cảm nắng, lợi tiêu. Có tác dụng ngăn ngừa sốt xuất huyết giai đoạn đầu.

Chủ trị: Cảm nắng, người sốt nóng, miệng khô, nước dãi đỏ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 6,3 g đến 9,4 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

4.41. Lục tiêu tán (Luong y Nguyễn Hữu Hoàng, Nam Hà)

Công thức:

Trư linh	100 g	Xương truật	100 g
Trạch tả	100 g	Quế Thanh	40 g
Bạch linh	100 g	Cá xộp	100 g

Bào chế: Cá xộp đánh hết vảy, mổ bỏ ruột, sấy chín dòn và tán bột; Trạch tả tẩm muối, sao vàng; Xương truật sao vàng; Quế thanh cạo bỏ vỏ. Tất cả nghiền thành bột mịn. Đóng gói 40 g mỗi túi.

Công dụng: Chữa các bệnh phù thũng.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 20 g đến 40 g, chia uống hai lần.

Kiểm kỵ: Trong thời gian uống thuốc, không ăn mặn, mỡ và các thứ sống lạnh.

4.42. Ngân kiều tán

Công thức:

Liên kiều	40 g	Sinh Cam thảo	20 g
Kim ngân hoa	40 g	Kinh giới tuệ	16 g

Cát cánh	24 g	Đậu xị	20 g
Bạc hà	24 g	Ngưu bàng tử	24 g
Lá tre	16 g		

Bào chế: Các dược liệu sao tẩm chế biến theo quy định. Sấy khô, tán bột. Trộn đều, sấy khô ở 50 °C đến 60 °C đạt độ ẩm quy định. Đóng gói mỗi túi 20 g.

Công dụng: Chữa bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn đầu: phát sốt, có ít mồ hôi hay không có, sợ gió, sợ lạnh, đau đầu, miệng khát, ho đau họng. Chữa viêm amidan cấp, dị ứng, ban chẩn, viêm tuyến mang tai do bệnh quai bị.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống ba đến bốn lần tùy bệnh nặng nhẹ. Mỗi lần dùng một túi, uống với nước ấm hoặc sắc

4.43. Ngọc châu tán

Công thức:

Sinh Vũ bạch phụ	375,00 g	Sinh Nam tinh	31,25 g
Phòng phong	31,25 g	Thiên ma	31,25 g
Bạch chỉ	31,25 g	Khương hoạt	31,25 g

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều là được.

Công năng: Tán phong, chỉ huyết.

Chủ trị: Tổn thương do vấp ngã hay bị đánh, mụn nhọt, chốc, lở chảy máu, sài uốn ván (phụ thương phong).

Cách dùng và liều lượng: Dùng ngoài rắc, đắp lên chỗ đau. Dùng trong: uống 0,94 g đến 1,56 g (3 đến 5 phân); hoặc uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được uống.

4.44. Ngũ linh tán

Công thức:

Trạch tả	93,25 g	Bạch truật	56,25 g
Phục linh	56,25 g	Nhục quế	37,50 g
Trư linh	56,25 g		

Bào chế: Tán chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều, sấy khô là được.

Công năng: Tiêu hơi và tiêu thoát nước tích đọng.

Chủ trị: Các chứng do thấp khí sinh ra: đầy chướng, phù thũng, nôn mửa, ỉa chảy, bí tiểu tiện.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.45. Ngũ tích tán

Công thức:

Xương truật	750,00 g	Bạch thược	93,75 g
Cát cánh	375,00 g	Đương quy	93,75 g
Ma hoàng	187,50 g	Xuyên khung	93,75 g
Chỉ xác	187,50 g	Nhục quế	93,75 g
Trần bì	187,50 g	Bán hạ	93,75 g
Hậu phác	125,00 g	Cam thảo	93,75 g
Can khương	187,50 g	Phục linh	93,75 g
Bạch chỉ	93,75 g		

Bào chế: Trộn chung, nghiền thành bột vừa, trộn cho thật đều. Chia ra từng gói. Mỗi gói nặng 15,60 g (5 tiền).

Công năng: Âm tỳ, làm ra mồ hôi (ôn trung giải biểu).

Chủ trị: Ngoại cảm lạnh, ăn uống chất lạnh không tiêu sinh ra nhức đầu, đau mình, đau bụng, nôn mửa.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần lấy 15,0 g đến 16,0 g, cho nước vừa đủ, ngâm 10 đến 20 phút (có thể thêm ba lát gừng tươi, hai củ hành ta) sắc cho sôi vài lần, lọc lấy nước trong, uống lúc còn ấm. Bã đem sắc thêm lần nữa.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

4.46. Như ý kim hoàng tán

Công thức:

Thiên hoa phấn	312,50 g	Hậu phác	52,50 g
Hoàng bá	156,25 g	Trần bì	52,50 g
Đại hoàng	156,25 g	Cam thảo	52,50 g
Kương hoàng	156,25 g	Thương truật	52,50 g
Bạch chỉ	156,25 g	Sinh Nam tinh	52,50 g

Bào chế: Nghiền chung mười vị thành bột mịn, rây. Trộn thật đều.

Công năng: Tiêu thũng, giảm đau.

Chủ trị: Mụn nhọt mới phát, sưng nóng đỏ đau, phụ nữ bị ung nhọt ở vú, trẻ em đan độc (nổi đẹn).

Cách dùng và liều lượng: Hoà với nước chè để sôi, có thể hoà với dấm gạo hay dầu vừng mà sôi.

Chú ý: Chỉ dùng ngoài da, không được uống.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.47. Ô bối tán (Dược điển Trung Quốc, 1963)

Công thức:

Ô tặc cốt (Mai mục)	450 g
Cam thảo	75 g
Thổ bối mẫu	75 g

Bào chế: Mai mục nướng, cạo bỏ phần vỏ cứng, lấy phần mai xốp. Các vị tán bột mịn. Trộn đều, sấy khô đến khi đạt độ ẩm quy định.

Công dụng: Chữa đau dạ dày. Phòng và chữa cơn đau dạ dày.

Liều dùng: Uống 5 g đến 10 g, một đến hai lần trong ngày; uống xa bữa ăn.

4.48. Phong thấp tán (Đại Cương, Kim Bàng, Hà Nam)

Công thức:

Dây đau xương (sao vàng)	300 g
Cỏ xước (sao vàng)	500 g
Rễ Lá lốt (sao vàng)	300 g
Rễ Trinh nữ (sao vàng)	300 g
Rễ Gấc (sao vàng)	200 g
Cốt khí (sao vàng)	200 g
Rễ bưởi bung (sao vàng)	200 g
Tang chi (sấy giòn)	300 g

Tang diệp (sấy giòn)	300 g
Thổ phục linh (sấy giòn)	300 g
Huyết giác (sấy giòn)	50 g
Thạch xương bồ (sấy giòn)	50 g
Mã đề bông (sấy giòn)	300 g
Sâm bố chính (sấy giòn)	200 g

Bào chế: Tán riêng từng vị, rây thành bột mịn. Trộn chung theo nguyên tắc bột kép. Bột thành phẩm thu được 2000 g. Đóng trong túi polyethylen (20 g).

Công dụng: Chữa đau mỗi khắp mình, nhức các khớp xương.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 20 g, uống với rượu hay nước sôi để nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không nên dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.49. Sâm linh Bạch truật tán

Công thức:

Nhân sâm	08 g	Bạch biển đậu	08 g
Phục linh	12 g	Liên tử	08 g
Bạch truật	08 g	Cát cánh	08 g
Cam thảo	04 g	Sa nhân	08 g
Sơn dược	08 g	Ý dĩ nhân	12 g

Bào chế: Các vị thuốc trộn chung, tán thành bột mịn, rây, trộn đều, sấy khô ở 50 °C đến 60 °C đến khi đạt độ ẩm quy định là được.

Công năng: Điều hoà tỳ vị và bổ tỳ vị.

Chủ trị: Tỳ vị suy yếu, ăn uống kém, đi tả, mưa, người gầy yếu, mệt mỏi.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

4.50. Sâm linh tán

Công thức:

Đảng sâm	20 g	Cát cánh	15 g
Bạch linh	20 g	Liên nhục	15 g
Bạch truật	10 g	Hậu phác	5 g
Hoài sơn	20 g	Mộc hương	20 g
Cam thảo (chích)	7 g	Ô tặc cốt	10 g
Ý dĩ	20 g	Sa nhân	10 g
Bạch biển đậu	15 g	Thổ bối mẫu	15 g
Trần bì	8 g		

Bào chế: Các dược liệu được loại tạp chất, chế biến theo quy định, sấy khô, tán thành bột mịn, rây, trộn đều, sấy khô ở 50 °C đến 60 °C đến đạt độ ẩm quy định. Đóng gói 10 g.

Công dụng: Viêm đại tràng mạn tính thể phân nát.

Cách dùng, liều dùng: Người lớn ngày dùng 10 đến 20 g, uống hai lần.

4.51. Sinh cơ tán

Công thức:

Chế Tạng bì	31,25 g	Long cốt	31,25 g
Huyết kiệt	31,25 g	Một dược	31,25 g

Xích thạch chi	31,25 g	Nhi trà	31,25 g
Nhũ hương	31,25 g	Băng phiến	9,40 g

Bào chế: Băng phiến để riêng. Bấy vị còn lại nghiền thành bột mịn, rây. Dem phối hợp nghiền với Băng phiến thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều là được.

Công năng: Lên da non, giảm đau.

Chủ trị: Nhọt độc vỡ rò lâu không thu miệng.

Cách dùng và liều lượng: Rửa sạch chỗ đau bằng nước đun sôi còn ấm, rắc thuốc lên chỗ đau hoặc hoà với nước đun sôi còn ấm bôi hoặc đắp vào chỗ đau.

Chú ý: Thuốc dùng ngoài da, không được uống.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.52. Tả bạch tán

Công thức:

Địa cốt bì	16 g
Tang bạch bì	16 g
Sinh cam thảo	8 g

Bào chế: Các vị thuốc được sao tẩm chế biến theo quy định; sấy khô, tán bột, trộn đều, sấy khô lại ở 55⁰C đến 60⁰C đến độ ẩm quy định. Đóng túi 10 g hoặc 20 g.

Công dụng: Chữa viêm họng; phế quản viêm có sốt, ho nhiều; trẻ em bị sỏi giai đoạn đầu, ho, sốt.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai đến ba lần; mỗi lần một đến hai túi, có thể sắc uống.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.53. Tích loại tán

Công thức:

Trương nha tiết	9,40 g	Trân châu	9,40 g
Thanh đại	18,80 g	Băng phiến	0,94 g
Bích tiên thân	3,125 g	Ngưu hoàng	1,56 g
Nhơn chỉ giáp	1,56 g		

Bào chế: Ngưu hoàng, Băng phiến để riêng; Trân châu đem nghiền cho thật nhỏ. Dem Nhơn chỉ giáp chế với bột Hoạt thạch, tán chung với các vị còn lại thành bột mịn, rây, trộn đều. Phối hợp Ngưu hoàng, Băng phiến với các bột mịn trên, tán mịn, rây. Trộn đều là được.

Công năng: Giải độc, hoá hư.

Chủ trị: Cố họng lở loét, sưng đau.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày thổi một đến hai lần, mỗi lần lấy một ít thuốc thổi vào chỗ đau.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.54. Tiêu anh thuận khí tán

Công thức:

Sinh Địa hoàng	62,50 g	Côn bố	46,85 g
Chiết Bối mẫu	62,50 g	Phù hải thạch	46,85 g
Hải phấn	46,85 g	Hải đới	46,85 g
Hải tảo	46,85 g		

Bào chế: Các vị tán chung thành bột mịn, rây, trộn đều, sấy khô ở 50^oC đến 60^oC đến đạt độ ẩm quy định.

Công năng: Tiêu các hạch ở cổ (tiêu anh tán kết).

Chủ trị: Tràn nhạc mới phát, nhưng ở ngoài da chưa biến sắc (lao hạch).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 3,125 g đến 6,25 g (1 đến 2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.55. Thanh hoá tán

Công thức:

Địa du	250,00 g	Hàn thuỷ thạch	62,50 g
Hoàng bá	125,00 g	Sinh Thạch cao	125,00 g
Đại hoàng	62,50 g		

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây, trộn đều, sấy khô ở 50 đến 60 °C đến đạt độ ẩm quy định là được.

Công năng: Mát và giải độc do hoá (Thanh giải hoá độc).

Chủ trị: Bỏng lửa và bỏng nước sôi.

Cách dùng và liều lượng: Trộn thuốc với dầu vừng, bôi vào chỗ bị thương.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.56. Thập khô tán

Công thức:

Đại kế	31,25 g	Bạch mao căn	31,25 g
Tiểu kế	31,25 g	Chi tử	31,25 g
Trắc bá diệp	31,25 g	Đại hoàng	31,25 g
Hà diệp	31,25 g	Mẫu đơn bì	31,25 g
Thiên thảo	31,25 g	Tông lư (bẹ móc)	31,25 g

Bào chế: Dem Tông lư đốt thành than. Chín vị còn lại sao riêng thành than, nghiền chung thành bột mịn, rây, trộn đều, sấy khô ở 50 đến 60 °C đến đạt độ ẩm quy định là được.

Công năng: Mát máu (lương huyết), cầm máu.

Chủ trị: Thổ huyết, chảy máu cam, băng huyết và tất cả mọi trường hợp chảy máu không cầm.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 3,125 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.57. Thất ly tán

Công thức:

Huyết kiệt	31,25 g	Nhũ hương	3,15 g
Nhi trà	6,25 g	Một dược	3,15 g
Chu sa	3,85 g	Xạ hương	0,40 g
Hồng hoa	3,15 g	Băng phiến	0,40 g

Bào chế: Xạ hương, Băng phiến để riêng; Chu sa nghiền mịn theo cách thủy phi hoặc nghiền bột mịn. Năm vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây, nghiền phối hợp với Xạ hương, Băng phiến thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều là được.

Công năng: Lưu thông máu, tiêu huyết ứ đọng (hoạt huyết khứ ứ), giảm đau thu miệng vết thương (chỉ thông thu khẩu).

Chủ trị: Tổn thương do ngã hay bị đòn, huyết ứ đọng đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần uống 0,20 đến 0,95 g (7 ly đến 3 phân), uống với rượu nếp ấm hay uống với nước đun sôi để vừa nguội. Nếu dùng ngoài da thì hoà thuốc với rượu trắng mà bôi đắp chỗ đau.

Chú ý: Phụ nữ có thai chỉ bôi đắp ngoài da, không được uống.

4.58. Thiên kim tán

Công thức:

Chu sa	125,00 g	Băng phiến	62,50 g
Thiên ma	125,00 g	Đỏm nam tinh	62,50 g
Hoàng liên	125,00 g	Cam thảo	62,50 g
Toàn yết	93,75 g	Ngưu hoàng	18,75 g
Cương tằm	93,75 g		

Bào chế: Ngưu hoàng, Băng phiến để riêng; Chu sa nghiền thành bột mịn. Sáu vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Dem nghiền phối hợp với Ngưu hoàng, Băng phiến và các bột mịn trên, rây; trộn thật đều.

Công năng: An thần, chống co giật.

Chủ trị: Trẻ em kinh phong, sốt nóng cao độ, người mệt mỏi khó chịu, đờm dãi đầy tắc, hôn mê nói nhảm, chân tay co rút.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần uống 0,65 đến 1,0 g, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới ba tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.59. Thiết đá hồi sanh đơn (Hồi sinh nhất đơn)

Công thức:

Thỏ miết trùng	156,25 g	Ba đậu sương	62,50 g
Tự nhiên đồng (đốt đỏ)	93,75 g	Chu sa	62,50 g
		Xạ hương	9,40 g
Nhũ hương	62,50 g		
Huyết kiệt	62,50 g		

Bào chế: Chu sa tán theo kiểu thuỷ phi hay tán nhỏ mịn; Ba đậu, Xạ hương để riêng. Lấy Đẳng tâm thảo 4 tiền, cho Nhũ hương vào và sao chín, bỏ Đẳng tâm, lấy Nhũ hương trộn chung với ba vị còn lại tán nhỏ, rây mịn. Trộn chung bảy vị tán nhỏ mịn, rây. Trộn đều là được.

Công năng: Hoạt huyết, chỉ thông, làm lành vết thương.

Chủ trị: Té ngã, đánh thành thương, hôn mê bất tỉnh, đau do ứ huyết.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 0,62 g, uống với hoàng tửu hay nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.60. Thuốc cam tẩu mã (Lương y Lê Bá Cơ, Thanh Hoá)

Công thức:

Cóc vàng	1 con
Phèn chua	20 g

Bào chế: Cóc vàng càng to càng tốt, đập chết, để nguyên, rửa sạch; giã nát phèn chua nhét vào miệng cóc. Dùng đất luyện với giấy bản bọc kín cóc với lớp đất dày hai đến ba phân, để hơi ráo rồi cho cóc vào lò than nướng, nướng độ một giờ 30 phút hay hai giờ đến khi đất đỏ như than hồng là được. Dem ra để nguội, đập bỏ đất, lấy than cóc tán thành bột mịn. Đóng gói 04 g và cho vào hộp kín.

Công dụng: Trị trẻ em cam tẩu mã, sưng hàm răng, sưng răng hôi thối, rụng răng nhanh chóng, thủng má, thủng mũi nguy hiểm đến tính mạng.

Cách dùng và liều dùng: Súc miệng hay rửa sạch nơi lở loét bằng nước muối; dùng bột thuốc bôi vào răng lợi hay rắc vào chỗ lở loét.

Kiêng kỵ: Không ăn chất cay nóng.

Thuốc có tác dụng tiêu độc sát trùng mạnh nên chữa được chứng cam tẩu mã.

4.61. Thuốc cam Thác Nghè

Công thức:

Bạch chỉ	100 g
Hoàng cầm	40 g
Sử quân tử	60 g

Bào chế: Bạch chỉ, Hoàng cầm phơi khô, tán bột; Sử quân tử ngâm nước gạo một đêm, đem ra bóc bỏ màng và hai đầu, sao vàng, tán bột. Các vị thuốc trộn chung tán bột mịn, sấy nhẹ. Đóng gói 04 g và cho vào hộp kín.

Công dụng: Chữa các chứng cam trẻ em: ỉa té, cam giun, thai nhiệt, thai độc, thoái hoàng, cam mắt, thối tai, đít đỏ.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 1 đến 3 tuổi, mỗi lần uống 0,5 đến 1 gói.

Trẻ em 4 đến 6 tuổi, mỗi lần uống 1 đến 1,5 gói.

Trẻ em 7 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1,5 đến 2 gói.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 2 đến 3 gói.

Ngày uống hai lần với nước cơm. Trường hợp thai độc, thai nhiệt, thai hoàng, cam mắt, thối tai, đít đỏ thì cứ 01 g thuốc cho thêm 01 g gan lợn, nghiền trộn đều, gói vào lá chuối, đem hấp cơm cho ăn. Nếu kèm theo kém ăn, lấy một lòng đỏ trứng trộn

với thuốc và hấp cơm cho ăn. Trong đơn: Bạch chỉ tiêu cam; Hoàng cầm thanh nhiệt; Sủ quân tử trị giun. Hợp 3 vị thuốc dùng chữa chứng cam nhiệt. Các trường hợp: ỉa lỏng, ỉa phân sống, môi nhợt, không sốt, không khát và kém ăn thì không nên dùng.

4.62. Thuốc giun (Lương y Nguyễn Văn Thuỷ, Duyên Hà, Thái Bình)

Công thức:

Sủ quân tử (bỏ đầu và màng)	40 g
Hạt ngút rừng	40 g
Hạt Gác (bỏ vỏ)	12 g

Bào chế: Sủ quân tử bỏ màng và hai đỉnh đầu, sao vàng; hạt Chua ngút sao vàng; hạt Gác bỏ vỏ, ép bỏ dầu, để sống. Các vị trên sao xây khô, tán thành bột mịn. Đóng gói mỗi gói 04 g và cho vào hộp kín.

Công dụng: Trẻ em da xanh, thường đau bụng, ỉa lỏng, ỉa phân sống, phân có mùi tanh. Tác dụng trị giun sán.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 1 đến 3 tuổi dùng 1 đến 2 gói, trộn với một quả trứng gà và đem hấp cơm, ăn trong ngày.

Trẻ em 4 đến 7 tuổi dùng 2 đến 3 gói, trộn với một quả trứng gà và đem hấp cơm, ăn trong ngày.

Trẻ em 8 đến 12 tuổi dùng 3 đến 4 gói, trộn với hai quả trứng gà và đem hấp cơm, ăn trong ngày.

Ăn liên tục trong ba ngày liền vào sáng sớm.

Bảo quản: Nơi khô mát.

4.63. Thuốc sản hậu Hương phụ (Lương y Phi Văn Khiêm, Thái Bình)

Công thức:

Hương phụ chế	640 g	Gừng đốt cháy đen	80 g
Hà thủ ô chế	240 g	Bạch chỉ	40 g
Cỏ nhọ nổi khô	160 g	Nghệ đen chế	120 g
Ích mẫu khô	200 g	Mần tươi khô	200 g

Bào chế: Hương phụ giã dập, tấu chế; Nghệ đen ngâm và phơi bảy ngày (đêm ngâm với nước đồng tiện, ngày đem phơi khô, thay nước đồng tiện ngày một lần; Hà thủ ô chế với nước đậu đen. Các vị thuốc sấy khô, tán bột, rây mịn. Đóng túi 04 g và cho vào hộp kín.

Công dụng: Phụ nữ khí huyết suy kém sau khi đẻ: đau bụng, buồn nôn, kinh nguyệt không đều, nhức đầu, chóng mặt...

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần hai gói; uống với nước chè nóng trước khi ăn cơm.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn chất tanh, cay nóng, dầu mỡ. Phụ nữ có thai và mới tắt kinh không được dùng.

Bảo quản: Nơi khô mát.

4.64. Tử nghịch tán

Công thức:

Sài hồ	16 g	Chỉ thực	16 g
Chích thảo	16 g	Bạch thực	16 g

Bào chế: Các vị thuốc được sao tẩm chế biến theo quy định, sấy khô, tán bột, trộn đều. Sấy khô ở 55 °C đến 60 °C đến độ ẩm quy định. Đóng làm bốn túi.

Công năng: Thuốc có tác dụng: thấu giải uất nhiệt, điều hoà can tỳ.

Công dụng: Dùng chữa sốt cao mà chân tay lạnh; viêm loét dạ dày; đau dây thần kinh liên sườn; giun chui ống mật.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai đến ba lần, mỗi lần một túi, có thể hãm với nước sôi.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.65. **Trại kim hoá độc tán**

Công thức:

Đại hoàng	125,00 g	Nhũ hương	62,50 g
Thiên hoa phấn	125,00 g	Minh Hùng hoàng	62,50 g
Xích thực	125,00 g	Cam thảo	46,85 g
Hoàng liên	62,50 g	Trân châu	25,00 g
Xuyên bối mẫu	62,50 g	Băng phiến	15,60 g
Một dược	62,50 g	Ngưu hoàng	12,50 g

Bào chế: Ngưu hoàng, Băng phiến để riêng, Minh Hùng hoàng tán nhỏ theo thuỷ phi hoặc tán thật mịn, rây; Trân châu tán thật nhỏ. Tám vị còn lại tán chung thành bột mịn, rây. Cho Ngưu hoàng và Băng phiến tán với các bột thuốc trên, rây. Trộn đều.

Công năng: Dịu nóng, tan độc (thanh nhiệt hoá độc).

Chủ trị: Trẻ em sau khi lên sởi (người nóng sốt khát nước, mồm lở loét, bí đại tiểu tiện).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 0,625 đến 1,0 g, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới ba tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.66. Thuốc sán xơ mít

Công thức:

Vỏ rễ Lựu	60 g
Hạt cau già (Bình lang)	30 g

Bào chế: Hai dược liệu phơi khô, tán thành bột thô. Đóng trong hộp kín.

Công dụng: Chữa sán xơ mít. Vỏ lựu và Hạt cau có tác dụng hạ khí, sát trùng mạnh, chuyên trị sán xơ mít.

Cách dùng: Dùng 300 ml nước, cho bột trên vào và sắc còn 120 ml. Gạn lấy nước trong. Chiều hôm trước nhịn đói, sáng hôm sau ăn một miếng thịt chả nướng thơm. Sau 5 phút uống thuốc đã sắc (120 ml). Chờ đến khi nào thật muốn đi ỉa thì ngồi nhúng dít vào chậu nước ấm (khoảng 36 °C) để cho sán ra hết. Sau khi sán ra hết, ăn ít cháo loãng cho đỡ mệt, đến chiều mới ăn cơm.

Kiểm kỵ: Không dùng cho trẻ em.

4.67. Tỵ ôn tán

Công thức:

Đàn hương	1300 g	Chu sa	525 g
Vân khô hoa	350 g	Lăng linh hương	150 g
Băng phiến	525 g	Khương hoàng	150 g

Bạch chỉ	350 g	Mộc hương	300 g
Hương bài thảo	1500 g	Cam tùng	150 g
Đinh hương	350 g	Xạ hương	11,6 g
Bạc hà băng	525 g		

Bào chế: Xạ hương, Băng phiến, Bạc hà băng để riêng; Chu sa tán theo cách thuỷ phi hoặc tán thành bột mịn. Chín vị còn lại tán chung, rây. Trộn Băng phiến và Bạc hà băng nghiền cho chảy nước, thêm glycerin 2298,0 g (73 lạng 6 tiền) khuấy đều. Cho Xạ hương vào tán chung với các bột thuốc cho thật nhỏ mịn, rây, rồi cho Băng phiến, Bạc hà nghiền đều là được.

Công năng: Thuốc thơm trừ được ứ khí, thông khiếu, hết đau nhức (phương pháp tịc ứ, khai khiếu chỉ thông).

Chủ trị: Thương phong đau đầu, say xe, say sóng, ngạt mũi, chảy nước mũi.

Cách dùng và liều lượng: Lấy một ít thổi vào mũi và hít.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh làm bay mùi thơm.

4.68. Xung hoà tán

Công thức:

Tử kính bì	156,25 g	Thạch xương bồ	31,25 g
Độc hoạt	93,75 g	Bạch chỉ	31,25 g
Xích thực	62,50 g		

Bào chế: Các vị trên nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều.

Công năng: Lưu thông máu, giảm đau, tan ứ, tiêu thũng.

Chủ trị: Ung nhọt mới phát, sưng tấy đỏ, đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Hoà thuốc với rượu hay dấm, bôi đắp lên chỗ đau.

Chú ý: Thuốc dùng ngoài, không được uống.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

4.69. Xuyên khung trà điều tán

Công thức:

Bạc hà	250,00 g	Bạch chỉ	62,50 g
Xuyên khung	125,00 g	Cam thảo	62,50 g
Kinh giới	125,00 g	Phòng phong	46,85 g
Khương hoạt	62,50 g	Tế tân	31,25 g

Bào chế: Các vị trên nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều.

Công năng: Khu phong, chỉ thống.

Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, tắc mũi khản tiếng, nhức đầu, không có mồ hôi; còn trị thiên chính đầu phong (đau đầu một bên hoặc đau cả hai bên).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 6,25 g (hai tiền), uống với nước chè đặc sau bữa ăn.

IV. THUỐC CỐM VÀ THUỐC CHIÊU

1. Định nghĩa

Thuốc cốm là dạng thuốc rắn, có dạng hạt nhỏ xộp hay sợi ngắn xộp, thường dùng để uống, chiêu với nước hay một chất lỏng thích hợp hoặc pha thành dung dịch, hỗn dịch hay siro.

Ngoài dược chất, thuốc cốm còn chứa tá dược. Tá dược thuốc cốm có thể là những chất điều hương vị như bột đường, lactose, chất thơm...

Thuốc cốm đông y thường được gọi là thuốc chiêu. Thuốc chiêu là một dạng bào chế được phát triển trong những năm gần đây. Người ta thường chọn các dược liệu có cấu tạo mỏng manh, có nhiều hoạt chất không chịu nhiệt cao hoặc dễ bay hơi thì đem nghiền bột. Các dược liệu khác được sắc hoặc dùng các phương pháp chiết suất khác để lấy các chất có tác dụng sinh học. Dem dịch chiết cô đặc thành cao, cho thêm bột thuốc hay tá dược vừa đủ, làm thành viên nhỏ và làm khô. Đóng trong lọ thủy tinh hay túi chất dẻo.

Khi dùng: uống với nước sôi để nguội hay nước còn ấm.

2. Phương pháp bào chế

Chia làm 4 bước: Làm cao, sát hạt, làm khô và đóng gói.

- Làm cao: Các vị thuốc có nhiều tinh bột nghiền và rây lấy khoảng 1/2 đến 1/8 bột mịn để riêng. Bã rây còn lại kết hợp với các vị thuốc khác sắc hoặc chiết lấy dịch thuốc. Thông thường sắc 2 đến 3 nước, mỗi nước sắc 1 đến 2 giờ, lọc. Tiến hành cô đặc thành cao lỏng 1/1 hay 2/1 (1 hay 2 gam dược liệu tương đương 1 ml cao). Có thể thu gọn thể tích bằng cách chiết với cồn ethylic 95% (với các hoạt chất có tác dụng tan trong cồn). Dịch lọc được cất dưới áp suất giảm để thu hồi cồn, tiếp tục cô đặc đến tỷ lệ cao đạt yêu cầu (1/1 hoặc 2/1).

- Sát hạt: Trộn cao lỏng trên với thuốc bột làm sẵn hoặc tá dược (tinh bột, đường sacharum, glucose, lactose ...) theo tỷ lệ quy định thành khối dẻo không dính tay, sát qua rây số 1400 đến 2000 để làm thành hạt ẩm (có thể dùng rây đồng có cùng kích thước để thay thế).

Để kích thước hạt và màu sắc đồng đều, người ta thường chia khối dẻo thành các miếng nhỏ, sấy khô ở nhiệt độ thấp, nghiền thành bột, làm ẩm bằng lượng cồn ethylic vừa đủ, sàng lại qua rây số 1400 đến 2000 để làm hạt ướt.

- Làm khô: Đem các hạt ướt sấy khô ở 60 °C trong khoảng 8 đến 10 giờ cho đạt độ thủy phần của thuốc chiêu ở mức thấp nhất. Để đảm bảo các hạt tương đối đồng đều, rây lại qua rây số 2000 và số 710 để loại hạt to quá hoặc nhỏ quá.

- Đóng gói: Thuốc chiêu dễ hút ẩm nên đựng trong lọ thủy tinh hay túi chất dẻo kín, túi giấy bạc.

Chất lượng của thuốc chiêu phải đạt các yêu cầu sau:

- + Đảm bảo công hiệu của thuốc, có màu sắc thông nhất.
- + Khi cho thuốc chiêu vào nước trong vòng 10 phút thì các hạt phải tan hoặc rã ra (thuốc chiêu có hỗn hợp bột thuốc).
- + Khi bảo quản ổn định: Thuốc không hút ẩm làm mềm ra và kết vón.

3. Tiêu chuẩn chất lượng chung

Hình thức: Thuốc cốm phải khô, đồng đều về kích thước hạt, không có hiện tượng hút ẩm, bị mềm và biến màu.

Kích thước hạt: Nếu không có chỉ dẫn khác, cân 5 đơn vị đóng gói. Rây qua rây số 2000 và số 250. Toàn bộ cốm phải qua rây số 2000. Tỷ lệ nát vụn qua rây số 250 không vượt quá 8 % khối lượng toàn phần.

Độ ẩm: Xác định nước trong thuốc cốm theo phương pháp làm khô; các thuốc cốm chứa tinh dầu dùng phương pháp cất với dung môi (Phụ lục PL-98, ĐĐVN, xuất bản lần thứ 3, 2002). Các thuốc cốm không được chứa quá 5 % nước trừ khi có chỉ dẫn riêng.

Tính hoà tan và phân tán: Thêm 20 phần nước nóng vào 1 phần thuốc cốm, khuấy trong 5 phút, loại thuốc cốm tan phải hoàn toàn tan hết, loại thuốc cốm hỗn dịch phải lơ lửng đều trong nước, không có những tạp chất lạ.

Độ đồng đều về khối lượng: (Phụ lục PL-132, DĐVN, xuất bản lần thứ 3, 2002).

Các thuốc cốm không quy định về độ đồng đều về hàm lượng thì phải thử độ đồng đều về khối lượng.

Độ đồng đều về hàm lượng: (Phụ lục PL-131, DĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002).

Nếu không có các chỉ dẫn khác, phép thử này áp dụng cho các thuốc cốm đóng gói một liều, có chứa một hay nhiều hoạt chất, trong đó có các hoạt chất có hàm lượng nhỏ dưới 2 mg hoặc dưới 2 % (kl/kl) so với khối lượng thuốc cốm trong một liều.

Định tính và định lượng: Theo các chuyên luận riêng của thuốc.

Bảo quản: Thuốc cốm phải được bảo quản trong các đồ đựng kín, đóng từng liều hoặc nhiều liều, có nhãn đúng quy định. Để nơi khô mát.

4. Một số bài thuốc dạng cốm và dạng chiêu

4.1. Chỉ khái suyền

Công thức:

Ma hoàng	1000 g	Khổ Hạnh nhân	2000 g
Sinh Thạch cao	2000 g	Cam thảo	2000 g
Bạch quả	2000 g	Acid xitric	100 g

Bào chế: Cam thảo, Ma hoàng nghiền chung thành bột mịn, rây qua rây số 315 đến 355, rây lấy 1/3 lượng bột mịn để riêng;

giã nát Khổ Hạnh nhân, Bạch quả và sắc lấy ba nước, mỗi nước sắc một giờ, lọc. Thạch cao nghiền giã thành mảnh vụn, sắc trước 30 phút, sau đó cho bột thô Cam thảo, Ma hoàng vào, sắc lấy ba nước, mỗi nước một giờ, lọc, hợp các dịch lọc và cô lại thành cao đặc. Cho Acid xitric và bột mịn vào, trộn đều để tạo khối dẻo không dính tay. Ép thành miếng nhỏ, sấy ở 60 °C đến 80 °C, nghiền thành bột, cho cồn ethylic vừa đủ để xát hạt. Sấy ở nhiệt độ 60 °C.

Công dụng: Chữa viêm phế quản cấp và mạn tính.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 20 g đến 25 g, chiêu với nước sôi để nguội.

Chú ý: Người bị cao huyết áp và tim mạch cần thận trọng khi dùng.

4.2. Cốm an thần

Công thức:

Ngải tượng	480 g	Cao lá vông	200 g
Hoài sơn	310 g	Đường trắng	600 g

Bào chế: Ngải tượng, Hoài sơn và 300 g đường xay thành bột, rây lấy bột mịn. Phần đường còn lại nấu thành siro kết hợp với cao Lá vông được 400 ml. Trộn đều bột thuốc với cao, sạt qua rây 2000. Sấy khô. Phun đều 1 ml Vanilin/cồn 2%. Đóng túi 20 g hoặc 50 g.

Công dụng: An thần.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (trưa và tối), mỗi lần 10 đến 20 g.

4.3. Cốm bổ sâm hoài (Bệnh viện Đông y Nam Hà)

Công thức:

Sâm bổ chính	300 g	Lá sung tật	300 g
Hoài sơn	600 g	Trần bì	50 g
Liên nhục	200 g	Đường kính	100 g
Bạch biển đậu	200 g		

Bào chế: Sâm bổ chính, Hoài sơn, Liên nhục, Bạch biển đậu đã qua chế biến, tán và rây lấy bột mịn, trộn đều. Lá sung tật, Trần bì sắc lấy 3 nước và cô lại, hoà đường kính vào thành cao lỏng. Cho dần cao lỏng vào khối bột, nhào trộn thành khối ẩm và dẻo. Xát qua rây số 2000. Phơi hay sấy khô. Đóng trong túi polyethylene, mỗi túi 50 g đến 100 g.

Công dụng: Chữa suy nhược cơ thể, người gầy yếu, mới ốm dậy.

Cách dùng và liều dùng: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần 15 g đến 20 g. Trẻ em tùy theo tuổi mà giảm liều.

4.4. Cốm Cóc (Lương y Nguyễn Trọng Cẩn, Nam Định)

Công thức:

Bột thịt cóc	100 g	Đường trắng	260 g
Lòng đỏ trứng gà	20 g	Hồ nếp	3 %
Chuối ngự	140 g		

Bào chế: Chọn cóc: Con to, da màu vàng. Không bắt cóc trong mùa đẻ trứng. Chặt bỏ đầu (từ phía trên mắt), bỏ chân, lột da; moi bỏ hết tim, gan, mật, ruột, phổi. Bóc phần da dính vào hậu môn cóc. Ngâm rửa thật kỹ bằng nước (tránh để mũ

dính vào thịt cóc), thay bốn đến năm lần nước. Sấy khô, tán thành bột mịn.

Trứng gà: Luộc chín, bóc bỏ lòng trắng, lấy lòng đỏ; sấy khô, tán bột mịn.

Chuối ngự: Bóc bỏ vỏ, chẻ làm ba hay bốn, sấy khô; giã nhuyễn.

Đường trắng phối hợp với thịt Cóc, lòng đỏ trứng, tán lại thành bột.

Dùng chuối nhuyễn, hồ nếp, luyện với bột thuốc thành khối dẻo không dính tay. Xát qua rây số 2000; phơi hay sấy khô. Đóng trong túi polyethylene.

Công dụng: Dùng cho trẻ em gầy còm, bụng ỏng dít beo.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 10 g, chia làm hai lần.

Kiểm kỵ: Khi uống thuốc, không ăn chất tanh, lạnh, khó tiêu.

Bảo quản: Đóng trong túi polyethylene. Để nơi khô ráo và mát.

4.5. Cốm hạ áp

Công thức:

Hạ khô thảo	24 g	Sung úy tử	24 g
Thảo quyết minh	40 g	Hoàng cầm	20 g
Trà diệp	20 g	Hoè giác	20 g
Câu đằng	20 g		

Bào chế: Trộn đều các vị thuốc, nghiền thành bột mịn, rây qua rây số 315 lấy 1/3 khối thuốc. Bột thô còn lại sắc hai lần, mỗi lần một giờ, lọc; cô trực tiếp hỗn hợp dịch thuốc sắc thành cao đặc. Cho bột mịn trên vào, nhào trộn đều thành nắm. Sét qua rây số 2000. Phơi khô là được.

Công dụng: Chữa cao huyết áp.

Cách dùng và liều dùng: Ngày dùng ba lần, mỗi lần từ 4 g đến 12 g. Chiếu bằng nước đun sôi để nguội. Mỗi đợt điều trị: một tuần lễ.

4.6. Cốm Sài đất (Bảo chế, Đại học Dược Hà Nội)

Công thức:

Sài đất	20 g	Cam thảo	25 g
Bồ công anh	20 g	Đường	180 g
Kim ngân hoa	65 g	Tá dược vừa đủ	

Bào chế: Sài đất, Bồ công anh nấu thành cao lỏng tỷ lệ 1/1; Kim ngân hoa, Cam thảo, đường nghiền riêng thành bột. Phối hợp cao lỏng với bột thuốc, điều chỉnh độ dính bằng bột gạo rang hay bột bánh khảo để tạo khối dẻo; xát cốm qua rây. Sấy khô ở nhiệt độ 55 °C đến 65 °C đến độ ẩm quy định. Đóng trong túi polyethylen, mỗi túi 50 g.

Công dụng: Có tác dụng tiêu độc. Dùng khi có mụn nhọt, mẩn ngứa.

4.7. Cốm tẩy giun (Đại Cường, Kim Bảng, Hà Nam)

Công thức:

Sử quân tử	300 g	Hạt Cau già	100 g
Hạt Keo đậu	500 g	(sấy giòn)	
		Đường trắng	100 g

Bào chế: Sử quân tử ngâm nước gạo 24 giờ, bóc bỏ màng hạt, cắt bớt 2 đầu nhọn, phơi khô, sao vàng; hạt Keo đậu sao qua, sát bỏ vỏ ngoài. Có thể dùng lá Chút chút (50 g) thay hạt Cau già (Bình lang); nấu thành cao, tẩm cao với Sử quân tử, hạt Keo đã chế biến và sấy khô. Tán rây lấy bột mịn, thêm 100 g

dường trắng, trộn đều, cho nước để thành khối bột ẩm đủ độ dính. Xát qua rây số 2000. Phơi hay sấy khô. Đóng vào túi hay lọ (30 g đến 60 g).

Công dụng: Trị giun đũa, giun kim.

Cách dùng và liều dùng: Uống một lần vào sáng sớm, lúc đói; người lớn 60 g, trẻ em 30 g. Nên ăn cháo sau khi uống thuốc bốn giờ.

4.8. Cốm Nghệ

Công thức:

Nghệ	50 g	Tiểu hồi	5 g
Mai mực	20 g	Đường kính	10 g
Cam thảo	10 g	Mật ong vđ	

Công dụng: Chữa viêm loét dạ dày hành tá tràng

4.9. Thuốc chiếu tiêu thực

Công thức:

Ô mai	1600 g	Glucose	1280 g
Tiêu Sơn tra	1200 g	Tinh bột	250 g
Thần khúc	1200 g		

Bào chế: Ô mai, Thần khúc, Sơn tra cho vào sắc ba nước, hợp ba nước cô lại còn 1500 ml. Cho 2000 ml cồn ethylic 95 %, khuấy đều, để lắng 12 giờ. Lọc lấy dịch trong ở trên. Bã còn lại lắc với ít cồn ethylic. Hợp dịch cồn, cất dưới áp suất giảm để thu hồi cồn; cô đặc cao cồn như siro. Cho hỗn hợp đường glucose và tinh bột vào, nhào trộn đều thành khối dẻo không dính tay; sát hạt. Sấy khô ở 60 °C. Đóng túi.

Công dụng: Dùng cho trẻ em tiêu hoá kém.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi ngày uống 15 g, uống làm hai đến ba lần, chiều với nước sôi để nguội.

10. Thuốc chữa viêm mũi

Công thức:

Tân di	15,62 g	Cảo bản	9,40 g
Bạch chỉ	9,40 g	Phòng phong	9,40 g
Thăng ma	6,25 g	Thanh đại	3,12 g
Cam thảo	6,25 g		

Bào chế: Nghiền Bạch chỉ, Phòng phong, Cam thảo, Cảo bản, rây lấy 10 g bột mịn. Nghiền trộn bột với Thanh đại cho thật đều. Bã còn lại kết hợp với Tân di, Thăng ma sắc ba lần, mỗi lần 1 giờ, lọc, cô đặc sánh như siro. Cho bột trên vào và ép qua rây 2000 làm thành hạt ướt. Sấy khô. Đóng gói mỗi túi 3,125 g.

Công dụng: Chữa viêm mũi mạn tính, viêm hốc mũi.

Cách dùng và liều dùng: Uống chiều với nước sôi để nguội. Ngày hai đến ba lần, mỗi lần 1 gói. Trẻ em dùng 1/3 đến nửa gói tùy theo tuổi.

V. CAO THUỐC

1. Định nghĩa

Cao thuốc là chế phẩm điều chế bằng cách cô đặc hoặc sấy đến thể chất quy định các dịch chiết thu được từ dược liệu, có nguồn gốc thực vật hay động vật, với các dung môi thích hợp. Các dược liệu trước khi chiết xuất được xử lý sơ bộ (sấy khô và chia nhỏ đến kích thước thích hợp). Một số dược liệu đặc biệt có chứa men phân huỷ hoạt chất cần phải diệt men bằng hơi cồn sôi, hơi nước sôi hoặc phương pháp thích hợp khác để bảo vệ hoạt chất trong dược liệu trước khi sử dụng làm nguyên liệu chiết xuất.

Cao thuốc được chia thành ba loại.

Cao lỏng: Có thể chất lỏng sánh, có mùi vị đặc trưng của dược liệu dùng để điều chế cao. Nếu không có chỉ dẫn khác, quy ước 01 ml cao lỏng tương ứng với 01 g dược liệu dùng chế cao thuốc.

Cao đặc: Là khối đặc quánh; hàm lượng dung môi dùng chiết xuất còn lại trong cao không quá 20 %.

Cao khô: Là một khối hay bột khô, đồng nhất nhưng rất dễ hút ẩm. Cao khô không được có độ ẩm lớn hơn 5 %.

2. Phương pháp bào chế

Quy trình chế cao thuốc gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn I:

Chiết xuất dược liệu bằng các dung môi thích hợp.

Tùy thuộc vào bản chất dược liệu, dung môi, tiêu chuẩn chất lượng của thành phẩm cũng như điều kiện quy mô sản xuất và trang thiết bị, có thể sử dụng các phương pháp chiết xuất: ngâm, hầm, hãm, sắc, ngâm kiệt, chiết xuất ngược dòng, chiết xuất bằng thiết bị siêu âm, chiết xuất bằng phương pháp sử dụng điện trường và các phương pháp khác.

Giai đoạn II:

- ***Cao lỏng:***

Sau khi thu dịch chiết, tiến hành lọc, cô dịch chiết bằng các phương pháp khác nhau để thu được cao lỏng có tỷ lệ quy ước (01 ml cao lỏng tương ứng với 01 g dược liệu dùng chế cao thuốc). Trong trường hợp bào chế cao lỏng bằng phương pháp ngâm nhỏ giọt thì phải để riêng phần dịch chiết đầu đậm đặc; khối lượng bằng 4/5 lượng dược liệu đem chiết. Sau đó cô đặc các phần dịch chiết tiếp theo bằng đun cách thủy hoặc cô dưới áp suất giảm ở nhiệt độ không quá 60 °C, cho đến khi loại hết

dung môi. Hoà tan cần thu được trong dịch chiết đầu đậm đặc và nếu cần thì thêm dung môi để thu được cao lỏng đạt tỷ lệ hoạt chất quy định. Để cao lỏng ở chỗ mát trong thời gian ít nhất 1 ngày, lọc.

– *Cao đặc và cao khô:*

Dịch chiết cô đặc để độ ẩm còn lại không quá 20 %. Trong trường hợp chế cao khô, tiếp tục sấy khô để độ ẩm còn lại không quá 5%. Để đạt đến thể chất quy định, quá trình cô đặc và sấy khô dịch chiết thường được tiến hành trong các thiết bị cô dưới áp suất giảm, ở nhiệt độ không quá 60 °C. Nếu không có thiết bị cô đặc và sấy dưới áp suất giảm thì được phép cô cách thủy và sấy ở nhiệt độ không quá 80 °C. Tuyệt đối không được cô trực tiếp trên lửa.

Trường hợp muốn thu cao thuốc chứa tỷ lệ tạp chất thấp, phải tiến hành loại tạp bằng phương pháp thích hợp tùy thuộc vào bản chất của dược liệu, dung môi và phương pháp chiết xuất.

3. Yêu cầu chất lượng

Đạt yêu cầu quy định trong chuyên luận riêng và các yêu cầu chung sau:

– *Cao lỏng:*

Độ tan: Cao lỏng phải tan hoàn toàn trong dung môi đã dùng để điều chế cao.

Độ trong, độ đồng nhất và màu sắc: Cao thuốc phải đúng màu sắc đã mô tả trong chuyên luận riêng, phải đồng nhất, không có vẩn mốc, không có cặn bã dược liệu và vật lạ.

Cách tiến hành: Lấy riêng phần trên của chai thuốc chỉ để lại khoảng 10 – 15 ml. Chuyển phần còn lại trong chai vào một bát men sứ trắng, nghiêng bát cho thuốc chảy từ từ trên thành

bát tạo thành một lớp dễ quan sát. Quan sát dưới ánh sáng tự nhiên, thuốc phải đạt các yêu cầu quy định. Nếu không đạt phải thử lại lần thứ hai với chai thuốc khác, nếu không đạt coi như lô thuốc không đạt chỉ tiêu này.

Độ nhiễm khuẩn: Đạt yêu cầu quy định về độ nhiễm khuẩn theo Phụ lục 10.7: thử giới hạn nhiễm khuẩn (ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

– *Cao đặc, cao khô:*

Cao đặc và khô có các yêu cầu chất lượng như cao lỏng; nhưng khi sấy khô:

Cao đặc mất khối lượng không quá 20%.

Cao khô mất khối lượng không quá 5%.

Bảo quản: Cao thuốc cần được đựng trong bao bì, để nơi thoáng mát, khô ráo, nhiệt độ ít thay đổi.

Do 3 loại cao có tiêu chuẩn chất lượng riêng nên có thể xây dựng quy trình bào chế và tiêu chuẩn chất lượng cho ba loại như sau:

A. CAO ĐẶC DƯỢC LIỆU

(Dựa theo TC ngành: Cao đặc Ích mẫu, Hy thiêm, Lạc tiên, Ngải cứu, Ngū gia bì và cao lá Vông).

1. Định nghĩa

Cao đặc dược liệu là những dạng thuốc cao bán thành phẩm, ở dạng mềm hoặc đặc được điều chế bằng cách sắc dược liệu với nước và cô đặc dịch chiết. Dùng để pha chế các thành phẩm (cao thuốc, viên hoàn, viên bao ...).

2. Yêu cầu kỹ thuật

- Thể chất: Cao thuốc phải mịn dẻo, không được chảy nhão, vón cục, lổn nhổn, rời rạc và không sạn cát.
- Màu sắc: Đen hoặc nâu, khi hoà với nước có màu nâu, không được có màu xanh rêu.
- Mùi vị: Mùi thơm, vị đắng, không có mùi chua, thiu hay cháy khê.
- Độ ẩm: Không được quá 20 %.
- Tỷ lệ cặn: Không quá 12 % tính theo cao khô tuyệt đối.
- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng với từng loại cao.
- Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng với từng loại cao.

3. Phương pháp thử

3.1. Thể chất: Theo 52 TCN 302 - 79 (Cao đặc ích mẫu).

- Dùng tay bẻ miếng cao, quan sát mặt bẻ, cao phải đạt: không vón cục, không lổn nhổn hay rời rạc.
- Miết một ít cao trên hai đầu ngón tay, không được có sạn cát.

3.2. Màu sắc và mùi : Theo 52 TCN 302 -79 (Cao ích mẫu).

Dùng đũa thuỷ tinh lấy khoảng 2 g cao và miết trên tấm sứ trắng để có diện tích khoảng 2 đến 3 cm², nhìn bằng mắt thường dưới ánh sáng thiên nhiên và giữ cách xa 2 đến 4 cm. Cao có màu sắc đồng nhất, có mùi đúng như mô tả.

3.3. Vị : Theo 52 TCN 302 - 79 (Cao ích mẫu).

Lấy 1 g cao hoà vào 3 đến 4 ml nước cất, nhúng một miếng giấy lọc nhỏ vào dung dịch rồi đặt lên đầu lưới. Cao phải có vị đúng như đã mô tả.

3.4. Độ ẩm: Theo TCVN 1001 – 70 sử dụng phương pháp sấy trong tủ sấy, lượng cao dùng: 2 g. Sấy lần đầu 7 giờ, các lần sau: 3 giờ. Nếu sử dụng phương pháp cất với dung môi, lượng cao thử: 5 g (PL-142, ĐĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002).

3.5. Tỷ lệ cặn: Theo 52 TCN 302 - 79 (Cao đặc ích mẫu): Cân chính xác 1 g cao, cho vào cốc có dung tích 50 ml. Hoà tan trong 25 ml nước đun sôi, dùng đũa thuỷ tinh khuấy đều. Lọc qua giấy lọc đã cân bì. Lấy 5 ml nước đun sôi trong cốc và đổ lên giấy lọc. sau khi chảy hết nước, đặt giấy lọc có chứa cặn vào 1 bát sứ. Sấy ở 100 đến 105 °C trong 4 giờ. Để nguội trong bình hút ẩm. Cân giấy lọc và cặn. Tiếp tục sấy trong 4 giờ, để nguội và cân. Tiếp tục như vậy khi hai lần sấy và cân tiếp theo không chênh lệch quá 0,5 mg. Tỷ lệ % cặn tính theo cao tuyệt đối tính theo công thức:

$$\% \text{ cặn} = \frac{(a - b).10000}{(100 - c).p}$$

a: Khối lượng giấy lọc và cặn (g)

b: Khối lượng giấy lọc (g)

c: Độ ẩm tính bằng %

p: Khối lượng cao lấy để thử (g)

3.6. Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng.

3.7. Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng.

B. CAO LỎNG DƯỢC LIỆU (CAO THUỐC)

1. Định nghĩa

Cao thuốc là dạng thuốc lỏng, bào chế bằng cách sắc hay nấu dược liệu với nước trong nhiều giờ, loại bỏ bã dược liệu, cô

dịch thuốc đến thể cao lỏng, thường có thêm đường và cồn. Các công đoạn bào chế sau:

+ Các dược liệu được chế biến, sao tẩm; thái thành phiến mỏng hay cắt đoạn. ủ với nước trong vài giờ.

+ Cho dược liệu vào thùng hay nồi nấu, đáy nồi có vỉ ngăn cách với đáy thùng. Dược liệu rắn chắc xếp xuống dưới, dược liệu có cấu tạo mỏng manh xếp ở phía trên; dược liệu được nén vừa phải và phía trên có đập vỉ. Đổ nước vào ngập dược liệu 5 đến 10 cm. Tiến hành nấu chiết 2 đến 3 lần, mỗi lần 2 đến 4 giờ tính từ khi sôi tùy từng loại dược liệu. Trong thời gian nấu chiết, thường xuyên bổ sung nước sôi để giữ mức nước ban đầu. Hết thời gian nấu chiết, gạn lấy dịch chiết.

+ Để lắng và lọc nước chiết, sau đó cô dịch chiết đến đậm độ nhất định. Quy định thông thường tỷ lệ dược liệu với cao thuốc là 1/1 (ĐDVN II, tr 323). Có thể cho đường hoặc siro đơn vào cao lỏng. Cao cô xong, để lắng khoảng một đêm. Gạn, lọc, cho thêm chất bảo quản và đóng chai hay ống vô trùng.

Có thể điều chế cao lỏng dược liệu bằng phương pháp ngâm kiệt.

2. Yêu cầu kỹ thuật

- Màu sắc: Màu nâu, nâu thẫm hoặc đen.
- Mùi vị: Mùi thơm của dược liệu, vị ngọt đắng.
- Độ đồng nhất: Khối cao đồng nhất, không có vẩn mốc, bã dược liệu hay vật lạ.
- Độ cồn: Khoảng 15° và cao nhất khoảng 20° ở $t^{\circ} = 15^{\circ}\text{C}$.
- Tỷ trọng: $1,05 - 1,35$ ở $t^{\circ} = 15^{\circ}\text{C}$ đến 35°C .
- Thêm cùng một thể tích nước: không được gây vẩn đục.

- Sai số thể tích:

100 ml \pm 6 % (100 ml \pm 6 ml)

250 ml \pm 5 % (250 ml \pm 12,5 ml)

- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.

- Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.

- Độ nhiễm khuẩn:

+ Không được có *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Staphylococcus aureus*.

+ Tổng số vi khuẩn hiếu khí không gây bệnh sống lại không quá 10000 khuẩn lạc trong 1 ml. Tổng số *Enterobacteria* không quá 500 trong 1 ml.

+ Tổng số nấm mốc không gây bệnh không quá 100 khuẩn lạc trong 1 ml.

3. Phương pháp thử

3.1. Màu sắc và độ đồng nhất: Thực hiện theo 52 TCN 267 - 76 (Độ trong, độ đồng nhất, độ lắng cặn và màu sắc của cao thuốc, rượu thuốc).

- Quan sát toàn chai thuốc không được có váng mốc.

- Cho vào bát men trắng 1 đến 2 ml thuốc, nghiêng bát cho thuốc chảy từ từ, trên thành bát tạo thành một lớp thuốc mỏng. Quan sát ở ánh sáng thiên nhiên, thuốc phải đúng màu sắc đã mô tả, phải đồng nhất, không có bã dược liệu và vật lạ. Nếu không đạt phải thử lại lần hai ở chai thuốc khác. Nếu lần thử này vẫn không đạt thì lô mẻ thuốc đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

3.2. Mùi vị: Theo 52TCN 177 - 68 (Cao Bách bộ): Cho khoảng 10 ml thuốc vào cốc có dung tích 30 ml, ngửi và nếm để xác định mùi vị.

3.3. Độ cồn: Theo 52 TCN 180 – 88, Rượu Ngũ gia bì: Đong chính xác 200 ml thuốc và đo nhiệt độ rồi cho vào bình cất. Đong chính xác 100 ml nước cất trong ống đong, cho tiếp vào bình cất. Lắc đều và cất lấy ra 160 ml nước cồn. Điều chỉnh nhiệt độ cồn cất được theo nhiệt độ ban đầu của thuốc. Thêm nước cất cho vừa đủ 200 ml, khuấy đều, dùng tử kế Gaylussac và nhiệt kế để xác định độ cồn ở nhiệt độ thí nghiệm.

Độ cồn thực được tính theo công thức:

$$x = C - n(t - 15)$$

C: Độ cồn đo trên tử kế.

n: Hệ số điều chỉnh thay đổi tùy theo độ cồn đọc được (tra bảng I kèm theo nhiệt độ thí nghiệm).

t: nhiệt độ thí nghiệm.

3.4. Tỷ trọng: Theo 52 TCN 177 – 68, Cao Bách bộ: Cho ít thuốc vào ống đong 100 ml sau đó thả tỷ trọng kế vào rồi cho thêm thuốc cho đến khi tỷ trọng kế nổi tự do. Dùng nhiệt kế để xác định nhiệt độ của thuốc. Khi nhiệt độ nằm trong khoảng quy định, đọc kết quả ở tỷ trọng kế.

Có thể đo tỷ trọng bằng phễu kế Bome rồi tra bảng II kèm theo để suy ra tỷ trọng của thuốc.

– Thêm cùng thể tích nước: Theo 52 TCN 177 – 68, Cao Bách bộ: Cho 2 ml thuốc vào ống nghiệm, thêm 2 ml nước cất và lắc nhẹ. Để yên một phút và hỗn hợp không được đục.

- Sai số thể tích: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp): Lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong một lô mẻ sản xuất. Xác định thể tích từng đơn vị bằng ống đong chuẩn, sạch và khô. Thể tích từng đơn vị đóng gói phải nằm trong giới hạn cho phép.

Nếu có 1 đơn vị không đạt, phải thử lại lần thứ hai trên 5 đơn vị khác cùng lô mẻ. Nếu lần này vẫn có 1 đơn vị đóng gói không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

3.5. Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.

3.6. Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.

3.7. Độ nhiễm khuẩn: Theo 52 TCN 283 - 75 (Độ nhiễm khuẩn của thuốc uống và Phụ lục 10.7, ĐĐVN xuất bản lần ba, 2002).

4. Một số dạng cao thuốc ghi trong ĐĐVN, xuất bản lần thứ ba, 2002

4.1. Cao bột

Công thức:

Bách bộ	50 g	Cát cánh	12 g
Thạch xương bồ	22 g	Acid Bezoic	2 g
Bọ mấn	120 g	Mạch môn	50 g
Tinh dầu Bạc hà	0,2 ml	Đường trắng	900 g
Cam thảo	11 g	Menthol	0,2 g
Vỏ quýt	17 g	Nước vừa đủ	1000 g

Bào chế: Vỏ quýt rửa sạch, thái nhỏ ngâm với 90 ml Ethanol 50 % trong bảy ngày, ép kiệt, bỏ bã. Menthol và Acid benzoic hoà tan với 20 ml Ethanol 50 %.

Các vị còn lại (trừ đường trắng và tinh dầu Bạc hà) nấu ba lần với nước, mỗi lần 2 đến 3 giờ. Hai lần đầu gạn lọc để riêng; lần ba ép kiệt, để lắng, lọc trong. Trộn đều ba nước, cô đặc tới khi còn khoảng 1000 ml. Cho đường vào khuấy tan, tiếp tục cô tới khi còn khoảng 950 ml. Lọc nóng, để nguội, cho cồn vô Quýt, Menthol, Acid benzoic, tinh dầu Bạc hà vào khuấy đều và đóng chai.

Công năng: Nhuận phế, giảm ho.

Chủ trị: Các chứng ho gió, ho lâu ngày đờm đặc, rát cổ, ráo phổi.

Cách dùng và liều dùng: Ngày dùng 50 ml, chia hai đến ba lần. Trẻ em tùy theo tuổi.

4.2. Cao Hy thiêm

Công thức:

Hy thiêm [Herba Siegesbeckiae]	1000 g
Thiên niên kiện [Rhizoma Homalomenae]	50 g
Ethanol 90 % [Ethanolum]	235 ml
Đường trắng [Saccharum]	130 g
Nước [Aqua] vừa đủ	1000 ml

Bào chế: Hy thiêm loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái dài 10 – 15 cm; Thiên niên kiện loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái mỏng. Cho dược liệu vào thùng, đổ nước ngập 10 cm, dùng vỉ ghìm dược liệu cho khỏi bông lên. Đun sôi đều trong 4 giờ, thường xuyên bù nước sôi do bay hơi. Gạn lấy dịch chiết, để lắng, lọc trong. Thêm đường, cô còn khoảng 800 ml, lọc lại lần thứ hai. Thêm Ethanol 90 % và điều chỉnh thể tích. Khuấy đều rồi đóng chai. Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận “Cao thuốc” và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Chất lỏng màu nâu đen, mùi thơm Thiên niên kiện, vị ngọt.

Định tính: Hy thêm bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng (phụ lục 4.4).

Độ trong và độ đồng nhất: Sánh, đồng nhất, không có váng mốc, bã được liệu và vật lạ (Phụ lục 1.1).

Hàm lượng Ethanol: $19 \pm 1\%$.

Tỷ trọng: Ở $20\text{ }^{\circ}\text{C}$: 1,05 đến 1,10 (phụ lục 5.15, phương pháp dùng tỷ trọng kế).

Bảo quản: Đựng trong lọ kín, để nơi mát.

Công năng: Tán phong, thông kinh lạc, hoạt huyết, trừ thấp.

Chủ trị: Các chứng phong thấp đau nhức, chân tay tê bại, đau lưng gối mỏi, lở loét do thấp nhiệt.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 60 ml, chia ba lần. Bệnh nặng dùng nhiều hơn.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn các thứ tanh, lạnh trong khi dùng thuốc.

4.3. Cao Ích mẫu

Công thức:

Hương phụ [Rhizoma Cyperi] (chế)	250 g
Acid Benzoic [Acidum benzoicum]	2 g
Ích mẫu [Herba Leonuri]	800 g
Ethanol 90 % [Ethanolum 90 %]	180 ml
Ngải cứu [Herba Artemisiae vulgaris]	200 g
Nước [Aqua] vừa đủ	1000 ml
Đường trắng [Saccharum]	600 g

Bào chế: Hương phụ chế sao vàng, xay thành bột thô; Ích mẫu, Ngải cứu loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái dài 5 đến 10 cm, trộn đều chia đôi. Một nửa cho xuống đáy thùng, giữa để Hương phụ (đựng trong túi vải thưa), trên cùng cho nốt phần Ngải cứu, Ích mẫu. Đổ nước ngập được liệu 10 cm, dùng vỉ ghim được liệu cho khỏi bông lên. Đun sôi đều trong bốn giờ, thường xuyên bù nước sôi do bay hơi. Gạn lấy dịch chiết, để lắng, lọc trong. Thêm đường, cô còn khoảng 800 ml, lọc lại lần thứ hai. Thêm Ethanol 90 % và điều chỉnh thể tích, khuấy đều rồi đóng chai.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận “Cao thuốc” và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Chất lỏng màu nâu đen, mùi thơm được liệu, vị ngọt, hơi đắng.

Độ trong và độ đồng nhất: Chất lỏng sánh, đồng nhất, không được có váng mốc, bã được liệu và vật lạ (Phụ lục 1.1).

Thêm cùng thể tích nước không được đục.

Hàm lượng Ethanol: 14 % - 17 % (Phụ lục 6.15).

Tỷ trọng: Ở 20 °C: từ 1,20 đến 1,23 (Phụ lục 5.5, phương pháp dùng tỷ trọng kế).

Định tính: Ích mẫu với phương pháp sắc ký giấy, so với dung dịch Ích mẫu đối chiếu (phụ lục 4.1).

Bảo quản: Đựng trong lọ kín, để nơi mát.

Công năng: Bổ huyết, điều kinh.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, khí hư bạch đới, băng huyết, hành kinh đau bụng, làm cho tử cung chóng phục hồi sau khi đẻ.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 50 ml, chia làm hai lần. Bệnh nặng dùng liều gấp đôi.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai nên dùng thận trọng, kiêng ăn các thứ lạnh trong khi dùng thuốc.

Các loại cao khác .

4.4. Cao Dạ cẩm

Công thức:

Dạ cẩm (lá và cành khô)	3000 g
Đường kính	900 g
Mật ong	100 g
Acid benzoic	1 g
Chất thơm vừa đủ	

Bào chế: Dạ cẩm chọn những cành có lá, không sâu mọt, rửa sạch; nấu hai nước, nước đầu sôi trong 8 giờ, nước thứ hai nấu sôi 4 đến 6 giờ. Lọc kỹ, lấy nước, bỏ bã, cô còn lại độ một lít. Cho đường vào và cô còn 900 ml. Khi thuốc còn nóng, cho mật ong vào, quấy đều. Đun sôi, để nguội, cho cồn acid Benzoic vào, trộn đều, đóng chai và gắn xi. Thành phẩm thu được là 1000 ml. (tỷ lệ 3 g Dạ cẩm tương đương 1 ml cao lỏng).

Công dụng: Chữa bệnh đau và loét dạ dày, ợ chua, đầy hơi. Thuốc có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm. Trường hợp đau dạ dày nóng rát dùng thích hợp; còn đau do hàn, đầy bụng, sôi bụng, ỉa lỏng thì không nên dùng.

Liều dùng: Trẻ em, mỗi lần uống 5 ml đến 10 ml (1 đến 2 thìa cafe) tùy theo tuổi. Người lớn uống 15 đến 20 ml (3 đến 4 thìa cafe). Ngày uống hai đến ba lần, sau mỗi bữa ăn.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất chua, cay, nóng, tanh.

4.5. Cao hoạt huyết trừ thấp (Bệnh viện da khoa tỉnh Ninh Bình)

Công thức:

Dây đau xương khô	1000 g	Hy thiêm khô	1000 g
Thiên niên kiện khô	1000 g	Cốt toái bồ khô	1000 g
Huyết giác khô	1000 g	Rễ cỏ xước khô	1000 g
Thỏ phục linh khô	2000 g	Đường kính	2500 g
Hà thủ ô khô	1500 g	Cồn 50 ⁰	3500 ml

Bào chế: Thiên niên kiện rửa sạch, thái mỏng, ngâm với 3500 ml cồn 50⁰, ngâm trong 7 ngày, mỗi ngày khuấy hai lần. Các dược liệu khác đều rửa sạch, thái mỏng, cho vào thùng, đổ ngập nước 10 cm, đun sôi liễn trong 6 giờ, với bỏ bã, lọc trong, cho thêm đường vào, cô đến khi còn 7000 ml. Để nguội, cho cồn ngâm Thiên niên kiện vào và điều chỉnh bằng nước sôi để nguội cho đủ 10000 ml (10 lít). Đóng chai.

Công dụng: Chữa đau nhức, tê buốt các khớp xương. Trong đơn, Hà thủ ô, Huyết giác bổ huyết, hành huyết, giảm đau nhức; Dây đau xương, Thiên niên kiện, Thỏ phục linh, Hy thiêm, Cốt toái bồ, Cỏ xước trừ thấp thư gân cốt. Các vị hợp lại có tác dụng trừ phong thấp, hết đau nhức xương.

Trường hợp cơ thể gầy yếu, suy nhược và phụ nữ có thai không nên dùng.

Liều dùng: Trẻ em 10 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 15 ml (một thìa canh). Người lớn uống 30 ml (hai thìa canh). Ngày uống hai lần.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất tanh, mỡ.

4.6. Cao Hương ngải

Công thức:

Hương phụ (tứ chế)	500 g	Đường kính	250 g
Ngải diệp	500 g	Cồn ethylic 45 ⁰	30 ml
Ích mẫu thảo	250 g	Acid Benzoic	2 g
Bạch đồng nữ	250 g	Nước cất vừa đủ	

Bào chế: Dược liệu được sao tẩm, chế biến theo quy định. Cho dược liệu vào nồi, đổ ngập nước, nấu ba nước, gạn loại bỏ cặn. Hợp ba nước cô đặc còn 1300 ml, cho đường vào và khuấy cho tan; đun sôi 10 phút. Để nguội, đóng chai. Hoà Acid Benzoic vào trong cồn 45⁰, đổ một lớp lên bề mặt cao thuốc, đóng nút kín.

Công dụng: Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng trước khi thấy kinh, khó sinh đẻ, khí hư bạch đới.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 30 đến 60 ml, chia làm hai lần (sáng, tối). Có thể uống liên trong 2 đến 3 tháng.

4.7. Cao Hương phụ Ngải cứu

Công thức:

Hương phụ chế	2000 g
Ngải cứu khô	1000 g

Bào chế: Hương phụ tứ chế: muối, dấm, nước tiểu trẻ em, rượu; Ngải cứu tẩm rượu sao. Tất cả hợp lại nấu thành cao lỏng, đóng chai (100 ml).

Công dụng: Kinh nguyệt không đều, ít, loãng và nhạt, thường hay đau bụng. Thuốc có tác dụng với người tử cung lạnh. Trường hợp kinh nguyệt nhiều, đỏ, đặc, đau bụng do huyết nhiệt thì không nên dùng.

Liều dùng: Mỗi lần uống 15 ml (1 thìa canh) hoà với nước sôi, ngày hai lần (sáng và tối).

Kiêng kỵ: Kiêng ăn thức ăn sống lạnh.

4.8. Cao Hy thêm Quả ké (Liên đoàn nhà thuốc Thống nhất, Hà Nội)

Công thức:

Hy thêm chế	10000 g
Quả ké sao	5000 g
Thổ phục linh	3000 g

Bào chế: Hy thêm rửa sạch, Quả ké sao hơi vàng, Thổ phục linh rửa sạch thái mỏng. Cho các dược liệu vào nồi, nấu thành cao lỏng.

Công dụng: Chữa phong thấp, đau nhức các khớp xương, nóng sốt. Các vị dược liệu có tác dụng khu phong trừ thấp, giải độc nên chữa được bệnh đau nhức các khớp.

Liều dùng: Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 15 ml (3 đến 5 thìa cafe). Người lớn uống 20 đến 30 ml (6 đến 8 thìa cafe). Ngày uống hai lần, uống sau bữa ăn khoảng hai giờ

Kiêng kỵ: Không nên ăn các chất tanh lạnh.

4.9. Cao Ích mẫu Mẫn tươi (Lương y Nguyễn Văn Sưa, Kiến An, Hải Phòng)

Công thức:

Ích mẫu khô	5000 g	Mẫn tươi khô	3000 g
Hy thêm khô	2000 g	Ngải cứu khô	1000 g
Hương phụ chế	700 g	Nghệ đen khô	300 g

Bào chế: Hy thêm rửa sạch, thái ngắn, tẩm rượu và mật sao vàng; Hương phụ tẩm chế (muối, dấm, đồng tiện, rượu); Nghệ đen thái mỏng; các vị khác thái ngắn, sao vàng. Các vị cho vào túi vải sạch, cho túi vào nồi, đổ nước đun sôi trong hai giờ; gạn lấy nước đặc; đun thêm một nước nữa. Cô đặc nước hai, cho nước một vào và cô thành cao lỏng, đóng chai.

Công dụng: Chữa phụ nữ sau khi đẻ huyết cũ chưa ra hết sinh đau bụng hoặc phụ nữ bị tích huyết đau bụng nổi cục. Ích mẫu, Hy thêm, Ngải cứu ôn kinh, thông huyết, bổ huyết. Hương phụ, Nghệ đen, Mần tưới hành khí trục ú. Các vị hợp lại có tác dụng chữa chứng phụ nữ đau bụng do huyết tích ú.

Trường hợp đau không do huyết ú hoặc đang có thai không nên dùng.

Liều dùng: Mỗi lần 25 ml đến 30 ml (5 đến 6 thìa cafe) pha với nước sôi cho loãng mà uống. Ngày uống 3 lần, uống lúc đói.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất tanh, mỡ, dầu.

4.10. Cao Lạc tiên

Công thức:

Lạc tiên	500 g	Đường	400 g
Lá Vông	300 g	Acid Benzoic	2 g
Lá Dâu	100 g		

Bào chế: Dược liệu được nấu hai nước. Cô thành cao lỏng. Đóng chai 100 ml.

Công dụng: An thần, chữa khó ngủ, buồn phiền.

Liều dùng: Uống 20 đến 30 ml (một chén con) trước khi đi ngủ

4.11. Cao Trắc bá Thiên môn

Công thức:

Thiên môn (bỏ lõi)	1000 g	Cây bọ mấn khô	500 g
Mạch môn (bỏ lõi)	1000 g	Lá Trắc bá khô	1000 g
Bách bộ (bỏ lõi)	1000 g		

Bào chế: Thiên môn, Mạch môn, Bách bộ đều đồ chín, bỏ lõi. Bọ mấn sao qua, Lá Trắc bá sao cháy. Các vị hợp lại nấu thành cao; pha thêm đường cho đủ độ thành siro (1 g dược liệu tương đương 1 ml siro).

Công dụng: Trị ho khan, ít đờm, tiếng ho yếu, khản, đờm trắng, nước bọt đặc, trong đờm có lẫn máu hoặc thỉnh thoảng ho ra máu, hoặc có cơn sốt về chiều, miệng khô, họng ráo. Thiên môn, Bách bộ, Mạch môn nhuận phổi chỉ ho; Bọ mấn, Bách bộ sát trùng trị ho; Trắc bá chỉ huyết. Các vị hợp lại có tác dụng nhuận phổi, sát trùng, chỉ huyết đối với bệnh ho lâu ngày có máu (chứng hư lao). Trường hợp ho cảm hoặc mới ho không nên dùng.

Liều dùng: Người lớn, mỗi ngày uống 20 đến 30 ml (4 đến 6 thìa cafe), chia làm hai lần (sáng, chiều).

Kiêng kỵ: Kiêng ăn chất cay nóng.

4.12. Cao Vòi voi cỏ Xước (Lương y Minh Trai, Nghệ An)

Công thức:

Cây vòi voi khô	200 g	Rễ và cây lá lốt khô	200 g
Rễ cỏ xước khô	200 g		
Rễ và cây ké khô	200 g	Rễ bưởi bung	200 g

Bào chế: Các vị đều sao vàng hạ thổ, cho vào nồi to, đổ ngập nước khoảng 10 cm. Đun sôi trong 3 giờ, vớt bỏ bã, lọc qua vải và cô đặc thành cao; pha với cồn hoặc rượu để có thành phẩm cồn 15⁰, khối lượng thành phẩm: 1 lít, đóng chai con 100 hoặc 200 ml và gắn kín.

Công dụng: Đầu gối sưng, nóng, đỏ, đau, có sốt. Vòi voi, cây Ké trừ phong tiêu độc, tiêu sưng. Rễ có xước, rễ bưởi bung, lá lốt khu phong trừ thấp, tán hàn. Các vị hợp lại có tác dụng chữa chứng phong thấp sưng đau các khớp chân và gối. Những trường hợp mới phát bệnh, thuốc có tác dụng tốt.

Người già yếu và phụ nữ có thai không nên dùng.

Liều dùng: Trẻ em trên 7 tuổi, mỗi lần uống 10 ml đến 20 ml (2 đến 4 thìa cafe) tùy theo tuổi. Người lớn uống 25 đến 30 ml (5 đến 6 thìa cafe). Ngày uống hai lần, trưa và tối trước lúc đi ngủ.

Kiên kỵ: Kiên các chất tanh, mỡ.

4.13. Cao Vỏ sung Bách bộ (Lương y Trần Hồng Đoàn, Thái Nguyên)

Công thức:

Vỏ cây sung khô	40 g	Mạch môn bỏ lõi	20 g
Bách bộ bỏ lõi	40 g	Vỏ rễ dâu sao	40 g
Vỏ cây táo khô	40 g		

Bào chế: Vỏ cây táo cạo sạch vỏ ngoài, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng hạ thổ. Bách bộ, Mạch môn đồ chín bỏ lõi, tẩm mật sao. Vỏ rễ dâu cạo vỏ ngoài, phơi khô, tẩm mật sao. Tất cả các vị nấu thành cao, cho đường vừa đủ để thành siro. Tỷ lệ 1 g dược liệu bằng 1 ml siro.

Công dụng: Chữa ho suyễn, nhiều đờm, người khô gầy. Bách bộ, Mạch môn, Vỏ rễ dâu nhuận phổi trị ho. Vỏ sung, vỏ táo tiêu đờm trị suyễn. Các vị hợp lại có tác dụng chữa ho suyễn lâu ngày. Trường hợp sát đờm, đờm trắng, họng khô, người gầy có tác dụng tốt. Trường hợp ho do cảm hoặc mới ho không nên dùng.

Liều dùng: Trẻ em 1 đến 3 tuổi, mỗi lần uống 5 ml (1 thìa cafe). Trẻ em 4 đến 7 tuổi, mỗi lần uống 10 ml (2 thìa cafe). Trẻ em 8 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 15 ml (3 thìa cafe). Người lớn uống 20 đến 30 ml (4 đến 6 thìa cafe). Ngày uống hai lần, pha thêm nước nóng.

Kiêng kỵ: kiêng các chất cay nóng và dầu mỡ.

4.14. Dưỡng âm thanh phế cao

Công thức:

Sinh địa hoàng	31,25 g	Mẫu đơn bì	12,50 g
Chiết Bôi mẫu	12,50 g	Bạch thược	12,50 g
Huyền sâm	25,00 g	Cam thảo	6,25 g
Mạch môn đông	18,80 g	Bạc hà	7,80 g

Bào chế: Các vị trên thái vụn từng vị, nấu với nước ba lần. Bỏ bã, để lắng, lọc lấy nước, gộp nước lại. Đun nhỏ lửa để cô thành cao lỏng, cho thêm lượng mật ong tương đương rồi cô thành cao đặc là được

Công năng: Thanh nhiệt, nhuận phế (mát, nhuận phổi)

Chủ trị: Ho, cổ họng đau sưng nhức

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 10 g đến 15 g

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát và khô ráo.

4.15. Điều kinh dương huyết cao

Công thức:

Ích mẫu thảo	18,80 g	A giao	9,40 g
Đương quy	12,50 g	Diên hồ sách	6,25 g
Đảng sâm	9,40 g	Mẫu đơn bì	9,40 g
Đơn sâm	9,40 g	Hương phụ	9,40 g
Bạch thược	9,40 g	Xuyên khung	6,25 g
Tục đoạn	9,40 g	Sài hồ	6,25 g
Bạch truật	9,40 g	Trần bì	4,70 g

Bào chế: A giao để riêng, 13 vị còn lại đem cắt vụn, nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất. Lọc bỏ bã lấy nước, gộp các nước sắc và cô lại. Hoà tan 1000 g đường cát (16 lượng) vào nước thuốc, để lắng, lọc lấy nước trong. Cho A giao vào hoà tan, đun nhỏ lửa cô thành cao đặc là được.

Công năng: Dưỡng huyết, điều kinh.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, lưng ê, bụng đau, xích bạch đới.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.16. Hạ khô thảo cao

Công thức:

Hạ khô thảo 3125 g

Bào chế: Cắt vụn, nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, lọc trong. Gộp nước lọc lại. Dùng lửa nhỏ cô thành cao lỏng, Cho thêm số lượng mật ong tương đương và cô lại thành cao đặc.

Công năng: Mát và tiêu được vật cứng (thanh hoả, tán kết).

Chủ trị: Tràn nhạc hoặc lao hạch (liên châu lao lịch), sưng từng cục đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.17. Hoàng liên cao

Công thức:

Hoàng liên 78,10 g

Bào chế: Lấy Hoàng liên đập rập, nấu nhiều lần cho ra hết hoạt chất, bỏ bã. Trộn chung nước lọc. Cô nhỏ lửa cho thành cao lỏng, thêm lượng mật ong tương đương cô thành cao đặc là được.

Công năng: Thanh hoả, giải độc.

Chủ trị: Đau mắt đỏ, sưng nhức, sợ ánh sáng.

Cách dùng và liều lượng: Dùng nước sôi để vừa nguội rửa sạch mắt, lấy một ít thuốc điểm vào khoé mắt, nằm nghỉ 10 đến 20 phút. Mỗi ngày điểm 2 đến 3 lần.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.18. Ích mẫu thảo cao

Công thức:

Ích mẫu thảo 3125,00 g

Bào chế: Thái vụn thành đoạn, nấu với nước nhiều lần cho đến khi hết vị thuốc, bỏ bã. Gộp các nước sắc, đun nhỏ lửa cô thành cao lỏng, cho thêm lượng mật ong tương đương 3125,00 g (100 lạng), và cô thành cao đặc.

Công năng: Tẩy máu cũ, sinh máu mới (khứ ứ, sinh tân).

Chủ trị: Phụ nữ có kinh đau bụng, sau khi đẻ huyết ứ, đau bụng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi còn nóng vừa.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.19. Lương nghi cao

Công thức:

Đảng sâm 125 g

Thục địa hoàng 250 g

Bào chế: Các vị trên thái vụn, nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, lọc. Trộn chung các nước, cô nhỏ lửa cho thành cao lỏng, cho vào 125 g (4 lạng) mật ong là được.

Công năng: Bổ khí ích huyết.

Chủ trị: Khí huyết đều hư.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.20. Nhị đông cao

Công thức:

Thiên môn đông 1000 g

Mạch môn đông 1000 g

Bào chế: Hai vị trên nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, trộn các nước sắc và cô lại thành cao lỏng. Cho thêm 1000 g (16 lạng) mật ong đã cô đặc và trộn đều là được.

Công năng: Mát phổi, bổ thận, nhuận phế, sinh tân chỉ khát.

Chủ trị: Ho hơi đưa lên, cuồng hộng đau nhức (khái nghịch thượng khí).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 9,40 g đến 13,50 g (3 đến 5 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Ho do ngoại cảm thì không nên uống.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.21. Ngũ vị cao (Bệnh viện Đông y Nam Định)

Công thức:

Cà gai leo	800 g	Rễ đũa	400 g
Lá lốt	400 g	Cỏ xước	400 g
Thổ phục linh	400 g	Đường trắng	960 g

Bào chế: Lá lốt, Cỏ xước sao qua. Cà gai, Phục linh, Rễ đũa sao vàng. Cho dược liệu vào thùng, đổ ngập nước trên dược liệu 10 cm. Nấu hai nước: nước 1 đun sôi 6 giờ, nước 2 đun sôi 4 giờ. Hợp hai nước cô lại còn 1,5 lít, hoà tan đường vào trong cao. Đun nhỏ lửa và khuấy đều đến sôi, đun sôi 15 phút sau đó điều chỉnh lượng nước để được 2,5 lít cao. Đóng vào chai 100 ml hoặc 250 ml. Hoà tan 5 g acid Benzoic trong 15 ml cồn 90⁰ và đổ lên phía trên mặt cao.

Công dụng: Chữa thấp khớp mạn.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 50 ml, chia uống hai lần.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.22. Phong thấp cao (Lương y Nguyễn Hữu Hoàng, Nam Hà)

Công thức:

Tỳ giải	360 g	Cỏ xước	360 g
Xích đồng nam	360 g	Sài đất	90 g

Lá lốt	90 g	Đỗ trọng	160 g
Cà gai	360 g	Ngũ gia bì	360 g
Rễ dứa	360 g	Dây tơ hồng	100 g
Ngải cứu	130 g	Đường	1060 g

Bào chế: Lá lốt, Cỏ xước, Ngải cứu, Sài đất sao qua. Các dược liệu khác sao vàng. Cho Ngũ gia bì và Tỳ giải xuống đáy thùng, sau đó cho các dược liệu khác vào. Đổ nước ngập 10 cm và nấu hai nước; nước 1 đun sôi 6 giờ, nước 2 đun sôi 4 giờ. Hợp hai nước cô lại còn 1500 đến 1600 ml. Cho đường vào khuấy tan và đun sôi 15 phút, điều chỉnh lượng nước để được 2,75 lít cao. Đóng cao vào chai 100 ml hoặc 250 ml. Hoà tan 5 g acid Benzoic trong 15 ml cồn 90⁰ và đổ lên phía trên mặt cao.

Công dụng: Chữa thấp khớp mạn.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 50 ml, chia uống hai lần.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.23. Quy lộc nhị tiên giao

Công thức

Quy bản	2500,00 g	Câu kỷ tử	937,50 g
Lộc giác	5000,00 g	Nhân sâm	468,50 g

Bào chế: Dùng Lộc giác và Quy bản đã nấu thành cao đặc. Lấy hai vị: Nhân sâm, Kỷ tử nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã. Trộn chung các nước lọc lại. Cô nhỏ lửa thành cao lỏng. Đổ vào cao Lộc giác và Quy bản đánh cho tan hoặc cho thêm hoàng tửu (rượu), đường phèn vừa đủ. Cô nhỏ lửa thành cao đặc, đổ vào khuôn. Để nguội, lấy ra cắt miếng nhỏ, phơi trong râm cho khô là được. Mỗi miếng nặng 4,70 g đến 5 g (1 tiền 5 phân).

Công năng: Tư bổ tinh tuỷ.

Chủ trị: Thận khí suy nhược, lưng đau, di tinh, mắt mờ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 3,125 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội, hoặc theo sự hướng dẫn của thầy thuốc khi uống chung với thuốc khác.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.24. Sâm kỳ cao

Công thức:

Đảng sâm	1562,5 g
Hoàng kỳ	1562,5 g

Bào chế: Hai vị thái vụn, nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã. Lọc các nước sắc, gộp lại, dùng nhỏ lửa cô lại thành cao lỏng. Thêm lượng mật ong tương đương (3125 g) là được.

Công năng: Bổ ích nguyên khí.

Chủ trị: Khí hư, cơ thể suy nhược, chân tay yếu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 9,40 g đến 10 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.25. Tang thâm cao

Công thức:

Hắc tang thâm	5000 g
---------------	--------

Bào chế: Tang thâm, đổ nước nấu nhiều lần cho ra hết hoạt chất, bỏ bã. Lấy nước sắc lọc trong và gộp lại. Dùng lửa nhỏ cô thành cao lỏng, cho thêm 4000 g mật ong (4 cân) làm cao là được.

Công năng: Dưỡng huyết, nhuận táo.

Chủ trị: Huyết hư, gan thận yếu, lưng gối mỏi, các chứng tê do huyết và phong người già, táo bón.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.26. Thanh quả cao (quả trám trắng)

Công thức:

Tiền thanh quả

5000 g

Bào chế: Lấy Thanh quả (quả trám trắng) tươi đập vỡ, nấu nước cho hết hoạt chất, bỏ bã, lấy các nước trộn chung. Cho 1500 g đường, hoà tan để lắng, lọc lại, dùng lửa nhỏ cô đặc thành cao.

Công năng: Thanh hầu chỉ khái.

Chủ trị: Cổ họng sưng đau, miệng ráo, lưỡi khô.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 15 g đến 30 g, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

C. CAO THUỐC ĐỘNG VẬT

1. Định nghĩa

Là dạng cao đặc, đóng bánh, được điều chế bằng cách cô các dịch chiết từ xương, gạc (sừng) hoặc thịt động vật và cô đến đậm độ nhất định. Các bước tiến hành nấu cao động vật tương tự như nấu cao dược liệu; nhưng thời gian chiết lâu hơn. Người ta thường chiết 3 đến 4 nước, mỗi nước nấu từ 24 đến 48 giờ sau đó đem cô đến thể cao đặc, cắt miếng, gói trong giấy bóng kính.

2. Yêu cầu kỹ thuật

- Màu sắc: Màu nâu nhạt hoặc nâu sẫm.
- Mùi vị: Mùi vị đặc biệt, hơi có mùi tanh.
- Độ ẩm: Tuỳ theo mùa: Mùa hè: $18 \% \pm 2 \%$; mùa đông: $19 \% \pm 2 \%$.
- Sai số khối lượng: Để cho cao đạt độ ẩm quy định, các miếng cao đạt khối lượng sau: $50 \text{ g} \pm 1,5 \text{ g}$ ($48,5 \text{ g} - 51,5 \text{ g}$).
 $100 \text{ g} \pm 2 \text{ g}$ ($98 \text{ g} - 102 \text{ g}$).
- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.
- Định lượng: Tiến hành định lượng Nitrogen toàn phần, hàm lượng này thường có từ 15 đến 18 % tùy từng loại cao.

3. Phương pháp thử: Theo PL-107, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002

- Màu sắc và mùi vị: Tiến hành kiểm tra bằng cảm quan.
- Độ ẩm: Theo TCVN 1001 - 70 (Xác định độ ẩm ...): Dùng dao cắt miếng cao thành sợi; nếu dùng phương pháp sấy thì cân lấy 1g cao, nếu dùng phương pháp cất với dung môi thì cân 2 g. Nội dung tiến hành xem trong ĐĐVN II hoặc ĐĐVN xuất bản lần thứ ba.
- Sai số khối lượng: Theo TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp):

Lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong lô mẻ sản xuất. Xác định khối lượng từng đơn vị. Khối lượng từng đơn vị đóng gói phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có 1 đơn vị không đạt phải thử lại lần 2 trên 5 đơn vị đóng gói khác. Nếu vẫn có 1 đơn vị không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.

- Định lượng: theo TCVN 1003 - 70 (định lượng Nitrogen trong các hợp chất hữu cơ): Cân chính xác khoảng 0,1 g cao cho vào bình phản ứng. Thêm 0,9 g Kali sulfat, 0,1 g Đồng sulfat và 7 ml Acid sulfuric đặc. Đun nóng hỗn hợp đến khi có màu lục. Để nguội, đổ đầy nước đã acid hoá bằng Acid sulfuric vào bình cung cấp hơi. Đong chính xác 20 ml H_2SO_4 0,1N và cho vào bình hứng. Lắp dụng cụ như hình vẽ 6.5 ở PL-108, ĐĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002. Cho nước chảy qua ống sinh hàn và đun nóng nước trong bình cung cấp hơi. Khi nước bắt đầu sôi, thêm vào bình phản ứng 40 ml NaOH 30 %. Đun nóng bình phản ứng cho hơi không ngừng tích tụ làm tăng thể tích nước trong đó. Cất đến khi hứng được 100 ml chất lỏng. Định lượng H_2SO_4 thừa trong chất lỏng bằng NaOH 0,1 N. Sử dụng chỉ thị Methyl đỏ.

1 ml H_2SO_4 0,1 N tương đương 0,0014 g Nitơ.

Tiến hành song song với mẫu trắng, khi đó tỷ lệ % Nitơ toàn phần được tính theo công thức sau:

$$\% \text{ Nitơ toàn phần} = \frac{(a - b).0,0014.100}{c}$$

a: Số ml H_2SO_4 0,1 N dùng trong mẫu thử.

b: Số ml H_2SO_4 0,1 N dùng trong mẫu trắng.

c: Khối lượng cao đem thử (g).

4. Một số dạng cao thuốc động vật

4.1. A giao

Công thức:

Da lừa (Lư bì)

3.125 g

Bào chế: Ngâm trong nước, mỗi ngày thay nước 1 đến 2 lần cho đến khi cạo lông được thì đem cạo sạch lông. Thái thành miếng nhỏ, lại bỏ vào nước sạch ngâm tiếp, mỗi ngày thay nước

1 đến 2 lần, 2 đến 5 ngày tùy mùa hè hay mùa đông, lấy ra cho vào chảo nấu nước nhiều lần để lấy hết chất keo, bỏ bã. Gộp các nước keo lại (hoặc bỏ một ít phèn chua) để lắng, lọc lấy chất keo trong, đun nhỏ lửa để cô đặc (có thể thêm lượng vừa đủ hoàng tửu hoặc đường phèn), cô thành cao đặc, đổ vào khuôn để nguội, lấy ra cắt thành miếng, phơi khô trong dâm là được. Mỗi miếng 25,0 đến 50,0 g (loại nhỏ), 100,0 đến 200,0 g (loại to).

Công năng: Tư thận, bổ huyết.

Chủ trị: Hư lao, gầy yếu, ho hoặc khạc đờm có lẫn máu, kinh nguyệt không đều, huyết hư sau khi đẻ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,15 đến 9,4 g (1 đến 3 tiền) hoặc theo sự hướng dẫn của thầy thuốc, uống với nước sôi để nguội hoặc uống với rượu.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi khô ráo.

4.2. Cao Nhị long

Công thức:

Cao Ban long	100g
Long nhãn	100g

Bào chế: Long nhãn sắc lấy 3 nước, lọc ép lấy dịch; cô lại còn 100 ml. Cho các miếng cao vào nước Long nhãn đang nóng, khuấy đều cho tan; cô đặc lại còn 120 đến 130 g, đổ ra đĩa có láng dầu ăn. Để nguội, cắt thành miếng. ăn 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 5 g.

Công dụng: Chữa suy nhược, mất ngủ, mồ hôi trộm, mệt nhọc, bổ phổi.

4.3. Cao xương khỉ

Công thức:

Xương khỉ	50 kg	Gừng tươi	1000 g
Cồn 40 ⁰	5000 ml	Nước vừa đủ	

Bào chế: Xương khỉ ngâm trong nước, cạo sạch thịt và gân, cưa từng đoạn dài độ 10 đến 15 cm (3 đến 5 tấc), nạo sạch tủy, rửa (hoặc luộc qua) cho sạch. Gừng tươi rửa sạch, giã nát, đổ cồn 40^o vào; ngâm xương trong cồn gừng một đêm, bỏ vào thùng nấu nhiều lần cho hết hoạt chất, lọc lấy nước, bỏ bã. Trộn các nước lọc. Cô nhỏ lửa (hoặc trộn thêm hoàng tâu hay đường phèn một lượng vừa đủ) thành cao đặc, đổ vào khuôn để nguội, cắt thành từng miếng nhỏ, phơi trong râm đến khô là được.

Trong dân gian có sử dụng cao khỉ toàn tính: Người ta thường lọc riêng thịt và xương, cắt thành miếng nhỏ rồi nấu như cao xương. Thường kết hợp nấu với Đương quy, Xuyên khung để tăng tác dụng; Địa liên, Hồi hương, Thiên niên kiện làm cao có mùi thơm dễ uống. Loại cao này rất khó bảo quản, chóng bị hư hỏng nên chú ý khi bảo quản.

Công dụng: Thuốc bổ máu, bổ toàn thân, dùng cho phụ nữ kém ăn, kém ngủ, thiếu máu, xanh xao vàng vọt, hay đổ mồ hôi trộm.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 5 đến 10 g, cắt thành miếng nhỏ, ngâm cho tan trong miệng hoặc cho hấp với mật ong, có thể ngâm rượu để uống.

Bảo quản: Để nơi mát, cho vào hộp kín có vôi cục để hút ẩm.

4.4. HỔ CỐT GIAO

Công thức:

Hổ cốt

3125 g

Bào chế: Xương hổ ngâm trong nước, cạo sạch thịt và gân, cưa từng đoạn dài độ 10 đến 15 cm (3 đến 5 tấc), nạo sạch tủy, rửa (hoặc luộc qua) cho sạch, bỏ vào thùng nấu nhiều lần cho hết hoạt chất, lọc lấy nước, bỏ bã. Trộn các nước lọc. Cô nhỏ lửa

(hoặc trộn thêm lượng vừa đủ hoàng tửu, đường phèn) thành cao đặc, đổ vào khuôn để nguội, cắt thành từng miếng nhỏ, phơi trong râm đến khô là được. Mỗi miếng nặng 4,70 g (1 tiền 5 phân) hay miếng 50 g.

Công năng: Khử phong trừ thấp, mạnh gân cốt.

Chủ trị: Gân cốt suy nhược, ông chân yếu, tay chân không cử động được, phong thấp, đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 3,125 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội; hoặc uống theo sự hướng dẫn của thầy thuốc.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát khô ráo.

4.5. Lộc giác giao (Cao Ban long)

Công thức:

Lộc giác	3125 g
----------	--------

Cao Ban long: Là cao nấu từ gạc (sừng) hươu nai. Gạc hươu sao, hươu vàng nặng độ 1 kg, thường có 3 đến 5 nhánh. Gạc nai đen nặng 3 đến 5 kg thường có 3 nhánh. Gạc hươu Mông cổ nặng tới 10 kg, có từ 8 nhánh trở lên; loại cao nấu từ hươu Mông cổ có màu nâu vàng. Người ta vẫn thích cao Ban long nấu từ hươu sao, hươu vàng và nai đen hơn. Phân loại gạc:

Loại 1: Gạc bao bì, là thứ gạc còn da, lông, phần chóp bắt đầu cứng, là loại nhưng quá già nhưng chưa hoàn toàn thành sừng, không quý bằng nhưng.

Loại 2: Gạc liền tảng là gạc còn cả xương trán hoặc xương sọ, có cả 2 nhánh do săn bắn được hoặc do hổ hay trăn mới ăn thịt, bỏ lại đầu và gạc.

Loại 3: là gạc có để lồi ra để xác định là gạc mới rụng.

Loại 4: Gạc có đế lôm vào, là loại sừng rụng đã lâu.

Loại 5: Gạc xộp ả, gãy dập hoặc cặp liên sừng mà lông rụng ngược do hổ hoặc trâu ăn đã lâu không nên dùng.

Bào chế:

+ Xử lý gạc: Cưa gạc thành từng đoạn 10 đến 15 cm, loại bỏ tảng đế và chóp gạc, xếp vào nồi. Cứ 100 kg cho thêm 2 kg phen chua, đổ ngập nước. Đun sôi, vớt ra. Đeo và cạo hết vết sần sùi và chất đen bẩn bên ngoài. Phải cạo sạch nếu không cao nấu được sẽ đen. Cưa tiếp thành khúc nhỏ 3 đến 4 cm. Dùng dao chẻ thành miếng nhỏ. Không cạo tuỷ gạc nếu còn. Rửa nước, để ráo, tắm nước gừng. 100 kg gạc dùng 10 kg gừng tươi già nát, vắt lấy nước, thêm 5 lít nước vào bã và vắt kiệt; làm 2 đến 3 lần để lấy hết nước cay; lấy nước này để tắm gạc nhiều lần. Rửa lại với 10 lít rượu 40⁰.

+ Hầm gạc lấy nước cốt: Đổ gạc vào nồi hay thạp, giữa nồi (hay thạp) để giỏ tre đan để lấy chỗ mức nước cốt. Đổ nước ngập gạc 10 cm. Đun liên tục cho sôi đều. Bên cạnh có một nồi nước sôi; nếu nước trong nồi nấu cạn đến đâu thì bổ sung nước sôi cho đủ. Đun liên tục 24 giờ thì lấy nước cốt 1, lọc qua vải gạc. Tiếp tục cho nước vào và đun liên tục trong 24 giờ để lấy nước 2, nước 3, 4.

+ Cô cao: Khi lấy được nước cốt 1 thì cho vào chảo đồng cô ngay. Khi cô, dùng đũa khuấy đều tay, phải khuấy tới sát đáy chảo và dùng lửa nhỏ để khỏi khô cao. Khi nước cao chuyển thành cao đặc thì để riêng. Tiếp tục cô nước 2, 3, 4. Hợp các nước cao lại và cô đến khi cao đặc quánh, khuấy mạnh và đều tay cho đến khi rạch mái chèo xuống đáy chảo thấy 2 bên mép rạch liền lại với nhau nhưng chậm thì tưới ít nước hoa bưởi vào, đánh kỹ cho đều. Đổ ra khay có bôi dầu ăn và cắt thành miếng vuông có khối lượng 50g hoặc 100 g. Dùng quạt gió thổi mạnh cho miếng cao mau khô. Gói bằng giấy polyethylene hoặc giấy bóng kính.

Tỷ lệ cao: 100 kg gạc thu được 28 kg cao.

Tính chất: Cao Ban long thể rắn có màu nâu hoặc vàng sẫm ở mặt tiếp xúc với không khí. Vị cao hơi ngọt mặn.

Thành phần: Cao có độ thủy phân 19 đến 21 %. Chất cao chủ yếu là keratin. Thủy phân bằng acid được nhiều acid amin. N toàn phần: 15,55 đến 17,62; N amin: 0,43 đến 0,96; chất béo: 0,05 – 0,07; độ tro: 1,96 đến 2,37 %; Asen: 5 đến 6 phần triệu; Cl: 0,2 – 0,6 % tính theo HCl; Calci: 0,08 đến 0,12 %; Photpho: 0,04 đến 0,2 % tính theo H_3PO_4 .

Tác dụng bổ âm theo kiểu oestrogenic thấy rõ với liều 8g /40kg nặng của người thường dùng.

Công năng: Bổ huyết.

Chủ trị: Thận khí kém, huyết suy người gầy, tử cung lạnh, băng lậu đới hạ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,125 g đến 6,25 g (1 đến 2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội hoặc hòa tan trong rượu để uống, hoặc theo sự hướng dẫn của thầy thuốc khi uống cùng với các thuốc khác.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.6. Miết giáp giao

Công thức:

Miết giáp 3125 g

Bào chế: Miết giáp đã ngâm, rửa sạch, bỏ vào chảo nấu nước làm nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, trộn chung các nước lọc hoặc cho ít bột phèn chua, lọc lấy nước keo trong. Đun nhỏ lửa, cô đặc hoặc thêm một lượng vừa đủ Hoàng tửu, đường phèn và cô thành cao đặc. Đổ khuôn, để nguội, cắt thành miếng nhỏ, phơi khô trong râm. Mỗi miếng nặng độ 4,70 g (1 tiền 5 phân) hay miếng 50 g.

Công năng: Bổ huyết, nhuận mát, giải nắng, tiêu ứ huyết.

Chủ trị: Âm hư huyết kém (nóng sốt về chiều), sốt rét lâu ngày, lá lách sưng (ngược mẫn), tích tụ có cục trong bụng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,125 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội, hoặc uống với Hoàng tửu (rượu nếp cái) hoặc theo hướng dẫn của thầy thuốc.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.7. Quy bản giao

Công thức:

Quy bản 3125,00 g

Bào chế: Ngâm, rửa sạch, bỏ vào chảo nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, trộn chung các nước, lọc; hoặc cho ít bột phèn chua để lắng, lọc lấy nước keo trong. Dùng lửa nhỏ cô đặc hoặc cho Hoàng tửu (rượu nếp cái), Băng đường (đường phèn) cô thành cao đặc. Đổ khuôn, để nguội, lấy ra cắt miếng nhỏ, phơi trong râm cho khô là được. Mỗi miếng nặng độ 4,70 g (1 tiền 5 phân).

Công năng: Bổ huyết, nhuận mát (tư âm bổ huyết).

Chủ trị: Âm hư huyết tán, nóng sốt từng cơn, người suy yếu, lòi dom, phụ nữ băng lậu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,125 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội hoặc dùng Hoàng tửu (rượu) hoà tan để uống; hoặc theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc uống cùng thuốc khác.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

VI. CỒN THUỐC

1. Định nghĩa

Là những chế phẩm lỏng, được điều chế bằng cách ngâm chiết dược liệu có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc hoà tan cao thuốc, được chất trong Ethanol ở nồng độ cao (trên 50 %). Thường được dùng ngoài hoặc làm dung dịch mẹ.

Cồn thuốc được điều chế từ một nguyên liệu còn gọi là cồn thuốc đơn. Chế từ nhiều nguyên liệu khác nhau gọi là cồn thuốc kép.

2. Phương pháp bào chế

Cồn thuốc điều chế theo ba phương pháp: Ngâm, ngâm nhỏ giọt và hoà tan.

Phương pháp ngâm:

Cho dược liệu đã chia nhỏ vào dụng cụ thích hợp và thêm khoảng 3/4 lượng Ethanol sử dụng. Đậy kín, để ở nhiệt độ thường, ngâm 3 đến 10 ngày, thỉnh thoảng khuấy trộn. Sau đó gạn lọc, thu dịch chiết. Rửa bã và ép bã bằng lượng Ethanol còn lại. Gộp dịch chiết, dịch ép và bổ sung Ethanol để thu được lượng dịch chiết theo quy định, để yên 1 đến 3 ngày, lọc lấy dịch lọc trong.

Phương pháp ngâm nhỏ giọt:

Dùng những bình ngâm nhỏ giọt có thể tích thích hợp với khối lượng dược liệu cần chiết xuất. Cho dược liệu đã chia nhỏ vào một dụng cụ thích hợp, trộn với Ethanol cho vừa đủ ẩm. Đậy nắp kín, để yên 2 đến 4 giờ ở nhiệt độ phòng. Cho dược liệu ẩm vào bình ngâm nhỏ giọt đến khoảng 3/4 thể tích của bình, đặt trên mặt dược liệu những vật liệu thích hợp để tránh xáo trộn khi đổ dung môi vào. Mở khoá rút dịch chiết, đổ Ethanol lên khối dược liệu, khi có vài giọt dịch chiết chảy ra, đóng khoá

và tiếp tục thêm Ethanol ngập trên mặt dược liệu. Để ngâm trong 2 đến 3 ngày, sau đó rút dịch chiết. Tốc độ rút dịch chiết từ 1 đến 3 ml trong 1 phút. Thêm Ethanol và tiếp tục rút dịch chiết đến khi thu được lượng dịch chiết quy định. Trộn đều và để yên trong 2 đến 3 ngày, gạn lọc lấy dịch trong. Thời gian ngâm và tốc độ rút dịch chiết có thể thay đổi phụ thuộc vào từng loại dược liệu khác nhau và số lượng dược liệu sử dụng.

Phương pháp hoà tan:

Hoà các cao thuốc, dược chất, tinh dầu vào Ethanol có nồng độ quy định.

Trong khi điều chế cao thuốc, những tủa tạo thành sau khi để lắng dược loại bằng cách lọc.

3. Yêu cầu chất lượng

Tỷ trọng, tạp chất, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng Ethanol: Theo quy định trong chuyên luận riêng.

Xác định cân sau khi bay hơi:

Có giới hạn quy định theo chuyên luận riêng.

Cách tiến hành: Lấy chính xác 5,0 ml hoặc 5,000 g cồn thuốc cho vào một cốc có đường kính 5 đến 7 cm và cao 2 đến 3 cm đã cân bì trước, bay hơi đến khô trên nồi cách thuỷ và sấy khô ở 100 đến 105 °C trong 3 giờ, để nguội trong bình hút ẩm có chứa Diphosphor pentoxid và cân. Tính khối lượng % hay số gam cân trong một lít chế phẩm.

Bảo quản:

Cồn thuốc đựng trong bao bì kín, bảo quản tránh ánh sáng và ở nơi thoáng mát.

4. Một số dạng cồn thuốc trong ĐĐVN, xuất bản lần thứ III, 2002

4.1. Cồn xoa bóp

a. Công thức I:

Mã tiên [Semen Strychni]	10 g
Huyết giác [Lignum Dracaenae]	10 g
Ô dầu [Radix Aconiti]	10 g
Long não [Camphora]	10 g
Đại hồi [Fructus Illicii veri]	10 g
Một dược [Myrrha]	10 g
Địa liên [Rhizoma Kaempferiae]	10 g
Nhũ hương [Gummiresina Olibanum]	10 g
Đinh hương [Flos Syzygii aromatici]	10 g
Quế chi [Ramulus Cinnamomi]	10 g
Gừng [Rhizoma Zingiberis]	10 g
Ethanol 90 % [Ethanolum 90 %] vừa đủ	1000 ml

Bào chế: Mã tiên捣 mềm, thái nhỏ, sấy nhẹ cho khô rồi tán thành bột thô cùng các vị dược liệu khác (trừ Long não). Lấy 500 ml Ethanol 90 % cho vào dược liệu, ngâm 5 ngày trong bình kín, hàng ngày khuấy kỹ. Gạn lấy dịch trong, bã ngâm lại lần thứ hai như trên. Gộp hai dịch chiết, lọc, cho Long não vào hoà tan, thêm Ethanol 90 % vừa đủ 1000 ml.

b. Công thức II:

Ô dầu [Radix Aconiti]	20 g
Huyết giác [Lignum Dracaenae]	30 g

Tinh dầu Long não [Oleum Cinnamomi camphorae]	20 ml
Thiên niên kiện [Rhizoma Homalomenae]	50 g
Đại hồi [Fructus Illicii veri]	30 g
Địa liên [Rhizoma Kaempferiae]	50 g
Vỏ Quế [Cortex Cinnamomi]	20 g
Riêng ấm [Rhizoma Alpiniae officinalis]	50 g
Ethanol 90 % [Ethanolum 90 %] vừa đủ	1000 ml

Bào chế: Các dược liệu (trừ tinh dầu Long não) được tán thành bột thô. Lấy 1000 ml Ethanol 90 % cho vào dược liệu, ngâm 7 đến 10 ngày trong bình kín, hàng ngày khuấy. Gạn, ép bỏ bã, lọc, cho Long não vào hoà tan, thêm Ethanol 90 % cho đủ 1000 ml.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận “Cồn thuốc” trên và các yêu cầu sau:

Tinh chất:

Chất lỏng trong, màu đỏ nâu, thơm mùi quế, vị đắng.

Hàm lượng Ethanol: Không ít hơn 70 % (theo phụ lục 6.15, phương pháp 3, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Độ trong và độ đồng nhất: Chế phẩm trong, không có bã dược liệu và vật lạ. Chế phẩm đục khi thêm cùng thể tích nước.

Định tính: Chế phẩm cho phản ứng với các thuốc thử Alcaloid.

Bảo quản: Bảng A, dùng ngoài. Đậy kín, để nơi mát.

Công năng: Tán hàn, tiêu viêm trừ thấp, tiêu ứ, thông kinh lạc, thư cân hoạt cốt.

Chủ trị: Sưng nóng đỏ đau, sưng đau do sang chấn, đau nhức các khớp xương, gán bắp thịt.

Cách dùng, liều lượng: Dùng xoa bóp ngoài, liều lượng thích hợp.

Kiêng kỵ: Không dùng xoa lên chỗ bị trầy da hay lở loét.

Một số cồn thuốc khác

4.2. Rượu xoa bóp (Bệnh viện Đông y Nam Hà)

Công thức:

Tô mộc	12 g	Địa liên	12 g
Huyết giác	12 g	Nhũ hương	6 g
Xương truat	24 g	Đinh hương	24 g
Long não	10 g	Quế chi	24 g
Đại hồi	24 g	Thiên niên kiện	24 g
Một dược	6 g	Ethanol 90 % vừa đủ	2.500 ml

Bào chế: Nhũ hương, Một dược thái nhỏ để riêng; Long não để riêng. Các vị khác tán thô trộn với Nhũ hương và Một dược, thấm ẩm bằng cồn 90⁰. Tiến hành ngâm chiết hai lần. Lần một trong 48 giờ, lần hai trong 24 giờ. Thu hai dịch chiết, nếu thành phẩm chưa đạt thì thêm cồn, ép bã thuốc. Để lắng, gạn lấy dịch trong; hoà tan Long não vào thành phẩm. Đóng trong lọ 50 hoặc 100 ml.

Công dụng: Xoa bóp chỗ sưng tấy, nhức mỏi các khớp.

Cách dùng: Thuốc dùng ngoài.

Kiêng kỵ: Không xoa lên vết thương hở.

4.3. Rượu M1T1 (Bệnh viện Y học dân tộc QĐ)

Công thức:

Mã tiên (chê)	20 g
Cồn 50 ⁰ vừa đủ	1000 ml

Bào chế: Cho Mã tiên vào chảo gang có cát nóng, rang đến khi hạt có màu nâu sẫm, rạn hình chân chim. Đặt hạt giữa ngón trỏ và ngón cái, bóp nhẹ, hạt vỡ thành 6 đến 8 miếng, trong hạt chỉ có màu nâu, không còn màu trắng. Sàng loại cát, cho Mã tiên vào túi vải, đập vỡ vụn. Cho vào ngâm với rượu 50⁰, ngâm 10 ngày (có thể ngâm theo phương pháp ngâm kiệt). Đóng chai 50 ml hoặc 100 ml.

Công dụng: Thuốc kích thích thần kinh, tăng cường kiện và dinh dưỡng gân cơ nên chữa tê thấp, bại liệt. Dùng chữa cơ tim giãn mết, chữa đái dầm, tăng trương lực cơ.

Cách dùng và liều dùng: Dùng ngoài: Xoa bóp để tăng trương lực cơ.

Uống trong: Ngày uống 10 ml rượu M1T1 (hoà thêm 10 ml nước sôi để nguội), chia uống hai lần (sáng, tối).

Chú ý: Không dùng quá liều chỉ định.

4.4. Cồn gầy tê mặt ngoài

Công thức:

Tế tân	5 g	Tất bát	12 g
Bạch chỉ	8 g	Cồn Ethylic 75 %	100 ml

Bào chế: Nghiền chung thành bột thô, cho vào bình, đổ cồn Ethylic vào, lắc kỹ. Đậy kín miệng bình, để yên 24 giờ. Gạn lấy dịch lọc trong.

Công dụng: Gây tê mặt ngoài dùng để nhổ răng đang lung lay.

Cách dùng: Dùng tấm bông nhúng thuốc, chấm vào xung quanh chỗ răng định nhổ; để 3 đến 5 phút, thuốc có tác dụng giảm đau.

4.5. Cồn Bỏ cốt chỉ

Công thức:

Sinh Phá cốt chỉ	50 g
Cồn Ethylic 65 %	1000 ml

Bào chế: Nghiền Phá cốt chỉ thành bột thô, đổ cồn Ethylic vào, ngâm trong một tuần, gạn lọc lấy thuốc. Giữ thuốc trong bình kín.

Công dụng: Chữa bạch diễn.

Cách dùng: Thuốc dùng ngoài, lấy 1 lượng thích hợp bôi vào chỗ bị bệnh, bôi xong cho ánh nắng chiếu 10 đến 15 phút.

4.6. Cồn Thương nhĩ tử

Công thức:

Thương nhĩ tử	20 g
Cồn Ethylic 75 ⁰	20 ml

Bào chế: Giã vụn Thương nhĩ tử thành bột thô, cho vào bình. Đổ cồn vào, lắc xong đậy kín. Để yên một tuần. Gạn lấy phần trong ở trên.

Công dụng: Giảm đau thân kinh răng.

Cách dùng: Dùng tấm bông vê tròn, chấm thuốc và nhét vào chỗ đau, giữ thuốc 3 đến 5 phút là được.

Kiểm kỵ: Người bị đau răng do vị hoá (nóng trong dạ dày) không dùng được.

4.7. Côn thuốc bỏng

Công thức:

Vỏ cây xoan táo	300 g
Côn Ethylic 80 %	1000 ml

Bào chế: Cao sạch lớp vỏ ngoài, nghiền thành bột thô, cho vào bình. Đổ 600 ml côn Ethylic vào, ngâm trong hai ngày. Lọc lấy dịch. Bã thuốc được ngâm với lượng côn còn lại trong một ngày, lọc ép lấy dịch. Đổ hỗn hợp hai dịch thuốc và đóng lọ. Bảo quản dịch thuốc trong lọ kín.

Công dụng: Chữa bỏng; thích hợp với bỏng nhiễm trùng.

Cách dùng: Thường kết hợp với bột thuốc bỏng sau:

Bột vỏ cây xoan táo	40 g	Phòng phong	30 g
Địa du	30 g	Cam thảo	10 g

Cạo bỏ vỏ ngoài xù xì của xoan táo, nghiền mịn cùng các vị khác, rây qua rây số 355. Trộn đều, đóng lọ nhỏ, hấp tiệt trùng ở áp suất cao là được.

Rắc lớp bột này lên diện tích bị bỏng, sau đó phun côn thuốc lên. Mỗi ngày làm 2 đến 3 lần.

4.8. Rượu rết

Công thức:

Rết lớn	5 con
Côn 90 ⁰	100 ml

Bào chế: Cho côn vào lọ thủy tinh, bỏ rết (mỗi con khoảng 3 đến 5 g) vào ngâm trong 10 ngày thì dùng được (có thể ngâm lâu càng tốt), lọc trong.

Công dụng: Làm tan mụn nhọt, áp xe.

Cách dùng: Lấy tầm bông tẩm thuốc bôi vào chỗ sưng tấy.

VII. RƯỢU THUỐC

1. Định nghĩa

Là dạng thuốc lỏng có mùi thơm và vị ngọt, được điều chế bằng cách ngâm dược liệu có nguồn gốc thực vật hoặc động vật (đã chế biến) trong rượu hoặc Ethanol loãng trong một thời gian nhất định (tùy theo quy định của từng công thức) rồi gạn lấy rượu thuốc và loại bỏ bã. Hàm lượng Ethanol trong rượu thuốc không quá 45 %.

2. Phương pháp điều chế

• Rượu thuốc có thể điều chế theo một trong hai phương pháp: ngâm nóng và ngâm lạnh; trừ trường hợp có quy định riêng. Dung môi để ngâm thường dùng rượu trắng hoặc Ethanol loãng. Tỷ lệ dung môi và hàm lượng Ethanol theo công thức quy định.

Ngâm lạnh: Dược liệu được chia nhỏ tới kích thước thích hợp, ngâm với dung môi. Trong thời gian ngâm tùy theo công thức quy định, thường là 10 ngày, có khi tới 3 tháng hoặc lâu hơn. Để rút hết hoạt chất, thường ngâm làm 2 hoặc 3 giai đoạn. Đầu tiên ngâm với 70 % dung môi trong 7 đến 10 ngày, gạn lấy dịch ngâm. Bã ngâm với phần dung môi còn lại trong 3 đến 5 ngày, gạn lấy dịch ngâm. Nếu ngâm 3 lần thì chia phần dung môi làm 3 phần và ngâm như trên. Trộn lẫn các dịch ngâm, để lắng 48 giờ trong bình đậy kín. Lọc trong. Thêm đường và điều chỉnh hàm lượng Ethanol nếu cần.

Ngâm nóng: Dược liệu được chia nhỏ tới kích thước thích hợp, cho vào bình ngâm, có nắp đậy kín. Rượu hoặc Ethanol được đun nóng đến nhiệt độ quy định rồi đổ ngay vào bình ngâm, đậy kín. Thời gian ngâm tùy theo công thức quy định. Sau đó gạn lấy dịch

ngâm, ép kiệt, bỏ bã. Để lắng 48 giờ trong bình đậy kín, lọc trong, thêm đường và điều chỉnh hàm lượng Ethanol.

3. Yêu cầu chất lượng

Màu sắc: Đạt yêu cầu theo quy định trong chuyên luận riêng.

Cách tiến hành: Lấy ở 2 chai rượu trong một lô sản xuất, mỗi chai 5 ml, cho vào 2 ống nghiệm (thủy tinh không màu, dung tích 10 đến 20 ml), quan sát ở ánh sáng thiên nhiên bằng cách nhìn ngang, màu sắc của hai ống phải như nhau và đúng như màu sắc đã quy định trong từng chuyên luận.

Mùi vị: Đạt yêu cầu theo quy định trong chuyên luận riêng.

Độ trong và độ đồng nhất: Rượu thuốc phải trong, đồng nhất, không có cặn bã dưng liêu và vật lạ.

Cách tiến hành: Quan sát toàn chai rượu, không được có váng mốc. Hút 5 ml rượu thuốc ở vị trí cách đáy chai khoảng 2 cm, cho vào ống nghiệm (thủy tinh không màu, dung tích 10 đến 20 ml), quan sát ở ánh sáng thiên nhiên bằng cách nhìn ngang. Thuốc phải trong và đồng nhất. Nếu không đạt yêu cầu, thử lại lần thứ hai với một chai thuốc khác. Lần này không đạt thì lô thuốc coi như không đạt tiêu chuẩn.

Hàm lượng Ethanol: Đạt yêu cầu theo quy định trong chuyên luận riêng. Xác định hàm lượng Ethanol theo phụ lục 6.15, phương pháp 3, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002.

Tỷ trọng: Đạt yêu cầu theo quy định trong chuyên luận. Xác định tỷ trọng theo phụ lục 5.15, phương pháp dùng Picnomet, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002.

Độ lắng cặn: Đạt yêu cầu theo quy định trong chuyên luận riêng.

Cách tiến hành: Quan sát toàn chai rượu, nếu thấy có cặn thì để yên khoảng 48 giờ, sau đó mở nút và thận trọng dùng ống cao su

hay ống nhựa làm xiphông, hút phần rượu ở phía trên, để còn lại 15 đến 20 ml (đối với thể tích cận không quá 0,5 ml) hoặc 40 đến 50 ml (đối với thể tích cận trên 0,5 ml). Lắc cận trong chai cho tan, rót hết sang ống đong 25 ml (chia độ 0,5 ml) hoặc 50 ml (chia độ 1 ml) có nút. Lấy phần rượu trong đã hút xiphông để tráng chai, đổ vào ống đong. Mỗi loại rượu phải đạt được yêu cầu của tiêu chuẩn đề ra.

Sau khi lọc kết quả, nghiêng ống đong nhẹ để gạn lớp rượu ở trên, lấy lớp cận ra bát sứ trắng để quan sát. Trong lớp cận phải không được có bã dược liệu và vật lạ khác.

Định tính, định lượng và các chỉ tiêu khác: Đạt yêu cầu quy định trong chuyên luận riêng.

Bảo quản: Rượu thuốc được đựng trong bao bì kín, bảo quản tránh ánh sáng, nơi khô mát.

Trên cơ sở tiêu chuẩn DĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002 và tiêu chuẩn cụ thể của một số rượu thuốc, chúng tôi có một số tiêu chuẩn chung của các loại rượu thuốc hiện nay:

Yêu cầu kỹ thuật

Màu sắc: Màu nâu nhạt hoặc vàng... tùy theo từng loại rượu.

Mùi vị: Mùi thơm của dược liệu, vị ngọt, cay có khi hơi đắng hoặc hơi tanh.

Độ trong và độ đồng nhất: Rượu thuốc phải trong và đồng nhất, không có vẩn mốc, bã dược liệu và vật lạ.

Độ lắng cận: Sau thời gian sản xuất 2 đến 9 tháng, cận ở đáy chai không được vượt quá 2 đến 4 mm (tùy từng loại rượu và diện tích đáy chai).

Độ cồn:

Rượu ngâm thực vật: 20^0 ($- 1^0$ đến $+ 3^0$) ở 15^0C .

Rượu ngâm có thành phần động vật: 32⁰ đến 45⁰ (- 1⁰ đến + 3⁰) ở 15⁰C.

Tỷ trọng:

Rượu ngâm thực vật: 1,01 đến 1,10 ở 15⁰C đến 35⁰C.

Rượu ngâm có thành phần động vật: 0,95 đến 0,99 ở 15⁰C đến 35⁰C.

Sai số thể tích:

250 ml ± 12,5 ml (237,5 ml đến 262,5 ml).

500 ml ± 20 ml (480 ml đến 520 ml).

Đóng rượu thuốc trong chai có dung tích 250 ml, 500 ml là phù hợp.

Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại rượu.

Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại rượu.

Phương pháp thử

Màu sắc: Theo 52 TCN 267 - 76 (Độ trong, độ đồng nhất, độ lắng cặn, và màu sắc của cao thuốc và rượu thuốc): Lấy 2 chai thuốc trong một lô mẻ sản xuất, rót mỗi chai ra khoảng 5 ml vào ống nghiệm. Quan sát màu của ống thuốc ở ánh sáng thiên nhiên bằng cách nhìn ngang ống. Màu sắc của 2 ống phải như nhau và đúng như màu sắc đã mô tả

Mùi vị: Theo 52 TCN 180 - 68 (Rượu Ngũ gia bì): Cho khoảng 10 ml thuốc vào cốc có dung tích 30 ml, ngửi và nếm.

Độ trong và độ đồng nhất: Theo 52 TCN 267 - 76 (Độ trong, độ đồng nhất, độ lắng cặn, và màu sắc của cao thuốc và rượu thuốc):

- Quan sát toàn bộ chai thuốc không được có váng mốc.

- Hút 5 ml thuốc ở gần đáy chai (cách đáy 2 cm) cho vào ống nghiệm. Quan sát ở ánh sáng thiên nhiên bằng cách nhìn ngang ống thuốc. Thuốc phải trong và đồng nhất, không được có bã được liệu hoặc vật lạ. Nếu thử nghiệm không đạt thì thử lại lần 2 trên 1 chai thuốc khác. Nếu lần này không đạt thì lô mẻ rượu thuốc coi như không đạt tiêu chuẩn độ trong và độ đồng nhất.

Độ lắng cặn: Theo 52 TCN 267 - 76 (Độ trong, độ đồng nhất, độ lắng cặn, và màu sắc của cao thuốc và rượu thuốc):

Nếu chai thuốc có cặn thì để yên khoảng 48 giờ, mở nút và thận trọng dùng ống cao su hoặc ống nhựa hút phần rượu phía trên, để lại khoảng 15 đến 20 ml (loại chai 250 ml và dùng ống đong 25 ml) hoặc 40 đến 45 ml (loại chai 500 ml và dùng ống đong 50 ml). Lắc cặn trong chai cho tan ra rồi rót hết sang ống đong 25ml hoặc 50 ml. Lấy ít rượu đã hút ra để tráng chai và đổ ra ống đong rồi thêm rượu vừa đủ 25 ml hay 50 ml. Để lắng 48 giờ và đọc kết quả trên vạch chia của ống đong.

Sau khi đọc kết quả, nghiêng ống đong để gạn lớp thuốc ở trên, lấy lớp cặn ra bát sứ men trắng để quan sát. Trong lớp cặn không được có vật lạ, bã được liệu hoặc váng mốc.

Chú ý: Dùng ống đong 25 ml có nút mài và chia độ 0,5 ml đối với rượu có thể tích cặn dưới 0,5 ml. Dùng ống đong 50 ml có nút mài và chia độ 1 ml đối với rượu có thể tích cặn trên 0,5 ml.

Độ cồn: Theo 52 TCN 180 - 68 (Rượu Ngũ gia bì): Đong chính xác 200 ml rượu thuốc và đo nhiệt độ trước khi cho vào bình cất. Cho tiếp 100 ml nước cất và lắc đều. Tiến hành cất lấy khoảng 160 ml nước. Thêm nước vừa đủ 200 ml và khuấy đều. Dùng tửu kế Gaylussac và nhiệt độ để xác định độ cồn ở nhiệt độ thí nghiệm.

Độ cồn thực được tính theo công thức:

$$x = C - n (t - 15)$$

C: Độ cồn đo trên tửu kế.

n: Hệ số điều chỉnh thay đổi tùy theo độ cồn đọc được (tra bảng I kèm theo nhiệt độ thí nghiệm).

t: Nhiệt độ thí nghiệm.

Tỷ trọng: Theo 52 TCN 177 - 68 (Cao bách bộ): Cho rượu thuốc gần đầy ống đong 100 ml. Thả tỷ trọng kế vào ống đong rồi cho thêm rượu thuốc để tỷ trọng kế nổi tự do. Dùng nhiệt kế để xác định nhiệt độ của rượu thuốc. Khi nhiệt độ đã nằm trong giới hạn quy định, đọc kết quả ở tỷ trọng kế. Có thể đo tỷ trọng bằng phễu kế Bome rồi tra bảng tương đương giữa phễu kế Bome và tỷ trọng để suy ra tỷ trọng rượu thuốc.

Sai số thể tích: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp): Lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong một lô mẻ sản xuất. Xác định thể tích từng đơn vị bằng ống đong chuẩn, sạch và khô. Thể tích từng đơn vị đóng gói phải nằm trong giới hạn cho phép.

Nếu có 1 đơn vị không đạt, phải thử lại lần hai trên 5 đơn vị khác cùng lô mẻ. Nếu lần này vẫn có 1 đơn vị đóng gói không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại.

Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại.

4. Một số đơn rượu thuốc trong ĐEVN xuất bản lần thứ ba, 2002

4.1. Rượu bổ huyết trừ phong

Công thức:

Cẩu tích [Rhizoma Cibotii]	20 g
Ngũ gia bì [Cortex Acanthopanax]	10 g

Tang chi [Ramulus Mori]	30 g
Ngưu tất [Radix Achyranthis bidentatae]	10 g
Hà thủ ô đỏ [Radix Polygoni multiflori]	40 g
Thiên niên kiện [Radix Homalomenae]	30 g
Hoàng tinh [Rhizoma Polygonati]	20 g
Thổ phục linh [Rhizoma Smilacis glabrae]	10 g
Huyết giác [Lignum Dracaenae]	10 g
Tục đoạn [Radix Dipsaci]	20 g
Hy thiêm [Herba Siegesbeckiae]	30 g
Kê huyết đằng [Caulis Spatholobi]	40 g
Đường trắng [Saccharum]	30 g
Ethanol 28 % [Ethanolum 28 %]	1300 ml

Bào chế: Các dược liệu đã được loại bỏ tạp chất. Xay thành bột thô qua rây có kích thước mắt rây 10 mm. Ngâm với 1300 ml Ethanol 28 %, chia làm hai lần, mỗi lần 8 ngày, hàng ngày khuấy kỹ. Để lắng, gạn ép và lọc. Lấy dịch ngâm, thêm siro, để lắng 48 giờ, lọc trong, thêm nước vừa đủ 1000 ml.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận “Rượu thuốc” (Phụ lục 1.17, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002) và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Chất lỏng trong, màu đỏ nâu, mùi đặc biệt, vị ngọt cay.

Độ trong: Chế phẩm phải trong. Xem chuyên luận 1.17, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002.

Hàm lượng Ethanol: 20 % (- 1 %, + 3%) (phụ lục 6.15, phương pháp dùng tỷ trọng kế).

Độ lắng cặn: Lốp cặn không được quá 0,5 ml (Phụ lục 1.17, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002)

Bảo quản: Đựng trong chai kín, để nơi mát.

Công năng: Bổ huyết, trừ phong thấp.

Chủ trị: Trị đau xương, đau lưng, đau bắp thịt, đau xương khớp, đau gân.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 30 ml trước bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 15 tuổi không nên dùng.

4.2. Rượu rắn

Công thức:

Rắn hổ mang [Naja hay Agkistrodon]	1 con
Rắn cạp nong [Bungarus fasciatus]	1 con
Rắn ráo [Zamenis mucosus]	1 con
Củ tích [Rhizoma Cibotii]	50 g
Tiểu hồi [Fructus Foeniculi]	30 g
Ngũ gia bì [Cortex Acanthopanax]	80 g
Hà thủ ô đỏ [Radix Polygoni multiflori]	80 g
Thiên niên kiện [Radix Homalomenae]	80 g
Kê huyết đằng [Caulis Spatholobi]	120 g
Vỏ quýt [Pericarpium Citri reticulatae perenne]	30 g
Đường trắng [Saccharum]	660 g
Ethanol 60 % [Ethanolum 60 %]	3 – 4 lít
Ethanol 40 % [Ethanolum 40 %] vừa đủ	10 lít

Khối lượng rắn khoảng 600 g \pm 10 g. Nếu khối lượng cao hơn hay thấp hơn quy định trên phải điều chỉnh các vị khác và thành phẩm cho tương đương với tỷ lệ công thức trên.

Bào chế:

Rắn được rửa sạch, ngâm trong 3 đến 4 lít Ethanol 60 % chia làm hai lần, mỗi lần 50 ngày, mỗi tuần khuấy một lần rồi ép, lọc, trộn đều dịch lọc của hai lần ngâm.

Vỏ quýt, Tiểu hồi: sao vàng, tán thành bột thô, chiết bằng phương pháp ngâm kiệt với Ethanol 40%.

Cấu tích cạo bỏ lông, cùng với dược liệu khác tán thành bột thô, ngâm với 5 lít Ethanol 40 % trong 10 ngày, khuấy hàng ngày rồi ép, lọc.

Trộn lẫn các dịch chiết trên, thêm đường và Ethanol 40 % vừa đủ 10 lít.

Tính chất:

Chất lỏng trong, màu vàng nâu, mùi thơm Tiểu hồi và vỏ Quýt, vị hơi cay ngọt, hơi tanh.

Độ lắng cặn: Lốp cặn không được quá 0,5 ml (Phụ lục 1.17, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Hàm lượng Ethanol: 40 % \pm 2 % (phụ lục 6.15, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Tỷ trọng: Ở 20°C: từ 0,96 đến 0,98 (phụ lục 5.15, phương pháp tỷ trọng kế, ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Định lượng Nitrogen.

Hút chính xác 10 ml chế phẩm cho vào bình Kjeldahl dung tích 200 ml, cô trên cách thủy còn khoảng 1ml; thêm 1 g hỗn hợp Kali sulfat và Đồng sulfat tỷ lệ (10:1) đã được tán nhỏ, 7

ml Acid sulfuric (TT), vài tinh thể Selen rồi tiến hành theo phương pháp định lượng Nitrogen trong hợp chất hữu cơ (phụ lục 6.5). Song song tiến hành 1 mẫu trắng trong cùng điều kiện. Hàm lượng phần trăm Nitrogen trong mẫu thử được tính theo công thức :

$$X \% = \frac{(a - b) \times 0,0007 \times 100}{10}$$

Trong đó:

a: Số ml dung dịch Natri hydroxyd 0,05 N dùng cho mẫu trắng

b: Số ml dung dịch Natri hydroxyd 0,05 N dùng cho mẫu thử

Hàm lượng Nitrogen trong chế phẩm phải không được ít hơn 0,03 %.

Bảo quản: Đựng trong chai kín, để nơi mát.

Công năng: Trừ phong tê thấp.

Chủ trị: Phong tê thấp, đau xương, nhức cơ, bán thân bất toại, chân tay đồ mồ hôi.

Còn dùng cho người già yếu, lao động nhiều, gặp thời tiết biến chuyển đau nhức gân xương.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 15 đến 20 ml trước khi đi ngủ.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

4.3. Rượu Tắc kè

Công thức:

Tắc kè [Gecko]	24 g
Vỏ quýt [Pericarpium Citri reticulatae perenne]	3 g
	40 g

Đảng sâm [Radix Campanumocae]	1 g
Tiểu hồi [Fructus Foeniculi]	3 g
Huyết giác [Lignum Dracaenae]	60 g
Đường trắng [Saccharum]	150 ml
Ethanol 70 % [Ethanolum 70 %]	1000 ml
Ethanol 40 % [Ethanolum 40 %]	vừa đủ

Bào chế: Tắc kè nguyên cả con đã sấy khô, chặt bỏ đầu từ dưới mắt, chặt móng chân, cắt lát, sao vàng, làm thành bột thô. Tiểu hồi và vỏ Quýt cắt nhỏ, trộn với bột Tắc kè, ngâm trong 150 ml Ethanol 60 % trong 20 ngày, mỗi ngày khuấy hai lần. Để yên 2 ngày, gạn lấy dịch ngâm, bã để riêng.

Huyết giác tán thành bột thô, Đảng sâm hấp chín, sấy khô, xay thành bột thô. Trộn bột Huyết giác, Đảng sâm với bã Tắc kè ngâm với 700 ml Ethanol 40 %, chia 2 lần, mỗi lần 8 ngày, mỗi ngày khuấy hai lần. Để lắng, gạn lấy dịch ngâm.

Gộp 2 dịch ngâm trên, thêm siro, thêm nước cho vừa đủ 1000 ml, lọc trong.

Tính chất:

Chất lỏng trong, màu hổ phách, mùi thơm của Tiểu hồi và vỏ Quýt, vị cay ngọt.

Hàm lượng Ethanol: 35 ± 1 % (phụ lục 6.15, DĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Tỷ trọng: ở 20 °C: từ 0,94 đến 0,98 (phụ lục 5.15, phương pháp tỷ trọng kế, DĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Độ lắng cặn: Lốp cặn không được quá 0,5 ml (phụ lục 1.17, DĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002).

Định lượng Nitrogen: Hàm lượng Nitrogen phải không được ít hơn 0,03 %.

Bảo quản: Đóng trong chai kín, để nơi mát, tránh ánh sáng.

Công năng: Bổ phế, ích khí, tráng dương.

Chủ trị: Các bệnh hư tổn, ho suyễn, thận suy hay đái rất, chân tay phù thũng, người già sức khoẻ sút kém.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 30 ml trước khi đi ngủ.

Một số đơn rượu thuốc khác:

4.4. Rượu bổ âm (ích âm)

Công thức:

Trình nữ	60 g	Sinh địa	30 g
Câu kỳ tử	30 g	Đường phèn	100 g
Nhân Hồ ma	60 g	Rượu trắng	2 lít

Bào chế: Ngâm nhân Hồ ma vào nước, rửa sạch, đun lên; rang Trình nữ tử. Cho nhân Hồ ma, Trình nữ, Câu kỳ tử, Sinh địa vào túi vải, buộc kín miệng túi. Đun đường phèn cho tan; cho túi thuốc vào, để yên 15 phút. Tiếp tục cho rượu vào, đun đến khi hơi sủi tăm, bắc ra, để nguội, cho vào bình và đậy kín. Mỗi ngày lắc vài lần. Sau 15 ngày, lấy túi thuốc ra, cho vào xoong, thêm nước và đun sôi, gạn nước, cô lại còn 100 ml, để nguội, đổ vào bình. Đậy kín.

Công dụng: Bổ gan thận, ích khí. Chữa di tinh, hoa mắt chóng mặt, râu tóc hạc sớm; kéo dài tuổi thọ.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống ba lần, mỗi lần 10 đến 20 ml.

4.5. Rượu bổ khí huyết

Công thức:

Phá cố chỉ	30 g	Thục địa	30 g
Sinh địa	30 g	Thiên môn	30 g
Mạch môn	30 g	Nhân sâm	30 g
Đương quy	30 g	Xuyên khung	30 g
Bạch thược	30 g	Sa nhân	30 g
Thạch xương bồ	30 g	Viễn trí	30 g
Vân linh	30 g	Bạch quả	30 g
Mộc hương	15 g	Rượu trắng	4 lít

Bào chế: Thái nhỏ hay đập vụn. Cho thuốc vào bình, đổ rượu trắng vào ngâm trong một tháng lấy ra dùng.

Công dụng: Bổ khí huyết, khoẻ tỳ vị, có ích cho người già. Chữa khí huyết không đủ, tỳ vị suy yếu, hoa mắt, chóng mặt.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần trước bữa ăn, mỗi lần 10 ml đến 20 ml.

4.6. Rượu bổ tinh ích não

Công thức:

Thục địa	120 g	Đương quy	150 g
Xuyên khung	45 g	Đỗ trọng	45 g
Bạch phục linh	45 g	Cam thảo	35 g
Kim anh tử	35 g	Dâm dương hoắc	35 g
Kim thạch giác	90 g	Rượu trắng	3 lít

Bào chế: Thái nhỏ hay đập vụn, cho vào túi vải; cho túi thuốc vào bình, đổ rượu trắng vào ngâm, đậy kín miệng bình. Sau 7 ngày có thể lấy ra dùng.

Công dụng: Bổ khí huyết, khoẻ tỳ vị, có ích cho tinh thần và bổ máu, kéo dài tuổi thọ. Chữa khí huyết không đủ, tổn thương lao lực, hoa mắt, chóng mặt; mặt xanh xao, kém ăn.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (sáng, tối) trước bữa ăn; mỗi lần 15 đến 20 ml (một chén).

4.7. Rượu bổ sâm (Trại Dược liệu, Cục Quân y)

Công thức:

Nhân sâm	50 g	Trần bì	10 g
Bột gạo hươu nai	50 g	Hoàng tinh (chế)	10 g
Kim anh	50 g	Đường kính	200 g
Sinh địa	15 g	Cồn 45 %	468 ml

Bào chế: Hoàng tinh, Sinh địa, Nhân sâm thái mỏng 2 mm; kết hợp với bột sừng hươu nai sắc lấy ba nước, mỗi lần sắc trong 12 giờ. Kim anh tử sắc ba lần, mỗi lần 12 giờ. Hợp hai nước sắc trên, cô lại thành cao đặc.

Trần bì bỏ tạp, khử bạch, thái nhỏ, sao qua, ngâm với rượu 45 % trong 10 ngày.

Lấy rượu Trần bì pha với cao đặc, thêm đường và nước cất để có rượu thuốc có độ rượu 20 % (khoảng 1000 ml).

Công dụng: Bồi bổ sức khoẻ.

Cách dùng, liều dùng: Ngày 2 lần, uống trước bữa ăn; mỗi lần 15 đến 20 ml.

4.8. Rượu bổ thận Địa hoàng

Công thức:

Rễ Ngưu bàng tươi	60 g	Địa hoàng tươi	60 g
Đại đậu	120 g	Rượu trắng	2 lít

Bào chế: Thái nhỏ các vị thuốc, cho vào túi vải sạch, buộc kín lại, cho túi thuốc vào lọ hay bình rộng miệng bằng sành sứ, bịt kín miệng bình, để chỗ mát; thỉnh thoảng lắc đều. Lấy túi vải ra, ép lấy nốt rượu. Để lắng cặn và gạn rượu thuốc sang bình khác.

Công dụng: Bổ thận, giải độc, ngừa phong. Chữa viêm khớp, gân cốt mỏi.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần, mỗi lần 20 đến 30 ml, uống trước bữa ăn.

4.9. Rượu Bưởi bung Cỏ xước

Công thức:

Rễ bưởi bung sao	160 g	Thỏ phục linh sao	120 g
Rễ cỏ xước sao	160 g	Cam thảo dây sao	80 g
Thiên niên kiện sao	120 g	Nam bạch chỉ sao	80 g
Hà thủ ô chế	200 g	Quế chi tiêm	80 g
Tục đoạn sao	120 g	Tâm gửi cành dâu sao	120 g
Cốt khí củ sao	120 g	Ngũ gia bì khô	120 g

Bào chế: Các vị rửa sạch, thái mỏng. Rễ bưởi bung tẩm rượu sao khô. Hà thủ ô chế với nước đậu đen; Thiên niên kiện tẩm nước gạo một đêm sao khô; rễ Cỏ xước tẩm rượu sao khô; Tục đoạn và Cốt khí củ tẩm rượu sao khô; Thỏ phục cạo vỏ ngâm

nước gạo một đêm, sao khô; Bạch chỉ thái mỏng; Ngũ gia bì cao vỏ ngoài, thái mỏng.

Các vị sao tẩm xong, cho vào nồi to, đổ nước nấu thành cao, khi được thì bỏ bã, cô lại, để nguội và cho rượu cao độ vào chế thành rượu thuốc 15⁰, đóng chai kín.

Công dụng: Chữa phong tê thấp các khớp xương, tê nhức chân tay. Trong đơn có Hà thủ ô, Ngũ gia bì bổ huyết. Tục đoạn, Thiên niên kiện, Cốt khí củ, bổ gân cốt. Rễ bưởi bung, Rễ cỏ xước, Quế chi, Tầm gửi cành dâu có tác dụng khu phong trừ thấp. Nam bạch chỉ chữa đau nhức. Các vị hợp lại có tác dụng chữa phong thấp, đau nhức gân xương.

Cách dùng: Trẻ em trên 10 tuổi, uống mỗi lần 10 ml (2 thìa cafe). Người lớn, mỗi lần uống 20 đến 25 ml (4 đến 5 thìa cafe). Ngày uống hai lần.

Kiêng kỵ: Các chất tanh, mỡ.

Phụ nữ có thai không nên dùng.

4.10. Rượu Canhkina

Công thức:

Bột Canhkina	10 g	Xiro đơn	500 ml
Bột Hà thủ ô (chê)	10 g	Acid clohydric	2 ml
Bột vỏ Sứa	5 g	Cồn và nước cất vừa đủ	1000 ml
Bột Mã tiên	0,2 g		

Bào chế: Thêm 2 ml nước cất vào acid clohdric, trộn với bột Canhkina, bột vỏ Sứa và bột Mã tiên, để yên một giờ; ngâm cùng với bột Hà thủ ô trong rượu 60 %, ngâm từ 10 đến 50 ngày. Lọc, ép kiệt, bỏ bã. Thêm xiro đơn và điều chỉnh độ cồn 20%.

Công dụng: Chữa thiếu máu, xanh xao, suy nhược cơ thể, mới ốm dậy, kém ăn, kém ngủ, phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Cách dùng, liều dùng: Ngày hai lần, uống trước bữa ăn; mỗi lần 15 đến 20 ml.

Không dùng quá liều chỉ định. Trẻ em không được dùng.

4.11. Rượu Chu công bách tuế

Công thức:

Hoàng kỳ	30 g	Đương quy	18 g
Nhục quế	10 g	Thục địa	20 g
Sinh địa	20 g	Mạch môn	15 g
Đảng sâm	15 g	Trần bì	15 g
Phục linh	15 g	Khởi tử	15 g
Sơn tra	15 g	Xuyên khung	15 g
Phòng phong	15 g	Gừng	12 g
Ngũ vị tử	12 g	Rượu trắng	3 lít
Bách phú thần	30 g		

Bào chế: Các vị thuốc được nghiền thô, cho vào túi vải, cho vào bình ngâm với rượu trong 7 ngày có thể bỏ ra uống.

Công dụng: Tăng nguyên khí, hoà huyết mạch, bổ não. Chữa cơ thể suy yếu.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai đến ba lần trước bữa ăn, mỗi lần 30 đến 50 ml (một chén nhỏ).

4.12. Rượu Diên thọ

Công thức:

Hoàng tinh	30 g	Lá tùng	40 g
Thương truật	30 g	Câu kỳ tử	30 g
Thiên môn đông	20 g	Rượu trắng	3 lít

Bào chế: Thái nhỏ 5 vị thuốc; cho vào bình, ngâm 7 đến 10 ngày. Lấy rượu thuốc ra uống.

Công dụng: Bồi bổ khí huyết, kéo dài tuổi thọ. Chữa kém ăn, chóng mặt, hoa mắt, đau lưng.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần (sáng, tối) trước bữa ăn. Mỗi lần 20 – 30 ml (một chén nhỏ).

4.13. Rượu đơn sâm

Công thức:

Đơn sâm	150 g
Rượu Ethylic 20 %	3000 ml

Bào chế: Sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, xay thô, cho vào bình ngâm kiệt. Đổ rượu ngập và để yên một giờ. Điều chỉnh tốc độ chiết 3 đến 5 ml/1 phút và thu được gần 3000 ml rượu. Ép bã thuốc lấy rượu. Để yên 24 giờ, lọc và đóng chai. Có thể dùng phương pháp ngâm: ngâm trong ba ngày.

Công dụng: Chữa thần kinh suy nhược (đầu váng, người mệt mỏi, đoản khí, tim đập nhanh...), ù tai.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần (sáng, trưa), mỗi lần 10 - 15 ml.

4.14. Rượu Hải mã

Công thức:

Hải mã	2 con
Rượu trắng	0,5 lít

Bào chế: Hải mã đã qua chế biến, thái nhỏ, cho vào bình, đổ rượu và nút kín. Mỗi ngày lắc bình một lần. Sau 21 đến 30 ngày có thể lấy ra uống được.

Công dụng: Bổ thận trợ dương. Chữa thận hư gây liệt dương, đêm đi đái nhiều lần, phụ nữ ra nhiều khí hư.

Cách dùng và liều dùng: Uống trước khi đi ngủ, mỗi lần 10 đến 15 ml.

4.15. Rượu Hà thủ ô

Công thức:

Bột Hà thủ ô (chế)	70 g	Đường kính	120 g
Bột vỏ sứa	20 g	Cồn 40 %	1419 ml

Bào chế: Vỏ Sứa cạo hết vỏ ngoài, rửa sạch, sấy khô, xay thành bột thô. Hà thủ ô chế sấy khô, xay thành bột thô. Trộn đều hai loại bột, ngâm chiết với rượu 40 %. Mỗi lần ngâm 10 ngày. Lọc, ép lấy rượu, pha thêm đường và nước cất cho đủ 1000 ml. Để lắng, lọc trong. Đóng chai 250 ml hay 500 ml.

Công dụng: Chữa cơ thể suy nhược, kém ăn, người mệt mỏi.

Cách dùng, liều dùng: Ngày hai lần, uống trước bữa ăn; mỗi lần 15 đến 20 ml.

4.16. Rượu Hoàng kỳ Đường quy

Công thức:

Hoàng kỳ	45 g	Đan sâm	45 g
Độc hoạt	45 g	Đường quy	36 g
Xuyên khung	45 g	Phòng phong	45 g
Phụ tử	45 g	Ngưu tất	45 g
Xuyên ô	30 g	Cam thảo	45 g
Cát căn	30 g	Xuyên tích	45 g
Qué	36 g	Sơn tra	30 g
Bạch truật	15 g	Tần giao	30 g
Gừng tươi	5 g	Đại hoàng	15 g
		Rượu trắng	4 lít

Bào chế: Nghiền nhỏ các vị thuốc, cho vào túi vải dày trắng. Cho vào chum vò sạch, ngâm với rượu trắng. Mùa thu và mùa đông ngâm bảy ngày; mùa xuân và mùa hè ngâm năm ngày là có thể dùng được.

Công dụng: Bổ khí huyết, thông kinh mạch, thông đờm. Chữa mỗi chân tay, toàn thân đau nhức, đau bụng, đau lưng, hoa mắt, điếc tai, hen suyễn.

Cách dùng và liều dùng: Mỗi ngày uống 10 đến 30 ml một lần trước khi đi ngủ.

4.17. Hổ cốt Mộc qua tửu

Công thức:

Chế Hổ cốt	31,25 g	Hồng hoa	31,25 g
Mộc qua	93,75 g	Tục đoạn	31,25 g
Xuyên khung	31,25 g	Bạch gia căn	31,25 g

Ngưu tất	31,25 g	Ngọc trúc	62,50 g
Đương quy	31,25 g	Tần giao	15,60 g
Thiên ma	31,25 g	Phòng phong	15,60 g
Ngũ gia bì	31,25 g	Tang chi	12,50 g

Bào chế: Trộn chung 14 vị trên, tán bột thô, đồng thời lấy 20 lít (320 lượng) rượu trắng, cho cả vào bình, đậy kín. Tuần đầu, mỗi ngày khuấy một lần; sau tuần đầu thì mỗi tuần khuấy một lần, sau một tháng lọc lấy rượu, bã ép lấy nước đổ chung vào dịch lọc. Lấy 2000 g (32 lượng) đường phèn, hoà tan với nước cất, trộn chung với rượu thuốc, để lắng, lọc là được.

Công năng: Truy phong định thống, trừ thấp tán hàn.

Chủ trị: Phong tê thấp, chân tay co quắp, đau nhức, mắt miệng méo sếch.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 15,60 g đến 31,25 g (5 tiền đến 1 lượng).

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi mát.

4.18. Hổ cốt tửu

Công thức:

Hổ cốt	250,00 g	Bạch chỉ	15,60 g
Ý dĩ nhân	250,00 g	Bổ cốt chỉ	15,60 g
Tỳ giải	250,00 g	Bạch hoa đà	15,60 g
Dâm dương hoắc	250,00 g	Đỗ trọng	15,60 g
Thục địa hoàng	250,00 g	Ô dược	15,60 g
Trần bì	250,00 g	Phòng phong	15,60 g

Ngọc trúc	250,00 g	Mẫu đơn bì	15,60 g
Ngưu tất	250,00 g	Phật thủ	15,60 g
Đương quy	15,60 g	Nhâm sâm	15,60 g
Ngũ gia bì	15,60 g	Sa nhân	15,60 g
Thanh bì	15,60 g	Đàn hương	15,60 g
Xuyên khung	15,60 g	Nhục quế	15,60 g
Bạch thược	15,60 g	Đậu khấu	15,60 g
Chế thảo ô	15,60 g	Mộc hương	15,60 g
Mộc qua	15,60 g	Đình hương	15,60 g
Câu kỷ tử	15,60 g	Du tiết	125,00 g
Hồng hoa	15,60 g	Lộc nhung	15,60 g
Tử thảo	15,60 g	Nhũ hương	31,25 g
Chế Xuyên ô	15,60 g	Một dược	62,50 g
Tục đoạn	15,60 g	Xạ hương	6,25 g
Khương hoạt	15,60 g	Hồng khúc	525,00 g
Thương truật	15,60 g	Đường đỏ	3000,00 g
Độc hoạt	15,60 g	Mật ong	5000,00 g

Bào chế: Hồ cốt nấu thành cao theo phương pháp nấu cao (cao hồ cốt). Từ Ý dĩ (2) đến Nhân sâm (32) gồm 31 vị tán chung với nhau. Sa sâm (33) đến Lộc nhung (40) gồm 8 vị tán thành bột thô. Nhũ hương, Một dược tán chung thành bột mịn, rây. Lấy Xạ hương trộn lẫn Nhũ hương, Một dược, tán thành bột mịn, rây. Dùng khoảng 100 lít (1760 lượng) rượu trắng cùng Hồng khúc, đường đỏ, mật ong và tất cả các loại thuốc đã chế trên vào chum, dậy thật kỹ. Đun cách thủy cho đến khi rượu

sôi, bỏ ra, bịt chum thật kín, ngâm ít nhất 3 tháng. Gạn lấy rượu, bã ép cho khô, để lắng, lọc, gộp dịch ép với dịch gạn lọc. Có thể tiến hành theo phương pháp ngâm kiệt.

Công năng: Khu phong trừ thấp.

Chủ trị: Phong hàn tê thấp, tê bại, gân xương đau nhức, lưng gối yếu mỏi.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 15,60 g (5 tiền).

Chú ý: Phụ nữ có thai và người âm hư hoả vượng không được dùng.

Bảo quản: Đựng lọ kín, để nơi mát.

4.19. Rượu hội

Công thức:

Ngũ linh chi	24 g	Bạch thược	24 g
Xuyên bối mẫu	24 g	Bạch đậu khấu	24 g
Sinh nam tinh	24 g	Hà thủ ô đỏ	40 g
Bạch chỉ	24 g	Phèn xanh	24 g
Xuyên sơn giáp	24 g	Hùng hoàng	40 g
Quế chi	24 g	Rượu 40 ^o	1500 ml

Bào chế: Tán thô các vị thuốc. Ngâm rượu trong 10 ngày, mỗi ngày lắc kỹ hai đến ba lần. Chiết lấy rượu trong, ép bã lấy rượu.

Công dụng: Chữa rắn cắn.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 30 đến 60 ml rượu hội (khoảng 1 đến 2 chén nhỏ hay 2 đến 4 thìa canh). Sau 10 phút đến 30 phút uống thêm một thìa canh. Có thể uống 150ml đến

200ml trong ngày. Ngoài việc uống rượu, còn dùng gạc tẩm rượu hội đắp lên chỗ rắn cần.

Trường hợp cần thiết, nếu chưa có rượu Hội, có thể sắc các vị thuốc trên, sắc kỹ hai lần, ép bỏ bã. Nước thuốc sắc cô lại còn 300 ml, lọc, cho thêm rượu để có 1,5 lít rượu để dùng.

4.20. Rượu Khởi tử

Công thức:

Khởi tử	600 g
Rượu trắng	2 lít

Bào chế: Giã hay nghiền Khởi tử với một ít rượu; cho vào bình. Đổ rượu vào ngâm, bịt kín bình. Ngâm trong hai tuần lễ. Lọc lấy nước rượu trong mà uống.

Công dụng: Thuốc có tác dụng bổ can, nhuận phế táo, mạnh gân cốt. Dùng chữa chân tay yếu mỏi, mắt mờ, di mộng tinh.

Những người tỳ vị hư nhược, dương thịnh quá không được dùng.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (sáng, tối), mỗi lần uống 10 đến 15 ml.

4.21. Rượu Ký sinh Độc hoạt

Công thức:

Độc hoạt	30 g	Tang ký sinh	20 g
Tần giao	30 g	Phòng phong	20 g
Tế tân	12 g	Đương quy	50 g
Bạch thược	30 g	Xuyên khung	20 g
Sinh địa	50 g	Đỗ trọng	50 g

Ngưu tất	30 g	Đảng sâm	30 g
Phục linh	40 g	Cam thảo	15 g
Nhục quế	15 g	Rượu	3 lít

Bào chế: Các vị thuốc được thái nhỏ, cho vào bình; ngâm với rượu. Sau 15 đến 20 ngày có thể lấy ra dùng.

Công dụng: Bổ khí huyết, ích can thận, trừ phong. Chữa tê gân cốt.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (sáng, tối); mỗi lần 15 đến 20 ml (một chén con).

4.22. Rượu lục thần tửu

Công thức:

Mạch môn	60 g	Khởi tử	150 g
Hạnh nhân	80 g	Bạch phục linh	60 g
Nhân sâm	60 g	Rượu trắng	2 lít
Sinh địa	150 g		

Bào chế: Mạch môn, Sinh địa thái nhỏ; Hạnh nhân đập dập; Khởi tử nghiền nát. Cho bốn vị này vào nồi đất, thêm 2500 ml nước, đun sôi bớt một thăng. Cho rượu trắng vào đun mất một thăng nữa; bắc ra, để nguội. Thái nhỏ Nhân sâm và Bạch phục linh cho vào bình; đổ thuốc và rượu trong nồi đất vào bình. Đậy kín miệng, hàng ngày lắc đều. Sau bảy ngày có thể uống được.

Công dụng: Bổ can thận, ích khí, tốt cho tỳ vị, đẹp da mặt, kéo dài tuổi thọ. Chữa đau đầu, di tinh, sắc mặt tiêu tụy, táo bón.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (sáng, tối), mỗi lần 15 đến 25 ml.

4.23. Rượu phong thấp

Công thức:

Hy thiêm thảo	150 g	Hồng hoa	50 g
Tang ký sinh	150 g	Cồn Ethylic 50 %	1000 ml

Bào chế: Xay các dược liệu trên thành bột thô, cho vào bình có nắp kín. Đổ rượu vào ngâm, ngâm 5 đến 7 ngày, thỉnh thoảng khuấy đều. Lọc và ép bã, bổ sung đủ 1000 ml rượu và đóng chai.

Công dụng: Chữa phong tê thấp

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 đến 15 ml

Kiêng kỵ: Người dị ứng với rượu và mắc bệnh tim, gan không nên dùng.

4.24. Sử quốc công tử

Công thức:

Ngọc trúc	50,0 g	Mộc qua	12,5 g
Hồng khúc	37,5 g	Hồng hoa	12,5 g
Ngưu tất	18,5 g	Cam thảo	6,0 g
Bạch truật	18,5 g	Khương hoạt	6,0 g
Tang ký sinh	15,5 g	Độc hoạt	6,0 g
Xuyên khung	12,5 g	Tục đoạn	6,0 g
Tầm sa	12,5 g	Lộc giác giao	3,7 g
Phòng phong	12,5 g	Miến giáp giao	3,7 g
Đương quy	12,5 g	Rượu trắng	12 lít

Bào chế: Miết giáp giao và Lộc giác giao, Hồng khúc để riêng. 14 vị còn lại nghiền chung, cho vào bình với Hồng khúc. Lấy thêm 2000 g (32 lạng) đường phèn nghiền thành bột mịn, 12 lít rượu trắng (180 lạng). Lấy một phần rượu vừa đủ để đun Lộc giác giao, Miết giáp giao cho tan. Phần còn lại và bột mịn đường phèn cho vào bình, đậy nắp, chưng cách thủy cho rượu sôi, đổ vào lọ nút kín, để lắng yên ít nhất ba tháng. Gạn lấy nước trong, bã còn lại đem ép; nước ép để lắng, trộn với rượu thuốc đã rót ra. Lọc.

Có thể dùng phương pháp ngâm lạnh.

Công năng: Trừ phong thấp, bổ máu, thông kinh lạc.

Chủ trị: Chân tay tê bại, khớp xương đau nhức, phong hàn tê thấp.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 10g đến 15 g (3 đến 5 tiền), khi uống cần hâm nóng.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng cẩn thận.

Bảo quản: Nút kín, tránh bốc hơi.

4.25. Rượu tam tiên

Công thức:

Tang thâm	60 g	Mật ong	60 g
Toả dương	30 g	Rượu trắng	1 lít

Bào chế: Dội rửa Tang thâm bằng nước đun sôi để ấm; cho vào bình. Toả dương rửa sạch, thái mỏng cho vào bình. Đổ rượu vào, bịt kín miệng bình. Lắc bình hàng ngày; sau bảy ngày lọc lấy rượu, cho thêm mật ong và đổ vào bình khác dùng dần.

Công dụng: Bổ thận, dưỡng can, ích tinh huyết. Chữa chóng mặt, mệt mỏi, táo bón.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (sáng, tối), mỗi lần 10 đến 20 ml.

4.26. Rượu Thập toàn đại bổ

Công thức:

Đảng sâm	80 g	Bạch thược	80 g
Phục linh	80 g	Thục địa	120 g
Hoàng kỳ (Hoàng môn)	80 g	Xuyên khung	40 g
Đương quy	120 g	Nhục quế	20 g
Cam thảo	40 g	Rượu trắng	4 lít
Bạch truật	80 g		

Bào chế: Thái vụn các vị thuốc. Ngâm với rượu trong bình. Bày đến mười ngày là uống được.

Công dụng: Bồi bổ khí huyết. Chữa sắc mặt vàng, tinh thần mệt mỏi, cơ thể suy yếu, hay đau yếu.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần trước bữa ăn; mỗi lần 25 đến 30 ml.

4.27. Rượu Thường xuân

Công thức:

Quả Thường xuân	200 g
Câu kỷ tử	200 g
Rượu trắng	3 lít

Bào chế: Lấy hai vị thuốc thái nhỏ, cho vào bình; đổ rượu; đậy kín. Ngâm chừng 7 đến 10 ngày mới bỏ ra dùng.

Công dụng: Bổ thận khí, bổ huyết. Chữa bệnh phụ nữ tác kinh, cơ thể suy nhược, thiếu máu, giảm trí nhớ; làm phục hồi sức khỏe, sắc mặt tươi nhuận.

Cách dùng và liều dùng: Uống trước bữa ăn (sáng, tối); mỗi lần một chén nhỏ.

4.28. Rượu trợ dương

Công thức:

Đảng sâm	15 g	Viễn trí (bỏ ruột)	4 g
Câu kỳ tử	15 g	Trầm hương	4 g
Mẫu dinh hương	10 g	Cùi vải	7 g
Thục địa	15 g	Rượu	2 lít
Dâm dương hoắc	10 g		

Bào chế: Thái nhỏ hoặc xay thô, cho vào túi vải, cho vào bình ngâm với rượu; đậy kín miệng bình. Sau ba ngày bỏ ra đun sôi 15 phút, để nguội, cho vào bình ngâm lại ba tuần là được.

Công dụng: Bổ thận tráng dương, ích can dưỡng tinh, kéo dài tuổi thọ. Chữa liệt dương hoa mắt chóng mặt, di tinh, mặt vàng, kém ăn.

Cách dùng và liều dùng: Ngày hai lần (sáng, tối); mỗi lần 15 đến 20 ml (một chén).

4.29. Rượu Từ Quốc công

Công thức:

Cùi nhân	2000 g
Rượu trắng	4 lít

Bào chế: Cho cùi nhân vào bình; đổ rượu; đậy kín. Ngâm chừng nửa tháng mới bỏ ra dùng.

Công dụng: Bổ huyết, an thần. Chữa cơ thể suy nhược, thiếu máu, giảm trí nhớ.

Cách dùng và liều dùng: Ngày dùng hai lần (sáng, tối); mỗi lần một chén nhỏ.

4.30. Thuốc tiêu độc

Công thức:

Kim ngân hoa	160 g	Bồ công anh	160 g
Thổ phục linh	100 g	Hạ khô thảo	160 g
Ké dầu ngựa	100 g		

Bào chế: Các vị dược nấu thành cao. Thêm rượu đến 15⁰ và thêm chất bảo quản. Thuốc có tỷ lệ 1 g dược liệu tương đương 1 ml cao.

Công dụng: Ung nhọt, ngứa lở ở người lớn và trẻ em. Thuốc gồm các vị thanh nhiệt tiêu độc, tiêu sưng nên chữa được chứng mụn nhọt, lở ghẻ sưng tấy có kết quả tốt.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần 10 ml (2 thìa cafe).

Trên 10 tuổi, mỗi lần 15 đến 20 ml (3 đến 4 thìa cafe).

Người lớn, mỗi lần 25 đến 30 ml ((5 đến 6 thìa cafe).

Ngày hai lần (sáng, tối).

Kiêng kỵ: Kiêng các chất cay nóng.

VIII. THUỐC DÁN

1. Định nghĩa

Thuốc dán là dạng thuốc dùng dán trên da, có thể chất mềm hay cứng ở nhiệt độ thường, trở thành dẻo và bắt dính khi hơ

nóng hoặc tiếp xúc với nhiệt độ cơ thể, thường được phân tán đều trên giấy hay vải.

2. Phân loại và phương pháp điều chế

Thuốc dán đen: Chứa dược liệu thảo mộc, dầu thực vật và Hồng đơn. Khi điều chế: Cho dược liệu vào dầu chiết ở khoảng 200 °C cho đến khi dược liệu khô giòn, lọc bỏ bã. Tiếp tục cô dầu ở khoảng 250 °C cho đến lúc thành “châu”. Cho thêm lượng Hồng đơn quy định (bằng khoảng 30 đến 35 % lượng dầu), vừa cho vừa khuấy đến khi hết sủi bọt. Để nguội và ngâm vào nước lạnh 5 đến 7 ngày (hàng ngày thay nước). Lấy cao ra, đun chảy, cho thêm các chất có trong đơn, nhưng ít chịu nhiệt, khuấy trộn đều và phết lá thuốc theo khối lượng quy định.

Thuốc dán cốt cao su: Chứa tinh dầu, nhựa cao su và một số chất phụ gia. Thuốc dán cốt cao su điều chế bằng cách hoà tan nhựa cao su trong dung môi hữu cơ thích hợp, sau đó phối hợp với tinh dầu, hoặc bằng cách ép nóng nhựa cao su với tinh dầu có trong công thức. Sau đó trải đều lên vải và cắt thành lá thuốc có khối lượng quy định. Thuốc dán cốt cao su có thể đục lỗ.

Bên cạnh 2 loại cao dán trên, trong nhân dân và thầy thuốc đông y có chế một số dạng cao dầu: nguyên liệu chủ yếu là nhựa thông, nhựa trám, sáp ong nấu với dầu Thầu dầu, sử dụng tính chất tiêu viêm, sát trùng của các chất này và kết hợp với các dược liệu khác để chữa nhọt, chỗ bị viêm đau hay đang nung mủ.

3. Yêu cầu chất lượng

Thuốc dán phải đạt các yêu cầu quy định trong chuyên luận riêng và các yêu cầu sau đây:

Thuốc dán phải đồng nhất, có độ bắt dính thích hợp (dễ dính và dễ bóc), không gây kích ứng trên da.

Thuốc dán đen là loại thuốc cổ truyền, có tác dụng tại chỗ hay toàn thân, nhưng do thuốc bám dính chắc trên da và có màu đen nên hiện nay ít được sử dụng.

4. Phương pháp thử (Cao dán đen)

- Độ chảy : Đo bằng dụng cụ đo độ chảy của Bitum.

Dụng cụ: Nhiệt kế; cốc thủy tinh 500ml; giá đỡ nhiệt kế; que khuấy; ống đồng có đường kính 1 cm , cao 0,5 cm , tháo lắp dễ dàng; bi sắt có đường kính 0,5 cm.

Tiến hành:

Dun cao đến 110 °C - 120 °C cho khối cao chảy hoàn toàn . Đổ vừa đầy vào 2 ống đồng (dưới có lót giấy bóng kính , để yên cho nguội hoàn toàn). Bóc bỏ giấy bóng kính. Đặt 2 viên bi vào 2 tâm ống đồng, ở trên mặt khối cao. Lắp nhiệt kế sao cho đầu nhiệt kế gần sát mặt giá nhôm. Nâng nhiệt độ của nước lên 2 phút 1°C . Độ chảy của cao là thời điểm viên bi sắt cùng khối cao rời khỏi ống đồng xuống đáy cốc .

- Độ đồng nhất và tạp chất : Hơ nóng miếng cao, phết lên phiến kính, dùng kính núp hoặc bằng mắt thường quan sát: Khối cao phải đồng màu và không được có các hạt lớn nhỏ, có sạn và vạt lạ. Không được có các hạt Hồng đơn màu đỏ.

- Sai số khối lượng:

Lấy 5 miếng cao bất kỳ trong 1 lô sản xuất. Cân từng miếng cao có giấy bóng kính và cân từng giấy bóng kính (đã rửa sạch cao bằng Benzen và để khô tự nhiên) . Khối lượng cao của từng miếng phải nằm trong giới hạn sai số cho phép so với quy định . Nếu có miếng không đạt phải làm lại lần 2 trên 5 miếng khác. Nếu lần này có miếng không đạt thì lô thuốc không đạt tiêu chuẩn.

- Độ dính và độ bong: Hơ miếng cao cho mềm , dán vào da (đã rửa sạch và lau khô), sau ít nhất 2 giờ, bóc cao, cao phải đạt các yêu cầu đã nêu.

- Độ kích ứng: Chỗ da đã dán cao không được ngứa và nổi mẩn đỏ trong và sau khi bóc cao.

5. Bảo quản

Thuốc dán phải đựng trong bao bì kín, để ở chỗ mát, tránh ánh sáng.

6. Một số dạng thuốc cao dán

6.1. A nguy bì cao

Công thức:

A nguy	62,5 g	Tỳ ma tử	62,5 g
Đại toán	62,5 g	Mộc miết tử	62,5 g
Hương phụ	62,5 g	Sinh thảo ô	62,5 g
Đại hoàng	62,5 g	Khương lang	62,5 g
Sinh xuyên ô	62,5 g	Hoàng liên	62,5 g
Tam lăng	62,5 g	Long não	62,5 g
Đương quy	62,5 g	Hùng hoàng	62,5 g
Nga truật	62,5 g	Nhục quế	62,5 g
Xuyên sơn giáp (sống)	62,5 g	Nhũ hương	62,5 g
Bạch chỉ	62,5 g	Một dược	62,5 g
Sử quân tử	62,5 g	Lô hội	62,5 g
Hậu phác	62,5 g	Huyết kiệt	62,5 g

Bào chế: A nguy, Nhũ hương, Một dược, Lô hội, Huyết kiệt, Hùng hoàng, Nhục quế tán mịn, rây, trộn đều. Long não để riêng. 16 vị còn lại thái vụn. Lấy 7500 g (240 lạng) dầu vừng, cho thuốc và dầu vào chảo, nấu vừa lửa cho cháy thuốc. Lọc bỏ bã (có thể ngâm thuốc trong dầu 3 đến 10 ngày trước khi nấu).

Cô đặc dầu đã lọc thành keo (nhỏ giọt dầu vào nước tạo thành hạt), thêm Hồng đơn 2342 g đến 3280 g (75 lượng đến 105 lượng), khuấy cho đều thành cao. Đổ cao vào trong nước. Ngâm từ 7 đến 10 ngày, mỗi ngày thay nước một lần. Gạn sạch nước, lấy cao đun lửa nhỏ cho chảy. Cho Long não và các bột thuốc vào đánh đều. Phết cao lên vải, mỗi miếng nặng 6,25 g, 12,5 g, 18,8 g (2,4 đến 6 tiền).

Công năng: Thông trường dây, tan tích trệ.

Chủ trị: Đau bụng tích tụ thành cục, ngực trướng dây, phụ nữ nổi cục do huyết tích thành khối.

Cách dùng và liều lượng: Hơ nóng cho chảy, dán lên ngực hay dán dè lên rốn. 7 đến 10 ngày thay thuốc một lần.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

4.2. Bạt độc cao

Công thức:

Bạch liên	100 g	Hoàng cầm	100 g
Bạch chỉ	100 g	Xích thược	100 g
Chi tử	100 g	Kim ngân hoa	100 g
Sinh địa	100 g	Hoàng liên	100 g
Thương truật	100 g	Nhũ hương	18,8 g
Mộc miết tử	100 g	Khinh phấn	18,8 g
Đại hoàng	100 g	Ngô công	18,8 g
Đương quy	100 g	Nhi trà	18,8 g
Liên kiều	100 g	Một dược	18,8 g

Sinh xuyên sơn giáp	100 g	Long não	18,8 g
Tỳ ma tử	100 g	Huyết kiệt	18,8 g
Hoàng bá	100 g	Hồng phấn	18,8 g

Bào chế: Lấy Nhũ hương, Một dược, Huyết kiệt, Nhi trà, Kinh phấn, Hồng phấn tán riêng thành bột mịn, rây, trộn cho đều. Bỏ riêng Long não. 17 vị còn lại thái vụn. Dùng dầu vừng 7500 g (240 lạng) đổ vào chảo với 17 vị thuốc trên, ngâm 3 đến 10 ngày, sau đó bắc lên bếp, nấu với lửa vừa cho thuốc cháy thành than. Vớt bỏ bã, lọc trong, cô thành cao lỏng (nhỏ giọt dầu vào nước tạo thành hạt). Dùng hồng đơn 2344g đến 3280 g (75 lạng đến 105 lạng), cho vào khuấy đều thành cao đặc. Đổ cả khối cao vào chậu nước lã. Ngâm trong 7 đến 10 ngày, sau đó lấy cao ra đun nhỏ lửa cho cao chảy, cho Long não và các bột trên vào, trộn chung cho đều. Phết lên giấy là được. Mỗi miếng nặng 0,625 g đến 1,56 g (2 phân hoặc 5 phân).

Công năng: Tiêu độc, hết đau.

Chủ trị: Ung nhọt sưng nhức (đã vỡ mủ hoặc chưa vỡ), đau nhức luân luân.

Cách dùng và liều lượng: Hơ nóng cho chảy miếng cao rồi dán lên chỗ đau. Cách một đến ba ngày thay thuốc một lần.

Bảo quản: Nơi râm mát, khô ráo.

6.3. Cấu bì cao (Cao da chó)

Công thức:

Chỉ xác	31,25 g	Viễn trí	31,25 g
Thanh bì	31,25 g	Sinh xuyên sơn giáp	31,25 g
Đại phong tử	31,25 g	Hương phụ	31,25 g

Xích thạch chi	31,25 g	Bạch truật	31,25 g
Xích thước	31,25 g	Nhục quế	31,25 g
Thiên ma	31,25 g	Xuyên luyện tử	31,25 g
Cam thảo	31,25 g	Khương tằm	31,25 g
Ô dược	31,25 g	Hồi hương	31,25 g
Ngưu tất	31,25 g	Xà sàng tử	31,25 g
Khương hoạt	31,25 g	Đương quy	31,25 g
Hoàng bá	31,25 g	Tế tân	31,25 g
Bổ cốt chỉ	31,25 g	Thỏ ty tử	31,25 g
Uy linh tiên	31,25 g	Trần bì	31,25 g
Sinh Xuyên ô	31,25 g	Thanh phong đằng	31,25 g
Mộc hương	31,25 g	Khinh phấn	15,60 g
Tục đoạn	31,25 g	Nhi trà	15,60 g
Bạch liễm	31,25 g	Đinh hương	15,60 g
Đào nhân	31,25 g	Chương não	15,60 g
Sinh phụ tử	31,25 g	Một dược	15,60 g
Xuyên khung	31,25 g	Huyết kiệt	15,60 g
Sinh thảo ô	31,25 g	Nhũ hương	15,60 g
Đỗ trọng	31,25 g		

Bào chế: Khinh phấn, Nhi trà, Đinh hương, Một dược, Huyết kiệt, Nhũ hương, Nhục quế cộng chung tán mịn, rây, trộn đều và để riêng. Long não để riêng. Các dược liệu còn lại cắt vụn, cho vào chảo với 7500 g (240 lạng) dầu vừng. Ngâm thuốc trong dầu 3 đến 10 ngày, sau đó cho lên bếp nấu, nấu thuốc đến khi

được liệu cháy xác. Bỏ bã, lọc kỹ. Cô thành cao lỏng (nhỏ giọt dầu vào nước thành hạt). Lấy Hoàng đơn 2342 g đến 3281 g (75 lạng hoặc 105 lạng), cho vào khuấy đều đến khi thành cao đặc. Đổ khối cao vào trong nước lạnh và ngâm 7 đến 10 ngày. Thường xuyên thay nước. Lấy cao ra, đun nhỏ lửa cho cao chảy ra, bỏ Long não và các bột trên vào khuấy đều. Phết lên miếng da chó hoặc da thú khác. Mỗi miếng nặng 15,60 g đến 31,25 g (5 tiền đến 1 lạng).

Công năng: Khử phong, tán hàn, thư cân, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Phong thấp, cảm lạnh phát tê, đau lưng, nhức đùi, tê bại, té ngã bị thương.

Cách dùng và liều lượng: Hơ nóng cho chảy cao, dán vào chỗ đau, cách 7 đến 10 ngày thay cao một lần.

Bảo quản: Để nơi râm mát, khô ráo.

6.4. Dương hoà giải ngưng cao

Công thức:

Ngưu bàng thảo	1500,00 g	Nhũ hương	62,50 g
Tiên bạch phụng tiên	125,00 g	Một dược	62,50 g
Tô hợp hương	125,00 g	Quế chi	62,50 g
Đương quy	62,50 g	Sinh xuyên ô	62,50 g
Đại hoàng	62,50 g	Xuyên khung	31,25 g
Địa long	62,50 g	Tục đoạn	31,25 g
Cương tâm	62,50 g	Phòng phong	31,25 g
Bạch chỉ	62,50 g	Kinh giới	31,25 g
Bạch cập	62,50 g	Ngũ linh chi	31,25 g
Nhục quế	62,50 g	Mộc hương	31,25 g

Sinh thảo ô	62,50 g	Hương duyên	31,25 g
Sinh phụ tử	62,50 g	Trần bì	31,25 g
Xích thực	62,50 g	Xạ hương	31,25 g
Bạch liên	62,50 g		

Bào chế: Nghiên Nhũ hương, Một dược thành bột mịn, rây, rồi nghiền chung với Xạ hương cho nhỏ mịn, rây. Trộn bột thật đều. Tô hợp hương để riêng. Thái vụn Tiên ngư bàng, Tiên bạch phụng tiên. Lấy 7500 g (240 lạng) dầu vừng cho vào nồi, dùng lửa vừa mức nấu cho cháy thuốc, loại bỏ bã. 21 vị thuốc còn lại thái vụn, cho vào nồi có dầu thuốc, ngâm 3 đến 10 ngày, đem nấu cháy dược liệu. Lọc bỏ bã. Lọc sạch rồi cô lại thành cao (nhỏ giọt vào nước thành hạt châu). Lấy Hồng đơn 2344,75 g đến 3281,20 g (từ 75 lạng đến 105 lạng) cho vào khuấy đều thành cao đặc. Đem ngâm cao trong nước từ 7 đến 10 ngày. Lấy cao ra, đun nhỏ lửa cho chảy cao, cho Tô hợp hương và hỗn hợp các bột mịn vào. Phết lên giấy là dược. Mỗi lá giấy thuốc 1,55 g đến 3,125 g (5 phân đến 1 tiền).

Công dụng: Lưu thông khí huyết, tán hàn thấp.

Chủ trị: Âm thư ung nhọt, tràng nhạc nổi hạch nhiều, hàn thấp tê bại, gân cốt đau buốt.

Cách dùng và liều lượng: Hơ nóng, mở miếng cao ra, dán vào chỗ đau.

Bảo quản: Để nơi khô ráo, râm mát.

4.5. Nhị long cao

Công thức:

Hoạt giáp ngư (Ba ba sống)	500,00 g	Tam lăng	31,25 g
		Nhục quế	17,10 g
Tiên hiện thái	500,00 g		

(rau dền tươi)		Trâm hương	17,10 g
Nhũ hương	97,00 g	Xạ hương	7,80 g
Một dược	97,00 g		
Nga truật	31,25 g		

Bào chế: Đem Nhũ hương, Một dược, Nhục quế, Trâm hương nghiền thành bột mịn, rây. Phối hợp bột trên với Xạ hương nghiền mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Lấy Nga truật, Tam lăng già vụn, lấy 7500 g (240 lạng) dầu vừng cùng cho vào nồi (ngâm tẩm từ 3 đến 10 ngày), nấu với Hoạt giáp ngư (Ba ba sông), Tiên hiện thái (rau dền tươi), đun nhỏ lửa cho cháy thuốc, bỏ bã, lọc, đem nấu cho thành châu (nhỏ giọt thuốc vào nước thành hạt). Thêm 2344 g đến 3280 g (75 đến 105 lạng) Hoàng đơn khuấy đều thành cao. Ngâm cao trong nước. Lấy cao ra, đun nhỏ lửa cho chảy, thêm những bột mịn trên, khuấy đều. Phết lên miếng vải. Mỗi miếng nặng 15,50 g đến 31,25 g (từ 5 tiền hay 1 lạng).

Công năng: Hoá bì, tiêu tích.

Chủ trị: Tích tụ bàng cực, sắc mặt vàng.

Cách dùng và liều lượng: Dùng một lá cao, hơi nóng để mở ra và rán vào rốn.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

6.6. Noãn tổ cao

Công thức:

Đương quy	125,00 g	Nhũ hương	31,25 g
Bạch chỉ	125,00 g	Đinh hương	31,25 g
Ô dược	125,00 g	Một dược	31,25 g

Hồi hương	125,00 g	Nhục quế	31,25 g
Bát giác		Trầm hương	31,25 g
hồi hương	125,00 g	Xạ hương	31,25 g
Hương phụ	125,00 g		
Mộc hương	62,50 g		

Bào chế: Lấy Nhũ hương, Đinh hương, Mộc dược, Nhục quế, Trầm hương tán nhỏ, rây. Phối hợp với Xạ hương tán nhỏ, trộn đều. 7 vị còn lại, dùng dầu vừng 7500 g (240 lạng) ngâm trong 3 đến 10 ngày, nấu nhỏ lửa đến khi thuốc cháy khô, bỏ bã, lọc trong, cô đến khi thành châu (nhỏ dầu cô vào nước kết thành hạt). Lấy Hoàng đơn 2344 g đến 3280 g (từ 75 lạng đến 105 lạng), bỏ vào khuấy đều thành cao. Ngâm cao trong nước 7 đến 10 ngày. Lấy cao ra, đun nhỏ lửa cho nóng chảy, cho các bột thuốc trên vào và khuấy đều. Phết vào miếng vải là được. Mỗi miếng nặng 3,125 g, 15,62 g, 31,25 g (1 tiền, 5 tiền hay 1 lạng).

Công năng: Hành khí, chỉ thông, khứ hàn, chỉ tả.

Chủ trị: Bụng dưới lạnh đau, đầy bụng, ỉa lỏng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi lần dùng một lá, hơi nóng dán trên rốn. Cách 5 đến 7 ngày thay cao một lần.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

6.7. Kim bất hoán cao

Công thức:

Xuyên khung	15,60 g	Thương truật	15,60 g
Sinh thảo ô	15,60 g	Xích thực	15,60 g
Ngưu tất	15,60 g	Độc hoạt	15,60 g

Dại hoàng	15,60 g	Hoè chí	15,60 g
Sinh xuyên ô	15,60 g	Du chi	15,60 g
Hương phụ	15,60 g	Khổ sâm	15,60 g
Tục đoạn	15,60 g	Liễu chi	15,60 g
Tang chi	15,60 g	Đại phong tử	15,60 g
Phòng phong	15,60 g	Hồng hoa	15,60 g
Kương hoạt	15,60 g	Trần bì	15,60 g
Sơn dược	15,60 g	Ma hoàng	15,60 g
Bạch chỉ	15,60 g	Tế tân	15,60 g
Viễn chí	15,60 g	Ngũ gia bì	15,60 g
Đào nhân	15,60 g	Thanh phong đằng	15,60 g
Bạch biển	15,60 g	Liên kiều	15,60 g
Hà thủ ô	15,60 g	Kinh giới	15,60 g
Thục địa hoàng	15,60 g	Ngô công	0,95 g
Thiên ma	15,60 g	Cương tằm	15,60 g
Đương quy	15,60 g	Kim ngân hoa	15,60 g
Đỗ trọng	15,60 g	Huyết kiệt	18,80 g
Đào chi	15,60 g	Nhũ hương	18,80 g
Uy linh tiên	15,60 g	Một dược	18,80 g
Sinh xuyên sơn giáp	15,60 g	Long não	18,80 g
Ô dược	15,60 g	Khinh phấn	18,80 g

Bào chế: Long não để riêng, Tán mịn Huyết kiệt, Nhũ hương, Một dược, Kinh phấn. Các vị còn lại cắt vụn, dùng dầu vừng 7500 g (240 lạng) đổ vào chảo, bỏ thuốc vào, dùng lửa nấu cho cháy thuốc hoặc ngâm thuốc trong dầu 3 đến 10 ngày mới nấu, bỏ bã, lọc, cô cho đến khi nhỏ giọt vào nước thành hạt. Lấy Hồng đơn 2344 g đến 3280 g (75 lạng đến 105 lạng) cho vào khuấy đều thành cao đặc. Đổ cao vào nước, ngâm trong nước 7 đến 10 ngày. Loại nước, lấy cao, đun nhỏ lửa cho chảy rồi cho Long não và các bột vào khuấy đều, sau đó phết lên vải. Mỗi miếng nặng 15,5 g đến 31,25 g (từ 5 tiền hoặc 1 lạng).

Công năng: Khử phong, hoạt huyết, chỉ thông.

Chủ trị: Tay chân không cử động được, lưng đùi đau nhức, tê ngã bị thương.

Cách dùng và liều lượng: Hơ nóng cho chảy cao rồi dán vào chỗ đau, cách 5 đến 7 ngày thay thuốc một lần.

Bảo quản: Để nơi râm mát, khô ráo.

6.8. Vạn ứng cao

Công thức:

Sinh xuyên ô	15,60 g	Khổ sâm	15,60 g
Sinh thảo ô	15,60 g	Mộc miết tử	15,60 g
Sinh địa hoàng	15,60 g	Sinh Xuyên sơn giáp	15,60 g
Bạch liễm	15,60 g	Ô dược	15,60 g
Bạch cập	15,60 g	Cam thảo	15,60 g
Tượng bì	15,60 g	Độc hoạt	15,60 g
Bạch chỉ	15,60 g	Huyền sâm	15,60 g
Đương quy	15,60 g	Đại hoàng	15,60 g

Xích thước	15,60 g	Nhục quế	15,60 g
Khương hoạt	15,60 g		

Bào chế: Nhục quế nghiền riêng thành bột mịn. 18 vị còn lại thái vụn hay giã nát và lấy 7500 g (240 lạng) dầu vừng cho vào nồi, có thể ngâm 3 đến 10 ngày, dùng lửa vừa phải đun cho cháy thuốc, bỏ bã. Lọc sạch rồi đun cho đến khi thành châu (nhỏ dầu xuống nước tạo thành hạt). Lấy thêm Hoàng đơn 2344 g đến 3280 g (75 lạng đến 105 lạng) cho vào khuấy đảo cho đều tạo thành cao. Đem ngâm trong nước 7 đến 10 ngày. Lấy cao ra, đun nhẹ lửa cho chảy, tắt bếp, để nguội đến khi cao còn ấm cho bột Nhục quế vào khuấy đều. Phết trên giấy. Mỗi tờ cân đúng 1,55 g đến 4,70 g (5 phân hay 1 tiền 5 phân).

Công năng: Lưu thông, tan máu, giải độc (hoạt huyết giải độc).

Chủ trị: Nhọt độc, ung thư sưng tấy, lao hạch có đờm.

Cách dùng và liều lượng: Hơ nóng cao cho tan, mở cao ra, rán vào chỗ đau.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

6.9. Cao ung nhọt

Công thức:

Đương quy	20 g	Sinh địa	20 g
Bạch chỉ	20 g	Phòng phong	15 g
Tạo giác thích	15 g	Hoè chi	40 g
Xuyên sơn giáp	20 g	Ngô công	10 g
Liên kiều	25 g	Tục đoạn	20 g
Lộ phong phòng	15 g	Nhũ hương	20 g

Ngưu tất	20 g	Một dược	20 g
Mộc qua	20 g	Huyết kiệt phấn	20 g
Xích thước	15 g	Chương đơn	600 g
Kim ngân hoa	30 g	Dầu lạc	1200 g
Hồng hoa	15 g		

Bào chế: Nhũ hương, Một dược nghiền chung, trộn với Huyết kiệt để riêng. Cho dầu và dược liệu khác vào nồi, rán cháy, lọc, đun luyện đến châu. Cho Chương đơn vào để chuyển từ đỏ đến đen. Đổ vào nước lạnh, ngâm 10 ngày, mỗi ngày thay nước 1 lần. Đun nóng để loại nước, để nhiệt độ xuống 60 đến 70°C thì cho hỗn hợp thuốc bột trên vào, khuấy đều. Phết lên giấy hoặc vải.

Công dụng: Chữa mụn nhọt mới sưng.

Cách dùng: Hơ nóng cho mềm miếng cao, dán vào chỗ đau.

IX. THUỐC MỠ VÀ DẦU

1. Định nghĩa

Thuốc mỡ và dầu trong chuyên luận này là dạng bào chế dùng ngoài để bôi lên da và niêm mạc, được làm bằng bột mịn hoặc cao lỏng thảo dược trộn với dầu mỡ.

Hiện nay, tá dược thường dùng: dầu vừng, dầu lạc, Glycerin, Vaselin, sáp ong, Lanolin ...

2. Các phương pháp bào chế

Có mấy phương pháp bào chế sau:

– Phương pháp nghiền: đem bột mịn hoặc cao dược liệu, cho vào với tá dược từng ít một; nghiền trộn thật đều là được.

- Phương pháp đun chảy tá dược: Tá dược đun cho nóng chảy, lần lượt cho thuốc bột mịn hoặc cao dược liệu vào, vừa cho vừa khuấy liên tục đến khi tá dược nguội thì thôi.

- Phương pháp rán trong dầu: Đun nóng chảy tá dược, cho dược liệu vào, ngâm và rán lấy thành phần có tác dụng, thỉnh thoảng khuấy đều; rán dược liệu đến khô mà không cháy là được. Vớt bỏ bã thuốc, lọc kỹ dầu thuốc và để nguội. Nếu có bột thuốc cần chờ nhiệt độ dầu hạ xuống 60 đến 70 °C mới được cho vào và khuấy đều.

Chú ý:

+ Nếu thuốc khó hỗn hợp với tá dược (Vaselin ...) thì có thể cho thêm một lượng nhất định Lanolin vào và khuấy đều, làm hoà hợp tốt và phát huy công hiệu chữa bệnh.

+ Nếu tá dược không được tinh khiết (Vaselin...), cần đun chảy để lấy phần trong hoặc lọc loại bỏ tạp chất ngay khi còn nóng bằng vải gạc hay rây mắt nhỏ.

+ Dùng phương pháp đun nóng chảy tá dược, sau khi cho thuốc vào phải khuấy đến khi thuốc nguội, nếu không bột thuốc trong tá dược sẽ tách lớp.

+ Thuốc dùng cho trường hợp bị bỏng, phải chú ý sử lý tiệt trùng đối với tá dược và thành phẩm.

3. Một số thuốc mỡ và dầu thuốc

3.1. Cao cóc

Công thức:

Củ ráy dại tươi	100 g	Dầu vừng	500 ml
Nghệ vàng tươi	50 g	Nhựa thông	30 g
Cóc vàng	1 con	Sáp ong	30-50 g (tùy theo mùa)

Bào chế: Cóc vàng bọc đất, đốt tồn tính, tán bột mịn. Ráy, Nghệ cạo bỏ vỏ, thái mỏng cho vào chảo nấu với dầu vừng đến khi Nghệ và Ráy quăn lại, sẫm màu thì vớt bỏ bã. Cho sáp vào dầu để hoà tan. Tắt bếp, bỏ chảo ra, rắc đều bột Cóc vào và khuấy đều. Cho từ từ nhựa thông vào, khuấy đều đến khi nhỏ một giọt cao xuống đĩa thấy không nhoe là được. Cho vào lọ thuỷ tinh hay lọ sành.

Công dụng: Chữa mụn nhọt đang sưng hay đã vỡ mủ.

Cách dùng: Rửa chỗ mụn nhọt cho sạch, lấy một miếng giấy bằng vết mụn phết cao lên và dán vào chỗ mụn nhọt. Nhọt mới sưng, dán hai ngày thay cao một lần. Nhọt đã vỡ mủ, mỗi ngày thay cao một lần.

3.2. Cao dán mụn nhọt

Công thức:

Hồng đơn	20 g	Nhựa thông	40 g
Tóc rối đốt thành than	10 g	Dầu vừng	100 g
Long não	6 g	Sáp ong	20 g

Bào chế: Đun sôi dầu vừng, cho than tóc rối và Hồng đơn, khuấy đều, đun cho đến khi chuyển sang màu hung thì cho thêm nhựa thông, khuấy cho tan; lấy ra. Hoà sáp ong và Long não khuấy đều. Để nguội. Phết lên vải hay giấy thành miếng.

Công dụng: Làm tan sưng với chỗ mụn nhọt sưng tấy chưa nung mủ.

3.3. Cao dán nghệ

Công thức:

Nghệ vàng	100 g
Dầu thầu dầu (dầu lạc hay dầu vừng)	200ml

Bào chế: Nghệ tươi thái mỏng, cho vào dầu nấu sôi đến khi các miếng nghệ chuyển màu nâu đen. Vớt bỏ bã, để nguội, phết lên vải hay giấy.

Công dụng: Đắp lên nhọt chưa vỡ để tiêu viêm. Hai ngày thay băng một lần.

3.4. Cao dán nhọt

Công thức:

Nghệ tươi	80 g	Sáp ong	20 g
Cao mềm Bồ cu vẽ	8 g	Dầu lạc	100 g
Mật cá trắm	1 g	Hồng đơn	20 g
Nhựa thông	16 g		

Bào chế: Nghệ thái phiến rán với dầu lạc đến khô. Lọc bỏ bã. Cô dầu thành châu, lúc gần được, cho thêm nhựa thông, sáp ong. Nghiền mịn bột Hồng đơn, rây qua rây, cho từ từ vào khối cao. Khi cao nguội bớt, cho thêm cao mềm Bồ cu vẽ và mật cá trắm. Phết lên vải gạc.

Công dụng: Tác dụng chống viêm, tiêu sưng, giảm đau, làm lành vết thương.

Bảo quản: Trong hộp đựng kín.

3.5. Cao dán rết

Công thức:

Rết to	5 con
Dầu vừng	100 g
Sáp ong	100 g

Bào chế: Rét sấy khô, tán bột mịn. Đun sôi dầu vừng với sáp ong, cho bột rết vào khuấy đều, phết lên một mặt giấy hay mặt vải, gấp đôi lại, khi dùng bóc ra, hơi nóng, đắp lên chỗ sưng đau.

Công dụng: Giảm đau nơi sưng tấy, sưng bắp chuối.

3.6. Cao Hạt máu chó (HTX Đại Chúng, Hà Nội)

Công thức:

Hạt máu chó	640 g	Long não	8 g
Hoàng nàn sống	24 g	Dầu thầu dầu	1000 ml

Bào chế: Hạt máu chó bỏ vỏ, giã thật nhỏ mịn, cho vào dầu thầu dầu nấu gần thành cao; cho bột Hoàng nàn vào khuấy đều, bắc ra khỏi bếp, để cho gần nguội thì cho Long não vào, khuấy đều, đóng lọ kín.

Công dụng: Chữa ghẻ lở, hắc bào. Hạt máu chó, Hoàng nàn, Long não đều có tác dụng sát trùng nên chữa được ghẻ lở, hắc bào.

Cách dùng: Tắm rửa sạch sẽ, lau khô, bôi thuốc lên chỗ bị bệnh, lấy bông xoa thật kỹ để thuốc không đọng lại một chỗ. Chỗ thuốc đọng nhiều sẽ mưng mủ. Mỗi ngày bôi thuốc một lần trước khi ngủ. Có thể uống thêm thuốc tiêu độc.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn chất cay nóng.

3.7. Cao lá sim

Công thức:

Lá sim tươi	15000 g
Nghệ vàng tươi	2000 g
Acid Benzoic	3 g

Bào chế: Nghệ tươi rửa sạch, cắt bỏ rễ con, thái mỏng, giã nát cho vào vải vắt lấy nước, để riêng. Lá Sim rửa sạch thái

nhỏ, cho vào thùng cùng với túi vải có bã nghệ; đổ ngập nước trên được liệu 10 cm. Đun sôi trong 6 giờ, vớt bỏ bã; lấy nước và cô lại còn 2000 ml. Cho nước nghệ vào và cô còn 1500 ml. Lọc qua vải, thêm 3 g Acid benzoic vào để bảo quản.

Công dụng: Chữa vết bỏng, vết thương. Các loại bỏng nhẹ và vết thương nhẹ rất chóng lành.

Cách dùng: Sau khi rửa sạch vết bỏng, vết thương bằng nước muối đẳng trương, dùng bông tẩm thuốc bôi thành lớp mỏng.

3.8. Cao sinh cơ

Công thức:

Thạch cao	40 g	Bạch chỉ	10 g
Hồng đơn	20 g	Huyết kiệt	8 g
Thần sa	20 g	Long não	4 g
Long cốt	12 g		

Bào chế: Các vị tán nhỏ mịn, rây trộn đều. Lấy sáp ong vàng nấu chảy (khoảng 200 g), cho bột trên vào và quấy trộn đều, phết lên giấy.

Công dụng: Dán lên chỗ mụn nhọt đã vỡ có tác dụng hút mủ, lên da non và tan sưng.

3.9. Cao tam thiên đơn

Công thức:

Tam thiên đơn (xem Hồng thăng đơn)	10 g
Cao trứng (gà hay vịt)	100 ml

Bào chế: Cho trứng gà hay trứng vịt vào chảo gang, đun cháy thành than, khi đó sẽ chảy ra loại dầu rất đặc. Cứ 100 lòng đỏ trứng thu được 300 đến 350 ml dầu. Rót dầu này vào

côi, cho Tam thiên đơn vào trong dầu trứng, trộn đều, được loại dầu mỡ có màu đỏ tươi.

Công dụng: Chữa chàm má, chốc đầu, trẻ em ezema.

3.10. Cao tan

Công thức:

Nghệ vàng	100 g
Đầu thầu dầu (dầu lạc hay dầu vừng)	200 ml
Nhựa thông hay nhựa trám	50 g

Bào chế: Nghệ tươi thái mỏng, cho vào dầu nấu sôi đến khi các miếng nghệ chuyển màu nâu đen. Vớt bỏ bã, đun cách thủy với nhựa thông và quấy đều. Để nguội, phết lên vải hay giấy.

Công dụng: Đắp lên nốt để hút mủ, lên da non, tan sưng. Ngày thay băng một lần.

3.11. Cao rết (Hiệu Kim Liên, Nam Định)

Công thức:

Rết	24 g	Nhựa thông	200 g
Dầu lạc	32 g	Vôi bột cũ (khô)	16 g

Bào chế: Rết đốt cháy tồn tính, tán bột mịn. Nhựa thông nấu chảy, cho dầu lạc và bột rết vào, quấy đều, đem ra, để nguội vừa, cho bột vôi vào, quấy đều đến khi thuốc nguội cho thành cao. Đóng thuốc vào lọ thủy tinh hay lọ sành.

Công dụng: Mụn mạch lươn trẻ em. Các loại mụn nhọt.

Cách dùng: Rửa chỗ bị mụn nhọt cho sạch, lấy miếng giấy băng chỗ bị mụn nhọt, phết cao và dán lên. Nhọt chưa vỡ mủ, hai ngày thay cao một lần. Nhọt đã vỡ mủ, mỗi ngày thay cao một lần.

3.12. Cao xác rắn (Luong y Nguyễn Như Khuê, Thái Nguyên)

Công thức:

Củ ráy dại tươi	100 g	Xác rắn	100 g
Nghệ vàng tươi	100 g	Dầu vừng	100 g

Bào chế: Xác rắn đốt tồn tính, tán thành bột mịn. Ráy, Nghệ cạo bỏ vỏ, thái mỏng cho vào chảo nấu với dầu vừng đến khi Nghệ và Ráy quăn lại, sẫm màu thì vớt bỏ bã. Rắc bột xác rắn vào dầu và khuấy đều. Đóng lọ, gán kín. Thuốc có tác dụng trừ phong giải độc, khử mủ, sinh cơ.

Công dụng: Chữa phụ nữ có dấu vú bị nứt kẽ, mụn nhọt.

Cách dùng: Dùng nước đun sôi để nguội rửa sạch chỗ bị nứt rồi bôi thuốc vào.

Kiêng kỵ: Thuốc này chỉ dùng ngoài, không được uống.

3.13. Thuốc mỡ chữa thấp

Công thức:

Kính giới tuệ	200 g	Bạch chỉ	200 g
Uy linh tiên	160 g	Đại phong tử	400 g
Liên kiều	160 g	Bạch tiểu bì	20 g
Đại hoàng	120 g	Ngũ bội tử	200 g
Thương truyệt	120 g	Vaselin	480 g

Bào chế: Các vị trên dán cháy trong Vaselin. Lọc để có thuốc mỡ.

Công dụng: Eczema trẻ em và các bệnh ngoài da khác.

Cách dùng và liều dùng: Dùng ngoài, mỗi ngày thay thuốc một đến hai lần.

3.14. Thuốc mỡ Cùu hoa

Công thức:

Hoạt thạch phấn	480 g	Long cốt	160 g
Xuyên bôi mẫu	24 g	Băng phiến	24 g
Ngân chu	24 g	Vaselin vừa đủ	
Băng sa	120 g		

Bào chế: Lấy riêng Ngân chu cho vào cối nghiền. Hỗn hợp Hoạt thạch, Băng sa, Long cốt, Xuyên bôi mẫu nghiền thành bột rất mịn (cỡ rây số 180). Đổ bột thuốc vào cối có Ngân chu, mỗi lần một ít đến khi đều là được. Vaselin đun nóng chảy (tỷ lệ 1/4: Cứ 40 g thuốc bột cần 160 g Vaselin). Cho thuốc bột vào, vừa cho vừa khuấy, cho đến khi Vaselin nguội vừa (40 °C) thì cho bột Băng phiến vào. Tiếp tục khuấy đến khi thành thuốc mỡ.

Công dụng: Chữa trĩ ngoại, nứt hậu môn, rò hậu môn ...

Cách dùng và liều dùng: Dùng ngoài. Mỗi ngày thay thuốc một lần.

3.15. Thuốc mỡ Đại hoàng kếp

Công thức:

Đại hoàng	80 g	Xuyên khung	40 g
Bạch chỉ	40 g	Dầu lạc	600 g

Bào chế: Các thuốc trên được thái lát mỏng, cho vào dầu; đun đến 150°C đến 170 °C. Đun nhỏ lửa khoảng 1 đến 2 giờ đến khi các lát Bạch chỉ chuyển màu vàng thì thôi. Lọc qua hai lần vải gạc là được.

Công dụng: Thuốc sát trùng có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, thu liễm.

Cách dùng: Phết lên các miếng gạc đã tệt trùng để đắp lên vết thương.

3.16. Thuốc mỡ hoá độc tiêu thũng

Công thức:

Bồ công anh	80 g	Đại hoàng	80 g
Thảo hà sa	60 g	Sinh bồ hoàng	40 g
Xích thược	40 g	Bạc hà	32 g
Bạch chỉ	40 g	Băng phiến	32 g
Hùng hoàng	20 g	Vaselin	1000 g
Tử hoa địa đing	80 g		

Bào chế: Băng phiến nghiền thành bột mịn để riêng. Nghiền các dược liệu khác thành bột mịn qua rây số 180 và trộn đều. Đun riêng Vaselin chảy ra, cho bột thuốc vào từ từ, vừa cho vừa khuấy cho tới khi nguội đặc lại, cho bột Băng phiến vào, khuấy đều là được.

Công dụng: Tiêu viêm, giảm đau. Dùng cho viêm khoang miệng, viêm sưng cốt mạc thời kỳ đầu.

Cách dùng và liều dùng: Bôi ngoài tại chỗ đau. Có thể bôi liên tục, mỗi lần điều trị một đến hai ngày.

3.17. Thuốc mỡ Phù dung

Công thức:

Phù dung điệp	320 g	Hoàng cầm	280 g
Hoàng liên	240 g	Hoàng bá	320 g
Trạch lan	320 g	Băng phiến	8 g
Đại hoàng	320 g	Vaselin vừa đủ	

Bào chế: Lấy các vị thuốc nghiền chung thành bột mịn qua rây số 125-180. Lấy Vaseline đun chảy, từ từ cho bột thuốc vào, vừa cho vừa khuấy (1000 g Vaseline cho 280 g bột thuốc). Khi Vaseline nguội vừa (50 °C) thì cho bột Bãng phiến vào. Tiếp tục khuấy đến khi thành thuốc mỡ.

Công dụng: Ung nhọt, viêm tuyến sữa, nhiễm trùng da thời kỳ đầu.

Cách dùng và liều dùng: Dùng ngoài, mỗi ngày thay thuốc một lần.

3.18. Thuốc Thanh du (Dầu gió Thanh diệp du)

Công thức:

Khương hoạt	Bạch chỉ
Độc hoạt	Tế tân
Phòng phong	Tô tử
Kinh giới	Tạo giác
Bạc hà	Long não
Xuyên khung	Dầu lạc

Bào chế: Long não để riêng. Cho các dược liệu vào nồi, đổ dầu lạc ngâm 12 đến 24 giờ. Cho lên bếp nấu với lửa nhỏ đến khô vàng. Lọc, loại bỏ bã dược liệu. Để cho gần nguội, cho Long não vào và khuấy đều. Đóng lọ.

Công dụng: Thuốc chữa ngạt mũi nhức đầu, cảm lạnh gây đau bụng, ói mửa.

Cách dùng: Trong uống, ngoài xoa.

X. DẦU CAO XOA

1. Định nghĩa

Dầu cao xoa là loại hỗn hợp tinh dầu trong tá dược rắn hoặc tá dược lỏng dùng để xoa ngoài chữa chảy nước mũi, ngạt mũi, nhức đầu, đau bụng.

Tá dược thường dùng là: dầu Parafin, dầu lạc, Parafin rắn, Vaselin, Lanolin, Serezin ...

2. Yêu cầu kỹ thuật (cho dầu xoa)

- Màu sắc: Tùy theo chất màu pha mà dầu có màu vàng cam, xanh lá hay màu nâu.
- Mùi vị: Mùi thơm của tinh dầu, vị cay nóng.
- Độ trong: Trong suốt, không vẩn đục.
- Tỷ trọng: 0,88 đến 0,91 (ở 25 °C, dầu Cừu long).
- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại dầu.
- Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại dầu; nhưng hàm lượng tinh dầu toàn phần có ít nhất: 65 % thể tích/thể tích.
- Sai số thể tích:
 - 2 ml \pm 15 % (2 ml \pm 0,3 ml).
 - 3 ml \pm 15 % (3 ml \pm 0,45 ml).

3. Phương pháp thử

- Màu sắc và độ trong:

Cho 4 đến 6 ml dầu xoa vào ống nghiệm. Quan sát ở ánh sáng thiên nhiên bằng cách nhìn ngang ống nghiệm. Dầu xoa phải trong suốt không được có vẩn đục. Màu sắc phải đúng như màu đã mô tả.

- Mùi vị: Cho 2 đến 3 ml dầu xoa vào cốc, ngửi và nếm, ghi nhận xét.

- Tỷ trọng:

+ Ở giai đoạn kiểm tra trước khi đóng gói nhỏ: Cho dầu xoa vào gần đầy ống đồng. Thả tỷ trọng kế vào ống đồng và đổ thêm dầu xoa đến khi tỷ trọng kế nổi tự do. Dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ của dầu xoa. Khi nhiệt độ đạt 25 °C thì đọc kết quả ở tỷ trọng kế.

+ Kiểm tra tiêu chuẩn thành phẩm: Dùng Picnomet, loại 5 ml. Các bước thao tác thực hiện theo DDVN I, II hoặc xuất bản lần thứ 3, 2002.

- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại cao.

- Định lượng: Hút chính xác 1 ml dầu xoa cho vào bình gạn, thêm 10 ml cồn 90⁰ và lắc đều. Để yên cho phân lớp, gạn lớp phân Parafin. Chuyển tinh dầu trong cồn vào bình Cassia 100 ml. Cho vào bình 5 ml H₂SO₄ 10% và 70 ml NaCL 10% - 15% và thường xuyên lắc nhẹ. Dùng khoảng 15 ml NaCL 10% - 15% để tráng bình gạn và đổ vào bình Cassia sao cho hỗn hợp tinh dầu nổi lên ở phần cổ bình. Để yên cho phân lớp ổn định và đọc phần thể tích tinh dầu: % tinh dầu = a . 100 (ml/ml).

- Sai số thể tích: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp): Lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong một lô mẻ sản xuất. Xác định thể tích từng đơn vị bằng cách dùng bơm tiêm chia độ 0,1 ml, sạch và khô. Thể tích từng đơn vị đóng gói phải nằm trong giới hạn cho phép.

Nếu có một đơn vị không đạt, phải thử lại lần hai trên 5 đơn vị khác cùng lô mẻ. Nếu lần này vẫn có 1 đơn vị đóng gói không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

4. Một số dạng dầu cao xoa

4.1. Cao xoa Ba đình

Công thức:

Menthol	220 g	Parafin	300 g
Long não kết tinh	300 g	Sáp ong vàng	210 g
Tinh dầu Long não	70 g	Vaselin	375 g
Tinh dầu Bạc hà	350 g	Lanolin	40,5 g
Tinh dầu Quế	60 g		

Bào chế: Sáp ong, Vaselin, Serezin, Lanolin đun nóng chảy, khuấy đều. Cho Long não kết tinh, tinh dầu Long não, Tinh dầu Bạc hà, tinh dầu Bạc hà, Methol, tinh dầu Quế, đun chảy, khuấy cho tan. Để xuống nhiệt độ 45°C đến 50°C và đổ hộp.

Công dụng: Chữa cảm cúm, ngạt mũi nhức đầu, say tàu xe, bong gân, côn trùng cắn, đau bụng, buồn nôn.

Cách dùng: Thuốc dùng ngoài, xoa hai bên cánh mũi, hai bên thái dương chữa ngạt mũi nhức đầu; xoa lên ngực cho nóng để chữa ho do cảm lạnh.

Chú ý: Không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi.

4.2. Cao sao vàng

Công thức:

Menthol	180 g	Sáp ong	62 g
Tinh dầu Bạc hà	70 g	Parafin	35 g
Tinh dầu Khuynh diệp	76 g	Vaselin	20 g
Tinh dầu Long não	180 g	Dầu lạc	50 g
Tinh dầu Đinh hương	12 g		

Bào chế: Đun chảy Sáp ong và Parafin (không quá 70⁰C), thêm Vaselin và dầu lạc, trộn đều. Khi hỗn hợp đã nguội bớt, cho bột mịn Menthol và từng loại tinh dầu, khuấy đều. Để khỏi thuộc xuống nhiệt độ 45⁰C đến 50⁰C và đổ hộp.

Công dụng: Chữa cảm gió, nhức đầu, ngạt mũi, muỗi và các côn trùng đốt.

Cách dùng: Xoa vào thái dương, gáy, mũi, vùng lưng và các vết côn trùng cắn. Ngày xoa ba đến bốn lần.

Chú ý: Không xoa lên vết thương hở, không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

4.3. Dầu chổi

Công thức:

Tinh dầu Chổi	70 ml
Tinh dầu Khuynh diệp	20 ml
Dầu lạc	10 ml

Bào chế: Trộn đều tinh dầu với dầu lạc trong bình kín. Đóng trong lọ nhỏ 5 ml.

Công dụng: Dùng ngoài, chữa cảm cúm, đau bụng.

Bảo quản: Nơi mát, tránh ánh sáng.

4.4. Dầu Củi long

Công thức:

Tinh dầu	25 ml	Tinh dầu	90 ml
Hương nhu		Khuynh diệp	
Tinh dầu	235 ml	Dầu lạc	650 ml
Bạc hà			

Bào chế: Trộn đều tinh dầu với dầu lạc trong bình kín. Đóng trong lọ nhỏ 5 ml.

Công dụng: Dùng ngoài, chữa cảm cúm, nhức đầu, say nắng, đau bụng.

Bảo quản: Nơi mát, tránh ánh sáng.

4.5. Dầu gió Phạt linh

Công thức:

Menthol	0,30 g	Long não	0,03 g
Tinh dầu Bạc hà	0,825 ml	Tinh dầu	0,03 ml
Tinh dầu Đinh hương	0,45 ml	Khuynh diệp	
		Dầu Parafin vừa đủ	1,5 ml

Công dụng: Trị cảm, ho, sổ mũi, nhức đầu, chóng mặt.

Cách dùng: Uống trong và dùng ngoài.

Chú ý: Không dùng cho trẻ sơ sinh.

4.6. Dầu gió Trường sơn

Công thức:

Menthol	22,00 g	Long não	2,00 g
Eucaliptol	4,80 g	Methyl Salicilat	18,00 g
Tinh dầu Bạc hà	3,00 g	Hương liệu và chất màu xanh	5,00 g
Tinh dầu Đinh hương	0,20 g	Dầu Parafin vừa đủ	100 ml

Công dụng: Chữa ho, cảm nhức đầu, sổ mũi, say tàu xe, sưng, viêm, đau, trật gân, muỗi chích, kiến cắn, buồn nôn, đau bụng, nhức mỏi.

Cách dùng: Thuốc dùng ngoài.

Chú ý: Không được uống. Không dùng cho trẻ sơ sinh.

4.7. Dầu Khuynh diệp

Công thức:

Tinh dầu Khuynh diệp tinh chế	2 g
Dầu lạc	98 g

Bào chế: Trộn đều tinh dầu với dầu lạc; có thể tăng lượng tinh dầu lên 5 %.

Công dụng: Thuốc sát trùng, chữa ngạt mũi nhức đầu, cảm lạnh.

Cách dùng: Nhỏ mũi để sát trùng, chữa sổ mũi. Xoa lên ngực cho nóng để chữa ho do cảm lạnh.

4.8. Dầu xoa

Công thức:

Tinh dầu Bạc hà	266 ml
Tinh dầu Hương nhu	120 ml
Tinh dầu Quế	14 ml
Tinh dầu Hồi	15 ml
Tinh dầu Thiên niên kiện	15 ml
Tinh dầu Bạch đàn	100 ml
Tinh dầu Long não	100 ml
Dầu Parafin vừa đủ	

Bào chế: Trộn tinh dầu Quế, tinh dầu Hồi, tinh dầu Thiên niên kiện với dầu Parafin; tiếp tục cho tinh dầu Bạch đàn, tinh dầu Long não, tinh dầu Hương nhu và tinh dầu Bạc hà. Khuấy trộn đều, đóng lọ.

Công dụng: Chữa cảm gió, nhức đầu, ngạt mũi, muỗi và các côn trùng đốt.

Cách dùng: Xoa vào thái dương, gáy, mũi, vùng lưng và các vết côn trùng cắn. Xoa ngực để chữa ho do cảm lạnh. Ngày xoa ba đến bốn lần.

Chú ý: Không xoa lên vết thương hở, không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi.

4.9. Ống hít Menthol

Công thức:

Menthol	0,5 g	Long não	0,03 g
Tinh dầu Quế	0,01 g	Parafin	0,25 g
Eugenol	0,02 g		

Bào chế: Trộn tinh dầu Quế, Eugenol, Long não thành khối đồng nhất. Đun chảy Parafin, khi Parafin chảy lỏng, đổ hỗn hợp trên và khuấy cho tan; tiếp tục cho Menthol vào và khuấy tan. nhúng giấy lọc (đầu lọc thuốc lá, dài 0,5 cm) vào khối thuốc hoặc dùng thìa inox hoặc dũa tre phết lên nắp ống hít.

Công dụng: Thông mũi, mát họng, ngừa cảm gió.

Cách dùng: Mở nắp ống hít, hít thuốc qua lỗ mũi. Ngày dùng nhiều lần.

Chú ý: Không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi.

XI. THUỐC HOÀN

1. Định nghĩa

Hoàn là dạng thuốc rắn, hình cầu, mềm hoặc cứng. Khối lượng có thể thay đổi từ 04 mg đến 12 g. Thành phần của hoàn gồm: bột mịn của dược liệu hoặc các dịch chiết dược liệu, các chất dính hoặc các tá dược thích hợp. Thuốc hoàn dùng để uống, nhai hoặc ngậm.

2. Phân loại

Thuốc hoàn được phân loại theo thể chất hoặc theo các chất dính:

- Theo thể chất: Hoàn cứng và hoàn mềm.
- Theo chất dính:
 - + Hoàn mật ong: Làm từ bột mịn dược liệu, dùng mật ong làm chất dính.
 - + Hoàn mật ong – nước: Làm từ bột mịn dược liệu, dùng mật ong và nước làm chất dính.
 - + Hoàn nước: Làm từ bột mịn dược liệu, dùng nước (hay rượu gạo, giấm, dịch chiết dược liệu, nước đường) làm chất dính.
 - + Hoàn hồ: Làm từ bột mịn dược liệu, dùng hồ gạo hoặc hồ bột mỳ làm chất dính.
 - + Hoàn cao đậm đặc: Từ dịch chiết dược liệu hay dịch chiết đậm đặc với tá dược thích hợp hoặc bột mịn dược liệu; có thể thêm nước hoặc mật ong làm chất dính.

Trên thực tế, người ta thường đề cập đến thuốc hoàn cứng và thuốc hoàn mềm nên chúng tôi đi sâu 2 loại thuốc này.

A. VIÊN HOÀN CỨNG

(Dựa theo tiêu chuẩn 52 - TCN 265 - 76)

1. Định nghĩa

Viên hoàn cứng là dạng hình cầu, có khối lượng nhỏ, thể tích rắn chắc, thường được điều chế bằng cách trộn bột dược liệu với cao lỏng dược liệu hoặc nước hay hồ loãng theo tỷ lệ nhất định trong dụng cụ lắc tròn (nồi bao, thùng lắc...). Các viên hoàn đôi khi được bao áo màu khác nhau theo lý luận y học cổ truyền: đỏ - thuộc tim mạch (thuộc tâm), xanh thuộc can, vàng thuộc tỳ vị, đen thuộc thận...). Khi dùng thuốc thường phải nhai trước khi nuốt.

2. Phương pháp bào chế:

Các dược liệu đã được chế biến sao tẩm theo yêu cầu của từng chuyên luận, tán mịn và trộn đều theo phương pháp trộn bột kép. Tùy theo chuyên luận mà chọn tá dược nhất định để làm hoàn; có thể dùng dược liệu thô hoặc bột dược liệu thô nấu cao hoặc dùng nước, mật ong pha loãng hoặc nước đường, hồ tinh bột...

2.1. Thuốc hoàn nước: Thường qua các giai đoạn: Gây nhân, làm viên, sấy khô, bao áo và đánh bóng.

- *Gây nhân:* Dùng nước đun sôi để nguội phun vào bột thuốc cho ướt đều, dùng chổi lông mịn quét nhẹ để tạo thành những hạt nhỏ. Cho vào nồi bao hay thùng lắc, lắc hoặc quay cho nhân tròn và chắc. Có thể dùng hạt cải làm nhân; cho vào nồi bao, thùng lắc, phun nước hồ loãng và rắc bột tạo lớp vỏ bao ngoài.

- *Làm viên:* Lấy các nhân hạt trên, tiếp tục phun nước cho ướt đều rồi rắc bột thuốc, lắc hoặc quay cho bột thuốc dính vào nhân. Lần lượt phun thêm nước và rắc bột thuốc, lắc quay cho tới khi đạt được kích thước viên theo yêu cầu. Dùng sàng để sàng loại các viên to quá hay bé quá. Viên bé thì tiếp tục thêm nước và rắc bột đến đạt yêu cầu về kích thước; viên to phá đi và làm lại. Khi viên đã đúng kích cỡ, lắc hay chạy máy cho mặt

ngoài nhẵn bóng, sấy ở nhiệt độ vừa phải (không quá 55 °C) cho đến khô. Viên hoàn đã khô có thể bao ngoài bởi lớp áo thật mỏng bằng một thứ bột mịn không ảnh hưởng đến chất lượng thuốc.... Chọn bột thuốc có màu sắc theo yêu cầu của y học cổ truyền như dùng Chu sa (đỏ), than thảo mộc (đen), bột Talc (trắng) ... Khi bao áo, thường phải phun ít nước cho viên thuốc ẩm đủ độ dính kết bột. Sau đó sấy lại rồi đánh bóng bằng cách lắc hoặc quay kỹ.

2.2. Viên hoàn hồ: Thường dùng bột gạo nếp hoà với nước lã, đun, rồi khuấy thành hồ. Hồ loãng: có 20 đến 30 g bột gạo nếp và 800 đến 1000 ml nước. Hồ đặc có 500 g bột gạo nếp và 6000 ml nước. Cứ 1 kg bột thuốc cần khoảng 850 đến 950 g hồ loãng và khoảng 1100 g hồ đặc.

Dùng hồ loãng dễ gây nhân; phối hợp hồ loãng và hồ đặc làm (nuôi) cho viên to lên giống như làm viên hoàn nước; khi viên to bằng 3/4 kích thước yêu cầu thì dùng hồ đặc đến khi đạt kích thước.

Hồ đặc thường dùng trộn với bột thuốc thành khối đều và nhuyễn, vê thành viên giống như viên hoàn bằng mật. Viên hoàn xong, sấy ở nhiệt độ thấp tới gần khô thì sấy ở nhiệt độ cao hơn (không được quá 65 °C). Có thể bao áo hoặc đánh bóng theo quy định của viên.

2.3. Hoàn mật hoặc hoàn bằng cao thuốc

Cách làm cũng giống như hoàn hồ; nghĩa là khi viên còn nhỏ dùng dung dịch thuốc hoặc nước mật loãng, khi viên to thì độ đậm đặc của cao thuốc hoặc nước mật cũng tăng lên.

3. Yêu cầu kỹ thuật

- Hình thức bên ngoài: Viên phải tròn, có đường kính tương đối đồng đều. Màu sắc phải đồng nhất tùy theo cách bao (trắng, đen, đỏ ...). Có mùi vị của dược liệu có trong đơn.

- Độ đồng nhất: Dùng dao cắt đôi viên hoàn, quan sát mặt cắt bằng kính lúp hay mắt thường, ở mặt cắt của viên hoàn phải đồng màu, không được chỗ đậm chỗ nhạt, tương đối đồng đều trong viên.

- Độ ẩm: Trong khoảng 6 % đến 10 % tùy từng loại viên hoàn.
- Độ tan rã: Không được quá 2 giờ tùy từng loại viên.
- Sai số khối lượng của viên hoàn:

Với loại viên hoàn có đường kính > 0,5 cm cho phép $\pm 10\%$ so với khối lượng trung bình của từng viên.

- Cỡ viên hoàn: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại viên hoàn.
- Sai số khối lượng đơn vị đóng gói:

Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại hoàn.

Loại hoàn bé hơn 0,5 cm, đóng gói khối lượng 50 g thì sai số đóng gói cho phép $50\text{ g} \pm 3\%$ (48,5 g đến 51,5 g).

Loại hoàn lớn hơn 0,5 cm và nhỏ hơn 1 cm, đóng gói khối lượng 100 g thì sai số cho phép $100\text{ g} \pm 5\%$ (95 g đến 105 g).

- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại hoàn.
- Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại hoàn.
- Độ nhiễm khuẩn:
 - + Nhìn bằng mắt thường không được có nấm mốc.
 - + Không được có trực khuẩn coli và các vi khuẩn gây bệnh đường ruột khác.
 - + Không được có vi trùng kỵ khí.
 - + Không được có tụ cầu gây bệnh.
 - + Tổng số vi khuẩn hiếu khí không gây bệnh sống lại không quá 50000 khuẩn lạc/1 g hoàn.

+ Tổng số nấm mốc và nấm men không quá 500 khuẩn lạc/1 g.

4. Phương pháp thử

4.1. Hình thức bên ngoài: Kiểm tra bằng cảm quan không thấy nấm mốc, kích thước các viên tương đối bằng nhau, đồng màu không có chỗ đậm chỗ nhạt.

4.2. Độ đồng nhất: Theo tiêu chuẩn của viên hoàn cứng (52 TCN 265 - 76): Dùng dao cắt đôi 1 viên hoàn. Quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp: mặt cắt phải đồng màu, không được lõm đóm, loang lổ, chỗ đậm chỗ nhạt.

4.3. Độ ẩm: Theo TCVN 1001 - 70 (Xác định độ ẩm, sự giảm khối lượng do sấy khô và cần không bay hơi): Tán nhỏ một số viên hoàn; nếu dùng phương pháp sấy trong tủ sấy thì cân 04 g, nếu dùng phương pháp cất với dung môi thì cân khoảng 20 g.

4.4. Độ tan rã: Cho 1 viên hoàn bất kỳ vào bình nón 100 ml và có chứa 50 ml dung dịch HCl 0,5 %, ở $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. Lắc bình nhẹ nhàng (quay vòng). Mỗi phút 2 lần, mỗi lần 10 giây. Hoàn được coi là tan rã hoàn toàn nếu toàn bộ tan rã thành bột hoặc mềm đến mức chạm nhẹ đầu đũa thủy tinh là rã ngay. Tiến hành thử 2 viên hoàn bất kỳ trong lô mẻ, nếu một lần không đạt thì phải thử thêm lần hai; nếu lần này không đạt thì lô mẻ thuốc đó coi như không đạt tiêu chuẩn về độ tan rã

4.5. Sai số khối lượng viên hoàn: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp): Lấy 20 viên hoàn bất kỳ trong một lô mẻ sản xuất. Xác định khối lượng trung bình của 1 viên hoàn và khối lượng từng viên hoàn bằng cân kỹ thuật. Trong 20 viên hoàn, ít nhất có 15 viên phải nằm trong giới hạn trung bình $\pm 10\%$ và số viên còn lại không được vượt

quá giới hạn $\pm 15\%$. Nếu có 1 hoàn vượt quá thì lô mẻ thuốc đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

4.6. Kích cỡ viên hoàn: Theo tiêu chuẩn của viên hoàn cứng (52 TCN 265 - 76): Lấy 10 viên hoàn bất kỳ trong lô mẻ sản xuất, dùng thước kẹp đo đường kính từng viên hoàn. Đường kính từng viên hoàn phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có 1 hoàn không đạt phải thực hiện lần hai trên 10 viên hoàn khác. Nếu lần này vẫn không đạt thì lô mẻ thuốc đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

4.7. Sai số khối lượng đơn vị đóng gói: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp), lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong lô mẻ sản xuất, xác định khối lượng từng đơn vị. Khối lượng từng đơn vị đóng gói phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có một đơn vị không đạt, phải thử lại lần hai trên 5 đơn vị cùng lô mẻ sản xuất. Nếu lần này vẫn có 1 đơn vị không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

4.8. Định tính: Theo quy định trong chuyên luận riêng.

4.9. Định lượng: Theo quy định trong chuyên luận riêng.

4.10. Độ nhiễm khuẩn: Theo tiêu chuẩn ngành về độ nhiễm khuẩn của thuốc hoàn và thuốc cốm.

5. Thuốc hoàn cứng trong ĐĐVN, xuất bản lần thứ ba, 2002

5.1. Hoàn an thai

Công thức:

Cao ban long [Colla Cornus cervi]	16 g
Sa nhân [Fructus asini stellati]	20 g
Hoài sơn [Radix Dioscoreae]	120 g

Thục địa [Radix Rehmanniae praeparata]	80 g
Gai [Radix Boehmeriae]	80 g
Tía tô [Caulis et ramulus Perillae]	12 g
Hương phụ [Rhizoma Cyperi]	20 g
Tục đoạn [Radix Dipsaci]	42 g
Ngải cứu [Herba artemisiae vulgaris]	80 g
Vỏ quýt [Pericarpium Citri reticulatae]	20 g
Mật ong [Mel] và tá dược vừa đủ	1000 g

Bào chế: Ngải cứu loại bỏ tạp chất, tẩm Ethanol 35% đến 40%, ủ vài giờ rồi sao đen.

Tục đoạn loại bỏ tạp chất, tẩm Ethanol 35% đến 40%, ủ vài giờ rồi sao vàng.

Hoài sơn, Gai, Hương phụ đã chế được sao vàng; Tía tô, Sa nhân, Vỏ quýt đều sao vàng.

Các dược liệu được làm khô, tán bột mịn qua rây có kích thước 0,2 mm. Dùng mật ong pha loãng để làm hoàn (đun sôi mật, vớt hết bọt rồi pha loãng theo tỷ lệ 1 lít mật ong thêm 200 ml nước).

Chế phẩm đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận trên và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hoàn hình cầu, đường kính 6 đến 7 mm, màu đen bóng, thơm mùi Hương phụ, vị ngọt đắng.

Định tính:

Soi bột chế phẩm bằng kính hiển vi với độ phóng đại thích hợp thấy: Những hạt tinh bột hình chuông của Hoài sơn; lông che chở hình chữ T đặc biệt của Ngải cứu.

Bảo quản: Đựng trong bao bì kín, để nơi mát.

Công năng: An thai, dưỡng huyết, chỉ huyết.

Chủ trị: Động thai, đông huyết, khi có thai mệt nhọc, nôn, hoa mắt vàng đầu, tiểu tiện vàng, đại tiện táo bón.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 60 viên, chia 2 lần. Khi động thai dùng nhiều hơn. Nên dùng với trứng gà.

5.2. Hoàn Bát trân

Công thức:

Đảng sâm [Radix Codonopsis]	100 g
Đương quy [Radix Angelicae sinensis]	150 g
Bạch truật [Rhizoma Atractylodis macrocephalae]	100 g
Bạch thược [Radix Paeoniae alba]	100 g
Bạch linh [Poria cocos]	100 g
Xuyên khung [Rhizoma Ligustici wallichii]	75 g
Cam thảo [Radix Glycyrrhizae]	50 g
Thục địa [Radix Rehmanniae praeparata]	150 g

Bào chế: Tán 8 vị thuốc trên thành bột mịn, rây, trộn đều. Nếu làm hoàn cứng thì cứ 100 g bột mịn cần thêm 40 đến 50 g mật đã luyện và thêm lượng nước thích hợp. Nếu làm hoàn mềm thì cứ 100 g bột mịn, thêm 110 đến 140 g mật đã luyện

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hoàn cứng màu nâu đen, vị ngọt, hơi đắng.

Định tính:

+ Bạch linh và Cam thảo: Soi bột chế phẩm bằng kính hiển vi thị kính 5, vật kính 40, có so sánh với bột Bạch linh, Cam thảo chuẩn; chế phẩm phải có các sợi nấm đặc trưng của Bạch linh và các sợi tinh thể calci oxalat của Cam thảo.

+ Đương quy: Xác định theo phương pháp sắc ký lớp mỏng.

Bản mỏng Silicagel G đã hoạt hoá ở 110 °C trong 1 giờ. Dung môi triển khai: Benzen: Ethylacetat (95:5). Lấy 10 g chế phẩm, tán bột thô; thêm 30 ml Ether ethylic, lắc siêu âm 30 phút; gạn lấy dịch chiết. Làm lại lần nữa, gộp dịch chiết và làm bay hơi tự nhiên đến khô. Hoà cần trong 1 ml Ethanol.

Mẫu đối chiếu: Lấy khoảng 0,5 g bột Đương quy, chiết trong 15 ml Ether ethylic và làm tiếp như dung dịch thử.

Chấm riêng các vết trên bản mỏng (15 µl) với 2 dung dịch. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng trong nhiệt độ phòng và quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm; chất thử và chất chuẩn cho các vết cùng màu và giá trị R_f trùng nhau.

+ Thục địa: Phương pháp sắc ký lớp mỏng:

Bản mỏng Silicagel G đã hoạt hoá ở 110 °C trong 1 giờ. Dung môi triển khai: Cloroform: Ethylacetat (9:1). Lấy 15 g chế phẩm, tán bột thô; chiết bằng Ethanol 3 lần, mỗi lần 40 ml trên nổi cách thuỷ 15 phút; gạn lấy dịch chiết. Để nguội, gộp dịch chiết và cô cách thuỷ đến khô. Cần được chiết bằng n-Butanol, 3 lần, mỗi lần 5 ml. Gộp dịch chiết, bốc hơi dịch chiết cách thuỷ tới cạn. Hoà tan cần trong 1 ml Ethanol.

Mẫu đối chiếu: Lấy 1,5 g Thục địa, tiến hành chiết như dung dịch thử.

Chấm và triển khai trên bản mỏng, để khô ở nhiệt độ phòng rồi phun Acid sulfuric 10% (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C đến khi hiện rõ các vết.

Trên sắc ký đồ, dung dịch thử và dung dịch đối chiếu phải thấy các vết có cùng màu sắc và giá trị R_f như nhau.

Bảo quản Trong bao bì đóng kín, phòng chống ẩm.

Công năng: Bổ khí, ích huyết.

Chủ trị: Khí huyết đều hư, sắc mặt vàng úa, chán ăn, tay chân mệt mỏi, kinh nguyệt quá nhiều.

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6 g (hoàn cứng) hay 1 viên (9 g) hoàn mềm.

5.3. Hoàn Bát vị

Công thức:

Hoài sơn [Radix Dioscoreae]	96 g
Thục địa [Radix Rehmanniae praeparata]	105 g
Sơn thù [Fructus Corni]	88 g
Đơn bì [Cortex Moutan]	65 g
Phụ tử [Radix Aconiti lateralis praeparata]	22 g
Trạch tả [Rhizoma Alismatis]	65 g
Phục linh [Poria Cocos]	65 g
Quế [Cortex Cinnamomi]	22 g
Mật ong, đường trắng [Mel, Saccharum] vừa đủ	1000 g

Bào chế: Quế (nhục) cạo sạch vỏ, thái mỏng, tán bột; nếu là Quế thường thì gọt vỏ, tẩm nước Ngưu tất, Ngũ vị (2 g Ngũ vị, 3 g Ngưu tất sắc với 100 ml nước) ủ 12 giờ cho ngấm, sấy nhẹ (40 đến 50°C) cho khô, thái nhỏ, tán bột.

Thục địa thái mỏng, tẩm rượu cho mềm, trộn với các vị khác, giã luyện cho đều, rải lên khay, sấy khô, tán bột mịn, rây qua

rây có kích thước mắt rây 0,20 mm. Nấu kỹ mật ong, vớt bọt, pha thêm nước (1 lít mật thêm 200 ml nước). Làm thành hoàn, phơi hay sấy khô.

Chế phẩm đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận trên và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hoàn hình cầu, đường kính 5 mm, màu đen bóng, mùi thơm, vị ngọt.

Định tính:

Soi kính hiển vi với độ phóng đại thích hợp: thấy các hạt tinh bột của Hoài sơn, các sợi nấm không màu của Bạch phục linh, các sợi dài đặc biệt hình thoi, màu vàng nâu, màng dày khoang hẹp của Quế.

Thử độc tính bất thường của phụ tử.

Bảo quản: Để nơi khô, trong bao bì kín.

Công năng: Ích thận khí, bổ mệnh môn hoả.

Chủ trị: Mệnh môn hoả suy, tỳ vị hư hàn, thận dương suy kém, đau lưng mỏi gối, nửa người, dưới thường lạnh, đại tiện không rắn. Rôn bụng quặn đau, đêm đi tiểu nhiều, hoặc mạch hư nhược hay hoả hư, đờm thịnh, chân hàn giả nhiệt, suyễn thở, cước khí, phù thũng.

Thuốc dùng chủ yếu cho người già yếu.

Cách dùng, liều dùng: Ngày uống 15 g, chia làm 2 lần, uống lúc đói, uống xong một lúc có thể ăn tiếp.

Kiêng kỵ: Cảm sốt mới phát, có thai, táo bón, trẻ dưới 15 tuổi không dùng.

5.4. Hoàn lục vị

Công thức:

Hoài sơn [Radix Dioscoreae]	80 g
Sơn thù [Fructus Corni]	80 g
Đơn bì [Cortex Moutan]	60 g
Trạch tả [Rhizoma Alismatis]	60 g
Thục địa [Radix Rehmanniae praeparata]	160 g
Phục linh [Poria Cocos]	60 g
Mật ong [Mel] và tá dược vừa đủ	1000 g

Bào chế: Thục địa thái mỏng, tẩm rượu cho mềm, trộn với các vị khác, giã luyện cho đều, rải lên khay, sấy khô, tán bột mịn, rây qua rây có kích thước mắt rây 0,20 mm. Nếu làm hoàn cứng: 100 g bột thuốc với 35 đến 50g mật đã luyện và nước thích hợp. Nếu làm hoàn mềm: 100 g bột thuốc, thêm 80 đến 110 g mật đã luyện. Phơi hay sấy khô.

Chế phẩm đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận trên và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hình cầu, màu đen nhánh, mùi thơm dược liệu, vị ngọt hơi chua.

Định tính:

+ Soi kính hiển vi với độ phóng đại thích hợp: thấy các hạt tinh bột hình chuông của Hoài sơn, các sợi nấm không màu của Bạch phục linh, các hạt tinh bột hình tam giác, trái xoan hay bầu dục đường kính 24 – 40 μm , rốn chẻ ngắn hay hình chữ V. Các khối phân nhánh không đều, không màu, hoà tan trong dung dịch cloral hydrat, các sợi nấm không màu, đường kính 4

đến 6 μm . Các cụm calci oxalat có trong tế bào mô mềm, không màu, đôi khi nhiều đám xếp thành dãy. Các tế bào biểu bì của vỏ quả màu vàng da cam gần như nhiều góc nhìn từ bề mặt, có các màng nếp lồi đẩy lên, xâu thành chuỗi. Các tế bào mô mềm gần như tròn với lỗ hình bầu dục, tụ họp thành các vùng lỗ.

+ Cát kéo bằng hơi nước 10g hoàn và hứng lấy 20 ml dịch cát, lấy 2 ml dịch, thêm 0,5 ml Acid benzosulfonic đã diazo hoá, 1 đến 2 giọt Natri carbonat (TT) xuất hiện dần dần màu đỏ cam.

+ Định tính Thục địa:

Phương pháp sắc ký mỏng: Bản mỏng Silicagen G đã hoạt hoá ở 110 $^{\circ}\text{C}$ trong 1 giờ; dung môi triển khai: Cloroform – Ethylacetat (9:1).

Lấy 10 g chế phẩm, chiết bằng Methanol 3 lần, mỗi lần 30 ml, trên cách thuỷ 15 phút. Gộp dịch chiết, cô cách thuỷ. Cẩn chiết hoà trong n-butanol 3 lần, mỗi lần 5 ml, gộp dịch chiết, lọc, cô dịch lọc đến cạn. Hoà tan trong 1 ml Ethanol.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1,5 g Thục địa làm tuân tự như dung dịch thử để có căn hoà tan trong 1 ml Ethanol.

Chấm trên bản mỏng 20 μl , 2 mẫu. Triển khai 12 đến 15 cm. Để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch Acid sulfuric 10% trong Ethanol (TT). Sấy ở 110 $^{\circ}\text{C}$ đến khi hiện rõ vết. Chất thử và mẫu phải có các vết cùng màu và cùng giá trị R_f .

Bảo quản: Để nơi khô, trong bao bì kín.

Công năng: Tư âm, bổ thận.

Chủ trị: Thận âm suy tổn, chóng mặt, ù tai, thất lưng đầu gối mỏi yếu, cốt chung trào nhiệt, mồ hôi trộm, di tinh, tiêu khát.

Cách dùng, liều lượng: Ngày hai lần, mỗi lần 6 đến 9 g hoàn.

Kiêng kỵ: Ăn không tiêu, đại tiện lỏng do hư hàn hoặc cảm sốt không dùng.

5.5. Hoàn Nhị trần

Công thức:

Trần bì [Pericarpium Citri reticulatae]	250 g
Bán hạ [Rhizoma Pinelliae] (chế)	250 g
Bạch linh [Poris cocos] (Phục linh)	150 g
Cam thảo [Radix Glycyrrhizae]	75 g

Bào chế: Tán bốn vị trên thành bột thật mịn, rây và trộn đều. Lấy 50 g Sinh khương giã nát, thêm lượng nước thích hợp, ép lấy nước. Trộn dịch Sinh khương với bột thuốc trên, chế thành hoàn và sấy khô đến độ ẩm quy định.

Chế phẩm phải đáp ứng yêu cầu ghi trong chuyên luận và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Màu nâu tro đến màu nâu vàng, mùi thơm nhẹ; vị ngọt, hơi cay.

Độ ẩm: Không quá 9 % (phụ lục 5.16 sấy ở 60 đến 70 °C, lấy 1 g).

Định tính:

+ Soi kính hiển vi với độ phóng đại thích hợp thấy: Các sợi nấm không màu của Bạch linh, các sợi tinh thể CaCl_2 oxalat của Cam thảo. Có đối chiếu với bột Bạch linh, Cam thảo.

+ Lấy 4 g chế phẩm tán nhỏ, cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml Ethanol 70% (TT), đun cách thủy 10 phút. Lọc cho vào 3 ống nghiệm nhỏ và đun cách thủy còn 1 ml.

Ống 1: Thêm ít bột Magnesi và cho từ từ Acid hydrochloric đậm đặc, xuất hiện màu đỏ cam.

Ống 2: Thêm 1ml Anhydric acetic lác đều, thêm vài giọt Acid sulfuric đậm đặc, xuất hiện màu hồng.

Ống 3: Thêm vài giọt Vanilin 1% trong Acid hydrochloric (TT). Đun cách thủy, xuất hiện màu hoa cà.

Bảo quản: Để nơi khô, trong bao bì kín.

Công năng: Táo thấp, trừ đờm, lý khí, hoà vị.

Chủ trị: Ho, đờm nhiều, ngực và thượng vị trướng tức, buồn nôn, nôn mửa.

Cách dùng, liều lượng: Uống ngày hai lần, mỗi lần 9 đến 12 g .

Các dạng thuốc hoàn khác:

5.6. Bán bối hoàn

Công thức:

Xuyên bối mẫu	187,50 g
Khương Bán hạ	125,00 g

Bào chế: Hai vị trên, nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn đều. Lấy 31,25 g (1 lạng) gừng tươi giã nát như, thêm ít nước sôi để nguội, ép lấy nước. Dùng nước gừng để làm hoàn nhỏ. Phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Tiêu đờm, khởi ho.

Chủ trị: Ho có nhiều đờm.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,12g đến 6,5g (1 đến 2 tiền) uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có mang dùng cẩn thận.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.7. Bán lưu hoàn

Công thức:

Khương Bán hạ	93,75 g
Chế lưu hoàng	93,75 g

Bào chế: Hai vị trên trộn với nhau, nghiền chung thành bột mịn, rây. Lấy thêm 125 g (4 lạng) gừng tươi, giã nhừ, ép lấy nước, hoà với 45g đến 50 g (1 lạng 5 tiền) bột gạo nếp và quấy thành hồ. Làm hoàn nhỏ. Phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Ôn thận (ấm thận), thông đại tiện (nhuận tràng).

Chủ trị: Người già dương hư, bí đại tiện.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 3,2g đến 6,25g (1 đến 2 tiền).

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.8. Bảo hoà hoàn

Công thức:

Sơn tra	187,5 g	Trần bì	31,25 g
Lục Thần khúc	62,5 g	Liên kiều	31,25 g
Pháp Bán hạ	93,75 g	Lai phục tử	31,25 g
Phục linh	93,75 g		

Bào chế: Bảy vị thuốc trộn đều, tán mịn, rây. Dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Tiêu thực tích, hoà tỳ vị.

Chủ trị: Ăn không tiêu, ngực chướng đầy, ợ chua, biếng ăn uống.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 6,25 g (2 tiền) uống với nước sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, tránh ẩm ướt.

5.9. **Bổ huyết điều kinh**

Công thức:

Ích mẫu	5000 g	Sâm bố chính	3000 g
Ngải cứu	2000 g	Sinh địa	2000 g
Hương phụ chế	1000 g	Đường trắng	2000 g
Lá sung tạt	2000 g		

Bào chế: Hương phụ chế, lá Sung tạt, Sâm bố chính sấy khô, nghiền thành bột mịn, rây lấy 3500 g. Bột thô kết hợp với Ích mẫu, Ngải cứu, Sinh địa nấu cao và cô đặc. Hoà tan đường trong cao để lấy 2 lít cao thuốc. Tiến hành làm viên hoàn, hoàn có đường kính 3,0 mm. Sấy khô ở nhiệt độ thấp và bao áo màu đen. Đóng gói 50 g đến 100 g.

Công dụng: Bổ huyết, điều hoà kinh nguyệt.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 20 g, chia uống hai lần.

Kiểm kỵ: Phụ nữ có thai và đang hành kinh không nên dùng.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.10. **Bổ trung ích khí hoàn**

Công thức:

Hoàng kỳ	31,25 g	Trần bì	09,50 g
Cam thảo	15,50 g	Thăng ma	09,50 g

Đảng sâm	09,50 g	Sài hồ	09,50 g
Đương quy	09,50 g	Bạch truật	09,50 g

Bào chế: Tán vị trên cùng tán thành bột nhỏ, rây. Trộn đều. Lấy Sinh khương 3,125 g (1 tiền) cắt nhỏ và giã nát. Lấy Đại táo 6,25 g (2 tiền) đem sắc cho ra hết hoạt chất, bỏ bã. Dùng nước sắc này luyện với bột nhỏ trên làm viên hoàn nhỏ. Phơi khô hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Bổ trung ích khí, thăng thanh giáng trọc.

Chủ trị: Tỳ phế khí hư, nhức đầu, ra mồ hôi, sợ gió, biếng ăn, hư lao sinh ra nóng rét, tả lỵ kéo dài.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,3 g đến 9,5 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.11. Cam lộ tiêu độc đan

Công thức:

Hoạt thạch	46,85 g	Đậu khấu	12,50 g
Nhân trần	34,40 g	Bạc hà	12,50 g
Hoàng cầm	31,25 g	Hoắc hương	12,50 g
Cửu tiết xương bồ	18,75 g	Liên kiều	12,50 g
Mộc thông	15,60 g	Xạ can	12,50 g
Xuyên Bối mẫu	15,60 g		

Bào chế: Các vị thuốc trên sấy khô, nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng nước sôi để nguội, làm hoàn nhỏ. Phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Giải độc, thanh nhiệt, lợi thấp.

Chủ trị: Trừ ôn dịch, sốt nóng, người mệt mỏi, tức ngực, bụng trướng đầy, chân tay tê buốt, cuồng hợng sưng đau, ban sởi, hoàng đản, sưng mang tai má, miệng khát, di đái đỏ, bí đại tiện, nôn mửa, sốt rét, lỵ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 6,25 g đến 9,40 g (2 đến tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.12. Canh y hoàn

Công thức:

Lô hội	43,75 g
Chu sa	31,25 g

Bào chế: Chu sa tán nhỏ bằng phương pháp thuỷ phi hay tán nhỏ rất mịn. Lô hội tán mịn, rây. Lấy bột Chu sa tán chung, trộn đều. Dùng 18,80 g (6 tiền) bột mỳ loại tốt, hoà chung với rượu trắng làm hồ vừa đủ, làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp cho khô là được.

Công năng: Nhuận tràng, thông tiện.

Chủ trị: Dùng sau khi khỏi bệnh hậu sản mà huyết dịch bất túc, tân dịch kém, can hoá bốc, đại tiện bí, bụng đầy.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 1,56 g đến 3,125 g (5 phân đến 1 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.13. Châu xa hoàn

Công thức:

Khiên ngư tử	125,00 g	Chế Cam toại	31,25 g
Đại hoàng	62,40 g	Trần bì	15,60 g
Thổ đại kích	31,25 g	Thanh bì	15,60 g
Thổ nguyên hoa	31,25 g	Mộc hương	15,60 g
Khinh phấn	31,25 g	Binh lang	15,60 g

Bào chế: Đem Khinh phấn nghiền thành bột mịn, để ở nơi tránh ánh sáng, râm. Chín vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, râm; sau đó đem nghiền lại với Khinh phấn. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi trong dâm mát cho đến khô là được.

Công năng: Trục thủy, tiêu thũng.

Chủ trị: Thủy thũng chướng đầy, báng nước tích tụ, bí đại tiểu tiện.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến đến lần, mỗi lần uống 1,55 g hay 3,125 g (5 phân hay 1 tiền) uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Đơn thuốc này chỉ được dùng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

Bảo quản: Đậy nút kín, phòng ẩm ướt.

5.14. Cửu khí niêm thống hoàn

Công thức:

Nga truật	1000 g	Trần bì	250 g
Hương phụ	500 g	Binh lang	250 g
Diên hồ sách	500 g	Cao lương khương	125 g

Ngũ linh chi	500 g	Cam thảo	125 g
Uất kim	250 g	Mộc hương	125 g

Bào chế: Mười vị nghiền chung thành bột mịn, rây, trộn lẫn cho đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm viên hoàn nhỏ. Phơi khô hay sấy ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Điều hoà lưu thông khí, giảm đau.

Chủ trị: Chữa đau nhức dạ dày và bụng, hai bên sườn ngực trưởng đầy.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 viên), uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

4.15. Chi tử kim hoa hoàn

Công thức:

Chi tử	900,0 g	Thiên hoa phấn	450,0 g
Đại hoàng	900,0 g	Hoàng liên	37,5 g
Hoàng cầm	900,0 g	Tri mẫu	300,0 g
Hoàng bá	450,0 g		

Bào chế: Các vị trộn chung, tán thành bột mịn, rây. Trộn thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn. Phơi hoặc sấy ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Thanh nhiệt, nhuận táo (mát và có tác dụng nhuận khô ráo).

Chủ trị: Nhức đầu, mắt mờ, buồn phiền, mất ngủ, sợ hãi, thổ huyết, chảy máu cam, đau răng, sưng cổ họng, nói mê, nghiền răng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày dùng một đến ba lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.16. Đương quy long hội hoàn

Công thức:

Đương quy	31,25 g	Lô hội	15,60 g
Long đởm thảo	31,25 g	Đại hoàng	15,60 g
Chi tử	31,25 g	Thanh đại	15,60 g
Hoàng liên	31,25 g	Mộc hương	7,80 g
Hoàn cầm	31,25 g	Xạ hương	1,55 g
Hoàng bá	31,25 g		

Bào chế: Xạ hương để riêng; các vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Dem nghiền trộn đều Xạ hương với bột trên cho thật mịn, rây, trộn đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi khô trong râm là được.

Công năng: Tả hỏa, thông đại tiện.

Chủ trị: Can đởm hỏa vượng, nóng, tinh thần mỏi mệt (kinh sợ, hồi hộp, co rút) chóng mặt hoa mắt, tai ù, họng tắc không thông, táo bón, đại đỏ, đại dật.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6,25g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không dùng được.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.17. *Giáng phân hoàn*

Công thức:

Tạo phân (nung chín)	187,50 g	Trần bì	62,50 g
Thương truật	187,50 g	Cam thảo	31,25 g
Hậu phác	62,50 g		

Bào chế: Nấm vị cùng tán mịn, rây; trộn đều. Lấy 4 lượng Hồng táo nấu nước nhiều lần cho hết hoạt chất, lọc bỏ bã, lấy 150g đến 160g (5 lượng) bột mỳ loại tốt hoà trong nước sắc Hồng táo và nấu thành hồ. Làm thành viên hoàn nhỏ, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Vận động tý vị và hoá ẩm thấp (Vận tý hoá thấp).

Chủ trị: Người yếu da vàng, thở gấp, tâm hồi hộp, chân tay mệt mỏi, ăn được nhưng mỗi mệt, hoặc thích ăn những thứ có mùi thơm và gạo sống.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 3,125 g đến 6,25 g (1 đến 2 tiên), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.18. *Hắc tích đan*

Công thức:

Hắc tích	62,50 g	Nhục đậu khấu	31,25 g
Lưu hoàng	62,50 g	Bồ cốt chỉ	31,25 g
Xuyên luyện tử	31,25 g	Trầm hương	31,25 g
Hồ lô ba	31,25 g	Tiểu hồi hương	31,25 g
Mộc hương	31,25 g	Dương khởi thạch	31,25 g
Chế phụ tử	31,25 g	Nhục quế	15,60 g

Bào chế: Hắc tích cho vào chảo đun chảy; Lưu hoàng tán nhỏ đổ vào khuấy luôn tay, khi bốc lửa lên thì lập tức đổ Dấm vào khuấy đều cho đến khi nguội kết thành hạt cát. Lấy ra để nguội. Mười vị thuốc tán nhỏ, rây, trộn đều. Dùng bột mỳ loại tốt, cứ 64 g (2 lạng) bột thuốc thì dùng 9,6 g (3 tiền) bột mỳ, cho rượu vừa đủ để làm hồ. Làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Thăng giáng âm dương, trục đàm định suyễn.

Chủ trị: Nguyên khí suy kém, trên thịnh dưới hư, đờm tắc hen suyễn, tức ngực đau bụng.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 1,56 g (5 phân), uống với nước gừng hoặc muối nhạt.

Bảo quản: Đậy kín, tránh ẩm ướt.

5.19. Hoàn Hoàng nàn Hương phụ (Lương y Nguyễn Xuân Quyến, Thái Bình)

Công thức:

Vỏ rứt khô	100 g	Hoàng nàn chế	200 g
Hương phụ chế	100 g	Hạt vải bỏ vỏ	60 g
Thảo quả bỏ vỏ	50 g		

Bào chế: Vỏ rứt cạo bỏ vỏ ngoài, sao qua. Thảo quả bỏ vỏ sao qua. Hạt vải gọt vỏ ngoài. Hoàng nàn chế (ngâm nước lã 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng; ngâm lại trong nước gạo 3 ngày, mỗi ngày thay nước 1 lần, thái nhỏ, sấy khô). Các vị sao tẩm xong, tán nhỏ mịn. Luyện hồ làm viên, viên 0,1 g; sấy khô cho vào lọ kín.

Công dụng: Đau bụng, sôi bụng, đầy bụng, ăn không tiêu, ỉa chảy. Trong đơn, Hoàng nàn, Vỏ rứt, Hương phụ, Thảo quả ôn tỳ vị, hành khí, tiêu thực, trị đau bụng, ỉa chảy. Hạt vải sáp trường cầm ỉa chảy. Các vị hợp lại có khả năng chữa đau bụng,

ia chảy, ăn uống không tiêu. Trường hợp ỉa chảy thuộc nhiệt, khát nước, phân khắm, dãi ít không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em trên 5 tuổi, mỗi lần uống 1 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 2 viên.

Người lớn mỗi lần uống 3 viên. Ngày uống 2 lần, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Không ăn những chất khó tiêu, phụ nữ có thai và trẻ dưới 5 tuổi không được dùng. Thuốc có vị Hoàng nàn, có trong danh mục thuốc độc bảng A theo quy chế quản lý thuốc độc – 2032/1999/QĐ-BYT, 09/07/1999, nên phải chú ý khi sử dụng.

5.20. Hoàn Hoạt thạch Phèn chua (Thuốc phong trắng)

Công thức

Phèn chua phi	400 g	Địa liên	400 g
Hoạt thạch	600 g	Long não	200 g

Bào chế: Hoạt thạch rây lấy bột mịn, phần hạt to đem tán lại theo cách thủy phi. Long não mài thành bột. Để lại ít bột Hoạt thạch đủ làm áo. Các vị khác nghiền nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn đều, luyện với hồ làm viên bằng hạt đậu xanh. Bao áo bằng Hoạt thạch. Sấy nhẹ ở 40 đến 50 °C cho khô, đóng lọ, gấn kín.

Công dụng: Cảm sốt, nhức đầu, đau mình, nhức xương, hắt hơi, trong người cảm thấy nặng nề khó chịu, gai rét, sợ lạnh, sợ gió, không ra mồ hôi.

Trong đơn này, Địa liên, Long não giải cảm phong hàn làm ra mồ hôi. Phèn chua, Hoạt thạch trừ thấp nhiệt, tiêu đờm, lợi tiểu. Đối với trường hợp ngoài cảm phong hàn, trong có sẵn thấp nhiệt thì nên dùng. Các trường hợp sốt cao mê man, mồ hôi ra nhiều thì không nên dùng.

Cách dùng và liều dùng:

Trẻ em dưới 5 tuổi, mỗi lần uống 1 đến 2 viên.

Trẻ em từ 5 tuổi đến 10 tuổi, mỗi lần uống 2 đến 4 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 4 đến 6 viên.

Người lớn mỗi lần uống 6 đến 10 viên.

Uống với nước nóng, ngày 2 lần, uống xong nằm đắp chăn cho ra mồ hôi. Khi ra mồ hôi thì dừng thuốc.

Kiêng kỵ: Không ăn các chất sống lạnh.

5.21. Hoàn Tiêu phàn (Lương y Lương Bá Thuận, Thanh Hoá)

Công thức:

Diêm tiêu	80 g	Phèn đen	80 g
Phác tiêu	80 g	Phèn chua	80 g

Bào chế: Lấy một cái nồi đất mới, chọn vung cho thật khít. Lấy 7 lá Trầu không để rải xuống đáy nồi, sau đó đổ thuốc lên lá Trầu; dậy vung lại, lấy dây thép giăng chặt, dùng giấy bản cắt thành dải rộng ba ngón tay. Bôi hồ dán theo miệng vung và nồi nhiều lớp để kín hơi, để khô hồ, đem nồi hầm trong lửa trấu. Đổ lớp trấu dày độ 30 cm, để nồi lên trên trấu, rồi lại đổ tiếp trấu trùm lên trên nồi dày 30 cm, đốt trấu cho cháy từ từ, khi lửa trấu tàn hết là được. Nếu không có trấu, có thể dùng mặt cưa. Đem thuốc ra tán thành bột rất mịn, lấy giấy bọc thuốc thành viên bằng hạt ngô.

Công dụng: Chữa phù thũng toàn thân. Phương này gồm các vị trục thủy, trục tích trệ, trừ đàm mạnh, nên đối với những bệnh nhân phù thũng thuộc thực có hiệu quả tốt, rất nhanh chóng. Trường hợp thuộc hư thì cần phải dùng kết hợp với thuốc bổ không nên dùng kéo dài một loại thuốc này.

Cách dùng và liều dùng:

Người lớn mỗi ngày nuốt 20 viên.

Trẻ em 10 đến 12 tuổi mỗi lần nuốt 7 viên.

Trẻ em từ 13 đến 16 tuổi, mỗi lần nuốt 10 đến 12 viên.

Kiêng kỵ: Tuyệt đối không được ăn mặn. Chỉ sau khi khỏi phù 10 ngày sẽ làm thuốc giải độc mới bắt đầu được ăn mặn. Thuốc giải độc gồm:

Thần xa 08 g (thủy phi)

Cá trê 01 con

Đem cá trê làm thịt, nướng chín, rắc thần xa vào cá, mỗi con độ 02 g, cho thêm 10 giọt nước mắm, cho bệnh nhân ăn. Làm 4 lần như vậy, mỗi lần tăng thêm 10 giọt nước mắm. Sau đó sẽ được ăn mặn dần.

5.22. Hoá trùng hoàn

Công thức:

Hạc sắt	250,00 g	Sử quân tử	125,00 g
Đại hoàng	250,00 g	Lôi hoàn	125,00 g
Vu di (Vô di)	125,00 g	Bình lang	125,00 g
Huyền minh phấn	125,00 g	Khổ luyện bì	125,00 g
Khiên ngư tử	125,00 g		

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Trị giun, tiêu tích.

Chủ trị: Trị giun, đau bụng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội hay nước đường trước bữa ăn. Trẻ dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.23. Hồi hương quít hạch hoàn

Công thức

Quít hạch	31,25 g	Hậu phác	15,60 g
Đào nhân	31,25 g	Mộc thông	15,60 g
Xuyên luyện tử	31,25 g	Nhục quế	15,60 g
Hải táo	31,25 g	Diên hồ sách	15,60 g
Hải đới	31,25 g	Chỉ thực	15,60 g
Côn bố	31,25 g	Mộc hương	15,60 g
Hồi hương	25,00 g		

Bào chế: Tán chung các vị trên thành bột mịn, rây; hoặc lấy Đào nhân tán riêng. Các vị khác (12 vị) tán thành bột sau đó cho bột Đào nhân vào, tán cho mịn, rây, trộn đều. Lấy 64 g (2 lượng) bột mỳ loại tốt, 65 ml (2 lượng) Hoàng tửu, thêm nước vào đủ làm hồ. Làm viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Tiêu thũng, tán hàn, thuận khí chỉ thống.

Chủ trị: Hàn thấp phía dưới (hàn thấp hạ trú), dái (dịch hoàn) sưng to, cứng và đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.24. Hương liên hoàn

Công thức:

Du hoàng liên	62,50 g
Mộc hương	15,60 g

Bào chế: Hai vị trên cùng tán thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng 64 g (2 lượng) dấm, thêm nước sôi để nguội vừa đủ làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Làm cho hết thấp nhiệt.

Chủ trị: Kiết lỵ ra máu mũi.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần uống 3,125 g đến 6,25 g (1 đến 2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.25. Hương phụ hoàn

Công thức:

Hương phụ	1500 g	Xuyên khung	250 g
Đương quy	1000 g	Hoàng cầm	250 g
Bạch truật	500 g	Trần bì	250 g
Bạch thược	500 g	Sa nhân	125 g
Thục địa	500 g		

Bào chế: Chín vị trên cùng tán mịn, rây, trộn đều. Dùng một lượng Hoàng tửu vừa đủ làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Điều hoà khí huyết.

Chủ trị: Huyết hư, khí trệ, có kinh đau bụng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 6,25g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với rượu hoặc nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.26. Hương sa dương vị hoàn

Công thức:

Bạch truật	31,25 g	Mộc hương	21,85 g
Phục linh	31,25 g	Chỉ thực	21,85 g
Pháp bán hạ	31,25 g	Đậu khấu (bỏ xác)	21,85 g
Trần bì	31,25 g	Hậu phác	21,85 g
Hương phụ	21,85 g	Hoắc hương	21,85 g
Sa nhân	21,85 g	Cam thảo	9,40 g

Bào chế: Các vị cùng tán thành bột mịn, rây. Trộn đều. Lấy 9,4 g (3 tiền) gừng sống thái vụn, 15,6 g (5 tiền) Đại táo nấu với nước nhiều lần, bỏ bã. Lấy nước làm thành hoàn nhỏ, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Âm trung tiêu, điều hoà tỳ vị (Ôn trung hoà vị)

Chủ trị: Dạ dày chướng đầy, không muốn ăn uống, nôn ra nước chua, chân tay mỏi mệt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 9,40g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.27. Hương sa lục quân tử hoàn

Công thức:

Đảng sâm	31,25 g	Trần bì	31,25 g
Phục linh	31,25 g	Sa nhân	21,85 g
Bạch truật	31,25 g	Cam thảo	31,25 g
Pháp Bán hạ	31,25 g	Mộc hương	21,85 g

Bào chế: Các vị thuốc cùng tán thành bột mịn, rây. Trộn đều. Lấy 3,125 g (1 tiền) gừng sống cắt vụn, 6,25 g (2 tiền) Đại táo nấu cho ra hết hoạt chất, bỏ bã, lấy nước làm thành hoàn nhỏ. Phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Bổ tỳ, hoà vị.

Chủ trị: Tỳ vị suy yếu, ăn uống không tiêu, đàm tích, bụng trướng, buồn phiền, mùa ỉa.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.28 . Khai hung thuận khí hoàn

Công thức:

Khiên ngư tử	250,00 g	Hậu phác	62,50 g
Bình lang	187,50 g	Nga truật	62,50 g
Trần bì	62,50 g	Mộc hương	46,85 g
Tam lăng	62,50 g	Trư nha tạo	31,25 g

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây. Trộn thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Tiêu tán các chất xấu tích tụ trong bụng.

Chủ trị: Ăn uống ứ trệ không tiêu, ngực đầy, bụng trướng, đau trong dạ dày.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,15 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai và người già cơ thể suy nhược không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.29. Không diên đan (Tử long hoàn)

Công thức:

Chế Cam toại	31,25 g
Bạch giới tử	31,25 g
Thổ đại kích	31,25 g

Bào chế: Cam toại và Thổ đại kích tán nhỏ, rây ròi cho Bạch giới tử vào tán nhỏ. Trộn đều. Dùng Hoàng mễ phấn 25 g (8 tiền) làm hồ, viên thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Khử đờm.

Chủ trị: Trừ đờm, tiêu tích, đau hai bên sườn, tràng nhạc, diên gián.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 1,50 g đến 3,125 g (5 phân đến 1 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được uống.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.30. Liên kiều bại độc hoàn

Công thức:

Liên kiều	500 g	Chiết bối mẫu	375 g
Kim ngân hoa	500 g	Huyền sâm	375 g
Đại hoàng	500 g	Cát cánh	375 g
Cam thảo	375 g	Mộc thông	375 g
Bồ công anh	375 g	Phòng phong	375 g
Chi tử	375 g	Bạch tiên bì	375 g
Bạch chỉ	375 g	Địa đinh	375 g
Hoàng cầm	375 g	Thuyền thoái	250 g
Xích thực	375 g	Thiên hoa phấn	250 g

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây, trộn thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội, làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc, chỉ thống, tiêu thũng.

Chủ trị: Mụn nhọt lở loét, ban trái nóng nung mủ, ghẻ ngứa đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần uống 9,40 g (5 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, tránh ẩm ướt.

5.31. Long đờm tả can hoàn

Công thức:

Long đờm	125,00 g	Đương quy	93,75 g
Sài hồ	125,00 g	Chi tử	93,75 g

Sinh địa hoàng	125,00 g	Cam thảo	93,75 g
Trạch tả	125,00 g	Hoàng cầm	93,75 g
Xa tiền tử	93,75 g	Mộc thông	93,75 g

Bào chế: Các vị trên nghiền chung thành bột mịn; hoặc nghiền Xa tiền tử trước sau đó nghiền với 9 vị kia thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Thanh lợi thấp nhiệt ở gan.

Chủ trị: Can nhiệt sinh chóng mặt, đau tai, ù tai, sườn đau, miệng đắng, đái đỏ và đái giắt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.32. Lục hợp định trung hoàn

Công thức:

Mạch nha	300,00 g	Trần bì	75,00 g
Cốc nha	300,00 g	Sơn tra	75,00 g
Lục thần khúc	300,00 g	Mộc hương	56,25 g
Xích phục linh	75,00 g	Đàn hương	56,25 g
Hậu phác	75,00 g	Hoắc hương	25,00 g
Chỉ xác	75,00 g	Tô diệp	25,00 g
Cam thảo	75,00 g	Hương nhu	25,00 g
Cát cánh	75,00 g	Bạch biển đậu	25,00 g
Mộc qua	75,00 g		

Bào chế: Các vị trộn chung, tán thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là được

Công năng: Trị cảm nắng, tê thấp, điều hoà bộ máy tiêu hoá, cầm ỉa chảy.

Chủ trị: Tức ngực, nóng rét, nhức đầu, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,125 g đến 6,25 g (1 đến 2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.33. Mai hoa diêm thiết đơn

Công thức:

Băng phiến	31,25 g	Ngưu hoàng	62,50 g
Băng sa	31,25 g	Xạ hương	62,50 g
Đình lịch tử	31,25 g	Trân châu	94,00 g
Trầm hương	31,25 g	Chu sa	62,50 g
Huyết kiệt	31,25 g	Minh Hùng hoàng	31,25 g
Nhũ hương	31,25 g	Thiêm tô	62,50 g
Một dược	31,25 g	Hùng đởm	31,25 g

Bào chế: Băng sa, Trầm hương, Huyết kiệt, Nhũ hương, Một dược tán nhỏ, rây. Đình lịch tử tán nhỏ, trộn với thuốc bột trên tán, rây. Trân châu tán thật nhỏ; Chu sa tán thật nhỏ hoặc theo cách thuỷ phi. Băng phiến, Ngưu hoàng, Xạ hương, Hùng đởm phối hợp thuốc bột trên, tán nhỏ, rây, trộn chung cho đều. Hoà tan Thiêm tô bằng rượu hoặc bằng sữa bò hoặc tán nhỏ

mịn, trộn chung với các bột thuốc trên, dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi trong dâm cho khô, dùng Kim bạc làm áo là được. Mỗi hoàn nặng 0,091 g (3 ly).

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc.

Chủ trị: Đỉnh sang phát bối (nhọt độc phát sau lưng) mụn nhọt sưng nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 0,28 g (3 hoàn), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.34. Minh mục thượng thanh hoàn

Công thức:

Hoàng liên	31,25 g	Liên kiều	31,25 g
Đại hoàng	31,25 g	Thuyền thoái	31,25 g
Cát cánh	31,25 g	Xa tiền tử	31,25 g
Cam thảo	31,25 g	Huyền sâm	31,25 g
Kinh giới	31,25 g	Trần bì	31,25 g
Chi tử	31,25 g	Bạc hà	31,25 g
Sinh thạch cao	31,25 g	Xích thực	31,25 g
Cúc hoa	31,25 g	Tật lê	31,25 g
Chỉ xác	31,25 g	Thiên hoa phấn	31,25 g
Hoàng cầm	31,25 g	Mạch môn đông	31,25 g
Đương quy	31,25 g		

Bào chế: Các vị trên trộn chung, tán bột mịn, rây; hoặc lấy Xa tiên tử tán riêng, sau đó tán chung với các vị thuốc khác cho mịn, rây; trộn đều. Dùng nước sôi để nguội làm viên hoàn nhỏ, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp cho đến khô.

Công năng: Thanh nhiệt, tán phong, sáng mắt chỉ thống.

Chủ trị: Hoả bốc, mờ mắt, gặp gió chảy nước mắt, sợ ánh sáng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6,25 đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, tránh ẩm ướt.

5.35. Mộc hương bình lang hoàn

Công thức:

Khiên ngư tử	125,00 g	Trần bì	31,25 g
Hoàng bá	9,40 g	Chỉ xác	31,25 g
Hương phụ	9,40 g	Nga truật	31,25 g
Đại hoàng	9,40 g	Hoàng liên	31,25 g
Mộc hương	31,25 g	Thanh bì	31,25 g
Bình lang	31,25 g		

Bào chế: Tán chung thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Tiêu tan những khí uất kết.

Chủ trị: Đầy bụng, tức ngực, đau đớn khó chịu. Kiết lý, đau bụng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

5.36. *Mông thạch còn dằm hoàn*

Công thức:

Đoàn kim mông thạch	31,25 g	Thục đại hoàng	250,00 g
Hoàng cầm	250,00 g	Trầm hương	15,60 g

Bào chế: Đoàn kim mông thạch tán mịn, rây để riêng. Ba vị cộng lại cùng tán mịn, rây, trộn đều. Dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô. Lấy bột Thanh mông thạch làm áo và đánh bóng là được.

Công năng: Trục dằm, tán kết.

Chủ trị: Tiêu dằm, ngực chướng đầy, bí đại tiện, tinh thần không yên.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,125 g đến 6,25 g (1 đến 2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, tránh ẩm ướt.

5.37. *Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (Vạn thị phương)*

Công thức:

Hoàng liên	31,25 g	Uất kim	12,50 g
Chi tử	18,75 g	Chu sa	9,40 g
Hoàng cầm	18,75 g	Ngưu hoàng	1,55 g

Bào chế: Ngưu hoàng để riêng. Chu sa nghiền mịn theo kiểu thủy phi hay nghiền thật mịn. Bốn vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Nghiền Ngưu hoàng với bột mịn trên, rây, trộn lẫn cho thật đều. Lấy thêm 28,15 g (9 tiền) Lục thần khúc nghiền thành bột mịn, rây. Quấy hồ làm thành hoàn. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được. Mỗi hoàn nặng 1,25 g (4 phân).

Công năng: Thanh tâm, khai khiếu, mát tim.

Chủ trị: Sốt nóng, đờm khô khè, hôn mê kinh giật.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần một hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.38. Nhị trần hoàn

Công thức:

Khương Bán hạ	156,25 g	Phục linh	93,75 g
Trần bì	156,25 g	Cam thảo	46,85 g

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Lấy thêm 31,25 g (1 lượng) Sinh khương (gừng tươi) thái vụn, cho thêm nước, đun sôi để nguội, ép lấy nước để làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Trừ thấp, tiêu đờm, điều hoà dạ dày (điều khí hoà vị).

Chủ trị: Ho có đờm nhiều, nôn mửa do đầy chướng, chóng mặt, tim đập mạnh (Đầu huyền tam quý).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 6,25 đến 9,4 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.39. Nội tiêu loa lịch hoàn

Công thức:

Hạ khô thảo	250,00 g	Hải phấn	31,25 g
Huyền sâm	156,25 g	Thục địa hoàng	31,25 g
Đại thanh diệp	156,25 g	Cát cánh	31,25 g
Hải táo	31,25 g	Tiêu thạch	31,25 g
Thiên hoa phấn	31,25 g	Bạc hà	31,25 g
Liên kiều	31,25 g	Bạch liễm	31,25 g
Sinh địa	31,25 g	Cam thảo	31,25 g
Đương quy	31,25 g	Chỉ xác	31,25 g
Bối mẫu	31,25 g		

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây; trộn đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Làm mềm và tan những chỗ kết tụ cứng rắn.

Chủ trị: Lao hạch tràng nhạc sưng tấy hoặc đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 6,25g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.40. Nhị diệp hoàn

Công thức:

Xương truật	31,25 g
Hoàng bá	31,25 g

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây; trộn lẫn cho đều. Dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Thanh nhiệt, táo thấp dồn xuống phía dưới lưng, dầu gội đau nhức.

Chủ trị: Đau nhức khớp xương, khớp gối.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội; có thể uống với nước gừng hay rượu.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.41. Phân thanh ngũ lâm hoàn

Công thức:

Đại hoàng	600,00 g	Trạch tả	200,00 g
Mộc thông	400,00 g	Xa tiên tử	200,00 g
Hoàng cầm	400,00 g	Trư linh	200,00 g
Hoạt thạch	400,00 g	Cù mạch	200,00 g
Phục linh	200,00 g	Tri mẫu	200,00 g
Hoàng bá	200,00 g	Chi tử	200,00 g
Biển súc	200,00 g	Cam thảo	100,00 g

Bào chế: Hoạt thạch để riêng. Xa tiên tử nghiền cho mịn, rồi nghiền chung với các vị khác thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô. Nghiền Hoạt thạch thành bột mịn, rây, bao ngoài viên hoàn, đánh bóng là được.

Công năng: Thanh nhiệt, lợi tiểu.

Chủ trị: Bí tiểu tiện, đái dất đau buốt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.42. Phòng phong thông thánh hoàn

Công thức:

Hoạt thạch	93,75 g	Ma hoàng	15,60 g
Cam thảo	62,50 g	Đương quy	15,60 g
Sinh Thạch cao	31,25 g	Xuyên khung	15,60 g
Cát cánh	31,25 g	Mang tiêu	15,60 g
Hoàng cầm	31,25 g	Bạc hà	15,60 g
Phòng phong	15,60 g	Chi tử	7,80 g
Đại hoàng	15,60 g	Kinh giới tuệ	7,80 g
Bạch thược	15,60 g	Bạch truật	7,80 g
Liên kiều	15,60 g		

Bào chế: Hoạt thạch để riêng, 16 vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô. Hoạt thạch nghiền thành bột mịn, rây, bao thành áo và đánh bóng là được.

Công năng: Giải nóng, tiêu độc, làm ra mồ hôi.

Chủ trị: Nóng nhiều, sợ rét, nhức đầu, cổ khô, bí đại tiện, đi đái đỏ, mụn nhọt, lở ngứa.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.43. Sa khí hoàn (Sa dược)

Công thức:

Đại hoàng	187,50 g	Chu sa	112,50 g
Cam thảo	137,50 g	Thương truật	93,75 g
Thiên ma	112,50 g	Thiểm tô	28,12 g
Ma hoàng	112,50 g	Đinh hương	18,80 g
Minh Hùng hoàng	112,50 g	Xạ hương	9,40 g

Bào chế: Xạ hương, Chu sa, Thiểm tô để riêng. Minh Hùng hoàng tán nhỏ theo cách thuỷ phi hay tán bột mịn. Sáu vị còn lại trộn chung, tán bột mịn, rây. Cho Xạ hương trộn với bột thuốc trên, rây; trộn đều. Thiểm tô: dùng rượu trắng hay sữa bò hoà tan, trộn với bột thuốc trên phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp cho khô, tán lại thành bột mịn, rây. Dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn rất nhỏ, phơi trong râm cho khô. Chu sa tán nhỏ mịn làm áo và đánh bóng là dược.

Công năng: Trừ cảm nắng, uế khí, khai khiếu giải độc.

Chủ trị: Ăn uống không tiêu, bụng chướng đau, ỉa chảy, chân tay lạnh, hàm răng cắn chặt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 0,625 g đến 0,94 g (2 đến 3 phân), uống với nước đun sôi để vừa nguội. Dùng ngoài tán nhỏ thổi vào lỗ mũi cho hắt hơi.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.44. Sâm tô hoàn (Sâm tô lý phế hoàn)

Công thức:

Đảng sâm	23,42 g	Chỉ xác	15,60 g
Tô diệp	23,42 g	Quýt bì	15,60 g
Cát căn	23,42 g	Cát cánh	15,60 g
Tiên hồ	23,42 g	Cam thảo	15,60 g
Pháp Bán hạ	23,42 g	Đại táo (bỏ hạt)	9,40 g
Phục linh	23,42 g	Mộc hương	15,60 g

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, trộn đều. Dùng gừng sống 9,4 g (3 tiền), thái giã nát, sắc nhiều lần, bỏ bã, lấy nước vừa đủ làm thành hoàn nhỏ, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Làm cho ra mồ hôi và hết ho (giải biểu, chỉ khái).

Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, đầu đau phát sốt, ho có đờm, tức ngực.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.45. Tả kim hoàn

Công thức:

Hoàng liên	187,50 g
Ngô thù du	31,25 g

Bào chế: Các vị nghiền chung thành bột mịn, rây; trộn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội, làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô.

Công năng: Tả hỏa, chỉ thông (giảm đau)

Chủ trị: Bụng sườn đau nhức, nôn mửa, ợ nước chua, đi tả do nhiệt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần uống 3,125 g đến 4,70 g (1 tiền đến 1 tiền 5 phân), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.46. Tây hoàng hoàn

Công thức:

Một dược	31,25 g	Xạ hương	4,70 g
Nhũ hương	31,25 g	Ngưu hoàng	0,95 g

Bào chế: Nhũ hương, Một dược nghiền riêng từng vị thành bột mịn, rây. Ngưu hoàng, Xạ hương nghiền phối hợp với bột mịn Một dược, rây, rồi lại nghiền với bột mịn Nhũ hương. Trộn lẫn cho thật đều. Lấy thêm 21,90 g (7 tiền) bột Hoàng mã (bột gạo) quấy hồ đặc hoặc chưng làm bánh hồ để làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi trong râm cho khô là được.

Công năng: Giải độc, tiêu nhọt, tiêu kết tụ.

Chủ trị: Sưng vú, tràng nhạc, viêm phổi, viêm ruột.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần uống 0,95 g đến 3,2 g (5 phân đến 1 tiền), uống với Hoàng tửu (rượu cái) hâm nóng hoặc nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.47. Thanh phế ức hoá hoàn

Công thức:

Hoàng cầm	700,00 g	Thiên hoa phấn	400,00 g
Đại hoàng	600,00 g	Khổ sâm	300,00 g

Chiết Bối mẫu	450,00 g	Tri mẫu	300,00 g
Chi tử	400,00 g	Hoàng bá	200,00 g
Cát cánh	400,00 g	Tiền hồ	200,00 g

Bào chế: Các vị thuốc trên tán chung thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Công năng: Làm mát, chữa ho, lợi đại tiểu tiện (thanh nhiệt chỉ khái).

Chủ trị: Trị ho có đờm, cổ họng đau rát, miệng khô, bí đại tiểu tiện.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.48. Thanh vị hoàng liên hoàn

Công thức:

Hoàng liên	250,00 g	Sinh thạch cao	250,00 g
Chi tử	625,00 g	Mẫu đơn bì	250,00 g
Hoàng bá	625,00 g	Tri mẫu	250,00 g
Hoàng cầm	625,00 g	Xích thước	250,00 g
Huyền sâm	250,00 g	Thiên hoa phấn	250,00 g
Cát cánh	250,00 g	Liên kiều	250,00 g
Sinh địa	250,00 g	Cam thảo	125,00 g

Bào chế: Các vị tán chung thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Mát dạ dày, giải nóng (thanh vị giải nhiệt). Khỏi sưng hết đau (tiêu thũng chỉ thống).

Chủ trị: Miệng ráo, lưỡi khô, cổ họng sưng đau, răng đau có mủ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.49. Thần tề đơn

Công thức:

Sinh địa hoàng	500,00 g	Tê giác	187,50 g
Kim ngân hoa	500,00 g	Cửu tiết xương bồ	187,50 g
Liên kiều	312,50 g	Hoàng cầm	187,50 g
Bản lam căn	281,25 g	Thiên hoa phấn	125,00 g
Đạm đậu xị	250,00 g	Tử thảo	125,00 g
Huyền sâm	218,75 g		

Bào chế: Tê giác bào tán mịn. Sinh địa để riêng. Chín vị còn lại trộn chung tán thành bột mịn. Nghiền lại với Tê giác, trộn cho thật đều. Lấy nước sôi để nguội tẩm với Sinh địa và ép lấy nước, làm nhiều lần. Lấy nước Sinh địa làm viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc.

Chủ trị: Ôn dịch, nóng cao độ, diên cuồng, nói sảng, phát ban.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em uống giảm liều lượng.

5.50. Thất bảo đơn

Công thức:

Thường sơn	31,25 g	Bình lang	31,25 g
Hậu phác	31,25 g	Thảo quả nhân	31,25 g
Trần bì	31,25 g	Cam thảo	31,25 g
Thanh bì	31,25 g		

Bào chế: Các vị trên trộn chung tán thành bột mịn, rây. Trộn thật đều. Dùng nước sôi để nguội làm viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Công năng: Tiêu tan chỗ sưng tấy, tích đọng (Tiêu viêm hành trệ), trừ sốt rét (triệt ngược).

Chủ trị: Sốt rét (lên cơn hàng ngày hay cách 2 đến 3 ngày).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 3,125 g đến 9,40 g (1 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.51. Thất trăn đơn

Công thức:

Toàn yết	31,25 g	Trúc hoàng	15,60 g
Cương tằm	31,25 g	Minh Hùng hoàng	15,60 g
Hàn thực khúc	31,25 g	Ba đậu sừng	6,25 g
Chu sa	31,25 g	Xạ hương	3,125 g
Đỗ nam tinh	15,60 g		

Bào chế: Xạ hương, Ba đậu sương để riêng. Chu sa nghiền nhuyễn phi hay nghiền tới bột mịn, rây. Các vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Dem phối hợp với Xạ hương, Ba đậu sương và 1 phần Chu sa nghiền mịn. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn rất nhỏ. Phơi khô trong râm, dùng bột mịn Chu sa còn lại làm áo.

Công năng: Chữa cảm phong, tiêu đờm (khu phong hoá đờm), ngừng kinh giật, tiêu thoát chất ứ đọng.

Chủ trị: Trẻ em kinh phong co giật, đờm dai dầy tắc, bú sữa không tiêu (nhũ thực đình trệ).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 0,095 g (3 ly), uống với nước đun sôi để vừa nguội; uống cả viên hay hoà tan mà uống.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.52. Thiên kim chỉ dái hoàn

Công thức

Hương phụ	500,00 g	Bạch truật	125,00 g
Trần bì	500,00 g	Sa nhân	125,00 g
Kê quan hoa	500,00 g	Diên hồ sách	125,00 g
Xuyên khung	250,00 g	Thanh đại	125,00 g
Đương quy	250,00 g	Tục đoạn	125,00 g
Bổ cốt chỉ	125,00 g	Hồi hương	125,00 g
Mộc hương	125,00 g	Mẫu lệ	125,00 g
Bạch thược	125,00 g	Đảng sâm	125,00 g
Đỗ trọng	125,00 g		

Bào chế: Các vị trên nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Bồi dưỡng cơ thể, khởi khí hư.

Chủ trị: Khí hư, đau bụng, mồi lưng, chân tay rã rời, tinh thần mệt mỏi.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 lần, mỗi lần uống 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.53. Thông kinh cam lộ hoàn

Công thức:

Đương quy	125,00 g	Nhục quế	125,00 g
Đào nhân	125,00 g	Ngưu tất	125,00 g
Tửu Đại hoàng	125,00 g	Hồng hoa	125,00 g
Mẫu đơn bì	125,00 g	Nga truật	31,25 g
Can tất (đốt cháy)	125,00 g	Tam lăng	15,60 g

Bào chế: Lấy Đào nhân tán riêng. Chín vị còn lại tán chung thành bột mịn, sau đó cho bột Đào nhân tán chung cho thật nhỏ. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Tiêu ứ huyết, thông kinh nguyệt (hoá ứ thông kinh).

Chủ trị: Bụng hơi trướng đau, đến sau buổi trưa phát sốt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

5.54. *Thôn kim đơn*

Công thức:

Lục thân khúc	1050,00 g	Sa nhân	112,50 g
Hậu phác	112,50 g	Xích phục linh	112,50 g
Khương hoạt	112,50 g	Ô dược	112,50 g
Thảo quả	112,50 g	Xuyên khung	112,50 g
Phòng phong	112,50 g	Tiền hồ	112,50 g
Bạc hà	112,50 g	Pháp Bán Hạ	112,50 g
Hương phụ	112,50 g	Tô diệp	112,50 g
Trần bì	112,50 g	Mộc hương	100,00 g
Bạch chỉ	112,50 g	Đậu khấu	75,00 g
Xương truật	112,50 g	Cam thảo	56,25 g
Hoắc hương	112,50 g	Chỉ xác	37,50 g

Bào chế: Các vị trên trộn chung, nghiền thành bột mịn, rây; trộn lẫn cho thật đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ; phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô. Lấy thêm ít bột mịn Chu sa vừa đủ để làm áo là được.

Công năng: Làm ra mồ hôi, giúp tiêu hoá dễ (giải biểu hoà trung).

Chủ trị: Bị cảm nắng nóng, không tiêu, tích đọng tràng vị (tích thực), nhức đầu phát sốt, nôn mửa ỉa chảy.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền) uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.55. Thuận dương chính khí hoàn

Công thức:

Hoắc hương	312,50 g	Phục linh	312,50 g
Khương Bán hạ	312,50 g	Chu sa	31,25 g
Mộc hương	312,50 g	Tiêu thanh	31,25 g
Trần bì	312,50 g	Băng sa	18,80 g
Đinh hương	312,50 g	Hùng hoàng	18,80 g
Nhục quế	312,50 g	Kim mông thạch	9,40 g
Thương truật	312,50 g	Xạ hương	9,40 g
Bạch truật	312,50 g	Băng phiến	9,40 g

Bào chế: Chu sa, Minh Hùng hoàng tán nhỏ theo thuỷ phi hay tán thật mịn, rây. Băng sa, Kim mông thạch tán nhỏ, rây; Xạ hương, Băng phiến nghiền cùng với bột trên, nghiền chung cho nhỏ mịn, sau đó lấy Tiêu thạch tán nhỏ, rây, trộn chung với các bột trên cho đều. Chín vị còn lại tán chung cho nhỏ mịn, rây, trộn đều. Dùng Hoa tiêu 156,25 g (5 lượng) nấu nước nhiều lần, bỏ bã, lấy nước làm viên hoàn nhỏ, cứ 31,25 g (1 lượng) có 600 đến 1500 viên, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô. Lấy Chu sa, Minh Hùng hoàng làm áo.

Công năng: Trừ uế, tán hàn, giảm đau, chỉ tả.

Chủ trị: Mùa nóng cảm lạnh, đau bụng mùa ỉa, sợ rét nhức đầu, chân tay ê ẩm.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 3,125 g (1 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không dùng được.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.56. Tiêu diêu hoàn

Công thức:

Đương quy	31,25 g	Bạch linh	31,25 g
Bạch thược	31,25 g	Cam thảo	25,00 g
Sài hồ	31,25 g	Bạc hà	6,25 g
Bạch truật	31,25 g		

Bào chế: Các vị tán chung thành bột mịn; trộn đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô.

Công năng: Làm cho hết uất kết, điều hoà được trung tiêu, giúp ích cho phần huyết và điều hoà kinh nguyệt.

Chủ trị: Can uất nên người không thư thái, kinh nguyệt không đều, ngực bụng chướng đau, phát sốt về chiều.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

5.57. Tiêu phù I (Bệnh viện Đông y Nam Hà)

Công thức:

Ô long vĩ	4100 g	Thảo quả	2000 g
Mã tiền thảo	5000 g	Vỏ bưởi đào	6000 g
Ích mẫu	3000 g	Bạch phàn	1000 g

Đại hồi	1000 – 2000 g	Khô phân	2000 g
Quế thông	1000 – 2000 g	Mã nha tiêu	3200 g

Bào chế: Ô long vĩ sao qua, rây loại bỏ tạp, cho vào nồi nhôm, đổ 45 lít nước, đun sôi, vớt bọt, gạn lấy nước, bỏ cặn bã. Đại hồi, Quế thông, Thảo quả, Vô bửu sao sậy dòn, tán thành bột mịn. Mã nha tiêu tán thành bột mịn. Trộn đều và rây lại cho đều. Mã tiền thảo và Ích mẫu nấu cao, phối hợp với nước Ô long vĩ, cho bột hồ để đủ làm viên.

Công năng: Tiêu phù thũng.

Chủ trị: Chữa phù do thận hư.

Cách dùng và liều lượng: Ngày dùng 20 g, chia hai lần.

5.58. Tiểu kim đơn

Công thức:

Bạch giao hương	46,85 g	Một dược	22,40 g
Địa long	46,85 g	Đương quy	22,40 g
Chế thảo ô	46,85 g	Nhũ hương	22,40 g
Ngũ linh chi	46,85 g	Xạ hương	9,40 g
Mộc miết tử (bỏ vỏ)	22,40 g	Kinh mạch	3,75 g

Bào chế: Xạ hương, Mộc miết tử để riêng. Tám vị còn lại, tán chung thành bột mịn, rây. Trộn nghiền với Mộc miết tử cho mịn, rây. Lại nghiền với Xạ hương. Trộn lẫn cho thật đều. Lấy thêm 94 g (3 lạng) bột gạo nếp quây hồ hoặc chưng thành bánh hồ mà làm hoàn. Phối khô trong râm. Mỗi hoàn nặng 0,625 g (2 phân).

Công năng: Tiêu sưng tấy, tiêu độc (tiêu thũng bạt độc).

Chủ trị: Lao hạch do đờm lưu trú, ung nhọt ở vú, tràng nhạc, nổi hạch, các chứng ung nhọt mới phát.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 2 hoàn, uống với rượu cái hay nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.59. Tinh tiêu hoàn

Công thức:

Nhũ hương	31,25 g	Minh Hùng hoàng	15,60 g
Một dược	31,25 g	Xạ hương	0,95 g

Bào chế: Nhũ hương, Một dược tán riêng từng vị cho mịn, rây. Minh Hùng hoàng tán mịn theo kiểu thủy phi hay tán thật mịn. Xạ hương trộn chung với bột Một dược tán nhỏ, rây. Lại tán chung tất cả các bột thuốc trên, trộn đều. Dùng Hoàng mễ phần (bột gạo màu vàng) 23,42 g (7 tiền 5 phân) làm hồ hoặc chưng hồ bánh làm thành hoàn nhỏ. Phơi trong râm cho khô.

Công năng: Tan sưng, hết đau (tiêu sưng chỉ thông).

Chủ trị: Trị các chứng: nhọt độc sưng cứng, đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1,55 g đến 3,125 g (5 phân hay 1 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.60. Trầm hương hoá khí hoàn

Công thức:

Nga truật	62,50 g	Mạch nha	62,50 g
Hoắc hương	62,50 g	Lục thần khúc	62,50 g

Sa nhân	31,25 g	Trần bì	31,25 g
Mộc hương	31,25 g	Hương phụ	31,25 g
Cam thảo	31,25 g	Trầm hương	15,60 g

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây. Trộn đều. Dùng nước đun sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ. Phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Công năng: Hoá khí hành trệ.

Chủ trị: Gan dạ dày yếu, tiêu hoá kém, ngực và bụng đầy, ợ chua không thiết ăn uống.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25g đến 9,50g (2 đến 3 tiền), uống trước bữa ăn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

5.61. Trầm hương hoá trị hoàn

Công thức:

Đại hoàng	750 g	Chỉ xác	250 g
Sơn tra	250 g	Hương phụ	250 g
Trần bì	250 g	Nga truật	250 g
Hậu phác	250 g	Khiên ngư tử	150 g
Sa nhân	250 g	Ngũ linh chi	150 g
Chỉ thực	150 g	Mộc hương	100 g
Tam lăng	100 g	Trầm hương	50 g
Thanh bì	100 g		

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây; trộn đều. Dùng nước sôi để nguội làm hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô.

Công năng: Lý khí hoá trệ

Chủ trị: Ăn uống đình trệ không tiêu, ngực bụng trướng đầy

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt

5.62. Từ châu hoàn

Công thức:

Đoàn từ thạch	62,50 g
Châu sa	31,25 g
Lục thần khúc	125,00 g

Bào chế: Chu sa tán nhỏ theo thủy phi hay tán rất nhỏ. Đoàn từ thạch tán mịn, rây. Lục thần khúc tán mịn, rây; bột một ít làm hồ. Tất cả bột thuốc tán chung, trộn đều. Dùng bột Lục thần khúc làm hồ. Làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô.

Công năng: Trấn tâm, khử uế.

Chủ trị: Tim hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, đau mắt, nội chướng, nhìn không rõ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần uống 1,50 g đến 6,25 g (5 phân đến 2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.63. Tứ thân hoàn

Công thức:

Bồ cốt chỉ	125,00 g	Đại táo (bỏ hạt)	62,50 g
Nhục đậu khấu	62,50 g	Ngô thù du	31,25 g
Ngũ vị tử	62,50 g		

Bào chế: Các vị nghiền trộn chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Lấy thêm 64 g (2 lượng) gừng tươi giã nát, cho thêm nước đun sôi để nguội, ép lấy nước làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Công năng: Ôn bổ thận

Chủ trị: Đau bụng, ỉa chảy (thường xuyên phát vào lúc sáng sớm), lưng tê mỏi, chân tay lạnh buốt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 9,40 g (3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.64. Việt cúc hoàn

Công thức:

Hương phụ	31,50 g	Lục thần khúc	31,50 g
Chi tử	31,50 g	Thương truật	31,50 g
Xuyên khung	31,50 g		

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây, trộn chung cho thật đều. Dùng nước sôi làm thành hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Công năng: Thư can, giải uất, hành khí hoá thấp (điều hoà được gan, giải được uất kết, làm cho khí lưu thông và trừ thấp).

Chủ trị: Ngực buồn bực, ợ chua, bụng chướng đau.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

5.65. Viên Bạch đồng nữ (Lương y Nguyễn Thị Tý, Hà Nội)

Công thức:

Bạch đồng nữ (lá, hoa, rễ)	100 g	Trần bì	10 g
Lá Trắc bá	40 g	Ích mẫu	10 g
Rễ Cỏ xước tía	40 g	Cát sâm	20 g
Lá Khổ sâm	10 g	Nhân trần	20 g
Cây Chó đẻ răng cưa	10 g	Nghệ đen	10 g
Bồ bồ	20 g		

Bao chế: Các vị rửa sạch, thái nhỏ, sao vàng, tán bột, rây lấy bột mịn. Làm viên bằng hồ, viên bằng hạt đậu đen, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Chữa phụ nữ ra khí hư (trắng, vàng), thường đau bụng. Bạch đồng nữ, Trắc bá, cỏ Xước, Khổ sâm, Chó đẻ, Nhân trần, Bồ bồ có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp; Trần bì, Cát sâm bổ tỳ trợ khí; Nghệ đen thông ú. Các vị hợp lại có tác dụng trợ tỳ, thanh thấp nhiệt, thông ú nên chữa được chứng khí hư bạch đới. Trường hợp hư hàn không nên dùng.

Cách dùng: Ngày hai lần, mỗi lần 20 đến 30 viên, uống với nước chín

5.66. Viên cam mai mục (Lương y Lê Văn Quảng, Thanh Hoá)

Công thức:

Mai mục chế	16 g	Hạt gấc	12 g
Thanh đại	12 g	Nghệ xanh (Nga truật)	8 g

Sử quân tử	8 g	Cốc tinh thảo	8 g
Dạ minh sa	20 g		

Bào chế: Mai mực ngâm nước sôi, nướng qua bỏ vỏ cứng; Hạt gấc bỏ vỏ lấy nhân sao cháy; Nghệ xanh thái nhỏ sao vàng; Sử quân tử ngâm nước gạo, sao vàng; Cốc tinh thảo sao vàng; Dạ minh sa bỏ rác, cho vào nước quấy, gạn nhanh để bỏ cặn dầu, để yên, gạn bỏ nước, lấy cặn thứ hai, phơi hay sấy khô. Các vị tán thành bột, rây lấy bột mịn, làm viên với mật hoặc đường, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Trẻ em da xanh, bụng to, sưng mắt, toét mắt, ỉa lỏng, phân có mùi tanh khắm. Đơn gồm các vị thanh nhiệt, tiêu cam trừ tích, sát trùng nên có khả năng chữa chứng cam tích, cam giun và cam mắt trẻ em. Trường hợp suy nhược hư hàn, ăn không tiêu, ỉa lỏng không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 1 đến 3 tuổi, mỗi lần uống 15 đến 20 viên.

Trẻ em 3 đến 7 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Trẻ em 7 đến 12 tuổi, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày uống 2 lần, với nước nóng hay nước cơm.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất tanh, khó tiêu.

5.67. Viên Hậu phác (Lương y Nguyễn Văn Diểu, Thái Bình)

Công thức:

Hoắc hương	200 g	Thảo quả (bỏ vỏ)	160 g
Hậu phác	400 g	Hạt cau rừng khô	160 g
Vỏ rựu	400 g	Trần bì	160 g

Bào chế: Vỏ rứt ngâm nước gạo, cạo bỏ vỏ ngoài; Hậu phác tẩm nước gừng sao; Thảo quả bỏ vỏ. Các vị thuốc phơi hay sấy khô, tán thành bột, rây lấy bột mịn. Làm viên hoàn bằng hồ nước, viên bằng hạt đậu đen. Sấy khô, cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa ăn uống không tiêu, thương thực, đầy bụng, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Thuốc có tác dụng ôn tỳ vị, tiêu thực hoá trệ, trị đau bụng, nôn mửa và ỉa chảy. Trường hợp đau bụng, ỉa chảy khát nước, đại ít thuộc nhiệt không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 2 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 3 đến 5 viên.

Trẻ em 6 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 6 đến 10 viên.

Trẻ em 10 tuổi trở lên, mỗi lần uống 15 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Ngày 3 lần, uống với nước chín.

Kiêng kỵ: Chất dầu mỡ, tanh, cay nóng và chất khó tiêu; trong thời gian điều trị nên ăn cháo loãng

5.68. Viên ho Phèn Nghệ (Lương y Trịnh Quang Bảo, Thanh Hoá)

Công thức:

Phèn chua phi 160 g Hạt tiêu 20 g

Nghệ vàng 80 g Hoàng nàn chế 12 g

Bào chế: Nghệ vàng bỏ vỏ, thái mỏng, phơi khô; Hoàng nàn ngâm nước 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng, ngâm lại trong nước gạo ba ngày, mỗi ngày thay nước một lần, thái nhỏ, sấy khô; Các vị hợp lại tán thành bột, rây lấy bột mịn, làm viên hoàn bằng nước hồ, viên 0,25 g, sấy khô, cho vào lọ sạch, gắn nút kín (mỗi viên có 0,04 g Hoàng nàn).

Công dụng: Ho gió, ho đờm, ho do cảm lạnh, ngứa cổ, nhiều đờm, đờm loãng. Thuốc gồm các vị cay, ấm, có tác dụng tán hàn, trừ ho. Các trường hợp ho thuộc nhiệt, không có đờm không nên dùng.

Cách dùng: Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 0,3 g đến 0,5 g (1 đến 2 viên).

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 0,5 g đến 1 g (2 đến 4 viên).

Người lớn, mỗi lần uống 2 g đến 3 g (8 đến 12 viên).

Ngày uống bốn lần; uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn chất tanh, nhờn. Trong đơn có Hoàng nàn, thuốc độc bảng A theo quy chế thuốc độc, nên chú ý trong phân liều và khi sử dụng.

5.69. Viên Hoa mào gà

Công thức:

Hoa mào gà	200 g	Hạt Mã đề	120 g
Liên tu	200 g	Hương phụ chế	120 g
Khiếm thực	200 g	Ích mẫu	120 g
Mẫu lệ	160 g	Long cốt	160 g

Bào chế: Hương phụ tẩm chế; Long cốt nướng; Hạt mã đề phơi khô. Các vị thái nhỏ, đập rập, phơi khô, tán bột, rây lấy bột mịn. Làm viên bằng hồ, viên bằng hạt ngô, sấy khô, cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa kinh nguyệt không đều, khí hư, bạch đới lâu ngày không khỏi. Hương phụ, Ích mẫu khai uất, điều kinh; hạt Mã đề trừ thấp nhiệt, cố tinh. Các vị khác có tác dụng cố sáp tinh khí, chỉ khí hư. Các vị hợp lại có khả năng chữa được khí hư, bạch đới.

Cách dùng: Ngày hai lần (sáng, tối), mỗi lần 20 đến 30 viên, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Chất tanh và cay nóng.

5.70. Viên Hoắc hương

Công thức:

Hoắc hương	200 g	Đại hồi	200 g
Vỏ quýt lâu năm	80 g	Vỏ rựu	160 g
Vỏ vối	200 g	Sa nhân	200 g
Cam thảo	100 g	Riềng già khô	160 g

Bào chế: Các vị đều sao khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn và trộn đều. Làm vên hoàn bằng hồ, viên bằng hạt đậu đen, phơi khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Trường hợp nhiễm khí lạnh hoặc ăn các thức ăn nguội lạnh gây đau bụng, đi ỉa lỏng, ỉa nhiều lần, đầy hơi, nôn mửa. Vỏ quýt, vỏ vối, vỏ rựu có tác dụng tiêu đàm, tiêu tích, giáng khí; Đại hồi, Sa nhân, Hoắc hương, Riềng, Cam thảo ấm tỳ vị, tiêu thực, cầm mửa ỉa.

Trường hợp ỉa chảy thuộc nhiệt, ỉa toé hoa cà hoa cải, hậu môn nóng, khát nước, đại ít không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi i, mỗi lần uống 10 viên.

Trẻ em 10 tuổi trở lên, mỗi lần uống 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày 2 lần, uống với nước chè nóng.

Kiêng kỵ: Chất sống, tanh và lạnh; trong thời gian điều trị nên ăn cháo loãng.

5.71. Viên Hoàng nàn Hương nhu (Lương y Nguyễn Xuân Quyến, Thái Bình)

Công thức:

Vỏ rụt	100 g	Hoàng nàn chế	200 g
Hương phụ chế	100 g	Hạt vải bỏ vỏ	60 g
Thảo quả bỏ vỏ	50 g		

Bào chế: Hoàng nàn ngâm nước 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng, ngâm lại trong nước gạo 3 ngày, mỗi ngày thay nước một lần, thái nhỏ, sấy khô; vỏ Rụt cạo bỏ vỏ ngoài, sao qua; Hạt vải gọt bỏ vỏ ngoài. Thảo quả bỏ vỏ lấy nhân. Các vị sau khi sao tẩm xong, sấy khô, tán bột, rây lấy bột mịn. Dùng hồ làm viên hoàn, viên 0,10 gam, sấy khô, cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa đau bụng, sôi bụng, đầy bụng, ăn không tiêu, ỉa chảy. Hoàng nàn, vỏ Rụt, Hương phụ, Thảo quả ôn tỳ vị, hành khí, tiêu thực, trị ỉa chảy; hạt Vải sáp trường cầm ỉa chảy. Các vị hợp lại chữa đau bụng, ỉa chảy, ăn uống không tiêu.

Trường hợp ỉa chảy thuộc nhiệt, phân khắm, đái ít không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 01 viên.

Trẻ em 10 tuổi trở lên, mỗi lần uống 02 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 03 viên.

Ngày 2 lần, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Chất khó tiêu, tanh và lạnh. Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 5 tuổi không nên dùng. Trong đơn có Hoàng nàn, thuộc độc bản A theo quy chế thuốc độc, nên chú ý khi sử dụng.

5.72. Viên Hoạt thạch Phèn chua (Lương y Nguyễn Thị Nguyệt, Thái Bình)

Công thức:

Phèn chua (phi)	400 g	Địa liên	400 g
Hoạt thạch	600 g	Long não	200 g

Bào chế: Hoạt thạch rây lấy bột mịn; phần còn lại tán theo phương pháp thủy phi, sấy khô, để lại một ít bột khô để làm áo; Long não nghiền nhẹ thành bột. Các vị khác nghiền nhỏ rây lấy bột mịn; trộn đều; làm viên bằng hồ, viên bằng hạt đậu xanh; bao áo bằng bột Hoạt thạch; Sấy nhẹ ở 45 đến 50 °C đến khô, đóng lọ, có nút kín.

Công dụng: Chữa cảm sốt, nhức đầu, đau mình, nhức xương, hắt hơi, trong người cảm thấy nặng nề khó chịu, gai rét, sợ lạnh, sợ gió, không ra mồ hôi. Trong phương này, Địa liên và Long não có tác dụng giải cảm phong hàn, làm ra mồ hôi; Phèn chua, Hoạt thạch trừ thấp nhiệt, tiêu đờm, lợi tiểu. Đơn thuốc có tác dụng với ngoại cảm phong hàn và trong người có sẵn thấp nhiệt. Các trường hợp sốt cao, mê man, mồ hôi ra nhiều thì không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em dưới 5 tuổi, mỗi lần uống 1 đến 2 viên.

Trẻ em từ 5 - 10 tuổi, mỗi lần uống 2 đến 4 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 4 đến 6 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 6 đến 10 viên.

Ngày uống 2 lần, uống với nước nóng; uống xong nằm đắp chăn cho ra mồ hôi. Khi có mồ hôi thì dừng không uống thuốc.

Kiểm kỵ: Không ăn các chất sống, tanh lạnh.

5.73. Viên Hương Luyện (Lương y Phạm Xuân Cáp, Thái Bình)

Công thức:

Bắc Mộc hương	40 g	Vỏ rụt	80 g
Khô luyện tử (sao)	20 g	Địa du (sao)	40 g
Hoàng liên	80 g	Rễ Cỏ gianh (sao)	40 g

Bào chế: Hoàng liên, Mộc hương, Vỏ rụt rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô; Địa du, Rễ cỏ gianh rửa sạch, thái nhỏ, sao giòn; Khô luyện tử sao khô. Các vị tán bột, rây lấy bột mịn, làm viên hoàn với hồ, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa bệnh kiết lỵ, đau bụng, ỉa ra máu, mót rặn nhiều. Mộc hương, Vỏ rụt thuận khí, chỉ thông (cắt cơn đau); Hoàng liên, Khô luyện tử thanh nhiệt, sát trùng, chỉ lỵ; Địa du, rễ Cỏ gianh cầm máu. Các vị kết hợp với nhau có tác dụng tốt với chứng lỵ, ỉa ra máu nhiều. Trường hợp kiết lỵ lâu ngày, ỉa ra nhiều máu có lẫn chất nhầy thì không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 1 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 5 đến 10 viên.

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày hai lần (sáng, chiều), uống với nước chè nóng.

Kiêng kỵ: Chất mỡ, cay nóng và chất khó tiêu.

5.74. Viên Hương nhu Ô dược (Lương y Vũ Xuân Du, Nam Định)

Công thức:

Trần bì (bỏ ruột)	100 g	Hậu phác	100 g
Thanh bì (bỏ ruột)	100 g	Ô dược	100 g
Chỉ xác	100 g	Hương phụ	100 g

Bào chế: Thân bì, Thanh bì, Chi xác rửa sạch, cạo bỏ ruột, thái nhỏ; Hậu phác cạo bỏ vỏ ngoài; Ô dược thái mỏng; Hương phụ già bằng chày dẫu nhọn đến sạch lông. Các vị sao giòn, tán thành bột, rây lấy bột mịn. Làm viên hoàn hồ, viên bằng hạt đậu đen, sấy khô, cho vào lọ sạch, nút kín.

Công dụng: Đau bụng cuộn lên ở vùng dạ dày, hay ợ hơi. Thuốc gồm các vị có tính chất hành khí, khai uất, nên có khả năng chữa can khí uất kết gây nên đau bụng ở vùng dạ dày. Trường hợp đau bụng thuộc nhiệt không nên dùng.

Cách dùng: Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên; ngày hai lần.

Người lớn, mỗi lần uống 20 đến 30 viên; ngày hai lần, uống với nước nóng.

Kiên kỵ: Dầu mỡ và các chất cay nóng.

5.75. Viên Hương ô

Công thức:

Hương phụ chế	500 g
Ô dược sao	300 g
Hà thủ ô chế	500 g

Bào chế: Hương phụ tứ chế; Hà thủ ô chế với nước đậu đen; Ô dược thái mỏng, sao giòn. Các vị hợp lại tán thành bột, rây lấy bột mịn. Làm viên hoàn mật, viên bằng hạt đậu đen. Sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Kinh nguyệt không đều, máu xấu, thiếu máu; hay đau bụng dưới, hay hoa mắt ù tai. Thuốc có tác dụng bổ huyết, hành khí, khai uất nên chữa được chứng kinh nguyệt không đều.

Cách dùng: Ngày uống ba lần, mỗi lần 30 viên, uống với nước chè.

Kiêng kỵ: Hành, tỏi, cá không vảy, rau cải, mỡ lợn luộc.

5.76. Viên Hương phụ Hy thiêm

Công thức:

Hương phụ chế	80 g	Ô dược sao	40 g
Hy thiêm chế	80 g	Ích mẫu chế	80 g

Bào chế: Hương phụ tẩm chế; Hy thiêm tẩm rượu dồ 1 giờ, đem ra phơi khô; Ích mẫu tẩm rượu sao khô. Các vị tán thành bột, rây lấy bột mịn; làm viên hoàn bằng hồ, viên bằng hạt đậu đen. Sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Chữa kinh nguyệt không đều, máu xấu, sặc đen có mùi hôi, khi có kinh thường đau bụng dưới. Thuốc có tác dụng hành khí, khai uất, trừ phong, bổ huyết, thông kinh nên chữa được kinh nguyệt không đều do khí uất huyết ngưng sinh ra.

Cách dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 30 đến 40 viên.

Kiêng kỵ: Không ăn chất tanh lạnh.

5.77. Viên Hương phụ Kinh giới (Lương y Vũ Liên, Gia Khánh, Ninh Bình)

Công thức:

Hương phụ chế	80 g	Kinh giới	80 g
Ích mẫu	80 g	Nghệ vàng	40 g

Bào chế: Hương phụ tẩm chế; Kinh giới sao qua; Nghệ vàng thái mỏng, phơi khô; Ích mẫu thái nhỏ phơi khô. Tất cả các vị

tán thành bột. Rây lấy bột mịn, làm viên bằng hồ, viên bằng hạt ngô, phơi hay sấy khô; cho vào lọ kín.

Công dụng: Chữa kinh nguyệt không đều, da vàng xanh, mặt luôn xây xẩm. Ích mẫu thông huyết điều kinh. Hương phụ, Nghệ vàng hành khí khai uất thông kinh; hoa Kinh giới tán ứ, tiêu phong, trị dầu mặt xây xẩm. Các vị hợp lại có tác dụng làm khí huyết lưu thông nên chữa được kinh nguyệt không đều.

Cách dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 20 đến 30 viên, uống trước khi ăn cơm 1 giờ.

Kiêng kỵ: Không ăn chất cay nóng.

5.78. Viên Hương phụ Trạch lan (Lương y Đào Xuân Mai, Thanh Hoá)

Công thức:

Hương phụ chế	640 g	Ích mẫu khô	200 g
Trạch lan khô	200 g	Vỏ bưởi đào khô	80 g

Bào chế: Hương phụ tứ chế; Ích mẫu thái nhỏ sao qua; Trạch lan rửa sạch thái nhỏ, phơi khô; Vỏ bưởi đào lấy lớp vỏ vàng bên ngoài, thái nhỏ, sao vàng. Các vị tán thành bột, làm viên bằng hồ, viên bằng hạt ngô. Sấy khô.

Công dụng: Kinh nguyệt không thông, đau bụng, vàng da, phù nề. Hương phụ thuận khí, điều kinh; Trạch lan thông huyết; Ích mẫu bổ huyết thông huyết; Vỏ bưởi hành khí tiêu thũng. Các vị hợp lại có tác dụng thông kinh, trừ vàng da, trừ thũng.

Cách dùng: Mỗi ngày uống 15 đến 20 viên, uống làm hai lần.

Kiêng kỵ: Không ăn chất tanh, lạnh, khó tiêu.

5.79. Viên Khô luyện Đại hoàng (Lương y Trần Ngọc Thang, Thái Bình)

Công thức:

Khô luyện tử (sao)	50 g	Hạt cau rừng	20 g
Hoàng liên	20 g	Hạt dưa hấu	20 g
Bồ kết (dốt cháy)	20 g	(đề lâu năm)	
		Đại hoàng	20 g

Bào chế: Khô luyện tử rửa sạch, phơi khô, sao giòn; hạt Cau rừng thái mỏng, sao giòn; hạt Dưa hấu lâu năm sao vàng cháy; Bồ kết bỏ hạt, dốt cháy; Đại hoàng phơi khô. Các vị tán bột, rây lấy bột mịn. Dùng hồ làm viên hoàn, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa các chứng lỵ. Thuốc gồm các vị có tác dụng thanh nhiệt, sát trùng, hành khí, tiêu đờm, nhuận trường nên có khả năng chữa bệnh kiết lỵ. Trường hợp kiết lỵ lâu ngày, tỳ vị hư hàn, ăn uống kém, khó tiêu thì không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 1 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 5 đến 10 viên.

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 25 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày hai lần (sáng, chiều), uống với nước nóng hay nước chè.

Kiêng kỵ: Chất mỡ, cay nóng và chất khó tiêu.

5.80. Viên Khổ sâm

Công thức:

Hoa hòe khô	100 g
Khổ sâm khô	200 g
Kim ngân hoa khô	100 g

Bào chế: Các vị sao giòn, tán thành bột, rây lấy bột mịn. Làm viên hoàn hồ, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ sạch, nút kín.

Công dụng: Kiết lỵ, ỉa ra máu. Thuốc gồm các vị thanh nhiệt, tiêu viêm, sát trùng, tiêu độc, chữa lỵ nên chữa được bệnh kiết lỵ thuộc nhiệt và bệnh thương ỉa ra máu. Nếu kiết lỵ ỉa ra đờm nhưng không có máu thì không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 25 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 viên.

Ngày hai lần, uống với nước chín.

Kiêng kỵ: Chất dầu mỡ và cay nóng .

5.81. Viên Nga truật (Lương y Trần Văn Ry, Ninh Bình)

Công thức:

Nga truật	400 g	Hương phụ	250 g
Nghệ vàng	400 g	Ô dược	120 g

Bào chế: Nghệ vàng, lấy củ con, bỏ củ mẹ, rửa sạch, thái mỏng, tẩm giấm sao; Nga truật thái mỏng tẩm giấm sao; Hương phụ rửa sạch đập rập, tứ chế; Ô dược thái mỏng, sao

giòn. Tất cả hợp lại tán bột, rây lấy bột mịn; làm viên hoàn bằng hồ, viên bằng hạt ngô, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Chữa đau bụng, nắn sờ thấy hòn cục khi đau. Hương phụ, Ô dược, Nghệ điều khí, khai uất, thông kinh; Nga truật tiêu tích, phá ứ. Các vị hợp lại có tác dụng chữa chứng đau bụng do huyết tích. Trường hợp không có huyết tích ứ không nên dùng.

Cách dùng: Ngày hai lần (sáng, tối), mỗi lần 20 đến 30 viên, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Các chất tanh, mỡ, cá mè.

5.82. Viên Ô mã (Lương y Lê Văn Thắng, Thanh Chương, Nghệ An)

Công thức:

Ô long vĩ chế (Bồ hóng bếp)	40 g	Hoa chổi xé	80 g
Mẫu lệ chế	40 g	Thảo quả	8 g
Vỏ bưởi đào khô	80 g	Đại hồi	8 g
Mã nha tiêu	160 g	Đinh hương	8 g
Lưu hoàng (Diêm sinh)	40 g	Quế chi	8 g
Phèn chua phi	40 g	Hạt tiêu trắng	6 g
Phèn đen	40 g		

Bào chế: Dùng loại Bồ hóng trên bếp củi; rây kỹ, cho vào nước (1 kg bột với 30 lít nước sạch) quấy đều, vớt lớp bột sạch nổi lên trên; để một lúc cho lắng, gạn lớp nước trong ở trên; chất lấy 3/4 lớp cặn ở trên, phần ở dưới bỏ đi. Dem phơi hay sấy khô. Tất cả các vị thuốc đều tán thành bột, rây lấy bột mịn. Làm viên với hồ gạo tẻ, viên bằng hạt đậu đen; phơi khô, cho vào lọ sạch, nút kín.

Công dụng: Chữa phù thũng toàn thân, chân tay thường lạnh, ỉa phân nhão. Lưu hoàng, Thảo quả, Đại hồi, Đinh hương, Quế chi, Hạt tiêu ấm và nóng làm ôn tỳ thận; Mẫu lệ, vỏ Bưởi đào, Bạch phàn (phèn chua phi) trừ đờm thuỷ tích; Ô long vĩ, Mã nha tiêu, Phèn đen, hoa Chối xể lợi thuỷ tiêu phù. Các vị hợp lại có tác dụng tốt với bệnh phù thũng thuộc loại hư hàn có đàm tích. Trường hợp phù do thấp nhiệt và phụ nữ có thai, trẻ em dưới 10 tuổi không nên dùng.

Cách dùng: Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 20 viên; ngày hai lần.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên; ngày hai lần. Uống vào lúc đói, sắc râu ngô hay dây bìm bìm lấy nước làm thang.

Kiêng kỵ: Không ăn mặn, sau khi khỏi bệnh vẫn phải kiêng mặn trên 100 ngày.

5.83. Viên Phèn chua Hồ tiêu

Công thức:

Phèn chua (phi)	800 g	Địa liên (khô)	200 g
Hồ tiêu	20 g	Gừng già tươi	200 g
Long não	200 g		

Bào chế: Gừng già thái mỏng sấy nhẹ đến khô. Phèn chua nung hết nước. Các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Trộn đều, nấu hồ bằng bột gạo, làm viên bằng hạt đậu xanh. Sấy nhẹ đến khô. Cho vào lọ, đậy nút kín.

Công dụng: Cảm lạnh, nhức đầu, đau bụng, ỉa lỏng, tay chân lạnh. Phương thuốc này gồm những vị cay, nóng, ấm như Long não, Địa liên, Gừng, Hồ tiêu nên có tác dụng tán hàn, làm ấm cơ thể; Phèn chua có tác dụng tiêu đờm, giải độc trừ thấp. Các vị thuốc hợp lại có khả năng giải cảm lạnh, trừ đau bụng, ỉa chảy thuộc hàn.

Các trường hợp cảm sốt, đau bụng, ỉa chảy thuộc nhiệt không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em dưới 10 tuổi, mỗi lần uống 3 đến 7 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 8 đến 12 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 15 đến 20 viên.

Ngày uống hai lần, uống với nước nóng.

Kiểm kỵ: Không ăn các chất tanh, lạnh.

5.84. Viên Sơn Lăng Truật (Lương y Từ Khắc Hàm, Nghệ An)

Công thức:

Thường sơn khô	40 g	Mai ba ba	20 g
Tam lăng	20 g	Thảo quả (hạt)	20 g
Nga truật	20 g	Vỏ quýt xanh khô	20 g
Ô mai	20 g	Sa nhân	20 g
Trần bì	20 g	Bán hạ chế	20 g
Hạt cau rừng	20 g		

Bào chế: Tất cả cho vào nồi, đổ một lít rượu, một lít dấm thanh, ngâm một ngày một đêm, cho đem đun nhỏ lửa đến cạn hết nước, đem phơi khô, sao ròn, tán bột, rây lấy bột mịn. Làm viên bằng nước hồ, viên bằng đậu đen, sấy khô, cho vào lọ sạch, nút kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa sốt rét, vàng da, bụng to, thũng báng. Thuốc có tác dụng ấm tỳ vị, trừ đờm, tiêu thực, phá tích, trừ sốt rét. Đối với người sống trong rừng bị sốt rét nhiều có báng thì thuốc có tác dụng tốt. Trường hợp sốt rét lâu ngày nhưng không có báng, cơ thể suy nhược thì không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 20 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày uống một lần; uống với nước nóng trước khi lên cơn 2 giờ.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn cua, thịt lợn, măng. Phụ nữ có thai không được dùng.

5.85. Viên Thảo quả Thường sơn

Công thức:

Thảo quả	400 g	Phèn phi	20 g
Thường sơn	200 g	Hồ tiêu	20 g
cọng tím (sao)		Bột hồ	Vừa đủ
Hoàng nàn chế	88 g		

Bào chế: Hoàng nàn ngâm nước 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng, ngâm lại trong nước gạo 3 ngày, mỗi ngày thay nước một lần, thái nhỏ, sấy khô; Thảo quả sao cháy, bỏ hết vỏ; Thường sơn tẩm rượu sao vàng; Phèn chua phi khô; Hồ tiêu phơi khô. Các vị tán thành bột, rây lấy bột mịn; trộn đều. Làm viên bằng nước hồ, viên 0,25 g; sấy khô, cho vào lọ có nút kín (mỗi viên có 0,1 g Hoàng nàn).

Công dụng: Chữa sốt rét, rét nhiều nóng ít, ăn uống kém. Đơn thuốc có Hoàng nàn, Thảo quả, Hồ tiêu tính ấm nóng, trừ được hàn thấp; Thường sơn, Phèn chua trừ đờm, chữa sốt rét. Các vị hợp lại có khả năng trị sốt rét lâu ngày. Chứng sốt rét có nóng nhiều và rét ít thì không nên dùng.

Cách dùng: Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1 viên, ngày ba lần.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 2 viên, ngày ba lần.

Người lớn, mỗi lần uống 4 viên, ngày bốn lần.

Uống với nước chín, uống trước khi lên cơn 2 đến 3 giờ, trong khi lên cơn không uống.

Kiên kỵ: Kiên mỡ, tanh. Phụ nữ có thai không nên dùng.

5.86. Viên Thủ ô Bồ chính

Công thức:

Hà thủ ô đỏ	300 g	Bồ chính sâm	160 g
Thường sơn chế	160 g	Thảo quả	120 g
Bình lang	120 g	Can khương	60 g

Bào chế: Hà thủ ô rửa sạch, thái mỏng, phơi khô; Thường sơn tẩm rượu sao vàng; Bình lang, Can khương thái mỏng, sấy khô; Bồ chính sâm thái mỏng tẩm nước gừng sao khô; Thảo quả sao cháy vỏ. Các vị tán bột, rây lấy bột mịn, trộn đều. Làm viên bằng nước hồ, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô; cho vào lọ nút kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa sốt rét lâu ngày không khỏi, rét nhiều nóng ít, hoặc chỉ rét không sốt, mỗi mệ, không khát nước. Thường sơn, Bình lang, Thảo quả chuyên trị sốt rét; Hà thủ ô bổ huyết trị sốt rét; Sâm bồ chính, Can khương ôn bổ dương khí. Các vị hợp lại có khả năng bổ khí huyết, trừ sốt rét, có tác dụng tốt đối với người sốt rét lâu ngày, cơ thể suy yếu. Trường hợp mới sốt rét, nóng nhiều rét ít không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 15 đến 20 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 25 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 40 đến 50 viên.

Ngày uống một lần; uống với nước nóng trước khi lên cơn 2 giờ.

Kiêng kỵ: Kiêng mỡ, tanh. Phụ nữ có thai không nên dùng.

5.87. Viên Thủ ô Hoàng nàn

Công thức:

Hà thủ ô đỏ chế	400 g	Huyết giác	120 g
Thiên niên kiện	80 g	Bột làm hồ	vừa đủ
Hoàng nàn chế	120 g		

Bào chế: Hoàng nàn ngâm nước 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng, ngâm lại trong nước gạo 3 ngày, mỗi ngày thay nước một lần, thái nhỏ, sấy khô; Hà thủ ô chế với nước đậu đen. Các vị trộn đều, sấy khô, tán thành bột, rây lấy bột mịn. Làm viên bằng nước hồ, viên nặng 0,5 gam; sấy khô, cho vào lọ sạch, gắn nút kín.

Công dụng: Chữa thấp khớp, sưng đau, nhức mỏi gân xương. Hà thủ ô, Huyết giác bổ huyết, hoạt huyết; Hoàng nàn, Thiên niên kiện khu phong tán hàn, trừ thấp. Các vị hợp lại có tác dụng bổ huyết trừ phong thấp, chữa đau nhức xương gân, tê bại.

Cách dùng:

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 1 viên; ngày hai lần.

Người lớn, mỗi lần uống 2 viên; ngày ba lần, uống với nước chè.

Uống vào lúc không đói, không no.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 10 tuổi không nên dùng.

5.88. Viên Thường sơn Bình lang

Công thức:

Thường sơn chế	449 g	Thảo quả	150 g
Sài hồ khô	78 g	Hoạt thạch	78 g

Bình lang	173 g	Bột làm hồ	100 g
Hoàng nàn chế	Một trăm mười gram		110 g

Bào chế: Thường sơn tẩm dấm sao vàng; Hoàng nàn ngâm nước 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng, ngâm lại trong nước gạo 3 ngày, mỗi ngày thay nước một lần, thái nhỏ, sấy khô; Sài hồ rửa sạch, thái mỏng, sấy khô; Bình lang thái mỏng, phơi khô; Thảo quả nướng, bỏ vỏ, thái mỏng; Hoạt thạch tán bột để riêng. Các vị tán bột, rây lấy bột mịn, trộn đều. Bột gạo nấu thành hồ; làm viên cỡ 0,25 g. Lấy bột Hoạt thạch làm áo, sấy khô, đánh bóng; đóng lọ có nút kín tránh ẩm.

Công dụng: Chữa sốt rét ngày một cơn hay hai ngày một cơn, nóng nhiều hơn rét. Các vị thuốc: Thường sơn, Bình lang, Thảo quả, Hoàng nàn, Sài hồ chuyên chữa sốt rét; Hoạt thạch thanh nhiệt lợi thấp. Các vị hợp lại có tác dụng chữa sốt rét lâu ngày. Trường hợp sốt rét, rét nhiều nóng ít không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 1 viên, ngày ba lần.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 2 viên, ngày uống bốn lần.

Người lớn, mỗi lần uống 4 viên, ngày uống bốn lần.

Uống với nước chín, uống trước khi lên cơn 2 giờ, trong khi lên cơn không uống.

Kiêng kỵ: Kiêng chất sống, lạnh. Phụ nữ có thai không được dùng.

5.89. Viên Thường sơn Riêng khô

Công thức:

Thường sơn chế	50 g	Vỏ vôi khô	50 g
Dây thần thông khô	50 g	Hùng hoàng	10 g

Riềng khô	50 g	Lá na (lá măng câu) khô	30 g
Thảo quả	30 g	Gừng tươi	20 g

Bào chế: Thường sơn tẩm dấm sao; Dây Thần thông thái mỏng, tẩm rượu sao vàng; Riềng thái nhỏ, phơi hay sấy nhẹ đến khô; Thảo quả sao cháy vỏ; Vỏ vôi thái mỏng, tẩm nước gừng sao; Hùng hoàng tán bột mịn để riêng; lá Na phơi khô; Gừng tươi thái mỏng, phơi khô. Các vị tán thành bột mịn, trộn đều, làm hồ hoàn, viên bằng hạt đậu đen; lấy Hùng hoàng làm áo; sấy khô, đóng lọ vô trùng.

Công dụng: Chữa sốt rét mỗi ngày một cơn hay hai ngày một cơn, rét nhiều nóng ít. Thần thông, lá Na, Thường sơn trị sốt rét; vỏ Vôi, Riềng khô, Thảo quả và Gừng làm ấm tỳ vị, trừ đàm thấp, trị sốt rét; Hùng hoàng trừ đờm, ráo thấp. Các vị hợp lại có tác dụng trị sốt rét, rét nhiều nóng ít, thiên về hàn. Trường hợp nóng nhiều rét ít thiên về nhiệt không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 25 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày uống một lần; uống với nước chín, uống trước khi lên cơn 2 giờ.

Kiêng kỵ: Kiêng mỡ, tanh, thịt lợn và lòng lợn.

5.90. Viên Thường Thạch (Lương y Vũ Duy Hứa, Hải Dương)

Công thức:

Thường sơn chế	320 g
Hạt cau rừng khô	80 g
Thạch cao	240 g

Bào chế: Lá Thường sơn bỏ cuống, tẩm dấm sao (tẩm 3 đến 7 lần); Hạt cau rừng thái mỏng. Các vị tán bột, rây lấy bột mịn, trộn đều. Làm viên hàng hồ, viên bằng hạt đậu xanh; sấy nhẹ đến khô. Cho vào lọ có nút kín.

Công dụng: Sốt rét, nóng nhiều rét ít, khát và uống nhiều nước. Thường sơn, hạt Cau tiêu đàm, khử trệ, chuyên trị sốt rét; Thạch cao thanh nhiệt. Các vị hợp lại có tác dụng chữa chứng sốt rét, nóng nhiều rét ít, thuộc thể nhiệt. Trường hợp rét nhiều nóng ít không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 3 đến 8 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 20 viên.

Trẻ em từ 8 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 25 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 25 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày uống một lần, uống với nước chín, trước khi lên cơn 2 giờ. Nếu nóng nhiều thì dùng nước sắc lá tre làm thang.

Kiêng kỵ: Các chất mỡ, tanh, cay nóng, không ăn mít và cua. Phụ nữ có thai không được dùng.

5.91. Viên trấn kinh (Lương y Phan Khắc Định, Thanh Hoá)

Công thức:

Kinh giới	40 g	Phèn chua phi	08 g
Câu đằng	12 g	Toàn yết	12 g
Ràng lợn đốt cháy	12 g	Thuyền thoái	8 g

Bào chế: Toàn yết bỏ đầu, rút ruột, tẩm mật sao giòn. Tất cả sao sấy giòn, tán bột, rây lấy bột mịn. Làm viên hồ hoàn, viên bằng hạt đậu, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Chữa trẻ em lên kinh co giật, nghiến răng, trợn mắt. Trong phương này gồm các vị trừ phong, trấn kinh nên chữa được chứng kinh giật của trẻ em.

Cách dùng:

Trẻ em mới đẻ, mỗi lần mài cho uống 01 viên.

Trẻ em 5 đến 6 tháng tuổi, mỗi lần uống 02 viên.

Trẻ em 1 năm tuổi, mỗi lần uống 03 viên.

Trẻ em 2 năm tuổi, mỗi lần uống 05 viên.

Mài thuốc với nước Trúc lịch cho uống. Ngày uống 2 đến 3 lần.

Kiêng kỵ: Người mẹ nuôi con bằng sữa nên kiêng ăn tôm, cá chép, cua, thịt gà trong khi con bị bệnh.

5.92. Viên Vô rứt (Nhà thuốc Phú Long, Hà Nội)

Công thức:

Vỏ rứt	1000 g	Can khương	160 g
Thảo quả	160 g	Hoắc hương	160 g
Lá ổi khô	160 g	Hoàng nàn chế	200 g

Bào chế: Hoàng nàn ngâm nước 24 giờ, cạo bỏ vỏ vàng, ngâm lại trong nước gạo 3 ngày, mỗi ngày thay nước một lần, thái nhỏ, sấy khô; Vỏ rứt cạo bỏ vỏ ngoài; Thảo quả bỏ vỏ lấy nhân; Can khương, Hoắc hương, lá ổi rửa sạch, phơi khô, sao vàng. Các vị tán nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn đều. Làm viên hoàn bằng hồ, viên 0,25 gam, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Chữa đau bụng, sôi bụng, đầy bụng, ỉa chảy, ăn không tiêu, dịch tả, mửa, ỉa; hoặc trị gia súc bị dịch tị. Các vị trong đơn có tác dụng làm ấm tỳ vị, hành khí, tiêu thực nên

chữa được chứng ỉa chảy do cảm lạnh và ăn uống tích trệ. Trường hợp ỉa chảy thuộc nhiệt, khát nước, phân khắm, dãi ít không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 01 viên.

Trẻ em 10 tuổi trở lên, mỗi lần uống 02 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 04 viên.

Ngày uống bốn lần, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Chất khó tiêu, tanh và lạnh. Phụ nữ có thai không nên dùng

5.93. Y giải hoàn

Công thức:

Trư nha tạo	1250,00 g	Sinh Vũ bạch phụ	125,00 g
Bạch phân	375,00 g	Toàn yết	50,00 g
Chính ô xà	250,00 g	Châu sa	50,00 g
Khương Bán hạ	250,00 g	Hùng hoàng	37,50 g
Chế nam tinh	250,00 g	Ngô công	6,25 g
Khương tằm	250,00 g		

Bào chế: Hùng hoàng, Châu sa nghiền thành bột mịn theo cách thuỷ phi hay nghiền thành bột mịn. Các vị còn lại tán chung thành bột mịn, rây. Nghiền chung với các bột mịn trên, trộn đều. Dùng nước sôi để nguội làm thành hoàn nhỏ, phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được.

Công năng: Tán phong, hoá đờm, an thần, định súc.

Chủ trị: Kinh giật phát từng cơn (diễn giễn).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 3,125 g (1tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

B. VIÊN HOÀN MỀM

1. Định nghĩa

Viên hoàn mềm là dạng hình cầu có thể chất tương đối mềm, được bào chế bằng cách trộn đều bột thuốc với mật ong đã được cô đặc, hoặc sáp ong theo quy định.

Cách làm viên hoàn mềm:

Luyện mật: Dùng loại mật ong được dụng, đun cách thủy cho đến sôi, vớt hết bọt, cô đến khi nhỏ 1 giọt mật vào nước, giọt mật vón lại tạo thành hạt châu không tan ngay. Tùy theo thời tiết và tính chất thuốc trong công thức mà luyện mật non hay già cho thích hợp; mùa đông có thể luyện non hơn mùa hè. Trong công thức có nhiều vị thuốc có đường hay chất dầu, dẻo (cao Ban long, cao Quy bản, ...) thì luyện mật non.

Làm hoàn: Đổ bột mịn vào cối hay máy nhào, đổ từ từ mật nóng vào khối bột, trộn mật với khối bột, vừa đổ vừa trộn. Tỷ lệ mật so với thuốc trong công thức có sự chênh lệch lớn (50 đến 120 %). Khối lượng mật cho vào tùy thuộc chất lượng bột. Các loại bột thuốc có nhiều chất dầu, chất đường, chất khoáng thì cần ít mật; bột từ các dược liệu có nhiều xơ thì cần nhiều mật hơn. Nếu trong công thức có cao Quy bản, cao Ban long, Nhũ hương, A giao hay chất thơm (Xạ hương, Băng phiến, Bạc hà) thì phải để mật hơi nguội rồi mới trộn. Trộn mật và bột thuốc thành khối nhuyễn, màu đồng nhất, mềm, không dính tay; đem ra lăn thành thỏi dài có kích thước theo quy định rồi chia viên. Viên có khối lượng 5 g đến 12 g tùy loại thuốc, thông thường 10 g. Sấy khô ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C cho tới độ ẩm quy định.

2. Yêu cầu kỹ thuật

- Hình thức bên ngoài: Viên phải tròn, có đường kính tương đối đồng đều, giữ nguyên hình dáng khi bảo quản. Thể chất mềm, màu đen nhánh. Có mùi vị của dược liệu trong đơn pha chế.

- Độ đồng nhất: Dùng dao cắt đôi viên hoàn, quan sát mặt cắt bằng kính lúp hay mắt thường, ở mặt cắt của viên phải đồng màu, nhẵn, mịn.

- Độ ẩm: Trong khoảng 11 % đến 15 % tùy từng loại viên hoàn.
- Cỡ viên hoàn: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại viên hoàn.
- Định tính: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại hoàn.
- Định lượng: Theo tiêu chuẩn riêng của từng loại hoàn.
- Độ nhiễm khuẩn:

Nhìn bằng mắt thường không được có nấm mốc.

Không được có trực khuẩn coli và các vi khuẩn gây bệnh đường ruột khác.

Không được có vi trùng kỵ khí.

Không được có tụ cầu gây bệnh.

Tổng số vi khuẩn hiếu khí không gây bệnh sống lại không quá 50000 khuẩn lạc/1 g hoàn.

Tổng số nấm mốc và nấm men không quá 500 khuẩn lạc /1 g.

3. Phương pháp thử

- Hình thức bên ngoài: Kiểm tra bằng cảm quan không thấy nấm mốc, kích thước các viên tương đối bằng nhau, đồng màu không có chỗ đậm chỗ nhạt.

- Độ đồng nhất: Theo tiêu chuẩn của viên hoàn cứng (52 TCN 265 - 76): Dùng dao cắt đôi 1 viên hoàn. Quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp: mặt cắt phải đồng màu, không được lõm dóm, loang lổ, chỗ đậm chỗ nhạt.

- Độ ẩm: Theo TCVN 1001 - 70 (Xác định độ ẩm, sự giảm khối lượng do sấy khô và cân không bay hơi): Cắt nhỏ 1 số viên hoàn; nếu dùng phương pháp sấy trong tủ sấy thì cân 4 g; nếu dùng phương pháp cất với dung môi thì cân khoảng 20 g. Cách tiến hành theo DDVN, xuất bản lần thứ ba, 2002.

- Độ tan rã: Cho 1 viên hoàn bất kỳ vào bình nón 100 ml và có chứa 50 ml dung dịch HCl 0,5 %, ở $37^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$. Lắc bình nhẹ nhàng (quay vòng). Mỗi phút hai lần, mỗi lần 10 giây. Hoàn được coi là tan rã hoàn toàn nếu toàn bộ tan rã thành bột hoặc mềm đến mức chạm nhẹ đầu đũa thủy tinh là rã ngay. Tiến hành thử 2 viên hoàn bất kỳ trong lô mẻ, nếu lần 1 không đạt thì phải thử thêm lần 2; nếu lần này không đạt thì lô mẻ thuốc coi như không đạt tiêu chuẩn về độ tan rã

- Sai số khối lượng viên hoàn: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp): Lấy 20 viên hoàn bất kỳ trong một lô mẻ sản xuất. Xác định khối lượng trung bình của 1 viên hoàn và khối lượng từng viên hoàn bằng cân kỹ thuật. Trong 20 viên hoàn, ít nhất có 15 viên phải nằm trong giới hạn trung bình $\pm 10\%$ và số viên còn lại không được vượt quá giới hạn $\pm 15\%$. Nếu có 1 hoàn vượt quá thì lô mẻ thuốc đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

- Kích cỡ viên hoàn: Theo tiêu chuẩn của viên hoàn cứng (52 TCN 265 - 76): Lấy 10 viên hoàn bất kỳ trong lô mẻ sản xuất, dùng thước kẹp đo đường kính từng viên hoàn. Đường kính từng viên hoàn phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có 1 hoàn không đạt phải thực hiện lần hai trên 10 viên hoàn

khác. Nếu lần này vẫn không đạt thì lô mẻ thuốc đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

– Sai số khối lượng đơn vị đóng gói: Theo 52 TCN 107 - 76 (Sai số cho phép về khối lượng, thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc trong sản xuất thuốc ở quy mô công nghiệp), lấy 5 đơn vị đóng gói bất kỳ trong lô mẻ sản xuất, xác định khối lượng từng đơn vị. Khối lượng từng đơn vị đóng gói phải nằm trong giới hạn cho phép. Nếu có một đơn vị không đạt, phải thử lại lần hai trên 1 đơn vị cùng lô mẻ sản xuất. Nếu lần này vẫn có một đơn vị không đạt thì lô mẻ đó coi như không đạt tiêu chuẩn.

– Định tính: Theo tiêu chuẩn loại viên hoàn.

– Định lượng: Theo tiêu chuẩn loại viên hoàn.

– Độ nhiễm khuẩn: Theo tiêu chuẩn ngành về độ nhiễm khuẩn của thuốc hoàn và thuốc cốm.

4. Một số đơn thuốc trong ĐBVN xuất bản lần thứ 3, 2002

4.1. Hoàn phi nhi

Công thức:

Nhục đậu khấu [Semen Myristicae] (nướng)	50 g
Mộc hương [Radix Aucklandiae]	20 g
Lục thần khúc [Massa medicata fermentata] (sao)	100 g
Mạch nha [Fructus Hordei germinatus] (sao)	50 g
Hồ Hoàng liên [Rhizoma Picrorhizae]	100 g
Bình lang [Semen Arecae]	50 g
Sử quân tử [Semen Quisqualis]	100 g
Mật ong vừa đủ [Mel q.s.]	

Bào chế: Tán bầy vị trên thành bột mịn, rây và trộn đều, luyện với mật ong; cứ 100 g bột thuốc, thêm 100 đến 130 g mật ong đã tinh luyện, trộn đều chế thành hoàn mềm.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận "Hoàn mềm" và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hoàn màu nâu hơi đen đến màu đen nhuyền mịn, vị hơi ngọt và đắng. Mỗi hoàn 3 g.

– Định tính:

+ Soi kính hiển vi: Hạt tinh bột gần như tròn hoặc hình bầu dục, đường kính 8 đến 10 μm . Các khối Inulin hình dáng không đều, đôi khi nhìn thấy các vân nhỏ xuyên tâm. Các giọt dầu béo có nhiều với tinh thể hình cầu khi để lắng. Các tế bào biểu bì của vỏ ngoài màu hơi vàng, hình nhiều góc, màng mỏng và gập lại với tế bào mạng lưới ở bên dưới. Các mạch xoắn, đường kính 14 đến 17 μm với màng dày 5 μm . Các mảnh nội nhũ không màu, có tế bào màng dày hơn với nhiều lỗ gần tròn, lớn.

– Độ ẩm: Không quá 13 % (Phụ lục 9.6).

Bảo quản: Để nơi khô mát, trong bao bì kín.

Công năng: Kiện vị, khu tích (loại bỏ thức ăn, không tích lại), khu trùng (tẩy giun, sán).

Chủ trị: Trẻ em tiêu hoá kém, bị giun sán, đau bụng, mặt vàng, cơ bắp gầy yếu, kém ăn, bụng trướng, tiêu chảy.

Cách dùng, liều lượng: Ngày một đến hai lần, mỗi lần 3 g. Đối với trẻ em dưới 3 tuổi giảm liều cho thích hợp.

4.2. Hoàn quy tỳ

Công thức:

Đảng sâm [Radix Codonopsis]	80 g
Hoàng kỳ [Radix Atractylodis macrocephalae] (sao)	160 g

Cam thảo [Radix Glycyrrhizae]	40 g
Bạch linh [Poria cocos]	160 g
Viễn chí [Radix Polygalae] (chế)	160 g
Đương quy [Radix Angelicae sinensis]	160 g
Toan táo nhân [Semen Ziziphi mauritianaef] (sao)	80 g
Long nhãn [Arillus Longan]	160 g
Mộc hương [Radix Aucklandiae]	40 g
Đại táo [Fructus Ziziphi jujubae] (bỏ hạt)	40 g
Mật ong vừa đủ [Mel q.s.]	

Bào chế: Tán 11 vị thuốc trên thành bột mịn, rây và trộn đều. Nếu làm hoàn cứng thì lấy 100 g bột thuốc và thêm 25 đến 40 g mật ong đã luyện và lượng nước thích hợp. Nếu làm hoàn mềm thì cứ 100 g bột thuốc, thêm 80 đến 90 g mật ong đã luyện.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận thuốc hoàn và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hoàn mềm màu nâu, nhuyễn mịn, mùi nhẹ, vị ngọt sau hơi đắng, cay.

Nếu là hoàn cứng: Hình cầu, mùi nhẹ, vị ngọt sau hơi đắng, cay.

- Định tính:

+ Soi kính hiển vi có độ phóng đại thích hợp thấy: Sợi thành bó hay rải rác, màng dày với kẽ nút dọc trên bề mặt và nút nẻ dạng chổi hoặc cụt ở 2 đầu. Tế bào mô mềm với các bó sợi chứa tinh thể Calci oxalat hình lăng trụ, màng hơi hoá gỗ của Hoàng kỳ. Đối chiếu với Hoàng kỳ.

Các sợi nấm không màu của Bạch linh và tinh thể Calci oxalat của Cam thảo. Đối chiếu với Bạch linh và Cam thảo.

+ Định tính Toan táo nhân: Theo phương pháp sắc ký lớp mỏng: Bản mỏng Silicagel G đã hoạt hoá ở 110 °C trong 1 giờ.

Dung môi triển khai: Ether dầu hoả- Benzen- Ethylacetat (100:15:5).

Lấy khoảng 30 g chế phẩm thái nhỏ, thêm 50 ml Ethanol, lắc siêu âm 30 phút, gạn lọc lấy dịch chiết. Chiết hai lần, gộp dịch lọc, cô cách thuỷ tới cạn. Cẩn được lắc với Ether dầu hoả, làm hai lần, mỗi lần 5 ml. Loại bỏ phần Ether dầu hoả, phần còn lại bốc hơi cách thuỷ đến cạn. Hoà tan cẩn trong 1 ml Ethanol, gạn lấy phần trong để chấm sắc ký. Lấy 2,5 g bột thô Toan táo nhân, thêm 20 ml Ethanol, lắc chiết như mẫu chế phẩm. Chấm riêng biệt các mẫu lên bản mỏng 20 µl. Triển khai sắc ký, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch Vanillin 1% trong Acid sulfuric đặc (TT). Sấy bản mỏng ở 120 °C đến khi hiện rõ vết. Trên sắc ký đồ có các vết cùng màu và cùng R_f giữa mẫu thử và chất đối chiếu.

+ Định tính Đương quy:

Phương pháp sắc ký lớp mỏng:

Bản mỏng Silicagel G đã hoạt hoá ở 110 °C trong 1 giờ.

Dung môi triển khai: Benzen: Ethylacetat (95:5).

Lấy 10 g chế phẩm, tán bột thô; thêm 30 ml Ether ethylic, lắc siêu âm 30 phút; gạn lấy dịch chiết. Làm lại lần nữa, gộp dịch chiết và làm bay hơi tự nhiên đến khô. Hoà cẩn trong 1 ml Ethanol.

Mẫu đối chiếu: lấy khoảng 0,5 g bột Đương quy, chiết trong 15 ml Ether ethylic và làm tiếp như dung dịch thử.

Chấm riêng trên bản mỏng (15 µl) với 2 dung dịch trên. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng trong nhiệt độ phòng và quan

sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm cho các vết cùng màu và giá trị R_f của các vết trùng nhau.

Bảo quản: Để nơi khô mát, trong bao bì gói kín.

Công năng: Ích khí, kiện tỳ, dưỡng huyết, an thần.

Chủ trị: Tâm tỳ đều hư, hơi thở ngắn, tim đập mạnh, mất ngủ, ngủ hay mê, chóng mặt, xây xẩm, ù tai, chân tay mệt mỏi, yếu sức, chán ăn, băng huyết, rong huyết, đại tiểu tiện ra máu, cơ thể suy nhược, thiếu máu.

Cách dùng, liều lượng: Dùng nước ấm hoặc nước gừng (Sinh khương thang) uống ngày ba lần, mỗi lần 6 đến 9 g hoàn

4.3. Sâm nhung bổ thận

Công thức:

Ba kích [Radix Morindae officinalis]	30 g
Hà thủ ô đỏ [Radix Polygoni multiflori] (chế)	29 g
Bách hợp [Bulbus Lilii]	30 g
Nhân sâm [Radix Ginseng]	3,6 g
Bạch linh [Poria cocos]	20 g
Nhục thung dung [Herba Cistanches]	12 g
Bạch truật [Rhizoma Atractylodis macrocephalae]	18 g
Nhung hươu [Cornu Cervi pantotrichum]	1,2 g
Cam thảo [Radix Glycyrrhizae]	2,5 g
Hạt sen [Semen Nelumbinis]	44 g
Cao Ban long [Colla Cornus cervi]	3,6 g
Thỏ ty tử [Semen Cuscutae]	20 g

Câu kỷ tử [Fructus Lycii]	20 g
Thục địa [Radix Rehmanniae praeparata]	129 g
Cẩu tích [Rhizoma Cibotii]	15 g
Hoài sơn [Radix Dioscoreae]	38 g
Trạch tả [Rhizoma Alismatis]	15 g
Tục đoạn [Radix Dipsaci]	29 g
Đảng sâm [Radix Codonopsis]	12 g
Xuyên khung [Rhizoma Ligustici wallichii]	14 g
Đỗ trọng [Cortex Eucommiae]	12 g
Viễn chí [Radix Polygalae]	8 g
Đương quy [Radix Angelicae sinensis]	20 g

Mật ong vừa đủ [Mel q.s.] làm hoàn mềm

Bào chế: Ba kích rửa sạch, bỏ ruột, thái nhỏ, tẩm nước muối, sấy khô.

Bách hợp rửa sạch sấy khô.

Bạch linh cạo vỏ, đồ chín, thái phiến, sấy khô.

Bạch truật rửa sạch, đồ chín, thái phiến, sấy khô, tẩm nước gạo sao vàng.

Cam thảo rửa sạch, cạo vỏ, ủ mềm, thái mỏng, sấy khô, tẩm mật, sao vàng.

Câu kỷ tử tẩm rượu, sấy khô.

Cẩu tích cạo sạch lông, ngâm cho mềm, tẩm rượu, hấp, thái phiến, sấy khô.

Hoài sơn rửa sạch, ngâm, đồ cho mềm, thái mỏng, sấy khô, sao vàng.

Dạng sâm hấp chín, sấy khô.

Đỗ trọng rửa sạch, cạo vỏ, tắm nước muối, hấp kỹ, thái nhỏ, sấy hay sao nhỏ lửa cho khô.

Đương quy rửa sạch, tắm rượu, đồ qua, thái phiến, sấy khô.

Nhân sâm thái mỏng, sấy khô.

Nhục thung dung rửa sạch bằng nước phèn, ngâm 3 giờ cho sạch muối, hấp chín, thái mỏng, sấy khô.

Nhung hươu cạo sạch lông, rửa nhanh bằng rượu, quần giấy hấp chín, thái lát, sấy khô.

Hạt sen rửa sạch cạo vỏ sấy khô

Thỏ ty tử rửa sạch, thêm rượu bằng 1/2 lượng thuốc, nấu nhỏ lửa cho cạn hết rượu, sao nhỏ lửa, sấy khô.

Thục địa thái lát mỏng sấy khô

Trạch tả rửa sạch thái phiến, tắm nước muối, sao vàng.

Tục đoạn rửa sạch, ủ mềm, thái nhỏ, sấy khô.

Xuyên khung rửa sạch, ngâm và đồ cho mềm, thái mỏng, phơi khô, tắm rượu sao khô. Cao Ban long hoà tan với mật ong nóng.

Tất cả các vị thuốc trên đều được tán bột mịn qua rây có kích thước mắt rây 0,2 mm. Trộn đều, làm hoàn với mật ong và cao Ban long trong mật.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu ghi trong chuyên luận “Hoàn mềm” và các yêu cầu sau:

Tính chất:

Hoàn hình cầu, màu đen nhánh, nhuyễn mịn, mùi thơm đặc biệt, vị ngọt hơi đắng. Khối lượng mỗi hoàn 10 g.

Độ ẩm: Không quá 12 %.

Bảo quản: Để nơi khô mát, trong bao bì kín.

Công năng: Bổ thận, cố tinh.

Chủ trị: Thận hư, phòng sự yếu, nam di mộng tinh; nữ kinh nguyệt không đều, khí hư, bạch đới; mệt nhọc do thận suy.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 20 g chia làm hai lần.

Kiêng kỵ: Đang bị ngoại cảm, kiết lý không nên dùng. Kiêng ăn các thứ cay nóng, kích thích trong khi dùng thuốc.

4.4. Hoàn thập toàn đại bổ

Công thức

Bạch thược	80 g	Thục địa	120 g
Phục linh	80 g	Đảng sâm	80 g
Bạch truật	80 g	Xuyên khung	40 g
Quế	20 g	Đương quy	120 g
Cam thảo	40 g	Hoàng kỳ	80 g

Bào chế: Các vị thuốc được sấy khô và tán thành bột mịn, rây, trộn đều. Nếu làm viên hoàn cứng thì 100 g bột thuốc cần 30 đến 50 g mật ong đã luyện và lượng nước thích hợp. Nếu làm hoàn mềm thì 100 g bột thuốc cần 100 đến 120 g mật đã luyện.

Công năng: Ôn bổ khí huyết.

Chủ trị: Khí huyết đều hư, sắc mặt trắng xanh, hơi thở ngắn, đánh trống ngực, chóng mặt, dễ ra mồ hôi, sức yếu, mệt mỏi, tay chân không ấm, kinh nguyệt ra nhiều.

Cách dùng, liều dùng: Uống ngày hai lần, mỗi lần 6 g đến 9g hoàn.

4.5. Hoàn thiên vương bổ tâm

Công thức:

Đan sâm	25 g	Bạch linh	50 g
Huyền sâm	25 g	Cát cánh	25 g

Đương quy	50 g	Ngũ vị tử	50 g
Viễn chí	25 g	Cam thảo	25 g
Thạch xương bồ	25 g	Mạch môn đông	50 g
Toan táo nhân	50 g	Chu sa	10 g
Đảng sâm	25 g	Thiên môn đông	50 g
Bá tử nhân	25 g	Địa hoàng	200 g

Bào chế: Chu sa thủy phi thành bột rất mịn, sấy, để riêng. Các vị thuốc khác sấy khô, tán thành bột mịn. Nghiền, rây, trộn thật đều với Chu sa. Nếu làm viên hoàn cứng thì 100 g bột thuốc cần 20 đến 30 g mật ong đã luyện và lượng nước thích hợp. Nếu làm hoàn mềm thì 100 g bột thuốc cần 50 đến 70 g mật ong đã luyện.

Công năng: Tư âm, dưỡng huyết, bổ tâm, an thần.

Chủ trị: Tâm âm bất túc, tâm quý (tim đập nhanh, đánh trống ngực), hay quên, mất ngủ, ngủ hay mê, táo bón.

Cách dùng, liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 6 g đến 9g hoàn.

Một số đơn thuốc hoàn khác:

4.6. An cung ngư hoàng hoàn

Công thức:

Ngư hoàng	31,25 g	Minh Hùng hoàng	31,25 g
Uất kim	31,25 g	Tê giác	31,25 g
Chi tử	31,25 g	Trân châu	15,60 g
Hoàng cầm	31,25 g	Băng phiến	0,78 g
Hoàng liên	31,25 g	Xạ hương	0,78 g
Chu sa	31,25 g		

Bào chế: Ngưu hoàng, Xạ hương, Băng phiến để riêng. Tê giác rửa mài thành bột mịn, rây. Chu sa, Minh Hùng hoàng nghiền theo phương pháp thủy phi hoặc nghiền thành bột rất mịn. Trân châu nghiền thành bột rất mịn. Các vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây.

Phối hợp Ngưu hoàng, Băng phiến, Xạ hương với các bột mịn trên, nghiền mịn, rây, trộn cho thật đều. Luyện mật cho thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 3,15 g (1 tiền). Lấy vàng lá mỏng bọc kín làm áo. Đựng trong bao sáp ong.

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc, trấn tâm, an thần.

Chủ trị: Nhiệt tà hãm bên trong, tinh thần mệt mỏi, mê sảng, kinh giật.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần uống 1 hoàn cùng với nước sôi để vừa nguội. Chữa cho trẻ em giảm bớt liều tùy theo tuổi.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

Bảo quản: Nơi râm mát, khô ráo.

4.7. Bá tử dưỡng tâm hoàn

Công thức:

Đương quy	31,25 g	Bá tử nhân	7,80 g
Hoàng kỳ	31,25 g	Ngũ vị tử	7,80 g
Xuyên khung	31,25 g	Viễn chí	7,80 g
Phục linh	62,50 g	Nhục quế	7,80 g
Bán hạ khúc	31,25 g	Toan táo nhân	7,80 g
Đảng sâm	7,80 g	Cam thảo	3,125 g

Bào chế: Bá tử nhân, Toan táo nhân tán riêng. Mười vị còn lại tán chung cho nhỏ, rây. Cho bột Bá tử nhân, Toan táo nhân vào tán chung đến khi thành bột nhỏ mịn. Trộn đều. Luyện với mật ong đã cô đặc thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,4 g (3 tiền).

Công năng: Bổ khí, dưỡng huyết, an thần.

Chủ trị: Tâm khí kém, tinh thần mệt mỏi, hồi hộp sợ hãi, mất ngủ, hay quên.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống hai lần, mỗi lần uống 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.8. Bát bảo khôn thuận đơn

Công thức:

Ích mẫu thảo	468,75 g	Bạch thực	78,10 g
Đương quy	78,10 g	Phục linh	78,10 g
Sinh địa	78,10 g	Tô diệp	39,05 g
Hương phụ	78,10 g	Bạch truật	39,05 g
Quất hồng	78,10 g	Mộc hương	39,05 g
Trâm hương	78,10 g	Cam thảo	39,05 g
Thục địa	78,10 g	A giao	39,05 g
Xuyên khung	78,10 g	Hổ phách	39,05 g
Ô dược	78,10 g	Sa nhân	39,05 g
Hoàng cầm	78,10 g	Sa sâm	31,25 g
Ngưu tất	78,10 g		

Bào chế: Giã nát Thục địa với Ích mẫu thảo, phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp. Trộn 21 dược liệu vào và nghiền thành bột mịn. Rây thật đều. Dùng mật ong cô đã đặc làm thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Bổ khí dưỡng huyết, giải uất, điều kinh.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, đau bụng, khí hư, tinh thần mỏi mệt, ăn uống giảm sút.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai khi dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Nơi râm mát, khô ráo.

4.9. Bách hợp cố kim hoàn

Công thức:

Thục địa	93,75 g	Đương quy	31,25 g
Sinh địa	62,50 g	Xuyên bối mẫu	31,25 g
Mạch môn đông	46,90 g	Cam thảo	31,25 g
Bách hợp	31,25 g	Huyền sâm	25,00 g
Bạch thược	31,25 g	Cát cánh	25,00 g

Bào chế: Trộn đều 10 vị, nghiền chung thành bột mịn hoặc giã Thục địa với 1 phần bột thô của 9 vị trên, phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp, sau đó nghiền lại thành bột mịn, rây và trộn cho thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Bổ phổi, nhuận táo.

Chủ trị: Yếu phổi sinh ho suyễn, âm hư hoả vượng, đau cổ họng, mất máu, mệt nhọc, nóng hầm hập trong xương.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần uống 1 hoàn với nước đun sôi để nguội.

Bảo quản: Đậy nút kín, để nơi khô ráo, râm mát.

4.10. Bát trân hoàn

Công thức:

Thục địa	93,75 g	Bạch truật	62,50 g
Đương quy	93,75 g	Bạch thược	62,50 g
Đảng sâm	62,50 g	Xuyên khung	46,85 g
Phục linh	62,50 g	Cam thảo	46,85 g

Bào chế: Giã Thục địa với Phục linh hoặc Cam thảo, đem phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp. Trộn chung tám vị, tán thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc làm thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Điều hoà và bồi bổ khí huyết.

Chủ trị: Khí lực yếu, thiếu máu, sắc mặt tiêu tụy, chân tay rã rời, phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống hai lần, mỗi lần uống 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.11. Bô âm nhuận tràng (Bệnh viện Đông y trung ương)

Công thức:

Vừng đen	400 g
Lá dâu	600 g
Mật ong	800 g

Bào chế: Dùng lá Dâu rửa sạch, phơi âm can, vò nát, trộn với Vừng đen xay thành bột mịn. Cho mật ong đã luyện vừa đủ, luyện thành khối dẻo không dính tay. Làm viên.

Công dụng: Bổ âm nhuận tràng.

Cách dùng: Ngày 20 g, chia uống hai lần.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.12. Bát trân ích mẫu hoàn

Công thức:

Ích mẫu thảo	125,00 g	Bạch truật	31,25 g
Thục địa	62,50 g	Bạch thược	31,25 g
Đương quy	62,50 g	Xuyên khung	31,25 g
Đảng sâm	31,25 g	Cam thảo	15,60 g
Phục linh	31,25 g		

Bào chế: Giã Thục địa với 1 phần dược liệu trong đơn, phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp; sau đó trộn chung 9 vị nghiền thành bột mịn, rây. Trộn đều. Luyện với mật ong đã cô đặc thành hoàn là được. mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Bồi bổ khí huyết, điều hoà kinh nguyệt.

Chủ trị: Phụ nữ khí huyết đều kém, cơ thể suy nhược, không có sức, kinh nguyệt không đều.

Cách dùng và liều lượng: Ngày uống hai lần, mỗi lần uống 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.13. Chỉ hồng trường tịch hoàn

Công thức:

Sinh địa thân (tính theo thuốc sông)	300,00 g
Đương quy	300,00 g
Hoàng cầm	262,50 g
Địa du thân (tính theo thuốc sông)	262,50 g
Chi tử	262,50 g
Bạch thược	225,00 g
Hoè hoa	200,00 g
A giao	200,00 g
Trắc bách thân (tính theo thuốc sông)	200,00 g
Kinh giới tuệ	200,00 g
Hoàng liên	75,00 g
Ô mai	31,25 g
Thăng ma	15,60 g

Bào chế: Sinh địa thân sao, Địa du thân sao, Trắc bách thân sao. Các vị thuốc được trộn với nhau, nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn lại cho đều. Luyện với mật ong đã cô đặc để làm thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Hạ sốt (thanh nhiệt), mát máu (lương huyết), cầm máu.

Chủ trị: Viêm ruột đi ngoài ra máu, bị trĩ lở loét, chảy máu ở hậu môn.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.14. Chu sa an thân

Công thức:

Hoàng liên	46,80 g	Đương quy	46,80 g
Chu sa	46,80 g	Cam thảo	15,60 g
Sinh địa	46,80 g		

Bào chế: Chu sa nghiền theo thủy phi hay nghiền thành bột thật mịn. Bốn vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Chu sa để lại 1 phần để làm áo, còn lại trộn chung với bột 4 vị trên, trộn thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc làm thành hoàn. Dùng phần bột Chu sa còn lại làm áo. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Mát tim, bổ huyết (thanh tâm dưỡng huyết).

Chủ trị: Huyết hư hoả thịnh, tâm thần không yên, buồn phiền, mất ngủ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Đậy nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.15. Cục hoà chí bảo đơn

Công thức:

Tê giác	31,25 g	An tức hương	46,85 g
Đại mại	31,25 g	Băng phiến	3,125 g
Hổ phách	31,25 g	Xạ hương	3,125 g
Châu sa	31,25 g	Ngưu hoàng	15,60 g
Minh hùng hoàng	31,25 g		

Bào chế: Minh Hùng hoàng, Chu sa tán theo phương pháp thủy phi hoặc tán bột thật mịn; Hổ phách, An tức hương tán

bột mịn, rây; Ngưu hoàng, Xạ hương, Băng phiến trộn chung với các bột thuốc trên rồi tán mịn, rây. Trộn đều. Cho vào lọ, mỗi lọ nặng 1,50 g (5 phân), dậy nút si sếp kín là được. Có thể dùng mật ong đã cô đặc làm hoàn, mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền), dùng kim bạc (vàng lá) làm áo, dựng vào bao sếp.

Công năng: Thanh nhiệt giải độc (mát và tiêu độc), trấn kinh an thần (hết kinh giạt và dễ ngủ).

Chủ trị: Bị nhiễm độc (ôn tà nội hãm), hôn mê, ban nọc sởi mọc không đều, trẻ em sốt nóng kinh giạt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, thuốc bột: uống 1,50 g (1 lọ), thuốc hoàn: mỗi lần uống 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

Bảo quản: Để nơi râm mát, khô ráo.

4.16. Đại bố âm hoàn

Công thức:

Thực địa	187,50 g	Tri mẫu	125,00 g
Chế Quy bản	187,50 g	Hoàng bá	125,00 g
Trư tích tử (tử xương sống lợn)			10 cái

Bào chế: Trư tích tử để riêng. Bốn vị còn lại nghiền chung với nhau, sau đó đem phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp, nghiền tiếp thành bột mịn, rây. Trư tích tử cho vào lọ, thêm 125 g (4 lạng) rượu nếp cái, dậy nút kín, đun cách thủy; sau đó lấy ra, trộn đều với bột mịn trên, phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp, lại nghiền cho thành bột mịn, rây. Trộn thật đều, luyện với mật ong đã cô đặc thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền). Bọc ngoài bằng sếp ong cho kín.

Công năng: Bổ thận thủy, giáng hư hỏa.

Chủ trị: Người gầy, nóng, háo, nhức đầu do phần thủy suy kém nên hỏa bốc lên; ù tai, nóng sốt do phần âm suy kém (âm hư phát nhiệt).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần uống 1 hoàn, uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.17. Đại hoàng giá trùng hoàn

Công thức:

Thục địa	312,50 g	Hoàng cầm	62,50 g
Sinh địa	312,50 g	Chế thủy điệt	62,50 g
Bạch thược	125,00 g	Tế tào	46,85 g
Đào nhân	125,00 g	Mang trùng	46,85 g
Khổ hạnh nhân	125,00 g	Thổ miết trùng	31,25 g
Cam thảo	93,75 g	Đoàn can tất	31,25 g

Bào chế: Đào nhân, Khổ hạnh để riêng. Mười vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn bột với Hạnh nhân, Đào nhân và nghiền mịn, rây. Trộn lẫn với nhau thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền). Bao bằng sáp ong cho thật kín.

Công năng: Điều kinh, lưu thông máu (thông kinh hoạt huyết), nhuận tràng.

Chủ trị: Bế kinh (kinh nguyệt bế tắc do máu đọng thành cục, đã đóng thành vảy, lên cơn sốt hàng ngày, người gầy tọt).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn (3,125 g) uống với nước đun sôi vừa để nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.18. Đạo xích đan

Công thức:

Hoàng cầm	937,50 g	Huyền sâm	937,50 g
Cam thảo	937,50 g	Hoàng liên	468,75 g
Hoạt thạch	937,50 g	Sinh địa	468,75 g
Liên kiều	937,50 g	Đại hoàng	468,75 g
Chi tử	937,50 g	Mộc thông	468,75 g

Bào chế: Các vị trộn lẫn, nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc làm thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 3,15 g (1 tiền).

Công năng: Thanh nhiệt, lợi đại tiểu tiện.

Chủ trị: Trẻ em miệng bị mụn lở loét, người khô háo, mặt nhợt khó chịu, táo bón, tiểu tiện vàng đỏ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi khô ráo, râm mát.

4.19. Độc hoạt tang ký sinh

Công thức:

Độc hoạt	93,75 g	Phòng phong	93,75 g
Tang ký sinh	93,75 g	Xuyên khung	93,75 g
Đỗ trọng	93,75 g	Đảng sâm	93,75 g

Ngưu tất	93,75 g	Cam thảo	62,50 g
Tế tân	93,75 g	Đương quy	62,50 g
Tần giao	93,75 g	Bạch thược	62,50 g
Phục linh	93,75 g	Thục địa hoàng	62,50 g
Nhục quế	93,75 g		

Bào chế: Thục địa để riêng; các vị còn lại trộn đều tán và rây. Lấy phần bột thô trộn và tán với Thục địa, đem phơi khô hay sấy khô ở nhiệt độ thấp. Tiếp tục tán cho nhỏ mịn. Rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiên).

Công năng: Dưỡng huyết, thư cân, khứ phong, trục thấp.

Chủ trị: Cảm nhiễm phong hàn thấp, lưng cốt lạnh nhức, khớp xương đau mỗi hoạt động khó khăn.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.20. Giải cơ ninh thâu hoàn

Công thức:

Tiền hồ	125,0 g	Tô tử	62,50 g
Cúc hoa	125,0 g	Bôi mẫu	62,50 g
Hoàng cầm	125,0 g	Sinh thạch cao	100,00 g
Chỉ xác	125,0 g	Khổ hạnh nhân	50,00 g
Tang diệp	62,50 g	Ma hoàng	31,25 g
Cát cánh	62,50 g	Cam thảo	31,25 g
Trần bì	62,50 g		

Bào chế: Các vị trên cùng tán thành bột mịn, rây; hoặc Khổ hạnh nhân để riêng, tán các vị còn lại thành bột mịn, sau đó cho Hạnh nhân vào tán thành bột mịn. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc làm thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Ra mồ hôi, dịu nóng (giải cơ thanh nhiệt), hết ho, long đờm (chỉ khái tháo đàm).

Chủ trị: Trẻ em cảm mạo phong hàn, phát nóng, sợ rét, ho suyễn, khó thở.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát khô ráo.

4.21. Hà diệp hoàn

Công thức:

Hà diệp (lá sen)	500,00 g	Hoàng cầm (sao cháy)	100.00 g
Sinh địa hoàng (sao cháy)	150,00 g	Bạch thược	100.00 g
Tông lư (sao cháy)	150,00 g	Ngãu tiết	100.00 g
Bạch mao căn (sao cháy)	150,00 g	Đại kế (sao cháy)	75,00 g
Huyền sâm	150,00 g	Tiểu kế (sao cháy)	75,00 g
Tri mẫu	100.00 g	Đương quy	50,00 g
Chi tử (sao cháy)	100.00 g	Kinh mạch (mục tàu)	12,50 g

Bào chế: Sinh địa sao cháy; Tông lư sao cháy; Bạch mao căn sao cháy; Chi tử sao cháy; Hoàng cầm sao cháy; Đại kế và Tiểu

kế sao cháy. Lấy một nửa Hà diệp sao cháy, nửa còn lại cho vào thùng, thêm 375 g (12 lạng) Hoàng tửu vào, đậy thật kín, đun cách thủy cho đến khi cạn hết rượu. Lấy ra, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp là được. Các vị khác bào chế đúng phép, cùng tán thành bột mịn, rây. Trộn cho đều. Dùng mật ong đã cô đặc, luyện thuốc thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Thanh nhiệt, lương huyết, khứ ứ, chỉ huyết.

Chủ trị: Thổ và khắc ra máu, chảy máu cam, đờm có máu, đại tiểu tiện ra máu, tử cung ra máu, trĩ lậu ra máu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.22. Hà sa đại tạo hoàn

Công thức:

Thục địa	62,50 g	Tử hà sa	31,25 g
Chế quy bản	62,50 g	Mạch môn đông	31,25 g
Đỗ trọng	46,85 g	Thiên môn đông	31,25 g
Hoàng bá	31,25 g	Ngưu tất	31,25 g

Bào chế: Thục địa tán cùng Hoàng bá, Đỗ trọng, Quy bản và phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô. Trộn chung tám vị và nghiền, sấy khô, tán thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Bổ khí huyết (Tư bổ khí huyết).

Chủ trị: Suy nhược cơ thể, mỏi chân, đau lưng, người nóng hầm hập vào lúc chiều cho đến tối (triều nhiệt)

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.23. Hoá phong đạn

Công thức:

Tửu Đại hoàng	250,00 g	Quất hồng	31,25 g
Hoàng cầm	125,00 g	Cương tằm	15,60 g
Đởm nam tinh	62,50 g	Trầm hương	15,60 g
Chỉ thực	62,50 g	Câu đằng	15,60 g
Hoàng liên	31,25 g		

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc làm thành hoàn. Lấy thêm bột mịn Chu sa vừa đủ để làm áo. Mỗi hoàn nặng 1,55 g (5 phân).

Công năng: Thanh nhiệt, thông tiện, trừ phong, tiêu đờm.

Chủ trị: Trẻ em sốt nóng, co giật, đờm nhiều.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.24. Hoá trung hồi sinh đơn

Công thức:

Ích mẫu thảo	500,00 g	Hồng hoa	62,50 g
Miến giáp giao	500,00 g	Tô mộc	62,50 g
Đại hoàng	250,00 g	Tô tử sương	62,50 g

Nhân sâm	187,50 g	Ngũ linh chi	62,50 g
Đương quy	125,00 g	Giáng hương	62,50 g
Bạch thược	125,00 g	Đoàn can tất	62,50 g
Thục địa hoàng	125,00 g	Một dược	62,50 g
Đinh hương	93,75 g	Hương phụ	62,50 g
Đào nhân	93,75 g	Ngô thù du	62,50 g
Khô hạnh nhân	93,75 g	Diên hồ sách	62,50 g
Hồi hương	93,75 g	Chế Thuỷ diệt	62,50 g
Nhục quế	62,50 g	A giao	62,50 g
Xạ hương	62,50 g	Xuyên khung	62,50 g
Khương hoàng	62,50 g	Nhũ hương	62,50 g
Hoa tiêu tán	62,50 g	Cao lương khương	62,50 g
Mang trùng	62,50 g	Ngải tán	62,50 g
Tam lăng	62,50 g	Trúc kết hương phụ	62,50 g
Bồ hoàng tán	62,50 g		

Bào chế: Dem Ích mẫu nấu thành cao. Xạ hương, Tô tử sương, Miết giáp giao để riêng. Các vị khác cùng tán chung cho nhỏ mịn, rây. Có thể để Đào nhân, Hạnh nhân tán riêng; Thục địa kết hợp với 1 phần bột các dược liệu khác, tán giã cho thật đều, đem phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp cho khô, tán nhỏ, rây. Xạ hương, Tô tử sương trộn với thuốc bột trên, nghiền kỹ thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Thêm 1 lượng rượu cho vừa đủ, đun nóng cho hoà tan Miết giáp giao và cao Ích mẫu. Cho thêm lượng mật ong đã cô đặc cho vừa đủ để làm hoàn là dược. Mỗi hoàn 6,25 g (2 tiền).

Công năng: Tiêu báng khô, tan ứ huyết.

Chủ trị: Phụ nữ sau khi đẻ máu xấu đọng lại sinh đau bụng, báng khối tích ở trong bụng, huyết ráo hư lao.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một lần, mỗi lần 1 viên, uống với rượu, uống trước khi ăn cơm.

Bảo quản: Để nơi râm mát, khô ráo.

4.25. Hoàng liên dương can hoàn

Công thức:

Hoàng liên	62,50 g	Hồ Hoàng liên	125,00 g
Thạch quyết minh	125,00 g	Hoàng cầm	125,00 g
Mật môn hoa	125,00 g	Dạ minh sa	125,00 g
Thanh bì	125,00 g	Sung úy tử	125,00 g
Quyết minh tử	125,00 g	Hoàng bá	125,00 g
Sài hồ	125,00 g	Long đởm thảo	62,50 g
Mộc tặc	125,00 g	Tiền dương can (gan dê tươi)	62,50 g

Bào chế: Dương can (gan dê) để riêng. Các vị khác tán thô. Dương can thái vụn, hấp cho chín, sau đó tán đều với bột thô của 13 vị thuốc trên, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, tán thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền). Dùng sáp bao ở ngoài.

Công năng: Mát và sáng mắt (Tả hỏa, minh mục).

Chủ trị: Can hỏa thịnh, hai mắt mờ, sợ ánh sáng, mộng thịet ăn vào tròng đen (đồng tử).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

4.26. Hoắc hương chính khí hoàn

Công thức:

Hoắc hương	93,75 g	Cát cánh	62,50 g
Trần bì	62,50 g	Đại phúc bì	31,25 g
Pháp bán hạ	62,50 g	Phục linh	31,25 g
Cam thảo	62,50 g	Bạch chỉ	31,25 g
Hậu phác	62,50 g	Tô diệp	31,25 g
Bạch truật	62,50 g		

Bào chế: Lấy Gừng sống 9,4 g (3 tiền) đập rập, Đại táo 15,62 g (5 tiền) và Đại phúc bì nấu nhiều lần với nước, bỏ bã. Các vị còn lại tán chung cho nhỏ mịn. Lấy nước sắc trộn với bột thuốc làm thành viên hoàn nhỏ. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là được.

Công năng: Làm cho ra mồ hôi và điều hoà trung tiện (giải biểu, hoà trung).

Chủ trị: Ngoại cảm phong hàn (cảm mạo, cảm gió), sốt nóng, thương thực, nhức đầu, đau bụng, ỉa chảy, nôn mửa, bụng chướng đầy, ngực tức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g (2 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

4.27. Hoè giác hoàn

Công thức:

Hoè giác	125,00 g	Chỉ xác	62,50 g
Phòng phong	62,50 g	Hoàng cầm	62,50 g
Đương quy	62,50 g	Địa du	62,50 g

Bào chế: Các vị trên tán nhỏ mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Lương huyết, chỉ huyết.

Chủ trị: Trì lậu sưng nhức, đại tiện ra máu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, tránh ẩm ướt.

4.28. Hổ tiêm hoàn

Công thức:

Hoàng bá	250,00 g	Toả dương	46,85 g
Chế quy bản	125,00 g	Can khương	15,60 g
Tri mẫu	62,50 g	Thục địa hoàng	62,50 g
Trần bì	62,50 g	Chế Hồ cốt	31,25 g
Bạch thược	62,50 g		

Bào chế: Thục địa giã nát với Quy bản, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp cho đến khô. Trộn các vị lại và tán thành bột mịn, rây, trộn thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn là được. Mỗi hoàn 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Dưỡng âm, tiềm dương, mạnh gân cốt.

Chủ trị: Thận âm kém, gân cốt yếu, tinh huyết khô, hư lao, nóng trong xương.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước muối nhạt.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.29. Hồ cốt mộc qua hoàn

Công thức:

Chế Hồ cốt	50,00 g	Xuyên khung	50,00 g
Mộc qua	50,00 g	Chế thảo ô	25,00 g
Bạch chỉ	50,00 g	Đương quy	50,00 g
Hải phong đằng	50,00 g	Thanh phong đằng	50,00 g
Chế Xích ô	25,00 g	Ngưu tất	100,00 g
Uy linh tiên	50,00 g	Đảng sâm	6,25 g

Bào chế: Các vị trên tán nhỏ với nhau, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Thư cân hoạt huyết, tán phong chỉ thấp.

Chủ trị: Chân tay cứng đờ, lưng gối đau nhức, yếu gân cốt, đi lại khó khăn.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

4.30. Hương tô chính vị hoàn

Công thức:

Tô điệp	500,00 g	Sa nhân	62,50 g
Hương nhu	250,00 g	Phục linh	62,50 g
Hoắc hương	250,00 g	Sơn tra	62,50 g
Hậu phác	250,00 g	Mạch nha	62,50 g
Hoạt thạch	206,30 g	Lục thần khúc	62,50 g

Bạch biển đậu	125,00 g	Cam thảo	34,40 g
Trần bì	125,00 g	Châu sa	10,34 g
Chỉ xác	62,50 g		

Bào chế: Châu sa tán mịn theo cách thủy phi hay tán thật mịn. Các vị thuốc còn lại tán chung thành bột mịn, rây. Lại tán chung với Châu sa, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện làm thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Làm ra mồ hôi, điều hoà trung tiện, tiêu thực hành trệ.

Chủ trị: Trẻ em cảm mạo do nắng và khí ẩm, ăn không tiêu, nhức đầu, thân nóng, ỉa mưa, bụng đầy chướng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 1 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.31. Hương phụ Ích mẫu

Công thức:

Hương phụ khô	640 g
Ích mẫu khô	480 g
Ngải cứu	800 g

Bào chế: Hương phụ tứ chế; Ích mẫu thái nhỏ, tẩm dấm, phơi khô. Hai thứ trộn đều, sao giòn, tán bột, rây lấy bột mịn. Ngải cứu nấu thành cao, thêm giấm và nước hồ, luyện thành viên, viên bằng hạt ngô.

Công dụng: Chữa đau bụng khi hành kinh, kinh nguyệt không đều. Hương phụ, Ích mẫu, Ngải cứu bổ huyết, hoạt huyết, hành khí nên có tác dụng điều kinh.

Cách dùng: Ngày uống 50 viên với nước chè, chia uống hai lần.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng.

4.32. Hy thiêm hoàn

Công thức:

Hy thiêm thảo 3125 g

Bào chế: Hy thiêm cắt vụn, lấy 50 lượng nấu nước nhiều lần cho ra hết hoạt chất, bỏ bã. Nước sắc lọc trong gộp lại, đun lửa nhỏ cô thành cao lỏng. Còn 1500 ml (50 lượng) dùng Hoàng tửu (rượu cái) 3125 g (100 lượng) trộn đều cho vào thập, đậy kín đun cách thủy cho đến khi rượu khô. Lấy ra, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khi khô, tán mịn, rây. Dùng mật ong đã cô đặc vừa đủ luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Trị phong thấp (khứ phong, trừ thấp).

Chủ trị: Phong thấp tê đau, lưng gối mỏi, khó đi lại.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.33. Khái tỳ hoàn

Công thức:

Nhân sâm	31,25 g	Bạch truật	31,25 g
Phục linh	31,25 g	Sơn dược	31,25 g
Liên tử	31,25 g	Trần bì	15,50 g

Trạch tả	15,50 g	Sơn tra	15,50 g
Cam thảo	15,50 g		

Bào chế: Các vị tán thành bột nhỏ, rây. Trộn đều. Luyện với mật ong đã cô đặc làm thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 3.125 g (1 tiền).

Công năng: Kiện tỳ, chỉ tả.

Chủ trị: Trẻ em tỳ vị suy nhược, bụng chướng, ỉa lỏng lâu ngày.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai đến ba lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em ba tuổi trở xuống giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.34. Kiện tỳ hoàn

Công thức:

Đảng sâm	62,50 g	Bạch truật	62,50 g
Chỉ thực	93,75 g	Trần bì	62,50 g
Mạch nha	62,50 g	Sơn tra	46,85 g

Bào chế: Các vị trên cùng tán nhỏ mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Kiện tỳ, khai vị.

Chủ trị: Tỳ vị suy nhược, ngực bụng chướng đầy, kém ăn, ỉa lỏng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.35. Kim quy thận khí hoàn (Quế phụ địa hoàng hoàn)

Công thức:

Thục địa hoàng	250,00 g	Mẫu đơn bì	93,75 g
Sơn dược	125,00 g	Trạch tả	93,75 g
Sơn thù du	125,00 g	Nhục quế	31,25 g
Phục linh	93,75 g	Chế phụ tử	31,25 g

Bào chế: Thục địa để riêng, các vị khác tán chung thành bột mịn. Giã Thục địa với bột thuốc trên, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp cho khô, tán lại cho thật mịn, rây. Trộn thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Ích thận khí, bổ thận hoá.

Chủ trị: Thận suy kém, đau lưng, chữa tiêu khát (đái nhiều, uống nhiều), chữa sa dạ con, khó đái.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.36. Lục vị địa hoàng hoàn

Công thức:

Thục địa hoàng	250,00 g	Trạch tả	93,75 g
Sơn thù du	125,00 g	Mẫu đơn bì	93,75 g
Sơn dược	125,00 g	Phục linh	93,75 g

Bào chế: Giã Thục địa với một ít dược liệu trong đơn, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp, rồi lại nghiền chung với các vị

khác thành hột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong với nước cất làm thành viên hoàn nhỏ, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp; hoặc dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn, mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Tư bổ thận âm.

Chủ trị: Người gầy yếu, lưng gối mềm yếu, chóng mặt, ù tai, di tinh, đại tiểu tiện ra máu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 6,25 g đến 9,40 g (2 đến 3 tiền), uống với nước đun sôi để vừa nguội hay muối loãng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.37. Ma nhân hoàn

Công thức:

Hoả ma nhân	100,00 g	Chỉ thực	100,00 g
Đại hoàng	100,00 g	Hậu phác	50,00 g
Bạch thược	100,00 g	Khổ hạnh nhân	50,00 g

Bào chế: Hoả ma nhân, Khổ hạnh nhân để riêng. Bốn vị kia tán chung cho nhỏ, cho Hoả ma nhân và Khổ hạnh nhân vào và tán nhỏ, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Nhuận trường, thông tiện.

Chủ trị: Tân dịch khô, bí đại tiện.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.38. Mạch vị địa hoàng hoàn

Công thức:

Thục địa hoàng	25,00 g	Phục linh	9,40 g
Sơn dược	12,50 g	Mẫu đơn bì	9,40 g
Sơn thù du	12,50 g	Mạch môn đông	9,40 g
Trạch tả	9,40 g	Ngũ vị tử	6,25 g

Bào chế: Dem Thục địa hoàng nghiền chung với 1 phần dược liệu khác trong đơn, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, hợp chung với các vị thuốc khác tán nhỏ mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Dưỡng phế, tư thận.

Chủ trị: Âm hư, phế thận suy kém, ho lâu ngày, cổ và miệng khô.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội hoặc nước muối nhạt.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.39. Miết giáp tiến hoàn

Công thức:

Miết giáp giao	56,25 g	Đại hoàng	93,75 g
Tiêu thạch	375,00 g	Xạ can	93,75 g
Khương lang	187,50 g	Can khương	93,75 g
Mẫu đơn bì	156,25 g	Hậu phác	93,75 g
Thổ miết trùng	156,25 g	A giao	93,75 g

Sài hồ	187,50 g	Lộ phòng phong	125,00 g
Bạch thược	156,25 g	Cù mạch	62,50 g
Hoàng cầm	93,75 g	Đào nhân	62,50 g
Quế chi	93,75 g	Đình lịch tử	31,25 g
Lăng tiêu hoa	93,75 g	Khương Bán hạ	31,25 g
Thủ phụ	93,75 g	Đảng sâm	31,25 g
Thạch vĩ	93,75 g		

Bào chế: Các vị cắt vụn hay đập rập, bỏ vào trong một cái vò, cho 3750 ml Hoàng tửu (120 lượng), đậy kín, đun cách thủy, nấu cho cạn hết rượu, lấy thuốc, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp cho khô, tán thành bột mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền). Đựng trong bao sáp.

Công năng: Tiêu cục trong bụng, trị sốt rét, lá lách sưng.

Chủ trị: Sốt rét lâu ngày (có khối bóng trong bụng), sốt rét cách nhật (3 ngày 1 cơn).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần 3,125 g (1hoàn), uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không dùng được.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.40. Minh mục địa hoàng hoàn

Công thức:

Thục địa hoàng	250,00 g	Bạch thược	93,75 g
Phục linh	93,75 g	Cúc hoa	93,75 g

Mẫu đơn bì	93,75 g	Đương quy	93,75 g
Trạch tả	93,75 g	Cam kỳ tử	93,75 g
Sơn dược	125,00 g	Tật lê	93,75 g
Sơn thù du	125,00 g	Thạch quyết minh	125,00 g

Bào chế: Các vị trên tán mịn, rây hoặc lấy Thục địa nghiền cùng một phần dược liệu trong đơn, phơi hoặc sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, hợp lại tán nhỏ mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Bổ gan thận, trừ phong, sáng mắt.

Chủ trị: Suy gan, mắt mờ, mắt kéo màng, sợ gió và ánh sáng quáng gà.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.41. Ngải phụ noãn cung hoàn

Công thức:

Hương phụ	187,50 g	Bạch thược	62,50 g
Ngải thán	9,40 g	Hoàng kỳ	62,50 g
Đương quy	9,40 g	Tục đoạn	46,85 g
Ngô thù du	62,50 g	Sinh địa hoàng	31,25 g
Xuyên khung	62,50 g	Nhục quế	15,60 g

Bào chế: Nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn thật đều. Luyện với mật ong đã cô đặc làm thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Điều bổ khí huyết và tử cung.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, đau bụng khi thấy kinh, lưng tê mỏi, khí hư.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

4.42. Ngân kiều giải độc hoàn

Công thức:

Kim ngân hoa	31,25 g	Đạm đậu xị	15,60 g
Liên kiều	31,25 g	Cam thảo	15,60 g
Cát cánh	18,80 g	Kinh giới tuệ	12,50 g
Bạc hà	18,80 g	Đạm trúc điệp	12,50 g
Ngưu bàng tử	18,80 g		

Bào chế: Ngưu bàng tử tán trước, sau trộn chung với các vị thuốc khác tán cho mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Cay mát và làm ra mồ hôi (tân lương giải biểu).

Chủ trị: Ôn bệnh mới phát, người nóng sợ rét, đau đầu, ho, cổ họng đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.43. Ngũ phúc hoá độc đan

Công thức:

Huyền sâm	187,50 g	Ngưu bàng tử	156,25 g
Liên kiều	187,50 g	Mang tiêu	156,25 g

Cam thảo	187,50 g	Hoàng liên	156,25 g
Cát cánh	156,25 g	Thanh đại	156,25 g
Sinh địa hoàng	156,25 g	Tê giác	31,25 g
Xích thực	156,25 g		

Bào chế: Tê giác mài rữa, nghiền thành bột mịn. Các vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây; hoặc nghiền riêng Ngưu bàng tử, chín vị kia nghiền thành bột mịn, trộn với bột Ngưu bàng tử và nghiền thành bột thật mịn, rây. Rồi lại trộn với bột Tê giác cho thật đều. Dùng mật ong đã luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Thanh nhiệt giải độc.

Chủ trị: Giải độc (trẻ em hay mọc nhiều mụn nhọt, lở loét, miệng lưỡi mọc mụn, đêm ngủ không yên).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Nút kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.44. Ngưu hoàng bảo long hoàn

Công thức:

Đờm nam tinh	31,25 g	Minh hùng hoàng	7,80 g
Phục linh	15,60 g	Toàn yết	4,70 g
Trúc hoàng	11,00 g	Chu sa	4,70 g
Cương tằm	9,40 g	Ngưu hoàng	1,25 g
Hổ phách	7,80 g	Xạ hương	0,62 g

Bào chế: Minh hùng hoàng nghiền mịn theo phương pháp thủy phi hay tán rất mịn. Ngưu hoàng, Xia hương để riêng. Sáu

vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, rây. Dem nghiền Ngưu hoàng, Xạ hương với các bột mịn trên. Chu sa lấy một ít để làm áo. Số còn lại trộn, nghiền thật mịn, rây cho đều. Dùng mật ong đã cô đặc làm thành hoàn. Dùng Chu sa còn lại làm áo. Mỗi hoàn nặng 1,55 g (5 phân). Bao ngoài bằng sáp ong cho kín.

Công năng: Khứ phong cầm, khởi kinh giật.

Chủ trị: Trẻ em kinh phong, cầm tắc, nóng nhiều, co giật, hôn mê bất tỉnh.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.45. Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (Cục phương)

Công thức:

Sơn dược	3281,25 g	Mạch môn đông	703,10 g
Cam thảo	2343,75 g	Xuyên khung	609,40 g
Đại táo (bỏ hạt)	1406,25 g	Cát cánh	609,40 g
Bạch truật	117,85 g	Sài hồ	609,40 g
Bạch thược	117,85 g	Khổ hạnh nhân	584,90 g
Nhân sâm	117,85 g	Linh dương giác	442,80 g
Lục thần khúc	117,85 g	Ngưu hoàng	400,95 g
Chu sa	1084,90 g	Minh hùng hoàng	375,00 g
Đại đậu hoàng uyên	851,55 g	Can khương	351,55 g
Nhục quế	843,75 g	Bạch liễm	351,55 g
A giao	796,85 g	Băng phiến	250,60 g

Phục linh	750,00 g	Tê giác	222,20 g
Đương quy	703,10 g	Bồ hoàng	117,15 g
Hoàng cầm	703,10 g	Xạ hương	100,30 g
Phòng phong	703,10 g		

Bào chế: Ngưu hoàng, Băng phiến, Xạ hương để riêng. Tê giác, Linh dương giác đem rửa, giã mài nghiền thành bột mịn, rây. Minh hùng hoàng nghiền theo kiểu thủy phi hay nghiền thật mịn. Chu sa cũng nghiền như Minh hùng hoàng. Các vị còn lại nghiền chung thành bột mịn, lại trộn với Khổ Hạnh nhân nghiền mịn. Sau đó nghiền Ngưu hoàng, Xạ hương, Băng phiến với các bột mịn trên, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền); lấy vàng lá mỏng (kim bạc) làm áo. Bao ngoài bằng sáp ong cho kín.

Công năng: Trừ phong, bồi bổ cơ thể suy nhược (khu phong, bổ hư tổn).

Chủ trị: Cơ năng tim suy yếu, tinh thần không ổn định, hoảng sợ nói mê, người suy yếu, mệt nhọc không ngủ được.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Người bị sốt nóng quá phát cuồng sinh nói mê không dùng được. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.46. Ngưu hoàng thượng thanh hoàn

Công thức:

Đại hoàng	125,00 g	Cát cánh	25,00 g
Sinh thạch cao	125,00 g	Xuyên khung	25,00 g

Hoàng cầm	78,10 g	Xích thước	25,00 g
Đương quy	78,10 g	Kinh giới tuệ	25,00 g
Chi tử	78,10 g	Chu sa	18,75 g
Liên kiều	78,10 g	Minh Hùng hoàng	18,75 g
Liên tử tâm	62,50 g	Hoàng bá	15,60 g
Cúc hoa	62,50 g	Cam thảo	15,60 g
Bạc hà	46,85 g	Băng phiến	15,60 g
Hoàng liên	25,00 g	Ngưu hoàng	3,15 g
Bạch chỉ	25,00 g		

Bào chế: Ngưu hoàng, Băng phiến để riêng. Minh Hùng hoàng, Chu sa nghiền theo cách thuỷ phi hay nghiền thật mịn. Các vị còn lại nghiền chung thành bột mịn. Dem phối hợp bột trên với Ngưu hoàng, Băng phiến, nghiền mịn, rây, trộn đều. Trộn tiếp với Chu sa, Hùng hoàng cho thật đều, Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. mỗi hoàn nặng 6,25 g (2 tiền). Bao ngoài bằng sáp ong cho kín.

Công năng: Thanh hoả, giải độc.

Chủ trị: Miệng lưỡi mọc mụn, lở, răng lợi sưng đau, mắt đỏ do phong hoả, đại tiện táo bón.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.47. Ngưu hoàng trấn kinh hoàn

Công thức:

Cam thảo	6,25 g	Bạc hà	1,55 g
Toàn yết	4,70 g	Câu đằng	1,55 g
Thiên ma	3,15 g	Trúc hoàng	1,55 g
Phòng phong	3,15 g	Pháp bán hạ	1,55 g
Đờm nam tinh	1,55 g	Chu sa	1,55 g
Chế Vũ Bạch phụ	1,55 g	Ngưu hoàng	1,25 g
Trân châu	1,55 g	Hồ phách	0,95 g
Minh Hùng hoàng	1,55 g	Xạ hương	0,62 g
Cương tâm	1,55 g	Băng phiến	0,62 g

Bào chế: Ngưu hoàng, Xạ hương, Băng phiến để riêng. Minh Hùng hoàng, Chu sa nghiền mịn theo cách thuỷ phi hay nghiền thật mịn. Các vị còn lại trộn chung nghiền thành bột mịn; sau đó nghiền chung với Ngưu hoàng, Xạ hương, Băng phiến thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 1,55 g (5 phân). Lấy vàng lá mỏng (Kim bạc) làm áo. Bao ngoài bằng sáp ong cho kín.

Công năng: An thần, khởi kinh giật, trừ phong, tiêu đờm.

Chủ trị: Trẻ em lên cơn kinh phong, sốt nóng cao độ sinh co giật, hai hàm răng cắn chặt, bứt rứt không yên.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.48. Nhân sâm dưỡng vinh hoàn

Công thức:

Bạch truật	31,25 g	Trần bì	31,25 g
Cam thảo	31,25 g	Phục linh	22,40 g
Đương quy	31,25 g	Thục địa hoàng	22,40 g
Bạch thược	31,25 g	Ngũ vị tử	22,40 g
Hoàng kỳ	31,25 g	Viễn chí	15,60 g
Nhục quế	31,25 g	Nhân sâm	3,15 g

Bào chế: Giã Thục địa với một số dược liệu trong đơn. Lấy 15,60 g (5 tiền) gừng tươi thái vụn, 31,25 g (1 lượng) Đại táo, sắc nhiều lần, bỏ bã, cô tới mức vừa đủ, tẩm với các dược liệu đã giã nát với Thục địa trên. Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp đến khô là dược. Nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Ôn bổ khí huyết.

Chủ trị: Tâm, tỳ suy yếu, khí huyết kém, người gầy, tinh thần mệt mỏi, kém ăn ỉa lỏng, suy nhược sau khi bệnh mới khỏi.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.49. Nhĩ cung tả tử hoàn

Công thức:

Thục địa hoàng	250,00 g	Trạch tả	93,76 g
Sơn thù du	125,00 g	Phục linh	93,76 g

Sơn dược	125,00 g	Đoàn từ thạch (đá nam châm nung)	31,25 g
Mẫu đơn bì	93,76 g	Trúc điệp sài hồ	31,25 g

Bào chế: Đoàn từ thạch nghiền riêng thành bột mịn, rây. Giã Thục địa hoàng với một phần dược liệu; trộn chung với các vị thuốc còn lại, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô rồi nghiền chung thành bột mịn, rây. Dem nghiền phối hợp với bột Đoàn từ thạch. Trộn cho thật đều, rây. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Bổ thận thuỷ (điều hoà chức năng của gan).

Chủ trị: Thận suy yếu, gan uất, ù tai, chóng mặt, hoa mắt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến đến lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.50. Nữ kim đơn

Công thức

Hương phụ	468,75 g	Cảo bản	31,25 g
Bạch truật	31,25 g	Bạch thược	31,25 g
Đương quy	31,25 g	Nhục quế	31,25 g
Xuyên khung	31,25 g	Một dược	31,25 g
Xích thạch chi	31,25 g	Mẫu đơn bì	31,25 g
Bạch vị	31,25 g	Cam thảo	31,25 g
Diên hồ sách	31,25 g	Phục linh	31,25 g
Nhân sâm	31,25 g	Bạch chỉ	31,25 g

Bào chế: Tán chung các vị trên thành bột mịn, trộn đều. Dùng mật ong cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn 9,40 g (3 tiên).

Công năng: Điều kinh, dưỡng huyết, làm ấm tử cung.

Chủ trị: Tử cung lạnh, kinh nguyệt không đều.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.51. Ô kê bạch phương hoàng

Công thức:

Ô kê	2000 g	Miết giáp	200 g
Thục địa hoàng	800 g	Thiên môn đông	200 g
Sinh địa hoàng	800 g	Xuyên khung	200 g
Đương quy	450 g	Khiếm thực	200 g
Nhân sâm	400 g	Mẫu lệ	150 g
Lộc giác giao	400 g	Tang phiêu tiêu	150 g
Bạch thược	400 g	Lộc giác xương	150 g
Hương phụ	400 g	Cam thảo	100 g
Sơn dược	400 g	Hoàng kỳ	100 g
Đan sâm	400 g	Ngân sài hồ	81,25 g

Bào chế: Gà ngũ trảo (bỏ móng, bỏ lòng), Nhân sâm, Lộc giác giao, Mẫu lệ, Bạch thược, Đương quy, Cam thảo, Hoàng kỳ, Miết giáp, Hương phụ, Thiên môn, Tang phiêu tiêu cho vào nồi hấp, đổ thêm vào đó 4000 g (128 lượng) rượu nếp, nút kín; đun

cách thuỷ cho đến khi cạn hết rượu, lấy ra. Tán vụn còn lại tán thành bột thô, trộn lẫn cho đều với các dược liệu đã đun cách thuỷ. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, nghiền thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền). Bao ngoài bằng sáp ong cho kín.

Công năng: Bổ khí, dưỡng huyết, điều kinh, chỉ đới.

Chủ trị: Khí huyết đều hư gây nên đau lưng, đau đùi. Âm hư, mồ hôi trộm. Phụ nữ gây yếu, hư hàn, kinh nguyệt không đều, băng lậu. Sau khi sinh dễ bị suy nhược.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.52. Ô kim hoàn

Công thức:

Hương phụ	125,00 g	Diên hồ sách	31,25 g
Tửu Đại hoàng	125,00 g	Ô dược	31,25 g
Đương quy	93,75 g	Nga truật	31,25 g
Ích mẫu thảo	62,50 g	Mộc hương	15,60 g
Tầm kiên	62,50 g	Nhũ hương	15,60 g
Ngũ linh chi	31,25 g	Một dược	15,60 g
Đào nhân	31,25 g	Nhục quế	15,60 g

Bào chế: Dem Tầm kiên nung tồn tính rồi nghiền chung với các vị kia thành bột mịn, rây; hoặc nghiền riêng Đào nhân, tiếp tục nghiền chung với với các bột thuốc trên. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 6,25 g (2 tiền).

Công năng: Giải uất, tiêu ứ huyết.

Chủ trị: Phụ nữ khí uất, huyết trệ, ngực sườn đau nhức. Sau khi huyết xấu ra không hết, người gầy, mặt vàng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

4.53. Ô mai hoàn

Công thức:

Ô mai nhục	62,50 g	Quế chi	18,75 g
Hoàng liên	50,00 g	Nhân sâm	18,75 g
Can khương	31,25 g	Hoàng bá	18,75 g
Tế tân	18,75 g	Đương quy	12,50 g
Phụ tử chế	18,75 g	Hoa tiêu	18,75 g

Bào chế: Dem Ô mai nhục ngâm với lượng dấm vừa đủ một ngày một đêm, sau đun cách thủy cho nát nhừ. Chín vị còn lại nghiền thành bột thô, giã chung với Ô mai nhục trên cho nát. Phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, nghiền thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng mật ong đã luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Làm ấm các tạng, khỏi đau bụng giun.

Chủ trị: Đau bụng nôn ra giun, lỵ lâu ngày do tỳ hư.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.54. *Phi nhi hoàn*

Công thức:

Nhục đậu khấu	156,25 g	Mạch nha	156,25 g
Sử quân tử	312,50 g	Bình lang	156,25 g
Hồ hoàng liên	312,50 g	Mộc hương	62,50 g
Lục thần khúc	312,50 g		

Bào chế: Bảy vị trên cùng tán nhỏ mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Kiện tỳ, ích vị, tiêu cam sát trùng.

Chủ trị: Trẻ em tỳ vị suy nhược, gây yếu, da vàng bụng to, kém ăn, ỉa lỏng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 đến 2 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội. Trẻ em dưới 3 tuổi giảm bớt liều lượng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.55. *Phụ tử lý trung hoàn*

Công thức:

Nhân sâm	62,50 g	Chế phụ tử	62,50 g
Can khương	62,50 g	Cam thảo	93,75 g
Bạch truật	93,75 g		

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Ôn trung, tán hàn.

Chủ trị: Bị lạnh gây đau bụng, mưa ỉa, chân tay lạnh.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến ba lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.56. Suu phong thuận khí hoàn

Công thức:

Tửu Đại hoàng	156,25 g	Thỏ ty tử	31,25 g
Sơn dược	93,75 g	Bình lang	31,25 g
Xa tiên tử	93,75 g	Độc hoạt	31,25 g
Hoả ma nhân	93,75 g	Phòng phong	31,25 g
Ngưu tất	93,75 g	Chỉ xác	31,25 g
Úc lý nhân	93,75 g		

Bào chế: Hoả Ma nhân, Úc lý nhân để riêng. Các vị còn lại trộn chung tán nhỏ mịn, rây. Cho Hoả ma nhân, Úc lý nhân vào bột trên tán nhỏ mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Trừ phong, thông chướng khí, nhuận trường, lợi đại tiểu tiện.

Chủ trị: Ruột và dạ dày nóng, ngực đau tức, trĩ lậu, lòi dom, táo bón, lưng đùi đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.57. Tam hoàng bảo lập hoàn

Công thức:

Chế đằng hoàng	125,00 g	Đương quy	46,85 g
Trúc hoàng	93,75 g	Mang tiêu	31,25 g

Lưu ký nô	93,75 g	Nhũ hương	9,40 g
Thổ đại kích	93,75 g	Xạ hương	9,40 g
Nhi trà	93,75 g	Thủy ngân	9,40 g
Huyết kiệt	93,75 g	Hắc tích	9,40 g
Minh Hùng hoàng	93,75 g	(thiếc đen)	
		Hổ phách	6,25 g

Bào chế: Xạ hương để riêng; Minh Hùng hoàng nghiền nhỏ theo phương pháp thủy phi hay nghiền thật mịn. Đun Hắc tích cho chảy, cho thêm Thủy ngân vào, đảo luôn tay cho đến khi kết hợp thành hạt như hạt cát, lấy ra, để nguội, nghiền chung với mười vị còn lại thành bột mịn, rây. Đem Xạ hương phối hợp với các bột trên nghiền thật mịn, rây, trộn đều. Lấy thêm 750 g (24 lạng) sáp ong đun cho tan, hoà với bột mịn trên làm thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Tiêu ú (tiêu tan chất ú tụ).

Chủ trị: Tổn thương do vấp ngã, máu ú đọng không thông.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, hâm rượu cái cho nóng mà uống. Trẻ em giảm bớt liều lượng. Dùng ngoài da thì thêm ít dầu vừng, đun cho chảy tan, bôi vào chỗ đau.

Chú ý: Uống thuốc theo lời dặn của thầy thuốc.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.58. Tang liên hoàn

Công thức:

Hoàng cầm	750,00 g	A giao	250,00 g
Hoè giác	500,00 g	Đương quy	250,00 g
Sinh địa hoàng	375,00 g	Xích thực	250,00 g

Hoè hoa	375,00 g	Kinh giới tuệ	250,00 g
Địa du (sao cháy)	375,00 g	Hoàng liên	125,00 g

Bào chế: Các vị thuốc tán chung thành bột thô, lấy ruột già lợn cho thuốc bột vào buộc chặt hai đầu, chưng chín, cắt vụn, phơi khô, tán nhỏ, rây. Trộn chung cho đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,4 g (3 tiền). Bao ngoài bằng sáp cho kín.

Công năng: Thanh nhiệt, chỉ huyết.

Chủ trị: Đại tiện ra máu do nhiễm độc, lòi dom, mụn trĩ sưng tấy.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

4.59. Thạch hộc dạ quang hoàn

Công thức:

Nhân sâm	62,50 g	Thạch hộc	15,60 g
Phục linh	62,50 g	Ngũ vị tử	15,60 g
Thiên môn	62,50 g	Cam thảo	15,60 g
Mạch môn	31,25 g	Nhục thung dung	15,60 g
Thục địa hoàng	31,25 g	Chỉ xác	15,60 g
Sinh địa hoàng	31,25 g	Thanh xương tử	15,60 g
Sơn dược	22,40 g	Tật lê	15,60 g
Câu kỷ tử	22,40 g	Hoàng liên	15,60 g
Quyết minh tử	22,40 g	Xuyên khung	15,60 g
Ngưu tất	22,40 g	Phòng phong	15,60 g
Thỏ ty tử	22,40 g	Linh dương giác	15,60 g
Cúc hoa	22,40 g	Tê giác	15,60 g
Khô Hạnh nhân	22,40 g		

Bào chế: Linh dương giác, Tê giác giũa mài, nghiền thành bột mịn, rây. Dem Khổ Hạnh nhân nghiền riêng. Thục địa và Sinh địa giã nát với một phần dược liệu khác sau phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp đến khô, nghiền chung thành bột mịn. Trộn và nghiền với bột Khổ Hạnh nhân, sau đó nghiền với bột Linh dương và Tê giác. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền). Bao ngoài bằng sáp ong cho kín.

Công năng: Điều chỉnh cơ năng của gan, trừ phong tà, bổ thận, sáng mắt.

Chủ trị: Can thận đều suy kém, âm hư hoả vượng, nhìn mọi vật đều loá mờ (mắt bị mờ do nội thương, con mắt mở to).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.60. Thanh huyền hoàn

Công thức:

Xuyên khung	62,50 g	Kinh giới tuệ	31,25 g
Bạch chỉ	62,50 g	Sinh Thạch cao	31,25 g
Bạc hà	31,25 g		

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 6,25 g (2 tiền).

Công năng: Mát, tán phong tà (tán phong, thanh nhiệt).

Chủ trị: Đầu choáng, mắt hoa, mũi ngọt khó thở.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 đến 2 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.61. Thanh nga hoàn

Công thức

Hồ đào nhân	156,25 g	Đỗ trọng	500,00 g
Bổ cốt chỉ	249,00 g	Đại toán	125,00 g

Bào chế: Bổ cốt chỉ, Đỗ trọng tán thô. Đại toán nấu chín nhừ, trộn với Bổ cốt chỉ và Đỗ trọng, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp, tán nhỏ, rây, trộn chung với Hồ đào tán nhỏ, rây. Trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Âm lưng thận (ôn thận, noãn yên).

Chủ trị: Thận hư đau lưng, bạch đới hàn chứng.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

4.62. Thanh ninh hoàn

Công thức:

Đại hoàng	6000,0 g	Hương phụ	250,0 g
Ngưu nhũ (Sữa bò sữa trâu)	500,0 g	Tang diệp	250,0 g
Lục đậu	250,0 g	Hậu phác	250,0 g
Xa tiền tử	250,0 g	Mạch nha	250,0 g
Bạch truật	250,0 g	Trần bì	250,0 g
Pháp Bán hạ	250,0 g	Trắc bá diệp	250,0 g
Hắc đậu (đậu đen)	250,0 g	Đào chi	50,0 g

Bào chế: Đại hoàng thái thành miếng nhỏ, lấy Hoàng tửu 6 lít cho chung vào thùng, đậy nắp kín, chưng cách thủy đến lúc rượu khô, lấy ra phơi hay sấy khô. Ngưu nhũ để riêng. Các vị còn lại thái nhỏ và đập rập, hợp lại nấu với nước nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, lấy nước sắc, lọc, dùng lửa nhỏ cô cho đặc vừa. Đỗ Ngưu nhũ và cao đặc tẩm với Đại hoàng, lại bỏ vào thùng, đậy nắp kín, đem chưng cách thủy cho hết sữa, lấy ra phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp, tán mịn, rây. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40g (3 tiền).

Công năng: Trừ thấp nhiệt và những chất độc ở tâm, can, tỳ, phế, thận.

Chủ trị: Ăn uống đình trệ, ngực chướng đầy, đầu choáng váng, miệng khô, bí đại tiểu tiện.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.63. Thập hương hoàn

Công thức:

Trầm hương	31,25 g	Trần bì	31,25 g
Mộc hương	31,25 g	Ô dước	31,25 g
Đinh hương	31,25 g	Trạch tả	31,25 g
Hồi hương	31,25 g	Lệ chi hạch	31,25 g
Hương phụ	31,25 g	Trư nha tạo giác (quả Bô kết)	31,25 g

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Điều hoà, lưu thông khí (lý khí), tiêu tan chất kết tụ (tán kết).

Chủ trị: Đau bụng do đầy hơi, chửa sán khí trường thông (các chứng âm nang sưng đau).

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.64. Thiên ma hoàn

Công thức:

Sinh địa hoàng	500,00 g	Ngưu tất	187,50 g
Đương quy	312,50 g	Huyền sâm	187,50 g
Khương hoạt	312,50 g	Tỳ giải	187,50 g
Đỗ trọng	218,75 g	Độc hoạt	156,25 g
Thiên ma	187,50 g	Chế Phụ tử	31,25 g

Bào chế: Các vị thuốc nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn lẫn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Trừ phong thấp, lưu thông máu (tán phong hoạt huyết) dẫn gân khỏi đau (thư cân chỉ thông).

Chủ trị: Gân mạch, lưng đùi đau, chân tay tê bại

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.65. Thiết dịch hoàn

Công thức:

Cát cánh	62,50 g	Mạch môn đông	31,25 g
Cam thảo	62,50 g	Huyền sâm	31,25 g
Xuyên bối mẫu	62,50 g	Quất lân bì	31,25 g
Phục linh	31,25 g	Hoàng bá	31,25 g
Kha tử nhục	31,25 g	Thanh quả	12,50 g

Bào chế: Các vị thuốc trộn chung, tán thành bột mịn, rây. Trộn chung cho đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn là được. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Nhuận phổi, thông cổ họng (nhuận phế lợi hầu).

Chủ trị: Mất tiếng nói không rõ.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.66. Thông tuyên lý phế hoàn

Công thức:

Tô diệp	450,00 g	Tiền hồ	300,00 g
Hoàng cầm	300,00 g	Ma hoàng	300,00 g
Chỉ xác	300,00 g	Cam thảo	225,00 g
Trần bì	300,00 g	Khổ Hạnh nhân	225,00 g
Cát cánh	300,00 g	Pháp Bán hạ	225,00 g
Phục linh	300,00 g		

Bào chế: Khổ Hạnh nhân tán riêng, các vị còn lại tán chung thành bột mịn, rây, cho bột Khổ Hạnh nhân tán chung thành bột, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 6,25 g (2 tiền).

Công năng: Giải nóng, chữa ho (giải nhiệt chỉ khái).

Chủ trị: Ho cảm, phát sốt sợ rét, không ra mồ hôi, đầu đau, thân thể đau nhức ê ẩm.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 đến 2 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.67. Thử can hoàn

Công thức:

Hậu phác	50,00 g	Bạch thược	50,00 g
Xuyên khung	50,00 g	Sài hồ	50,00 g
Hương phụ	50,00 g	Trần bì	50,00 g
Đậu khấu	50,00 g	Sa nhân	50,00 g
Chỉ thực	50,00 g	Diên hồ sách	50,00 g
Trầm hương	50,00 g	Mộc hương	50,00 g
Cam thảo	37,50 g	Khương hoàng	50,00 g
Mẫu đơn bì	50,00 g		

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Lấy bột Chu sa vừa đủ làm áo ở ngoài. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Làm cho gan được thư thái, giải được uất kết, hết đau nhức (thư can, giải uất, chỉ thống).

Chủ trị: Hai bên sườn chướng đầy, dạ dày đau nhói, mùa ợ nước chua.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.68. Tiêu dao hoàn

Công thức:

Sài hồ	100 g	Bạch thược	100 g
Bạch linh	100 g	Bạc hà	20 g
Đương quy	100 g	Bạch truật	100 g
Cam thảo	80 g		

Bào chế: Các vị thuốc sấy khô, tán bột mịn, trộn đều. Lấy 100 g Sinh khương, thêm nước, sắc đặc, lọc qua, lấy dịch lọc trộn với bột thuốc trên làm thành hoàn, phơi hay sấy khô.

Công năng: Sơ can, kiện tỳ, dưỡng huyết, điều kinh.

Chủ trị: Can khí không thư thái, suy yếu, ngực sườn đau trướng, hoa mắt, chóng mặt, kinh nguyệt không đều, chán ăn.

Cách dùng, liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 6 đến 9 g hoàn.

4.69. Tiểu hoạt lạc đan

Công thức:

Chế Xuyên ô	187,50 g	Đỏm Nam tinh	187,50 g
Chế thảo ô	187,50 g	Nhũ hương	68,75 g
Địa long	187,50 g	Một dược	68,75 g

Bào chế: Các vị tán chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền).

Công năng: Trừ phong thấp, thông kinh lạc, trừ tê thấp.

Chủ trị: Phong hàn, tê thấp, chân tay mình mẩy đau nhức, tê bại co quắp.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với rượu hay nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.70. Tô hợp hoàn

Công thức:

Tê giác	31,25 g	Tất bát	31,25 g
Châu sa	31,25 g	Mộc hương	31,25 g
Kha tử nhục	31,25 g	An túc hương	31,25 g
Hương phụ	31,25 g	Nhũ hương	31,25 g
Đàn hương	31,25 g	Tô hợp hương	15,60 g
Đình hương	31,25 g	Xạ hương	23,42 g
Trầm hương	31,25 g	Băng phiến	15,60 g

Bào chế: Đem Tê giác mài tán nhỏ, rây. Châu sa tán nhỏ theo thủy phi hay tán nhỏ mịn. Tô hợp hương, Xạ hương, Băng phiến để riêng. Các vị còn lại trộn chung, tán nhỏ, rây. Đem Xạ hương, Băng phiến trộn chung với các vị thuốc trên, tán nhỏ, rây, trộn đều. Lấy Tô hợp hương chưng cách thủy cho chảy và trộn đều. Cho thêm mật ong cô đặc vừa đủ để làm hoàn. Mỗi hoàn nặng 3,125 g (1 tiền), cho vào bao sáp.

Công năng: Thông khiếu, thuận khí, trừ uế khử tà.

Chủ trị: Trung phong kinh giật, đờm tắc, hôn mê, thời khí chướng ngược.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống một đến hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.71. Tổ sinh thận khí hoàn

Công thức:

Thục địa hoàng	125,00 g	Trạch tả	46,85 g
Phục linh	93,75 g	Ngưu tất	31,25 g
Sơn dược	62,50 g	Xa tiền tử	31,25 g
Sơn thù du	62,50 g	Chế Phụ tử	15,60 g
Mẫu đơn bì	46,85 g	Nhục quế	15,60 g

Bào chế: Xa tiền tán riêng. Thục địa hoàng tán chung với ít dược liệu khác, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp; tán chung cho thành bột mịn, rây, trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Ôn bổ thận dương, hoá khí hành thủy.

Chủ trị: Thận hư thũng trướng, dương nuy (liệt dương), tinh lạnh, lưng đùi đau mỏi, đái dắt.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.72. Tri bá địa hoàng hoàn

Công thức:

Thục địa hoàng	250,00 g	Phục linh	93,75 g
Sơn dược	125,00 g	Trạch tả	93,75 g
Sơn thù du	125,00 g	Tri mẫu	62,50 g
Mẫu đơn bì	93,75 g	Hoàng bá	62,50 g

Bào chế: Các vị trên tán chung thành bột mịn, rây; hoặc giã Thục địa với một phần dược liệu trên, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp, nghiền cho nhỏ mịn, rây. Trộn thật đều. Dùng mật ong đã luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Tư âm giáng hỏa.

Chủ trị: Huyết hư phát nóng (âm hư hỏa động), hãm hấp sốt, người suy yếu, mệt nhọc, ra mồ hôi trộm, lưng xương sống đau nhức.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.73. Trĩ lậu hoàn

Công thức:

Đại hoàng	125,00 g	Nhũ hương	31,25 g
Hoè hoa	125,00 g	Một dược	31,25 g
Hồ hoàng liên	125,00 g	Chế thích vị bì	31,25 g
Đương quy	125,00 g	Xuyên sơn giáp	31,25 g
Đào nhân	93,75 g	Hoạt thạch	31,25 g

Thạch quyết minh	93,75 g	Kinh mạch	62,50 g
Mang tiêu	93,75 g	Kinh giới tuệ	15,60 g
Út lý nhân	93,75 g	Hùng hoàng	15,60 g
Trương nha tiết	93,75 g		

Bào chế: Hùng hoàng tán theo thủy phi hay tán bột mịn. Lấy Đào nhân, Út lý nhân tán riêng. Các vị còn lại tán nhỏ mịn, rây. Sau đó trộn chung 2 vị trên tán chung thành bột mịn. Cho Hùng hoàng vào tán lại và trộn đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành viên hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Thanh nhiệt tả hỏa, trị trĩ, tan ngưng trệ (hoá trĩ, tán kết).

Chủ trị: Trĩ lậu, sưng nhức, đại tiện ra máu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

4.74. Tứ hống đơn

Công thức:

Đương quy thân	31,25 g	Hoè hoa thân	31,25 g
Bồ hoàng thân	31,25 g	A giao	31,25 g
Đại hoàng thân	31,25 g		

Bào chế: Các vị trên nghiền chung thành bột mịn, rây. Trộn cho thật đều. Dùng mật ong đã cô đặc luyện thành hoàn. Mỗi hoàn nặng 9,40 g (3 tiền).

Công năng: Thanh nhiệt, cầm máu.

Chủ trị: Thở huyết, chảy máu cam, đại tiện ra máu, đại ra máu, băng huyết, lậu huyết.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống hai lần, mỗi lần 1 hoàn, uống với nước đun sôi để vừa nguội.

4.75. Viên bổ lá sung (Viên Đông y)

Công thức:

Lá sung khô	200 g	Thục địa	100 g
Hoài sơn	100 g	Hà thủ ô đỏ	100 g
Hạt sen	100 g	Táo nhân	100 g
Đảng sâm	100 g	Ngải cứu tươi	100 g

Bào chế: Chọn lá Sung có nhiều tật, rửa sạch, phơi trong râm cho khô, tán bột; Hoài sơn thái mỏng, phơi khô, sao vàng, tán bột; Thục địa tẩm nước gừng, sao thơm, giã nhuyễn; Ngải cứu nấu kỹ lấy nước; Hà thủ ô tẩm nước đậu đen, sao kỹ, tán bột; Táo nhân sao đen, tán bột; Hạt sen, Đảng sâm sấy khô, tán bột. Các vị rây lấy bột mịn, trộn đều. Trộn bột thuốc với Thục địa, giã nhuyễn, bổ sung thêm nước Ngải cứu, luyện cho kỹ thành khối bột dẻo không dính tay. Làm viên bằng hạt ngô, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Dùng cho người mới ốm dậy, người gầy còm, xanh xao, kém ăn, kém ngủ. Thuốc gồm các vị bổ khí, bổ huyết, bổ tâm tỳ nên có tác dụng kích thích tiêu hoá, ăn ngon, ngủ khoẻ, bồi bổ sức khoẻ.

Cách dùng: Người lớn, mỗi lần uống 18 viên. Trẻ em tuỳ tuổi, mỗi lần uống từ 2 đến 6 viên. Ngày uống hai lần.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng.

4.76. Viên bổ Thủ ô (Tinh hội Đông y Quảng Bình)

Công thức:

Hà thủ ô đỏ	500 g	Cam thảo	100 g
Sâm bố chính	300 g	Đại hồi	100 g
Hạt sen	300 g	Thảo quả	100 g

Bào chế: Hà thủ ô chế với nước đậu đen; Bồ chính sâm, Hạt sen đồ chín, Cam thảo nướng vàng, Thảo quả bỏ vỏ lấy nhân. Các vị sao tẩm xông, sấy khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Luyện với mật ong, làm viên bằng hạt đậu đen, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Chữa sốt rét, gầy yếu, ăn ngủ kém, đau xương. Trẻ em chậm mọc răng, chậm đi, chậm mọc tóc. Đàn ông di tinh, đàn bà bạch đới. Đơn thuốc gồm các vị bổ huyết, ích can thận nên những người khí huyết hư, can thận yếu sinh ra các chứng trên thì dùng tốt.

Cách dùng: Trẻ em mỗi lần uống 6 đến 15 viên (tùy theo tuổi). Người lớn mỗi lần uống 20 viên. Ngày uống hai lần, uống với nước nóng.

4.77. Viên cám nếp (Lương y Cửu, Quảng Bình)

Công thức:

Cám gạo nếp	600 g
Vỏ quýt lâu năm	200 g
Gừng sông	100 g

Đường cát hoặc kẹo mạch nha vừa đủ

Bào chế: Cám nếp hấp chín, rang vàng; Gừng tươi giã nát, vắt lấy nước, tẩm với cám, sấy khô; Vỏ quýt rửa sạch, sao vàng, tán bột mịn. Các vị hợp lại, trộn đều. Nấu đường hoặc kẹo mạch

nha thành châu, cho thuốc vào trộn và luyện kỹ thành khối dẻo không dính tay, làm viên bằng hạt ngô, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Chữa da vàng, mắt sáng, chân tay nặng nề, rû mỗi, ăn uống kém. Đơn thuốc có tác dụng bổ tỳ tiêu đờm, chữa được chứng phù do tỳ hư.

Cách dùng: Trẻ em mỗi lần uống 5 đến 15 viên tùy theo tuổi. Người lớn, mỗi lần uống 20 đến 25 viên. Ngày hai lần, uống với nước nóng, uống sau bữa ăn.

Kiêng kỵ: Không ăn các chất sống lạnh.

4.78. Viên Hà thủ ô (Lương y Trần Khâm)

Công thức:

Hà thủ ô chế	200 g
Lá Tầm gửi cây khế ngọt (khô)	100 g
Đường cát	100 g

Bào chế: Lá tầm gửi cây khế ngọt tẩm rượu sao giòn; Hà thủ ô chế. Hai thứ tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Đường cô thành châu, cho bột thuốc vào luyện kỹ, cắt viên bằng hạt đậu đen. Phơi hay sấy nhẹ đến khô, cho vào lọ sạch, gấn kín.

Công dụng: Sốt rét lâu ngày, sốt nhiều rét ít, người gầy yếu. Thuốc có tác dụng bổ can thận, tư âm, trừ sốt rét. Mọi trường hợp sốt rét đều dùng được; những trường hợp sốt rét kéo dài, cơ thể suy yếu, ăn ngủ kém thích hợp hơn.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 20 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 25 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày uống ba lần; uống với nước nóng trước khi lên cơn 2 giờ.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn tiết canh và các thứ sống lạnh.

4.79. Viên hạt Tơ hồng (Lương y Nguyễn Đình Bình, Hà Nội)

Công thức:

Hạt tơ hồng	260 g	Kẹo mạch nha	520 g
Hà thủ ô	260 g	Lòng đỏ trứng gà	10 cái
Cám nếp (cám nhì)	260 g	Lộc giác sương	260 g
Đậu đen	80 g	Màng mẽ gà	50 g
Ngải cứu	80 g	Mộc nhĩ	50 g
Muối rang khô	50 g	Liên nhục	130 g
Mật mía	520 g		

Bào chế: Hạt tơ hồng sao qua; Hà thủ ô sao vàng; Cám nếp sao vàng; Hạt đậu đen sao cháy 6/10; Lộc giác sương sao vàng; màng mẽ gà tẩm dấm sao; Mộc nhĩ tẩm dấm phơi khô; Liên nhục bỏ tâm sao; Trứng gà luộc chín, bỏ lòng trắng lấy lòng đỏ, sấy khô. Các vị thuốc tán thành bột, trộn đều, rây lấy bột mịn. Kẹo mạch nha và mật mía cô thành châu, luyện với bột thuốc và viên bằng hạt ngô, sấy khô, gói vào giấy bóng kính, cho vào hộp đậy kín.

Công dụng: Chữa suy nhược thần kinh, hư lao, thiếu máu, di mộng tinh, hoạt tinh, kém ăn, kém ngủ, mỏi mệt. Thuốc gồm các vị bổ khí huyết: Hà thủ ô, Ngải cứu, Lòng đỏ trứng gà; bổ thận tráng dương: Hạt tơ hồng; bổ thận cố tinh: Lộc giác sương, Liên nhục; bổ tỳ: màng mẽ gà, Liên nhục. Các vị hợp lại có tác dụng bổ khí huyết, bổ tỳ thận, tráng dương cố tinh làm cho cơ thể mạnh lên.

Cách dùng: Mỗi lần uống 20 viên, ngày hai lần, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất cay nóng và rau thơm.

4.80. Viên ho Mật gà

Công thức:

Mật gà	20 cái	Hạt chanh	40 hạt
Đường cát	50 g	Hạt mướp đắng	40 hạt

Bào chế: Hạt chanh, hạt mướp đắng sao khô, tán bột, rây lấy bột mịn. Mật gà lấy nước mật trộn đều với bột thuốc trên, phơi khô, tán bột mịn. Đường cát hoà với nước và cô thành châu, cho thuốc vào luyện kỹ, làm viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Chữa ho gà, ho từng cơn, ho cả ngày lẫn đêm, ho kéo dài, trong cổ khô khè; hoặc ho khan, ho khạc ra đờm có lẫn máu, mắt đỏ và có đờ. Hạt chanh, Mướp đắng tiêu đờm, trị ho, Mật gà hạ sốt, Đường cát bổ tỳ ích phế. Các vị hợp lại có tác dụng chữa ho gà, ho do phế nhiệt.

Cách dùng: Trẻ em 1 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 02 đến 04 gam.

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Trẻ em 7 đến 12 tuổi, mỗi lần uống 4 đến 8 gam.

Này uống hai lần, uống với nước nóng.

Kiêng kỵ: Kiêng các chất tanh, dầu mỡ, cay nóng, khó tiêu.

4.81. Viên Hoàng tinh

Công thức:

Hoàng tinh chế	20 g	Kê huyết đằng	16 g
Hà thủ ô chế	16 g	Xích đồng nam	16 g
Ngải cứu	12 g	Bạch đồng nữ	16 g

Thổ phục linh	12 g	Ích mẫu	12 g
Hương phụ chế	12 g		

Bào chế: Hoàng tinh rửa sạch, loại tạp, cho vào thùng, đổ nước ngập 10 đến 15 cm; nấu đến khi gần hết nước; vớt ra, phơi khô hay sấy khô, nước cốt còn lại tẩm vào Hoàng tinh; lại cho Hoàng tinh vào nồi chung, nấu nhỏ lửa để tránh bị cháy khô. Nấu như vậy 3 lần. Lần 4 nấu với phụ liệu: rượu 10 đến 15 %, nước gừng tươi 0,5 %, chưng 4 đến 6 giờ; thái mỏng, sấy khô. Hà thủ ô chế với nước đậu đen; Hương phụ tứ chế; Phục linh sao khô. Bốn vị sấy khô tán bột, rây lấy bột mịn. Kê huyết đằng, Ngải cứu, Xích đồng nam, Bạch đồng nữ, Ích mẫu thái nhỏ, cho vào thùng, đổ nước ngập, nấu thành cao mềm, trộn với bột thuốc và đường, làm viên hoàn, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Phụ nữ ra khí hư, bạch đới, thân thể gầy còm, da xanh xao, ăn uống kém, mặt xây xẩm. Hoàng tinh, Hà thủ ô, Kê huyết đằng, Hương phụ, Ngải cứu, Ích mẫu bổ thận, bổ huyết, điều kinh. Xích đồng nam, Bạch đồng nữ, Thổ phục linh thanh lợi thấp nhiệt. Các vị hợp lại có tác dụng trừ thấp nhiệt, điều kinh, chữa được khí hư bạch đới.

Cách dùng: Ngày hai lần; mỗi lần 30 đến 40 viên.

Kiêng kỵ: Chất tanh, cay, nóng và dầu mỡ.

4.82. Viên Hương phụ Hà thủ ô

Công thức :

Hương phụ	40 g	Nhân trần	40 g
Xích đồng nam	40 g	Ngải cứu	40 g
Bạch đồng nữ	40 g	Dây tơ hồng	20 g

Hà thủ ô	80 g	Ích mẫu	40 g
Đậu đen	80 g	Lộc giác sương	20 g

Bào chế: Hương phụ tía chế; Hà thủ ô chế nước đậu đen. Hương phụ, Hà thủ ô, Đậu đen, Lộc giác sương đều tán bột, rây lấy bột mịn. Xích đồng nam, Bạch đồng nữ, Nhân trần, Ngải cứu, Dây tơ hồng, Ích mẫu đều thái nhỏ, cho vào thùng, đổ nước ngập và nấu thành cao mềm, cho đường vào, đun lại và trộn với bột thuốc làm thành viên, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Chữa bệnh khí hư có mùi tanh hôi lâu ngày không khỏi, người gầy, da xanh, mặt xây xẩm, ăn ngủ kém. Hà thủ ô, Dây tơ hồng, Đậu đen, Lộc giác sương bổ thận, chữa khí hư. Xích đồng nam, Bạch đồng nữ, Nhân trần trừ thấp chữa khí hư. Ích mẫu, Ngải cứu hành huyết thông kinh. Các vị hợp lại chữa khí hư bạch đới lâu ngày.

Cách dùng: Ngày hai lần, mỗi lần 30 đến 40 viên.

Kiêng kỵ: Các chất tanh, cay, nóng và dầu mỡ.

4.83. Viên Hương phụ Tam lăng (Lương y Nguyễn Văn Kinh, Thái Bình)

Công thức:

Ích mẫu	40 g	Mần tươi tía	40 g
Hương phụ	80 g	Quế chi	40 g
Vỏ rụt	80 g	Đinh hương	20 g
Tam lăng	20 g	Hồi hương	20 g
Nghệ đen	40 g	Can khương	20 g
Trần bì	40 g	Hồ tiêu	20 g

Thanh bì	40 g	Nghệ vàng	40 g
Ô dược	40 g		

Bào chế: Mần tưới sao; Hương phụ tứ chế; Trần bì bỏ màng, sao; Thanh bì bỏ màng, tẩm giấm sao; Quế chi cạo vỏ; Can khương, Nghệ vàng ngâm nước tiểu sao. Các vị khác rửa sạch thái nhỏ, phơi khô. Tất cả trộn đều, tán bột, rây lấy bột mịn. Trộn với mật đã luyện châu thành khối dẻo không dính tay, làm viên bằng hạt đậu đen, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Chữa phụ nữ sản hậu, nhức đầu, ho có đờm, lợ lợ trong cổ, ăn không tiêu, bụng đầy, hay đi ỉa, đau nhức mình, da xanh, mỏi mệt. Ích mẫu, Mần tưới bổ huyết, thông huyết; Hương phụ, vỏ Rụt, Tam lăng, Nghệ đen, Nghệ vàng, Thanh bì, Trần bì, Ô dược hành khí, khai uất, tiêu ứ tích trệ; Quế chi, Đinh hương, Hồi hương, Can khương, Hồ tiêu làm ấm tỳ vị, mạnh tiêu hoá. Các vị hợp lại có tác dụng với chứng sản hậu hư hàn, huyết xấu không ra hết kết thành hòn cục, ăn uống không tiêu, đau bụng, da bủng, mặt xanh vàng. Trường hợp người gây khô, táo bón, hay khát, âm hư, ít ngủ không nên dùng.

Cách dùng: Ngày hai lần (sáng, tối), mỗi lần 20 viên, uống với nước chè nóng.

Kiêng kỵ: Các chất cay nóng và chua.

4.84. Viên Khổ luyện (Lương y Chu Ân Mộc)

Công thức:

Khổ luyện tử (ép bỏ dầu lấy cùi)	1000 g
Sáp ong	500 g
Buồng cau rữ	Lượng vừa đủ để làm áo

Bào chế: Khô luyện tử ép bỏ dầu lấy cùi, sấy khô, tán bột nhỏ; Sáp ong nấu chảy, cho bột Khô luyện tử vào trộn đều để làm viên bằng hạt đậu xanh; Buồng cau rử đem đốt tồn tính, tán nhỏ mịn, rây lấy bột làm áo. Cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa kiết lý ra máu và chất nhầy. Thuốc có tác dụng sát trùng, chỉ lý nên chữa được kiết lý lâu ngày.

Cách dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 15 đến 20 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 viên.

Ngày ba lần, uống với nước chè nóng.

Kiêng kỵ: Chất dầu mỡ, cay nóng và chất khó tiêu.

4.85. Viên Liên thảo (Bệnh viên Tinh thần kinh)

Công thức:

Liên nhục	200 g	Hoài sơn	160 g
Long nhãn	200 g	Cam thảo Bắc	130 g
Đại táo	200 g	Táo nhân	200 g
Lá Vông tươi	1500 g	Đường kính	200 g

Bào chế: Long nhãn nấu thành cao lỏng; Đại táo bỏ hạt, nấu cao lỏng; Lá Vông nấu cao lỏng; Liên nhục, Táo nhân sao giòn, tán thành bột mịn; Cam thảo, Hoài sơn sấy khô tán bột mịn. Trộn đều các vị, tán bột, kết hợp với các cao lỏng trên để làm viên, viên bằng hạt ngô, sấy khô, cho vào lọ nút kín.

Công dụng: Chữa mất ngủ do suy nhược, nằm hay mơ, ngủ dễ tỉnh hay không ngủ được. Thuốc có tác dụng bổ tâm, an thần.

Cách dùng: Ngày uống 20 đến 40 viên.

Kiên kỵ: Các chất cay nóng.

4.86. Viên Mã tiền Hoàng tinh (Viện Đông y)

Công thức:

Mã tiền chế	1600 g
Dây tơ hồng xanh khô	1000 g
Bột Hoàng tinh	500 g

Bào chế: Cho Mã tiền vào dầu vừng (hay dầu lạc) đang sôi, khi hạt Mã tiền nổi lên thì vớt ngay ra, thái nhỏ, sấy khô, tán bột mịn; dây Tơ hồng luộc chín, giã nhỏ vắt lấy nước cốt; bột Hoàng tinh đồ chín. Hợp 3 thứ lại luyện kỹ, dập viên, mỗi viên nặng 0,5 gam. Sấy khô, cho vào lọ gắn kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa tê thấp, lưng, hông, chân, đầu gối sưng đau nhức mỏi. Mã tiền trừ tê thấp, mạnh gân xương, chỉ thông; dây Tơ hồng, Hoàng tinh bổ thận tráng tinh. Các vị hợp lại có tác dụng bổ thận, trừ phong thấp, mạnh gân xương, chữa đau nhức tê bại.

Đơn thuốc có Mã tiền, là thuốc độc bảng A nên khi chế biến và phân chia liều lượng phải thực hiện theo quy chế thuốc độc của Bộ Y tế (1999).

Cách dùng:

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 1 viên; ngày hai lần.

Người lớn, mỗi lần uống 2 viên; ngày hai lần, uống với nước nóng. Uống vào lúc không đói, không no.

Kiên kỵ: Trong thời gian uống thuốc không ra gió, dầm mưa. Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 10 tuổi không nên dùng.

4.87. Viên Nha đạm tử (Viện Nghiên cứu Đông y)

Công thức:

Nha đạm tử	100 g
Bách thảo sương	100 g
Sáp ong	vừa đủ làm viên

Bào chế: Nha đạm tử sao vàng; Bách thảo sương lấy thứ tốt, sạch, dùng loại ở dưới chảo nấu trên bếp đun củi hay rơm rạ. Hai vị tán nhỏ mịn, Sáp ong đun chảy, cho bột thuốc vào để luyện đủ độ để làm viên bằng hạt đậu xanh, cho vào lọ, nút kín.

Công dụng: Chữa kiết lỵ dai dẳng lâu ngày, đau bụng vật, ỉa ra máu có lẫn chất nhầy. Đơn có Nha đạm tử chuyên chữa kiết lỵ; Bách thảo sương cầm máu, chữa kiết lỵ. Hai vị có tác dụng chữa kiết lỵ dai dẳng, lâu ngày.

Cách dùng: Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Trẻ em 10 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 25 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 40 viên.

Ngày hai lần (sáng, chiều), uống với nước chín.

Kiêng kỵ: Chất mỡ, tanh, cay nóng và chất khó tiêu.

4.88. Viên rau sam cỏ sữa

Công thức:

Cỏ sữa tươi	400 g	Lá mơ lông tươi	300 g
Rau sam tươi	400 g	Hạt cau già khô	100 g
Củ phượng vĩ khô	100 g		

Bào chế: Rau sam, cỏ sữa, lá mơ lông dùng tươi, giã nhỏ, vắt lấy nước cốt đặc; củ Phượng vĩ, hạt Cau già tán bột trộn với nước

cốt trên; thêm bột khoai lang khô cho vừa đủ độ dẻo để làm viên bằng hạt đậu đen, sấy khô, cho vào lọ, nút kín tránh ẩm.

Công dụng: Chữa kiết lỵ mới phát, ỉa ra máu lẫn đờm như máu cá, mót rặn nhiều, ngày đi nhiều lần. Rau sam, củ Sũa, lá Mơ lông, củ Phượng vĩ thanh giải thấp nhiệt, tích trệ, nhuận trường; hạt Cau sát trùng. Các vị hợp lại có tác dụng tốt với chứng kiết lỵ mới phát thuộc nhiệt.

Cách dùng: Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 20 viên.

Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày hai lần, uống với nước chè nóng.

Kiêng kỵ: Chất dầu mỡ, tanh, cay nóng, nhờn, sông lạnh.

4.89. Viên Rau sam Nhọ nôi (Viên Đông y)

Công thức:

Cỏ nhọ nôi tươi	50 g	Hoa hòe sao	20 g
Lá trác bá khô	30 g	Hạt cau rừng khô	20 g
Chỉ xác (bỏ ruột)	12 g	Rau sam tươi	40 g
Vỏ rụt khô	20 g		

Bào chế: Rau sam, Cỏ nhọ nôi rửa sạch cho vào nồi nấu thành cao mềm. Các vị còn lại sấy khô, tán bột, trộn với cao mềm trên, thêm bột khoai khô sao vàng hoặc dùng bột lúa nếp vừa đủ để làm viên bằng hạt đậu đen, sấy khô, cho vào lọ kín.

Công dụng: Kiết lỵ, nhiệt, ỉa ra nhiều máu, mót rặn, ngày đi nhiều lần. Cỏ nhọ nôi, lá Trác bá, Rau sam, Hoa hòe thanh thấp nhiệt, sát trùng, chỉ huyết, chỉ lỵ. Chỉ xác, vỏ Rụt, hạt

Cau rừng thuận khí, làm hết đau bụng, mót rặn. Các vị hợp lại có tác dụng tốt với chứng kiết lỵ ỉa ra máu mới phát.

Cách dùng:

Trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 20 viên.

Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 30 đến 40 viên.

Ngày hai lần, uống với nước chè nóng.

Kiêng kỵ: Chất mỡ, tanh và cay nóng.

4.90. Viên trừ đờm (Lương y Nguyễn Thịnh, Hà Đông)

Công thức:

Nam tinh chế	20 g	Hạnh nhân (bỏ vỏ)	20 g
Bán hạ chế	20 g	Ba đậu (bỏ vỏ lấy nhân)	20 g
Bồ kết chế	20 g	Đại táo	80 g
Phèn chua phi	20 g		

Bào chế: Nam tinh, Bán hạ thái nhỏ, tẩm nước gừng sao; Bồ kết bôi mỡ, đốt cháy, bỏ vỏ lấy hạt; Phèn chua nung đến hết nước; Hạnh nhân bỏ vỏ; Ba đậu bỏ vỏ lấy nhân, giã dập, cho vào túi vải xô, buộc kín. Cho tất cả các vị thuốc vào chảo và sao vàng. Bỏ Ba đậu không dùng. Các vị còn lại tán bột, rây lấy bột mịn. Đại táo bỏ hạt, cho ít nước và giã nhuyễn, cho bột thuốc vào, luyện thành viên, viên bằng hạt đậu xanh, sấy khô, cho vào lọ sạch, nút kín.

Công dụng: Chữa ho, đờm, suyễn. Thuốc gồm các vị ráo thấp, trừ đờm nên có tác dụng tiêu đờm, trị ho suyễn. Người cơ thể béo mập, ho nhiều đờm thì dùng tốt; người gầy khô, ho khan không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 5 đến 10 viên.

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 viên.

Người lớn, mỗi lần uống 20 đến 30 viên.

Ngày uống hai lần(sáng, chiều); uống với nước chín.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn tanh, lạnh, dầu mỡ. Phụ nữ có thai không nên dùng.

XII. SIRO

1. Định nghĩa

Là dung dịch đậm đặc của đường saccharum trong nước, có chứa các hoạt chất hoặc các dịch chiết từ dược liệu và các chất thơm.

2. Phương pháp bào chế và yêu cầu chất lượng

– Siro phải chứa không dưới 60 % đường trắng (trừ những tính chất khác). Thông thường hàm lượng đường từ 60% đến 80%. Do hàm lượng đường của siro thuốc cao, áp suất thẩm thấu lớn nên vi khuẩn và nấm mốc khó phát triển; nhưng nếu nồng độ quá cao dễ kết tinh đường do nhiệt độ thay đổi và giảm nồng độ tạo điều kiện cho men mốc phát triển làm hỏng thuốc.

– Điều chế:

Điều chế dịch thuốc: Các dược liệu được chiết xuất, lọc và làm đậm đặc theo những phương pháp thích hợp. Các dược chất được hoà tan trong nước mới đun sôi để nguội.

Điều chế siro thuốc: Thêm siro đơn vào dịch thuốc, trộn đều. Nếu siro được điều chế từ đường thì thêm nước theo quy định vào đường, đun sôi và lọc, trộn với dịch thuốc, thêm nước đun

sôi để nguội vừa đủ để đạt được dung dịch có nồng độ hoạt chất quy định như đã ghi trên nhãn. Trộn đều.

Điều chế siro thuốc đông y: Các đơn thuốc được sắc hoặc chiết xuất lấy các chất có tác dụng. Dem dịch thuốc sắc cô đặc lại còn đúng lượng quy định; cho siro đơn vào với khối lượng đã xác định hoặc khi cô đặc thuốc thì cho luôn đường vào, đun nóng đến 100 °C (thời gian đun sôi từ 10 đến 20 phút), lọc nóng, thêm chất bảo quản, khuấy đều, đổ vào các bình (dung cụ) đã tiệt trùng; gắn kín miệng chai, dựng ngược chờ cho nguội mới để xuôi bình thuốc.

- Điều chế siro trong điều kiện sạch sẽ, lọc và bảo quản trong chai, lọ và đồ đựng khô sạch.

- Một số chất phụ gia thích hợp có thể được thêm vào siro như: Acid sorbic, Acid benzoic với hàm lượng không quá 0,3 %; dạng muối Natri hay Kali của các acid này hoặc Este acid p-hydroxybenzoic hàm lượng không quá 0,05 %. Việc sử dụng các chất phụ gia khác phải theo quy định của Bộ Y tế, phải không ảnh hưởng đến độ ổn định và các phép thử của chế phẩm liên quan.

- Siro phải trong suốt, không có mùi lạ, bọt khí, hoặc sự biến chất khác trong quá trình bảo quản.

- Giá trị pH, tỷ trọng, nồng độ hoạt chất, độ nhiễm khuẩn và các chỉ tiêu khác.... đạt theo quy định trong các chuyên luận riêng.

- Siro phải đựng trong chai lọ kín, bảo quản ở nơi mát và nhiệt độ ổn định.

- Sai số lượng đóng gói:

Siro đóng gói liều đơn cần được xác định sai số lượng đóng gói.

Cách tiến hành: Lấy 5 đơn vị đóng gói, đổ lượng siro trong trong chai (riêng biệt) vào dụng cụ kiểm tra đã được làm khô, phép thử tiến hành ở nhiệt độ phòng. Không được quá 1 chai có

lượng thuốc ít hơn lượng thuốc ghi trên nhãn và chai thuốc đó không được dưới 95 % của lượng ghi trên nhãn.

3. Một số đơn thuốc trong ĐĐVN xuất bản lần thứ ba, 2002

3.1. Cao bổ phổi

Công thức:

Bách bộ [Radix Stemonaе]	50 g
Thạch xương bồ [Rhizoma Acori graminei]	22 g
Bọ mắm [Herba Pouzolziae]	120 g
Tinh dầu Bạc hà [Oleum Menthae]	0,2 ml
Cam thảo [Radix Glycyrrhizae]	11 g
Cát cánh [Radix Platycodi]	12 g
Vỏ quýt [Pericarpium Citri reticulatae perenne]	17 g
Acid Benzoic [Acidum benzoicum]	2 g
Mạch môn [Radix Ophiopogonis]	50 g
Đường trắng [Saccharum]	900 g
Menthol [Mentholum]	0,2 g
Nước [Aqua] vừa đủ	1000 g

Bào chế: Vỏ quýt rửa sạch, thái nhỏ, ngâm với 90 ml Ethanol 50% trong 7 ngày, ép kiệt, bỏ bã.

Menthol và Acid benzoic hoà tan với 20 ml Ethanol 50 %.

Các vị còn lại (trừ đường kính và tinh dầu Bạc hà) nấu 3 lần với nước, mỗi lần 2 đến 3 giờ. Hai lần đầu gạn nước lọc để riêng, lần thứ 3 ép kiệt, để lắng, lọc trong. Trộn đều ba nước, cô đặc tới khi còn 1000 ml, cho đường khuấy tan, tiếp tục cô tới khi còn

khoảng 950 ml. Lọc nóng, để nguội, cho côn vỏ quýt, Menthol, Acid benzoic, tinh dầu Bạc hà vào khuấy đều và đóng chai.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận cao thuốc trên và các yêu cầu sau:

Tính chất: Chất lỏng sánh, màu vàng nâu cánh gián, thơm mùi bạc hà, vị ngọt hơi cay.

Độ trong và độ đồng nhất: Sánh, đồng nhất, không được có váng mốc, bã dược liệu và vật lạ.

Tỷ trọng: Ở 20 °C từ 1,31 đến 1,32 theo phương pháp dùng tỷ trọng kế,

Định tính:

Định tính Menthol (theo phương pháp sắc ký lớp mỏng, phụ lục 4.4).

Định tính Bách bộ (theo phương pháp sắc ký lớp mỏng, phụ lục 4.4).

Định tính Cát cánh (theo phương pháp sắc ký lớp mỏng, phụ lục 4.4),

Định tính Bọ mắm (theo phương pháp sắc ký lớp mỏng, phụ lục 4.4).

Các định tính đều được so sánh với chất chiết từ dược liệu thành phần. Nội dung chi tiết được ghi trong chuyên luận “Cao bổ phổi” trang 513.

Công năng: Nhuận phế, giảm ho.

Chủ trị: Các chứng ho gió, ho lâu ngày đờm đặc, rất cổ, ráo phổi.

Cách dùng và liều lượng: Ngày dùng 50 ml, chia làm hai đến ba lần. Trẻ em tùy theo tuổi.

Bảo quản: Đặt trong lọ kín, để nơi mát.

Các dạng thuốc siro khác.

3.2. Siro Lạc long (Bệnh viện Đông y Nam Hà)

Công thức:

Cao mềm Lạc tiên	500 g
Long nhãn	1000 g
Đường trắng	4800 g

Bào chế: 500 g cao Lạc tiên tương đương 6000 g Lạc tiên thảo. Cho Long nhãn vào túi vải, nấu với ba lần nước. Hợp dịch thuốc, cô lại. Cho cao Lạc tiên vào, cô tiếp còn 2500 ml. Đường trắng nấu thành siro đơn. Phối hợp siro đơn với cao thuốc. Đun sôi 10 phút, điều chỉnh để được 7000 ml siro. Lọc nóng, đóng chai, gắn miệng, để chai ngược đến khi thuốc nguội.

Công dụng: Thuốc an thần, chữa mất ngủ.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống 50 ml siro trước khi đi ngủ.

Bảo quản: Để nơi mát và khô ráo.

3.3. Siro viêm miệng trẻ em

Công thức:

Kim ngân hoa	60 g	Hoàng cầm	40 g
Thiên hoa phấn	40 g	Sa sâm	40 g
Cát căn	32 g	Tử Đại hoàng	32 g
Bạc hà	16 g	Na benzoat	7 g
Xích thực	32 g	Siro đơn (hoặc đường trắng)	1200 g 1500 ml
Sinh địa	40 g		

Bào chế: Bạc hà, Na benzoat, siro để riêng. Sắc các vị khác với nước hai lần (lần 1: đổ 8000 ml, đun sôi 30 phút, lọc; đổ Bạc

hà vào bã thuốc, thêm 4000 ml nước, đun sôi 30 phút, lọc). Hợp 2 dịch lọc và cô đặc lấy 1500 ml; thêm siro đơn vào, khuấy đều, thêm Na benzoat, đun sôi 10 phút. Để nguội, thêm mấy giọt hương liệu vào, trộn đều. Đóng chai.

Công dụng: Chữa viêm xoang miệng có mụn hay viêm xoang có nhiễm trùng khác của trẻ em.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống ba lần; dưới 1 tuổi dùng 5 ml cho một lần, 1 đến 3 tuổi dùng 10 ml, 3 tuổi trở lên dùng 15 ml cho một lần.

Bảo quản: Để nơi mát và khô ráo.

3.4. Siro chữa viêm mũi

Công thức:

Nga bất thực thảo	400 g	Bạch chỉ	240 g
Tân di	400 g	Sinh Cam thảo	240 g
Thương nhĩ tử	400 g	Đường sacharum	1800 g
Cúc hoa	400 g	Nipazin	0,9 g

Bào chế: Sắc các vị thuốc hai lần. Cô đặc dịch lọc lấy 3000 ml cao thuốc. Hoà tan Nipazin trong một ít cồn Ethylic 95 %, cho vào cao thuốc; tiếp tục cho đường vào, đun sôi trong 10 phút. Lọc và đóng chai.

Công dụng: Chữa viêm hốc mũi cấp và mạn tính, viêm mũi dị ứng ...

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 50 ml, uống sau bữa ăn hoặc dùng theo chỉ định của thầy thuốc.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được uống.

Thuốc này phải uống sau bữa ăn để tránh kích ứng dạ dày. Người bị đau dạ dày nặng phải dùng thuốc một cách cẩn thận.

3.5. Siro ho gà (Viện nghiên cứu Đông y)

Công thức:

Lá chanh	100 g	Lá táo	100 g
Cỏ gà	100 g	Cỏ sữa nhỏ lá	100 g
Gừng tươi	50 g	Vỏ rễ dâu	100 g
Củ sả	50 g	Hoa đu đủ dục	50 g

Bào chế: Các vị dùng tươi, rửa sạch thái nhỏ, sao vàng hạ thổ, nấu thành cao lỏng, cho đường vào để nấu thành siro. Đóng vào lọ kín.

Công dụng: Chữa ho gà thuộc thể hàn và nhiệt không rõ rệt. Ho từng cơn dài, ngày và đêm đều ho, ngạt mũi, hay chảy nước mũi, có đờm dãi; ho nặng thì có đờm lẫn máu, khoé mắt đỏ. Gừng, Củ sả tính ấm, có khả năng giải cảm phong hàn, làm cho khí của phổi được tuyên thông (khí không tuyên thông hoá nóng mà sinh ho). Vỏ rễ dâu nhuận phế kết hợp các vị khác có tác dụng tiêu đờm, trị ho nên chữa được chứng ho gà.

Liều dùng: Trẻ em dưới 5 tuổi, mỗi lần uống 5 ml (1 thìa cafe); trẻ em 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 ml (2 thìa cafe). Ngày uống hai lần, hoà với nước chín.

Kiên kỵ: Các chất cay (tiêu, ớt), chất dễ gây dị ứng (tôm, cua).

3.6. Siro nhuận phổi (Nam dược thần hiệu)

Công thức:

Thiên môn	400 g	Vỏ rễ dâu	200 g
Mạch môn	400 g	Diêm Bạch mai	30 quả
Bách bộ	400 g	(mơ muối)	

Bào chế: Thiên môn, Mạch môn, Bách bộ đồ chín, bỏ lõi; Diêm bạch mai loại bỏ hạt; Vỏ rễ dâu loại đập dập, bỏ vỏ ngoài, thái đoạn, tẩm mật, sao. Các vị hợp lại nấu thành cao lỏng. Thêm đường cho đủ để thành siro. Tỷ lệ 1 ml tương đương 1 g được liệu.

Công dụng: Chữa ho lâu ngày, người nóng háo, khô gầy, ho khan, ho ra máu, ho về đêm, ngủ ít, nóng âm ỉ, buồn phiền khó chịu. Đơn gồm các vị nhuận ngũ tạng, bổ phổi, sát trùng, chữa được ho lâu ngày, ho khan có ra máu. Những người ăn kém tiêu, đầy bụng, ỉa lỏng không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 1 đến 3 tuổi, mỗi lần uống 5 ml (1 thìa cafe).

Trẻ em từ 4 đến 7 tuổi, mỗi lần uống 10 ml (2 thìa cafe).

Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi, mỗi lần uống 15 ml (3 thìa cafe).

Người lớn mỗi lần uống 20 đến 30 ml (4 đến 6 thìa cafe).

Ngày uống hai lần, pha thêm nước ấm.

Kiêng kỵ: Không ăn chất cay nóng và dầu mỡ.

3.7. Siro nhuận gan

Công thức:

Lá mua khô	1000 g	Rau má khô	500 g
Chè vàng khô	500 g	Lá Bồ cu vè khô	300 g
Chi tử	500 g	Thanh bì	200 g
Hoàng bá	300 g	Đường kính	3000 g

Bào chế: Các vị rửa sạch, cho vào nấu thành cao, nấu hai lần; lần 1: đun sôi 2 giờ và lấy được 2000 ml; lần 2: đun sôi 2 giờ và lấy ra 1500 ml. Để lắng và lọc trong, trộn đều. Hoà tan

đường vào cao và cô lại. Tỷ lệ 1 g dược liệu tương đương 1 ml siro. Đóng chai, nút kín.

Công dụng: Chữa bệnh vàng da, mặt mắt đều vàng. Đơn thuốc có tác dụng trừ thấp, thanh nhiệt, hoà can nên có khả năng chữa chứng vàng da cấp do thấp nhiệt. Người vàng da không do thấp nhiệt không nên dùng.

Cách dùng:

Trẻ em từ 5 đến 10 tuổi, mỗi lần uống 10 đến 15 ml (2 đến 3 thìa cafe).

Trẻ em trên 10 tuổi, mỗi lần uống 15 đến 20 ml (3 đến 4 thìa cafe).

Người lớn mỗi lần uống 25 đến 30 ml (5 đến 6 thìa cafe).

Ngày uống hai lần (sáng, chiều).

Kiêng kỵ: kiêng các chất cay, nóng.

3.8. Siro Ô mai rễ dâu (Bệnh viện Đổng muối, Hải Hậu, Nam Định)

Công thức:

Quất hồng bì (hoặc Trần bì)	50 g	Cát cánh	50 g
Tang bạch bì	50 g	Hạnh nhân	50 g
Củ Sả	50 g	Kinh giới	50 g
Bách bộ	50 g	Cam thảo	50 g
Ô mai	50 g	Bạc hà	50g

Bào chế: Các vị nấu thành cao. Thêm đường trắng vào làm thành siro. Tỷ lệ 1 g dược liệu tương đương 1 ml siro. Đóng vào chai, nút kín.

Công dụng: Chữa ho gà, sau một chuỗi ho dài lại có tiếng rít và kéo dài như tiếng gà. Khi ho, sắc mặt xám lại, chảy nước mắt, nước mũi, mồm có đầy dãi. Sau cơn ho, người thường rũ rượi, xanh xao.

Nếu có biến chứng: chảy máu mắt, nôn ra máu thì gia thêm Sinh địa, Mạch môn. Trong đơn: Ô mai, Hạnh nhân, Củ sả tiêu đờm; Kinh giới, Bạc hà, Cát cánh sơ phong tán tã; Quất hồng bì, Bách bộ, Mạch môn bổ phổi. Tang bạch bì, Cam thảo, Sinh địa tư âm thanh nhiệt. Toàn đơn có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, tư âm, bổ phế, tiêu đờm.

Cách dùng: Mỗi lần uống 5 đến 25 ml tùy theo tuổi và mức độ bệnh nặng hay nhẹ.

Kiêng kỵ: Kiêng ăn mỡ và các chất cay nóng.

XIII. THUỐC VIÊN

Thuốc viên nén trong y học cổ truyền là dạng bào chế có chia liều; thường dùng một hay nhiều vị thuốc (hoặc chất chiết của dược liệu) kết hợp với tá dược để dập thành viên (phiến).

- **Ưu điểm:** Liều lượng của nó tương đối chuẩn xác, chất lượng ổn định, khi uống hay mang theo người tương đối thuận tiện, giá thành tương đối thấp.

- **Nhược điểm:** Nếu bảo quản không thích đáng, thuốc vẫn có thể hút ẩm và làm biến chất thuốc. Viên nén thường cứng nên trẻ em khó nuốt.

- **Kỹ thuật bào chế:** Muốn dập viên, dược liệu phải nghiền thành bột mịn hoặc chiết xuất lấy chất chiết, phối hợp các vị thuốc theo đơn, xát hạt, sấy, trộn tá dược trơn để dập viên. Các bước tương tự như bào chế viên nén tây y; nhưng do nguyên liệu từ dược liệu nên có mấy cách như sau:

+ Nghiền nhỏ riêng từng dược liệu và tá dược; rây qua 120 đến 180 (tùy theo đơn). trộn thật đều; cho một lượng thích hợp chất kết dính hoặc chất làm ướt để tạo khối mềm thích hợp (không dính tay và không rã rời). Sau đó sát qua rây số 1400 (cỡ rây 32) hoặc qua rây số 710 để làm thành hạt ướt; làm khô ở nhiệt độ khoảng 60 °C, chiều dày lớp hạt không quá 3 cm; đồng thời chú ý đảo đều. Khi hạt khô, rây hạt loại các hạt to qua rây số 1400 và hạt quá bé qua rây số 355. Cho tá dược làm trơn (0,3 % đến 1% Stearat Mg hoặc 2% đến 5% bột Hoạt thạch ...); trộn hỗn hợp cho thật đều và dập viên.

+ Lấy một phần dược liệu có nhiều bột nghiền nhỏ thành bột mịn hoặc rây lấy một phần bột mịn. Phần còn lại sắc hoặc chiết xuất theo các phương pháp khác nhau để lấy cao lỏng, cô thành cao lỏng sánh (lấy 1 giọt cao nhỏ lên giấy thấm mà không thấy nước thấm ra xung quanh là được). Trộn cao lỏng sánh và một phần bột thuốc để tạo khối mềm thích hợp (không dính tay và không rã rời). Có thể dùng toàn bộ dược liệu trong đơn nấu thành cao lỏng sánh, thêm tá dược (thường là tinh bột) để tạo khối mềm thích hợp. Sấy khô, điều chỉnh kích thước hạt, cho tá dược trơn vào, trộn đều và dập viên.

+ Toàn bộ dược liệu trong đơn được nấu thành cao. Khi thành cao lỏng sánh, cho vào sấy ở 60 °C đến 80 °C để thành cao khô. Nghiền thành bột, rây qua rây sát hạt; phần bột qua rây số 355 được làm ướt để sát hạt. Sấy khô, chỉnh lại hạt, cho tá dược làm trơn vào, trộn đều, dập viên.

Để đảm bảo chất lượng viên nén, cần thực hiện các quy định chung về viên nén (Phụ lục 1.15, DĐVN xuất bản lần thứ 3, 2002); đồng thời đóng gói kỹ với loại dễ hút ẩm, bao đường với loại viên khó uống. Các viên nén đông dược thường có độ rã cao hơn viên nén tây y, nhưng không được quá 30 phút để tan hoàn toàn.

Một số dạng thuốc viên Đông y

1. Bạch cam (Lương y Nguyễn Hữu Hoàng, Hà Nam)

Công thức:

Bạch thược	100 g
Cam thảo	50 g
Hồ tinh bột	1 %

Bào chế: Bạch thược ủ ẩm, bào mỏng, tẩm rượu (10 %) sao vàng; tán bột, rây lấy bột mịn. Cam thảo thái ngang, tán thành bột thô, ngâm nửa ngày sau đem nấu cao. Thêm hồ tinh bột vào cao để trộn với bột Bạch thược thành khối dẻo không dính tay để sát hạt. Sấy hạt đến se mặt rồi lại sát hạt qua rây trên. Sấy khô, trộn với 5 % bột Hoạ thạch, trộn đều, dập viên. Viên 0,3 g; viên phải cứng và bóng. Đóng gói 40 g/1 túi.

Công dụng: Chữa thấp khớp teo cơ biến dạng. Chữa đau gan, vàng da, kiết lỵ (đại tiện có đờm, máu mũi), trẻ em nóng hâm hấp, đổ máu cam, đau mắt. Bổ gan mật, điều hoà cơ thể.

2. Bình vị nam (Bệnh viện 354, Tổng cục Hậu cần)

Công thức:

Mình phàn	Mai mục
Mạn đà la	Cao Ngải tượng
Cam thảo	Tá dược vđ : 0,45 g / viên

Công dụng: Giảm đau, giảm co thắt, giảm tiết, chống phù nề xuất huyết, làm liền sẹo.

Chỉ định: Loét dạ dày, loét hành tá tràng. Chữa viêm niêm mạc dạ dày, loét hành tá tràng tái phát.

Liều dùng và cách dùng:

Người lớn: ngày ba lần, mỗi lần 3 viên, uống sau bữa ăn một giờ hay lúc đang đau. Liều tối đa không quá 15 viên/ một ngày.

Bảo quản: Tránh ẩm, tránh ánh sáng.

3. Hạnh tô phiến

Công thức:

Khổ hạnh nhân	500 g
Tô diệp	500 g
Cam thảo	200 g

Bào chế: Tô diệp nghiền thành bột mịn, rây qua rây số 125. Cam thảo, Hạnh nhân hợp với bột thô Tô diệp, sắc lấy ba nước, cô lại thành cao đặc. Cho bột Tô diệp vào, trộn đều, làm hạt, sấy khô; cho tá dược trơn vào để dập viên. Viên 0,3 g.

Công dụng: Chữa cảm mạo và ho.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần 3 đến 4 viên.

4. Khái suyễn ninh

Công thức:

Hoa bia	125 g	Hoàng cầm	250 g
Trần bì	250 g	Cát cánh	250 g
Xuyên sơn long (<i>Dioscorea nipponika</i> Maniko.)			250 g

Bào chế: Lấy 1/3 Hoa bia, 1/3 Trần bì nghiền riêng thành bột, rây qua rây 125. Trộn đều hỗn hợp để dùng. Lượng Trần bì còn lại, thái nhỏ cho vào bình, cất kéo bằng hơi nước lấy 150 ml, cho muối ăn để tách lấy tinh dầu. Lượng nước còn lại trong bình, lọc lấy nước, cô đặc thành dạng sánh.

Thái nhỏ Hoàng cầm, sắc hai lần, hợp hai nước và lọc, cô lấy 250 ml dịch; hoà tan 7,5 g Phèn chua (đun nóng) (3% Phèn chua so với thuốc sống). Vừa cho vừa khuấy đều, để yên trong 24 giờ, lọc lấy tủa scutellarin ($C_{21}H_{18}O_{12}$) để dùng.

Cát cánh, Xuyên sơn long sắc hai lần với nước. Lọc và cô thành cao lỏng sánh.

Dem các loại cao lỏng sánh đun nóngquấy đều và cho tủa scutellarin vào, vừa đun vừa khuấy đều. Cho bột men bia, Trần bì vào để làm hạt (sấy ở 60 °C đến khô). Phun tinh dầu Trần bì vào hạt, trộn đều. Thêm 1% Magie stearat vào để dập viên. Viên 0,3 g.

Công dụng: Chữa viêm phế quản thể hen. Viêm phế quản mạn.

Cách dùng và liều dùng: Ngày ba lần, mỗi lần 8 viên.

5. Lọc nhung kiện sinh

Công thức:

Bột nhung hươu nai	3,250 g	Ô mai thịt	3,250 g
Quả dâu chín phơi khô	50,000 g	Đảng sâm	13,500 g
Mạch môn	25,000 g	Đương quy	50,000 g
Liên nhục	25,000 g	Hạn liên thảo	25,000 g
Thục địa	25,000 g	Hà thủ ô chế	80,000 g
Trình nữ (cả cây)	25,000 g		

Bào chế: Các dược liệu được chế biến theo đúng quy cách, cân riêng từng vị. Hà thủ ô, Đương quy, Hạn liên thảo, Liên nhục, trộn đều xay thành bột mịn, rây qua rây số 150. Bột Nhung lọc trộn với hỗn hợp trên, rây lại qua rây số 150.

Quả dâu, Thục địa, Trình nữ, Ô mai nhục, Mạch môn, Đảng sâm cho vào nồi hầm, đổ đầy nước. Đun sôi 3 giờ lấy nước một, thêm nước sắc chiết nước hai. Ép bã lấy nước. Hợp nước một,

hai và nước ép, để lắng, lọc lấy nước trong; cô đặc để cao có tỷ trọng 1,35 đến 1,40 ở 50 °C.

Đổ bột trên vào cao; trộn đều thành khối dẻo, cắt thành miếng mỏng, xếp vào khay, sấy ở nhiệt độ 60 °C cho đến khô mặt; sát qua rây số 1400. Sấy khô trong 24 giờ, rây lại qua rây số 1400 và số 355. Rập viên hay làm nang capsulae, viên 0,30 g, viên bao đường và màu.

Đóng vỉ hay lọ, 10 viên hay 100 viên.

Công dụng: Chữa suy nhược, sút cân, thần kinh suy nhược, thiếu máu, lưng gối mỏi, tim hồi hộp, mồ hôi trộm, chóng mặt, hay quên, tóc bạc sớm.

Liều dùng và cách dùng: Ngày uống hai lần, sáng và tối, mỗi lần 4 đến 6 viên.

6. Song hoàng phiến

Công thức:

Tam khoa châm	2000 g
Hoàng cầm	666 g
Tinh bột	vừa đủ làm 1000 viên

Bào chế: Đập dập Tam khoa châm, kết hợp với Hoàng cầm, sắc lấy 3 nước. Hợp 3 nước sắc, cô lại thành cao lỏng sánh. Cho 10 % tinh bột vào, khuấy đều, sấy khô ở nhiệt độ 60 đến 70 °C đến thành cao khô; nghiền vụn, rây qua rây số 1400 và rây số 355 để lấy hạt nhỏ đều. Thêm 2 % Magie stearat, trộn đều để dập viên. Viên bao đường.

Công dụng: Thanh nhiệt, tả hỏa, tiêu viêm, chỉ lý. Dùng cho bệnh lý do vi khuẩn, viêm ruột, viêm họng.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống ba lần, mỗi lần 4 đến 6 viên.

Bảo quản: Trong lọ kín hay trong vỉ, tránh ẩm ướt.

7. Thuốc muối

Công thức:

Phèn đen	800 g	Phèn chua	300 g
Đại hồi	600 g	Đinh hương	500 g
Hắc súu	500 g	Hồ tiêu	500 g
Nhân trần	600 g		

Bào chế: Dùng nồi đất mới, cho muối ăn vào đến 1/3 nồi, dàn cho thật bằng. Đặt lá trầu lên cho kín lớp muối. Lấy Phèn đen trải lên lá trầu. Các vị thuốc khác giã nát, cho lên lớp Phèn đen, ấn cho chặt. Lấy Phèn chua tán nhỏ trải lên phía trên lớp thuốc. Đậy vung lại, dùng đất đã luyện kỹ, trát xung quanh miệng vung cho thật kín. Dùng lửa than đun trong 5 giờ. Đem ra, để nguội, mở vung, lấy thuốc và Phèn (bỏ Trầu và muối); tán thật mịn, phơi khô, bọc giấy bản, vê thành từng viên bằng hạt ngô. Cho vào lọ kín, tránh ẩm.

Công dụng: Phụ nữ sau khi sinh, phù thũng, vàng da, bụng to, ăn uống kém, ỉa lỏng, mệt mỏi rũ rượi hoặc sốt rét lâu ngày. Phèn đen chữa phù thũng, vàng da; Phèn chua tiêu đờm, tiêu tích; Nhân trần trừ thấp nhiệt, vàng da; Đại hồi, Đinh hương, Hồ tiêu ấm tỳ vị làm cho tiêu hoá tốt. Các vị hợp lại có khả năng chữa chứng sản hậu và sốt rét lâu ngày, vàng da, bụng to, ăn uống kém.

Cách dùng: Ngày hai lần, mỗi lần uống 3 viên, uống với nước chín hoặc cho vào miếng chuối chín mà nuốt.

Kiêng kỵ: Không ăn chất tanh, sông lạnh, dầu mỡ. Người có thai không nên dùng.

8. Thuốc Phèn (Lương y Nguyễn Đạo Sâm, Hà Nội)

Công thức:

Phèn chu	200 g	Phèn đen	1600 g
Đinh hương	10 g	Hôi hương	10 g
Quế chi	10 g	Thảo quả	10 g

Bào chế: Phèn đen và Phèn chua trộn lẫn phi cho khô; Thảo quả nướng bỏ vỏ. Các vị hợp lại, sấy khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn. Dùng giấy bản vê thành viên, viên 2,5 g thuốc. Cho vào lọ kín, tránh ẩm.

Công dụng: Chữa phù nề sau khi sinh đẻ, ăn không tiêu, đau bụng, ho, vàng da. Phèn đen, Phèn chua tiêu đàm, tiêu tích, ích huyết, điều kinh; Đinh hương, Hôi hương, Quế chi, Thảo quả ôn trung tán hàn, làm cho ăn uống khỏe. Các vị hợp lại có khả năng chữa chứng sản hậu, kinh nguyệt không đều, da vàng, kém ăn.... Trường hợp người khô gầy, âm hư, huyết kém, táo bón, ít ngủ không nên dùng.

Cách dùng: Ngày uống hai lần, mỗi lần nuốt 4 viên, để giữa miếng chanh hoặc miếng chuối mà nuốt. Nuốt thuốc xong mới ăn cơm.

Kiêng kỵ: Không ăn cá, mỡ, rau cải, nước mắm.

9. Viên hạ áp

Công thức:

Dã cúc hoa	100 g	Thảo quyết minh	200 g
Hạ khô thảo	200 g	Đường cát	

Bào chế: Dã cúc hoa, Thảo quyết minh nghiền nhỏ; rây lấy bột mịn. Bã còn lại hợp với Hạ khô thảo sắc lấy ba nước; mỗi nước đun sôi 1 giờ. Lọc qua vải gạc. Cô đặc. Trộn đều bột thuốc với cao. Cho thêm 13 % bột đường cát làm chất kết dính (32 g

đường cát, thêm nước cho tan); trộn với bột trên. Sét hạt; sấy khô. Thêm 2 % bột Hoạt thạch, trộn đều và dập viên. Viên 0,3 g tương đương 0,5 g dược liệu.

Công dụng: Chữa cao huyết áp.

Cách dùng và liều dùng: Ngày uống ba lần, mỗi lần 5 viên.

10. Viên nén Tam khoả châm

Công thức:

Tam khoả châm (Berberis poiretii Schneid.)	1380 g
Keo Ả rập	40 g
Tinh bột	104 g

Bào chế: Nghiền Tam khoả châm thành bột, rây lấy 1/4 lượng bột mịn. Số lượng còn lại sắc hai lần, mỗi lần 2 giờ. Lọc, cô đặc dịch lọc. Cho keo và tinh bột vào dịch cô đặc, khuấy đều, đun thành dạng hồ; cho bột mịn vào, trộn đều, sét hạt; sấy khô. Thêm 1% Magie stearat, trộn đều, dập viên.

Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm. Dùng chữa viêm amidan, viêm họng sưng đau, khuẩn lỵ và nhiễm trùng đường mật.

Cách dùng và liều dùng: Ngày ba đến bốn lần, mỗi lần 4 đến 6 viên.

11. Viên nén Tô mộc (Thực hành Dược khoa, tập I, 1971)

Công thức:

Cao khô Tô mộc	125 g
Tá dược vừa đủ	1000 viên

Bào chế: Chẻ nhỏ Tô mộc, sắc lấy ba nước, cô đặc sánh, tiếp tục sấy ở 60 °C đến 80 °C đến khô. Nghiền vụn, sét qua rây số

1400 và rây số 355; trộn với tá dược trơn và dập viên. Viên 0,125 g, viên có màu nâu.

Công dụng: Có tác dụng kháng sinh. Dùng chữa ỉa chảy nhiễm trùng và mụn nhọt.

Cách dùng và liều lượng:

Trẻ em 1 tuổi đến 5 tuổi, mỗi ngày 2 đến 4 viên chia làm hai lần.

Trẻ em 6 tuổi đến 10 tuổi, mỗi ngày 4 đến 6 viên chia làm hai lần.

Trẻ em 11 tuổi đến 15 tuổi, mỗi ngày 6 đến 10 viên chia làm hai lần.

Từ 16 tuổi trở lên dùng 10 đến 12 viên chia làm hai lần.

MỘT SỐ DẠNG THUỐC KHÁC

A. THUỐC ĐÌNH

1. Thất dịch đơn

Công thức:

Hoạt thạch	600,00 g	Tiên Hoắc hương (Hoắc hương tươi)	93,75 g
Đại hoàng	93,75 g	Tiên Tô điệp (Tô điệp tươi)	93,75 g
Cam thảo	93,75 g	Tiên Hà điệp (Lá sen tươi)	93,75 g
Tiên Bội lan (Bội lan tươi)	93,75 g	Tiên Trắc bá điệp (Lá trắc bách điệp tươi)	93,75 g
Tiên La bạc (La bạc tươi)	93,75 g	Tiên Ngẫu (ngó sen tươi)	93,75 g

Bào chế: Đại hoàng nghiền thành bột mịn, rây, trộn đều với 100 g (3 lạng 2 tiền) rượu cái, phơi khô. Hoạt thạch nghiền theo kiểu thủy phi. Cam thảo sắc nhiều lần cho hết hoạt chất, bỏ bã, hợp các nước sắc và cô lại tới cao lỏng. Đổ bột mịn Hoạt thạch trộn cho thật đều, phơi khô, Nghiền phối hợp với bột Đại hoàng chế rượu, trộn cho thật đều. Bày vị còn lại giã nát, cho thêm nước sôi để nguội ép lấy nước cốt, lọc, khuấy trộn cho thật đều với bột mịn trên, chia thành khối nhỏ, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp. Mỗi khối nặng 12,50 g (4 tiền).

Công năng: Trừ khí nóng, năng, hạ sốt nóng (thanh thử giải nhiệt).

Chủ trị: Bị cảm nắng, nóng sốt, đại tiện khó, đi đái rất, khát nhiều, nhức đầu.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 1 khối, ngâm vào nước sôi cho tan hoặc bọc vải mà sắc uống.

Chú ý: Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

2. Tử Kim đinh

Công thức:

Sơn từ cô	62,50 g	Chu sa	12,50 g
Đại kích (chế giấm)	46,85 g	Xạ hương	9,40 g
Ngũ bội tử	31,25 g	Minh Hùng hoàng	6,25 g
Thiên kim tử sương	31,25 g		

Bào chế: Minh hùng hoàng tán theo thủy phi hay nghiền mịn. Chu sa cũng tán mịn như Minh Hùng hoàng. Xạ hương để

riêng. 3 vị còn lại trộn chung tán mịn, rây. Trộn bảy vị nghiền mịn, rây, trộn đều. Dùng bột nếp 100 g (3 lạng 2 tiền), nấu hồ hoặc chưng hồ bánh làm thành thoi, phơi trong râm cho khô là được. Mỗi thoi nặng 1,56 g hay 3,125 g (5 phân hay 1 tiền).

Công năng: Trừ bỏ ứ độc, sát trùng (tịch ứ, giải độc).

Chủ trị: Cảm nhiễm thời khí, tinh thần hôn mê, buồn bã, mắt mờ, ỉa, mửa, trẻ em dờm tắc kinh giật. Dùng ngoài trị đình nhọt, ghẻ lở và nổi hạch.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 1 đến 2 lần, mỗi lần 2 đến 5 phân mài với nước đun sôi để vừa nguội. Dùng ngoài: mài với dấm để bôi vào chỗ đau.

Chú ý: Phụ nữ có thai không dùng được

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

3. Vạn ứng đình

Công thức:

Kinh mạch	62,50 g	Hùng đởm	6,25 g
Nhi trà	31,25 g	Băng phiến	1,90 g
Hồ Hoàng liên	31,25 g	Xạ hương	1,55 g
Hoàng liên	31,25 g	Ngưu hoàng	1,55 g

Bào chế: Nghiền riêng Kinh mạch, Nhi trà, Hồ hoàng liên, Hoàng liên hoặc nghiền chung thành bột mịn, rây. Nghiền phối hợp với Băng phiến, xạ hương, Ngưu hoàng, Hùng đởm (nên dùng bột mịn Hồ hoàng liên mà nghiền thì tốt nhất), nghiền mịn, rây; trộn đều. Lấy thêm Ngưu đởm chấp (nước mật bò) cô

đặc, cho vừa đủ nhào với bột mịn nới trên thành khối, làm thành những thỏi nhỏ hình thoi. Phơi khô trong râm là được.

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc.

Chủ trị: Cảm nắng, choáng, chóng mặt, cuồng hợng sung đau, các trường hợp sưng tấy khác.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi lần uống 1,55 g đến 3,15 g (5 phân đến 1 tiền), uống với nước đun sôi. Trẻ em giảm bớt liều lượng. Dùng ngoài da: mài hoà với dấm, bôi đắp lên chỗ đau.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được uống.

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo, tránh ẩm ướt.

B. THUỐC LỘ

Kim ngân hoa lộ:

Công thức:

Kim ngân hoa	500,00 g
--------------	----------

Bào chế: Lấy Kim ngân hoa cắt kéo đến khi Kim ngân hoa hết mùi thì thôi. Đựng nước cất Kim ngân vào lọ thuỷ tinh (đựng đầy) nút kín gắn xi là được.

Công dụng: Thanh nhiệt, giải độc. Chữa mụn nhọt, ghẻ lở, người nóng, khát nước, trẻ em lở ngứa.

Cách dùng và liều lượng: Mỗi ngày uống 2 đến 5 lần, mỗi lần 62,50g đến 125 g (2 đến 4 lạng).

Bảo quản: Đậy kín, để nơi râm mát, khô ráo.

Bảng hệ số hiệu chỉnh n trong công thức tính độ cồn thực theo độ cồn đọc được trên tửu kế (Từ 0°C đến 30°C)

Độ cồn đọc được	Hệ số n	Độ cồn đọc được	Hệ số n
1	0,08	26	0,38
2	0,08	27	0,39
3	0,08	28	0,39
4	0,08	29	0,40
5	0,09	30	0,40
6	0,09	31	0,41
7	0,10	32	0,41
8	0,10	33	0,41
9	0,11	34	0,41
10	0,12	35	0,41
11	0,14	36	0,41
12	0,15	37	0,41
13	0,16	38	0,40
14	0,18	39	0,40
15	0,20	40	0,40
16	0,22	41	0,40
17	0,24	42	0,40
18	0,25	43	0,39
19	0,27	44	0,39
20	0,29	45	0,39
21	0,30	46	0,38
22	0,32	47	0,38
23	0,34	48	0,38
24	0,36	49	0,37
25	0,37	50	0,37

**Bảng tương ứng giữa độ Bome và tỷ trọng
(xác định với chất lỏng nặng hơn nước)**

Độ Bome	Tỷ trọng	Độ Bome	Tỷ trọng
1	1,0069	21	1,1702
2	1,0140	22	1,1798
3	1,0212	23	1,1896
4	1,0285	24	1,1994
5	1,0358	25	1,2095
6	1,0434	26	1,2198
7	1,0509	27	1,2301
8	1,0587	28	1,2407
9	1,0665	29	1,2515
10	1,0744	30	1,2624
11	1,0825	31	1,2736
12	1,0907	32	1,2849
13	1,0990	33	1,2965
14	1,1074	34	1,3082
15	1,1160	35	1,3202
16	1,1247	36	1,3324
17	1,1335	37	1,3447
18	1,1425	38	1,3574
19	1,1516	39	1,3703
20	1,1608	40	1,3834

CÁC PHƯƠNG PHÁP CHUNG THƯỜNG DÙNG ĐỂ KIỂM NGHIỆM THUỐC CÓ THÀNH PHẦN DƯỢC LIỆU

(Dược điển Việt Nam, xuất bản lần thứ III, 2002)

Cân và xác định khối lượng (PL-32)

Cỡ bột và rây (PL-33)

Định lượng Nitrogen trong hợp chất hữu cơ (PL-107)

Định lượng taninoid trong dược liệu (PL-141)

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (PL-141)

Định tính dược liệu và các chế phẩm bằng kính hiển vi (PL-144)

Giới hạn cho phép về thể tích, nồng độ, hàm lượng thuốc
(PL-131)

Lấy mẫu dược liệu (PL-143)

Phép thử độ đồng đều hàm lượng (PL-131)

Phép thử độ đồng đều về khối lượng (PL-132)

Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng (PL-97)

Xác định mất khối lượng do làm khô (PL-98)

Xác định màu sắc của dung dịch (PL-98)

Xác định hàm lượng ethanol (PL-115)

Xác định chất chiết trong dược liệu (PL-142)

Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu (PL-142)

Xác định tỷ lệ nát vụn của dược liệu (PL-142)

Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp cất với dung
môi hữu cơ (PL-143)

Thử độc bất thường (PL-181)

Thử giới hạn nhiễm khuẩn (PL-182)

Bảng tra cứu tên vị thuốc

STT	Vị thuốc	Tên khoa học	Tên khác
1	2	3	4
1	A giao	Gelatinum Asini	
2	A nguyễn	Perula Asa- foetida L.	
3	An tức hương	Styrax tonkinensis Pierre.	
4	Ba đậu	Semen Tiglii	
5	Ba kích	Radix Morindae officinalis	
6	Bá tử nhân	Semen Thujae	
7	Bạc hà	Herba Menthae	
8	Bách bộ	Radix Stemonae	Dây ba mươi
9	Bách hợp	Bulbus Liliium brownii	
10	Bách thảo sương	Pulvis Fumicarbonisatus	
11	Bạch biển đậu	Semen Dolichoris	
12	Bạch cập	Rhizoma Bletillae	
13	Bạch chỉ	Radix Angelicae dahuricae	
14	Bạch cương tằm	Bombyx Botryticatus	
15	Bạch đầu ông	Anemone cernua Thunb.	
16	Bạch đậu khấu	Fructus Amomi cardamomi	
17	Bạch đồng nữ	Folium Clerodendri	
18	Bạch giới tử	Semen Sinapis albae	
19	Bạch hoa xà thiệt thảo	Herba Oldenlandia diffusae	

20	Bạch liễm	Radix Ampelopsis	
21	Bạch linh	Poria cocos Wolf.	Phục linh
22	Bạch mao căn	Rhizoma Imperatae	
23	Bạch phàn	Sulfas Alumino Potasscius	
24	Bạch phụ tử	Radix Typhonii	Vũ bạch phụ
25	Bạch thược	Radix Paeoniae alba	
26	Bạch tiên	Rhizoma Cynanchi stauntonii	
27	Bạch tiên bì	Dictamnus dasycarpus Turcz.	
28	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	
29	Bạch vị	Cynanchum atratum Bunge.	
30	Bán chi liên	Scutellaria barbata Don.	
31	Bán hạ	Pinellia ternatae (Thunb) Breiter Rhizoma Pinelliae	
32	Bản lam căn	Clerodenron cyrtophyllum Turcz.	
33	Băng phiến	Borneo Camphor (Borneola)	
34	Băng sa	Borax	
35	Biển súc	Polygonum aviculare L.	
36	Binh lang	Semen Arecae	Tân lang
37	Bình vôi	Tuber Stephaniae rotundae	Ngải tượng

38	Bồ công anh	Taraxacum officinale Wigg.	
39	Bồ cu vễ	Breynia fruticosa Hool. F.	Đỏ đọt
40	Bồ hoàng	Pollen Typhae	
41	Bồ cốt chỉ	Semen Psoraleae	Phá cốt chỉ
42	Bọ mắ	Herba Pouzolziae	
43	Bối mắ	Bulbus Fritillariae cirrosac	
44	Bống Nga truật	Rhizoma Zedoariae	Nga truật
45	Cà gai leo	Solanum procumbens Lour. (dây)	
46	Cam thảo	Radix Glycyrrhizae	
47	Cam thảo đất	Herba Sceopariae	Dã cam thảo
48	Cam toại	Euphorbia kansui Liou.	
49	Can tất	Rhus vernicifera DC.	
50	Cao lương khương	Rhizoma Alpiniae officinarum	
51	Cao ban long	Colla Cornus cervi	
52	Cảo bản	Rhizoma et Radix Ligustici sinensis	
53	Cáp giới	Gekko gekko L.	
54	Cát cánh	Radix Platycodi	
55	Cát căn	Radix Puerariae	
56	Câu đặng	Ramulus et Uncus Uncariae	
57	Câu kỳ tử	Fructus Lycii	Khởi tử
58	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	

59	Chè vằng	Jasminum subtriplinerve Blume.	Dây cảm văn
60	Chi tử	Fructus Gardeniae	
61	Chỉ thực	Fructus Aurantii immaturi	
62	Chỉ xác	Fructus Citri aurantii	
63	Chó đẻ răng cưa	Phyllanthus urinaria L.	Diệp hạ châu
64	Chu sa	Sulfatum hydrargyrium, Cinnabaris	
65	Chủ thực tử	Broussonetia kazinoki Sieb. Et Zucc.	
66	Chương não	Camphora	
67	Cỏ mực	Herba Ecliptae	Hạn liên thảo
68	Cỏ sữa	Euphorbia thymifolia Burm.	
69	Cốc nha	Fructus Oryzae germinatus	
70	Cốc tinh thảo	Scapus Eriocauli	
71	Côn bố	Laminaria japonica Areschoug.	Hải đới
72	Cốt toái bổ	Rhizoma Drynariae fortunei	
73	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi	Cam Cúc hoa
74	Cúc tần	Pluchea indica (L.) Less. Lá	Lức, Tử bi
75	Cửu thái	Allium odorum L.	Hẹ
76	Dạ giao đằng	Polygonum multiflorum Thunb.	
77	Dạ minh sa	Excrementum Vespertilli	

78	Dâm dương hoắc	Herba Epimedii	
79	Dây thần thông	Tinospora crispa (L.) Miers.	Dây ký ninh
80	Diên hồ sách	Corydalis ambigua Champ. Et Shletch.	
81	Dưa hấu	Citrullus vulgaris Schrad.	Tây qua
82	Dưa hấu (hạt)	Semen Citrulli	
83	Dưa hấu (vỏ giữa)	Mysocarpium Citrulli	Tây qua thủy
84	Dưa hấu (vỏ ngoài)	Exocarpium Citrulli	Tây qua bì
85	Đại hoàng	Rhizoma Rhei	
86	Đại hồi	Fructus Anisi stellati	
87	Đại kế	Herba et Radix Cirsii japonici	
88	Đại kích	Euphorbia pekinensis Rupr	
89	Đại hồi	Fructus Illicii veri	
90	Đại phong tử	Semen Hydnocarpi	
91	Đại phúc bì	Pericarpium Arecae	
92	Đại táo	Fructus Zizyphi jujubae	
93	Đại thanh (diệp)	Isatis Tinctoria L.	
94	Đạm đậu xị	Semen Vignae cylindricae Praeparatum	
95	Đạm trúc diệp	Herba Lophatheri	Trúc diệp
96	Đàn hương	Santalum album L. Santalaceae	

97	Đan sâm	Radix Salviae miltiorrhizae	
98	Đảng sâm	Radix Codonopsis	
99	Đào nhân	Semen Persicae	
100	Đậu xanh	Semen Phaseoli	Lục đậu
101	Địa cốt bì	Cortex Lycii sinensis	
102	Địa du	Sanguisorba officinalis L.	
103	Địa liên	Rhizoma Kaempferiae	
104	Địa long	Lumbricus (Megascolecus)	
105	Địa phu tử	Kochia scoparia L. Schrader.	
106	Đinh hương	Flos Syzygii aromatici	
107	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	
108	Độc hoạt	Radix Angelicae laxiflorae	
109	Đông trùng hạ thảo	Cordyceps sinensis (Brek) Sacc.	
110	Đồng tiện	Urina Hominis	
111	Đơn bì	Cortex Paeonia suffruticosa (Cortex Moutan)	Mẫu đơn bì
112	Đương quy	Radix Angelicae sinensis	Quy
113	Gai	Radix Boehmeriae	
114	Gừng	Rhizoma Zingiberis	
115	Hà diệp	Folium Loti	
116	Hà thủ ô	Radix Polygoni multiflori	
117	Hạ khô thảo	Brunella vulgaris L.	

118	Hắc chi ma	Semen Sesami	Hồ ma
119	Hài nhi trà	Acacia catechu Willd.	
120	Hải đồng bì	Folium et Cortex Erythrinae	Vông nem
121	Hải tảo	Herba Sargassi	
122	Hạ liên thảo	Herba Ecliptae	Cỏ mực
123	Hành	Allium fistulosum L.	Thông bạch
124	Hạnh nhân	Semen Armeniacae	
125	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinalis	
126	Hắc đậu	Vigna cylindrica Skeels	Đậu đen
127	Hoa tiêu	Zanthoxylum nitidum DC. Rutaceae	Hoàng lục, Xuyên tiêu
128	Hoài sơn	Rhizoma Dioscoreae	Sơn dược
129	Hoàng bá	Cortex Phellodendri amurensis	
130	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	
131	Hoàng đơn	Minium	Diên đơn
132	Hoàng kỳ	Radix Astragali	
133	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	
134	Hoàng liên gai	Berberis sargentiana Schneid. Berberidaceae	
135	Hoàng nàn	Strichnos wallichiana Steud. Ex DC.	Vỏ đỗ
136	Hoàng tinh	Rhizoma Polygonati	
137	Hoạt giáp ngư	Trionyx sinensis	Ba ba

		Wegmann.	
138	Hoạt thạch	Talcum	
139	Hoắc hương	Herba Pogostemi	
140	Hoè hoa	Flos Sophorae japonicae	
141	Hồ tiêu	Piper nigri L.	Cổ nguyệt
142	Hồ tiêu	Fructus Piperis nigrum	Cổ nguyệt
143	Hồ hoàng liên	Rhizoma Picrorhizae	
144	Hồng phấn	Calomelas (HgCl ₂)	Khinh phấn
145	Hổ phách	Succinum Ex Carbon	Amber
146	Hổ trượng	Radix Polygoni cuspidati	Cốt khí
147	Hồng hoa	Floss Carthami	
148	Hùng đởm	Fel Ursi	Mật gấu
149	Hùng hoàng	Realgar (Orpiment – Thứ hoàng)	
150	Huyền hồ sách	Rhizoma Carydalidis ambiguae	Diên hồ sách
151	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	
152	Huyết dư (thán)	Crinis carbonisatus	Than tóc rối
153	Huyết giác	Lignum Dracaenae	
154	Huyết kiệt	Resina Draconis (Sanguis Draconis)	
155	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	
156	Hy thiêm thảo	Herba Siegesbeckiae	
157	Ích mẫu	Herba Leonuri	
158	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	

159	Kê nội kim	Corium Stomachichum Galli.	
160	Kê quan hoa	Celosia cristata L.	Mào gà
161	Kha tử	Fructus Terminaliae	
162	Khế rừng	(Cortex)Rourea microphylla Planch.	Quai xanh
163	Khổ sâm	Radix Sophorae	
164	Khương hoạt	Rhizoma Notopterygii	
165	Kim anh tử	Fructus Rosae laevigatae	
166	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	
167	Kinh giới	Herba Elsholtziae cristatae	
168	Lai phục tử	Semen Raphani	La bạc tử
169	Liên diệp	Folium Nelumbinis	
170	Liên kiều	Fructus Forsythiae	
171	Liên nhục	Semen Nelumbinis	
172	Liên ngẫu	Nodus Rhizomatis Loti	
173	Liên phòng	Receptaculum Nelumbinis	
174	Liên tu	Stamen Nelumbinis	
175	Liễu	Salix babylonica L.	
176	Long cốt	Os Draconis	
177	Long đởm thảo	Gentiana (Radix Gentianae)	
178	Long não	Cinnamomum camphora L. Nees. et Eberm.	Camphora
179	Long nhãn	Arillus Longanae	

180	Lô hội	Aloe sp.	
181	Lôi hoàn	Omphalia tapidescens Schroeters.	
182	Lưu ký nô	Hypericum sampsonii Hance.	Ban lá dĩnh
183	Lưu hoàng	Sulfur	Diêm sinh
184	Ma hoàng	Herba Ephedrae	
185	Mã liên an	Streptocaulon griffithii Hook. F. [Streptocaulon juvenas (Lour.) Merr.]	Hà thủ ô trắng
186	Mã tiền	Semeen Strychni	
187	Mã tiên thảo	Verbena officinalis L.	Cỏ roi ngựa
188	Mã tiên thảo	Herba Verbenae	
189	Mã xỉ hiện	Herba Portulacae	Rau sam
190	Mạch môn	Radix Ophiopogoni	
191	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	Maltum
192	Mạn kinh tử	Fructus Vitis	
193	Mang tiêu	Natrium sulfuricum	
194	Mật đà tăng	Lithargyrum (PbO)	
195	Mật môn hoa	Flos Buddleiae	
196	Mật ong	Mel	
197	Máu chó	Knema corticosa Lour. Myristicaceae	
198	Mẫu đơn bì	Cortex Moutan	Đơn bì
199	Mẫu lệ	Concha Ostreae	

201	Miết giáp	Carapax Amydae	
202	Mơ tam thể	Paederia tomentosa L.	Mơ lông
203	Mộc hương	Radix Aucklandiae	
204	Mộc nhĩ	Auricularia polytricha Sacc.	Nấm tai mèo
205	Mộc miết tử	Semen Momordicae	Hạt gấc
206	Mộc qua	Fructus Chaenomelis lagenariae	
207	Mộc tặc	Herba Equiseti arvensis	
208	Mộc thông	<i>Caulis Clematidis armandi</i>	
209	Một dược	Myrrha	Myrrha
210	Mướp đắng	Momordica charantia L.	Khổ qua
211	Na	Annona squamosa L. (Folium)	Mãng cầu
212	Nam tinh	Typhonium divaricatum Decne.	
213	Nga bắt thực thảo	Centipeda orbicularis Lour.	Nọc sởi
214	Nga truật	Rhizoma Zedoariae	Nghệ đen
215	Ngải diệp	Folium Artemisiae	
216	Ngải cứu	Herba Artemisiae vulgaris	
217	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati officinalis	
218	Ngô công	Scolopendra morsitans L.	
219	Ngô thù du	Fructus Evodiae	
220	Ngũ bội tử	Galla Sinensis	

221	Ngũ gia bì	Cortex Acanthopanax	
222	Ngũ linh chi	Faeces Trogopterum	
223	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	
224	Nguyên hồ sách	Rhizoma Corydalis	Huyền hồ
225	Ngư tinh thảo	Herba Houttyniae cordatae	Diếp cá
226	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii (Fructus Bardanae)	Thử niêm tử
227	Ngưu bàng căn	Radix Arctii	
228	Ngưu hoàng	Calculus Bovis	Bezoar
229	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	
230	Nha đam tử	Fructus Bruceae (Semen Bruceae)	
231	Nhân sâm	Radix Ginseng	
232	Nhân trần	Herba Adenosmae	
233	Nhẫn đông đằng	Caulis et folium Lonicerae	
234	Nhũ hương	Gummiresina Olibanum	Mastic
235	Nhục đậu khấu	Semen Myristicae	
236	Nhục quế	Cortex Cinnamomi cassiae	
237	Nhục thung dung	Herba Cistanches	
238	Nhung hươu	Cornu Cervi pantotrichum	
239	Núc nác	Cortex Oroxyli	
240	Ô dược	Radix Linderae	
241	Ô đầu	Radix Aconiti	
242	Ô mai	Fructus Armeniacae	

		praeparatus	
243	Ô long vĩ	Fuligo ligni	Bổ hóng
244	Ô tặc cốt	Os Sepiae	Hải phiêu tiêu
245	Ổi	Psidium gujjava L.	
246	Phá cố chỉ	Semen Psoraleae	Bổ cố chỉ
247	Phác tiêu	Natrium sulfuricum	
248	Phèn chua	Alumen	Minh phàn
249	Phèn đen	Phyllanthus reticulatus Poir.	
250	Phi tử	Semen Embeliae	
251	Phòng kỷ	Radix Stephaniae	
252	Phòng phong	Radix Ligustici brachylobi	
253	Phù bình	Herba Pistiae tratiotus	
254	Phù dung điệp	Folium Hibisci	
255	Phụ tử	Radix Aconiti	
256	Phục long can	Terre Flava Usta	Đất lòng bếp
257	Qua lâu nhân	Semen Trichosanthis	
258	Qua lâu	Pericarpium Trichosanthis	
259	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	
260	Quế (vỏ)	Cortex Cinnamomi	
261	Quất bì	Pericarpium Citri	
262	Quy bản	Carapax Testudinis	
263	Quyết minh tử	Semen Cassiae	
264	Sa nhân	Fructus Asini stellati	

265	Sa sâm	Radix Glehniae	
266	Sài đất	Herba Wedeliae	
267	Sài hồ	Radix Bupleuri	
268	Sâm bố chính	Radix Hibisci sagittifolii	Thổ hào sâm
269	Sim	Rhodomyrtus tomentosa Wight.	Sơn nhậm
270	Sinh địa	Rhizoma Rehmanniae	
271	Sơn dược	Rhizoma Dioscoreae	Hoài sơn
272	Sơn thù	Frutus Corni	Thù nhục
273	Sơn tra	Fructus Crataegi	
274	Sơn tử cô	Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep.	Thanh ngư đởm
275	Sử quân tử	Semen Quisqualis	
276	Sung	Folium Fici glomeratae	
277	Sung uy tử	Fructus Leonuri	
278	Sừng trâu	Cornu Bubali	
279	Rau dứa nước	Herba Cubospermi	Du long thái
280	Rau má	Herba Centellae asiaticae	Tích tuyết thảo
281	Rau sam	Herba Portulacae	Mã xỉ hiện
282	Rắn cạp nong	Bungarus fasciatus	
283	Rắn hổ mang	Naja (hay Agkistrodon)	
284	Rắn ráo	Zamenas mucosus	
285	Ráy đại	Alocasia odora (Roxb.) C. Koch.	Dã vu

286	Rễ cỏ tranh	Rhizoma Imperatae	Bạch mao căn
287	Sậy	Arundo donax L.	Sậy trúc
288	Riềng ấm	Rhizoma Alpiniae officinarum	
289	Tam lăng	Sparganium racemosum Huds.	
290	Tam thất	Radix Pseudo-ginseng	
291	Tam tiêu đơn	Hydragyum oxydatum crudum	Hồng phấn
292	Tang bạch bì	Cortex Mori radices	
293	Tang chi	Ramalus Mori	
294	Tang diệp	Folium Mori	
295	Tang ký sinh	Ramaluss Loranthe	
296	Tang phiêu tiêu	Ootheca Mantidis	
297	Tạo giác thích	Spina Gleditschiae	
298	Táo nhân	Semen Zzyphi	
299	Tạo phàn	Melanteritum	
300	Tân di	Magnolia liliflora Desr.	
301	Tân lang	Semen Arecae	
302	Tần cửu	Justicia Gendarussa L.	
303	Tần giao	Radix Gentianae	
304	Tất bát	Herba Piperis lolotis	Lá lốt
305	Tê giác tiêm	Cornu Rhinoceri	
306	Tế tân	Herba Asari sieboldi	

307	Thạch cao	Gypsum	
308	Thạch hộc	Caulis Dendrobii	
309	Thạch lựu bì	Pericarpium Granati	
310	Thạch lựu	Cortex granati	
311	Thạch quyết minh	Concha Haliotidis	Cửu khổng
312	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	
313	Thanh cao (hao)	Herba Artemisiae carvifoliae	Hương cao
314	Thanh hao	Baeckea frutescens L.	Chối xể
315	Thanh đại	Indigo pulverata levis	Bột chàm
316	Thanh tương tử	Celosia argentea L. Amaranthaceae	Dã kê quan
317	Thanh tương tử	Semen Celosiae	
318	Thần khúc	Massa medicata fermentata	Lục thần khúc
319	Thảo quả	Fructus Amomi tsao-ko	Tò ho
320	Thăng ma	Rhizoma Cimicifugae sp.	
321	Thích gia đằng	Caulis Solani procumbentis	Cà gai leo
322	Thích vị bì	Corium Hystrici	Da dày nhím
323	Thiểm tổ (thừ)	Secretio Bufonis	Nhựa cóc
324	Thiên hoa phấn	Radix Trichosanthis	
325	Thiên kim tử	Euphorbia lathyris L.	Tục tuý tử
326	Thiên ma	Rhizoma Gastrodiae	
327	Thiên môn	Radix Asparagi	Dây tóc tiên

	(đông)		
328	Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae	Sơn thực
329	Thỏ ty tử	Semen Cuscutae sinensis	Miến tử
330	Thổ Hoàng liên	Berberis julianae Schneid. Berberidaceae	
331	Thổ phục linh	Rhizoma Smilacis	Kim cang
332	Thực địa	Radix Rehmaniae praeparata	
333	Thực tất	Folium Dichroae	Thường sơn
334	Thuyền thoái	Periostracum cicadae	Thuyền thuế
335	Thủy điệt	Hirudo sp.	Đỉa
336	Thủy xương bồ	Rhizoma Acori calami	
337	Thực diêm	Natrium chloridum Crudum	Muối ăn
338	Thược dược	Radix Paeoniae albae	Bạch thược
339	Thương nhĩ tử	Fructus Xanthii	Ké đầu ngựa
340	Thương truật	Rhizoma Atractylodis lanceae	Xích truật
341	Thường sơn	Radix Dichroae	
342	Tiên hiện thái	Amaranthus tricolor L.	Rau dền đỏ
343	Tiền hồ	Radix Peucedani decursivi	Quy nam
344	Tiểu hồi	Fructus Foeniculi	
345	Tiểu kế	Herba et Radix Cirsii lineari	
346	Tinh dầu bạc hà	Oleum Menthae	
347	Tinh dầu Long nào	Oleum Cinnamomi camphorae	

348	Toan táo nhân	Semen Zyzyphi mauritiana	
349	Toàn yết	Buthus martensii Karsch.	Bọ cạp
350	Toả dương	Balanophora sp.	Xà cô
351	Tơ hồng xanh	Casytha filiformis L. Lauraceae	
352	Tô diệp	Folium Perillae	Tía tô
353	Tô hợp hương	Styrax liquidus	Nhựa Tô hợp
354	Tô mộc	Lignum Caesalpiniae sappan	Gỗ vang
355	Tô ngành	Caulis Perillae	
356	Tô tử	Fructus Perillae	
357	Tông lư	Caryota mitis Lour.	Móc
358	Trạch lan	Eupatorium staechadosmum Hance.	Mần tưới
359	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	Mã đề nước
360	Trắc bách (diệp)	Folium et Ramulus Biotae	
361	Trâm hương	Lignum Aquilariae	Kỳ nam
362	Trân châu	Margarita	
363	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	
364	Tre	Bambusa arundinacea Retz.	
365	Tri mẫu	Rhizoma Anemarrhenae	
366	Trình nữ hoàng cung	Folium Crini latifolii	

367	Trúc diệp	Herba Lophatheri	Toái cốt tử
368	Trúc hoàng	Concretio silicea Bambusa	Tabashir
369	Trúc lịch	Succus Bambusae	
370	Trúc nhự	Caulis Bambusae in Taeniis	
371	Trư linh	Polyporus umbellatus Fries.	
372	Tục đoạn	Radix Dipsaci	Sâm nam
373	Tử hoa địa đing	Herba Violae inconspicuae	Rau bướm
374	Tử thảo	Lithospermum erythrorhizon Sieb. et Zucc.	Cỏ ngọc
375	Tử tô	Herba Perillae	
376	Tử uyển	Radix Asteris	Dã ngư bàng
377	Tượng bì	Corium Elephatis	
378	Ty qua	Luffa cylindrrica (L.) Roem.	Ty lạc
379	Tỳ bà diệp	Folium Eriobotryae	Nhót tây
380	Tỳ giải	Rhizoma Dioscoreae	Tất già
381	Tỳ ma tử	Semen Ricini	
382	Uất kim	Rhizoma Curcumae longae	Nghệ
383	Uy linh tiên	Radix Gentianae	
384	Vân cáp	Meretris Lusoria Gmelin	
385	Viễn chí	Radix Polygalae	Tiểu thảo
386	Vối	Cortex Syzygii nervosi	

387	Vũ bạch phụ	Typhoneum giganteum Engl.	
388	Vương bất lưu hành	Fructus Fici pumilae	Quả xộp
389	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	
390	Xà sàng tử	Fructus Cnidii	
391	Xà thoái	Periostracum Sèrpentis	
392	Xạ can	Rhizoma Belamcadae	Rẻ quạt
393	Xạ hương	Moschus moschiferus L.	
394	Xà sàng tử	Fructus Cnidii	
395	Xích đồng nam	Clerodendron infortunatum L.	Mò đỏ
396	Xích thạch chi	Halloysitum rubrum	
397	Xích thược	Radix Paeonia rubrae	
398	Xuyên bối mẫu	Bulbus Fritillariae cirrlosae	
399	Xuyên khung	Rhizoma Ligustici wallichii	
400	Xuyên luyện tử	Semen Meliae toosendani	
401	Xuyên sơn giáp	Squama Manidis	Vảy tê tê
402	Xuyên tiêu	Fructus Zanthoxyli	Hoàng lực
403	Ý dĩ	Semen Coicis	

Bảng tra cứu các bài thuốc

STT	Dạng thuốc bào chế	Trang
1	2	3
1	A giao	99
2	An cung ngư hoàng hoàn	212
3	A nguy hoá bĩ cao	129
4	Bá tử dương tâm hoàn	213
5	Bạch cam	266
6	Bạch hổ thang (Thương hàn luận)	25
7	Bạch hổ gia Nhân sâm thang (Trọng Cảnh)	25
8	Bách hợp cố kim hoàn	214
9	Bán bối hoàn	158
10	Bán lưu hoàn	158
11	Bằng bằng tán	43
12	Bảo hoà hoàn	159
13	Bát bảo khôn thuận đơn (Bát bảo khôn thuận đơn)	213
14	Bát trân hoàn	214
15	Bát trân ích mẫu hoàn	215
16	Bình vị nam	266
17	Bạt độc cao	130
18	Bổ âm nhuận tràng (Bệnh viện Đông y trung ương)	215
19	Bổ huyết điều kinh	159
20	Bổ trung ích khí hoàn	160
21	Bột Bình vị (Cục phương)	40

22	Bột Bồ tỳ trừ giun (Viện Đông y Trung ương)	44
23	Bột cảm cúm (Dược Điển Việt Nam)	41
24	Bột Cà gai – Tía tô (Tài liệu Vụ Y học cổ truyền)	44
25	Bột Cam sài (Thực hành Dược khoa, tập I, 1971)	45
26	Bột Cam trẻ em (Lương y Trần Thị Thái, Thái Bình)	45
27	Bột Cát Hoài (Lương y Nguyễn Hữu Quỳnh, Kiến An)	46
28	Bột Chút Chít Muồng trâu (Viện Đông Y Trung ương)	46
29	Bột Đại hồi Thần khúc	46
30	Bột Đậu ván trắng	47
31	Bột ỉa chảy	47
32	Bột ịch mấu Nghệ vàng	48
33	Bột Hoắc hương chính khí	42
34	Bột Hoài sơn Lộc giác sương	48
35	Bột Hương nhu Đậu ván	50
36	Bột Hương phụ Bẹ móc	49
37	Bột Hương phụ Hồi hương	50
38	Bột Hương sa	51
39	Bột Hoat thạch Thạch cao (Sở Y tế Hưng Yên)	51
40	Bột Kinh giới Thạch cao (Lương y Lê Văn Cường)	49
41	Bột Lá khô	52
42	Bột Lưu hoàng Xuyên tiêu	52
43	Bột Mai mực	53
44	Bột Nhân trần Chi tử	53
45	Bột Nhung hươu nai	54

46	Bột Ô cam (Viện quân y 103)	54
47	Bột Sắn dây Hoạt thạch	55
48	Bột Tắm xuân (Lương y Phạm Văn Đắc, Hà Đông)	56
49	Bột Tia tô Hương nhu	56
50	Bột Thanh hao Địa liên	57
51	Bột tưa lưỡi Lá sung	57
52	Bột tưa lưỡi Thanh đại	58
53	Bột Xơ mướp (Lương y Phạm Vụ Thiêm, Hà Nội)	58
54	Cam lộ tiêu độc đơn	160
55	Canh y hoàn	161
56	Cao Cóc	137
57	Cao bổ phổi (Dược điển Việt Nam) (Cao bổ phổi)	86
58	Cao Dạ cẩm	88
59	Cao dán nghệ	138
60	Cao dán nhọt	138
61	Cao dán mụn nhọt	138
62	Cao dán rết	139
63	Cao Hạt máu chó (HTX Đại Chúng, Hà Nội)	139
64	Cao hoạt huyết trừ thấp	89
65	Cao Hương ngải	89
66	Cao Hương phụ Ngải cứu	90
67	Cao Hy thiêm (Dược điển Việt Nam)	86
68	Cao Hy thiêm Quả ké	90
69	Cao ích mẫu (Dược điển Việt Nam)	87

70	Cao ích mẫu Mãn tưới	90
71	Cao lá sim	139
72	Cao Lạc tiên	91
73	Cao nhị long	100
74	Cao sinh cơ	140
75	Cao tam thiên đơn	140
76	Cao tan	140
77	Cao sao vàng	146
78	Cao rết (Hiệu Kim Liên, Nam Định)	141
79	Cao xoa Ba đĩnh	146
80	Cao Trắc bá Thiên môn	91
81	Cao xác rắn (Lương y Nguyễn Như Khuê, Thái Nguyên)	141
82	Cao xương khỉ	100
83	Cao Vòi vôi cỏ Xước (Lương y Minh Trai, Nghệ An)	92
84	Cao Vỏ sung Bách bộ	92
85	Cao ung nhọt	135
86	Cẩu bi cao	131
87	Châu hoàng tán	58
88	Châu sa hoàn	161
89	Chè cảm mạo (Bệnh viện Đông y Nam Hà)	32
90	Chè chống dị ứng (Đại Cương, Kim Bảng, Hà Nam)	33
91	Chè chữa cảm (Bào chế, Đại học Dược)	33
92	Chè chữa sốt xuất huyết (Lương y Trần Ngọc Chấn, Hà Nội)	34

93	Chè du long thái (Bào chế, Đại học Dược)	34
94	Chè giải cảm (Đại Cương, Kim Bảng, Hà Nam)	34
95	Chè Kinh giới Hoắc hương (Viên đông y)	35
96	Chè lương huyết (Bệnh viện Đông y Trung ương)	35
97	Chè sen cúc (Bào chế, Đại học Dược)	36
98	Chỉ hồng trường tịch hoàn	215
99	Chỉ khái xuyên	76
100	Chi tử kim hoa hoàn	162
101	Chu sa an thần hoàn	216
102	Cốm an thần	77
103	Cốm bổ Sâm Hoài (Bệnh viện Đông y Nam Hà)	77
104	Cốm Cóc (Lương y Nguyễn Trọng Căn, Nam Định)	78
105	Cốm hạ áp	78
106	Cốm Nghê	79
106	Cốm Sài đất (Bào chế, Đại học Dược Hà Nội)	79
108	Cốm tẩy giun (Đại Cương, Kim Bảng, Hà Nam)	79
109	Cồn bổ cốt chỉ	107
110	Cồn gây tê mặt ngoài	107
111	Cồn xoa bóp I	105
112	Cồn xoa bóp II	105
113	Cồn Thương nhĩ tử	108
114	Cồn thuốc bỏng	108
115	Cục phương chỉ bảo đơn	216
116	Cửu khí niêm thống hoàn	162

117	Dầu chổi	147
118	Dầu Cửu long	147
119	Dầu Đại hoàng kếp	142
120	Dầu gió Thanh diệp du	143
121	Dầu gió Phật linh	147
122	Dầu gió Trường sơn	148
123	Dầu Khuynh diệp	148
124	Dầu xoa	148
125	Dưỡng âm thanh phế cao	93
126	Dương hoà giải ngưng cao	132
127	Đại bổ âm hoàn	217
128	Đại hoàng giá trùng hoàn	218
129	Đại Thanh long thang (Trọng Cảnh)	25
130	Đại thừa khí thang (Trọng Cảnh)	26
131	Đan chỉ tiêu dao tán (Dược điển Trung Quốc, 1963)	59
132	Đào nhân Thừa khí thang (Trọng Cảnh)	26
133	Đạo xích đơn	218
134	Điều vị Thừa khí thang (Trọng Cảnh)	27
135	Điều kinh dưỡng huyết cao	93
136	Độc hoạt tang ký sinh hoàn	219
137	Đương quy long hội hoàn	163
138	Giải cơ ninh thẩu hoàn	219
139	Giáng phàn hoàn	163
140	Hà diệp hoàn	220

141	Hà sa đại tạo hoàn	221
142	Hạ khô thảo cao (Dược điển Trung Quốc 1963)	94
143	Hắc tích đơn	164
144	Hành quân tán	59
145	Hạnh tô phiến	266
146	Hoá phong đan	221
147	Hoá trung hồi sinh đơn	221
148	Hoắc hương chính khí hoàn	223
149	Hoàn Bát trân	154
150	Hoàn Bát vị	155
151	Hoàn an thai	153
152	Hoàn Hoạt thạch Phèn chua (Thuốc phong trắng)	165
153	Hoàn Hoàng nàn Hương phụ (Lương y Nguyễn Xuân Quyển, Thái Bình)	164
154	Hoàn lục vị	156
155	Hoàn Nhị trần	157
156	Hoàn phi nhi	207
157	Hoàn quy tỳ	207
158	Hoàn thập toàn đại bổ	211
159	Hoàn thiên vương bổ tâm	211
160	Hoàn Tiêu phàn (Lương y Lương Bá Thuần, Thanh Hoá)	166
161	Hoàng liên cao (Dược điển Trung Quốc 1963)	94
162	Hóa trùng hoàn	166
163	Hoè giác hoàn	244

164	Hồi hương quit hạch hoàn	167
165	Hương liên hoàn	167
166	Hương phụ hoàn	168
167	Hương phụ ích mẫu	226
168	Hương sa dương vị hoàn	168
169	Hương sa lục quân tử hoàn	169
170	Hương tô tán	60
171	Hương tô chính vị hoàn	225
172	Hồ tiêm hoàn	224
173	Hồ cốt giao	100
174	Hồ cốt mộc qua hoàn	224
175	Hồ cốt mộc qua tửu	121
176	Hồ cốt tửu	122
177	Hy thiêm hoàn	226
178	ích mẫu thảo cao (Dược điển Trung Quốc 1963)	94
179	ích nguyên tán	59
180	Khai hung thuận khí hoàn	169
181	Khải tỳ hoàn	226
182	Khái xuyên ninh	267
183	Khổng diên đan (Tử long hoàn)	170
184	Kiến tỳ hoàn	227
185	Kim bất hoán cao	134
186	Kim ngân hoa lô	273
187	Kim quỹ thận khí hoàn (Quế phụ địa hoàng hoàn)	227

188	Liên kiều bại độc hoàn	170
189	Lộc giác giao (Cao Ban long)	101
190	Lộc nhung kiện sinh	267
191	Long đởm tả can hoàn	171
192	Lục hợp định trung hoàn	171
193	Lục nhất tán	60
194	Lục tiêu tán (Lương y Nguyễn Hữu Hoàng, Nam Hà)	61
195	Lục vị địa hoàng hoàn	228
196	Lưỡng nghi cao (Dược điển Trung Quốc 1963)	95
197	Ma hạnh thạch cam thang (Thương hàn luận)	27
198	Ma hoàng thang (Trọng Cảnh)	27
199	Ma hoàng Phụ tử Tế tân thang (Trọng Cảnh)	27
200	Ma nhân hoàn	228
201	Mạch vị địa hoàng hoàn	229
202	Mai hoa điểm thiết đơn	172
203	Miết giáp giao	102
204	Miết giáp tiễn hoàn	229
205	Minh mục địa hoàng hoàn	230
206	Minh mục thương thanh hoàn	173
207	Mộc hương bình lang hoàn	173
208	Mông thạch cởn đàm hoàn	174
209	Ngải phụ noãn cung hoàn	230
210	Ngân kiều giải độc hoàn	231
211	Ngân kiều tán (Ôn bệnh)	61

212	Ngọc châu tán	61
213	Ngo thời trà	36
214	Ngũ linh tán (Thương hàn luận)	62
215	Ngũ phúc hoá lộc đơn (Ngũ phúc hoá độc đan)	231
216	Ngũ vị cao (Bệnh viện đông y Nam Định)	95
217	Ngũ tích tán (Dược điển Trung Quốc 1963)	62
218	Ngưu hoàng bảo long hoàn	232
219	Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (Vạn thị phương)	174
220	Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (Cục phương)	174
221	Ngưu hoàng thương thanh hoàn	233
222	Ngưu hoàng trấn kinh hoàn	234
223	Nhân sâm dưỡng vinh hoàn	235
224	Nhị diệu hoàn	176
225	Nhị long cao	132
226	Nhị đông cao	95
227	Nhị trần hoàn	175
228	Nhĩ cung tả tử hoàn	235
229	Như ý kim hoàn tán	235
230	Noãn tổ cao	133
231	Nội tiêu loa lịch hoàn	175
232	Nữ kim đơn	236
233	Ô bối tán (Dược điển Trung Quốc, 1963)	63
234	Ô kê bạch phương hoàng	236
235	Ô kim hoàn	237

236	Ô mai hoàn	238
237	ống hít Menthol	149
238	Phân thanh ngũ lâm hoàn	176
239	Phi nhi hoàn	238
240	Phòng phong thông thánh hoàn	177
241	Phong thấp cao (Lương y Nguyễn Hữu Hoảng, Nam Hà)	96
242	Phong thấp tán (Đại Cương, Kim Bảng, Hà Nam)	64
243	Phụ tử lý trung hoàn	239
244	Quế chi thang (Trọng Cảnh)	28
245	Quy bản giao (TQ)	103
246	Quy lộc nhị tiên giao	96
247	Rượu bổ âm (ích âm)	115
248	Rượu bổ huyết trừ phong	112
249	Rượu bổ khí huyết	116
250	Rượu bổ tinh ích não	116
251	Rượu bổ sâm	117
252	Rượu bổ thận địa hoàng	117
253	Rượu Bưởi bung Cỏ xước	117
254	Rượu Canhkina	118
255	Rượu Chu công bách tuế	119
256	Rượu Diên thọ	119
257	Rượu đơn sâm	120
258	Rượu Hà thủ ô	120
259	Rượu Hải mã	120

260	Rượu Hoàng kỳ Đương quy	121
261	Rượu hội	123
262	Rượu Khởi tử	123
263	Rượu Kỳ sinh độc hoạt	123
264	Rượu lục-thần tửu	124
265	Rượu M1T1 (Bệnh viện Y học dân tộc QĐ)	107
266	Rượu phong thấp	124
267	Rượu rắn	113
268	Rượu rét	108
269	Rượu Tắc kè	114
270	Rượu tam tiên	125
271	Rượu Thập toàn đại bổ	126
272	Rượu Thường xuân	126
273	Rượu trợ dương	126
274	Rượu Tử Quốc công	127
275	Rượu xoa bóp (Bệnh viện Đông y Nam Hà)	106
276	Sa khí hoàn (Sa dược)	177
277	Sâm kỳ cao	97
278	Sâm linh tân	65
279	Sâm linh bạch truyệt tân (Cục phương)	64
280	Sâm nhung bổ thận	209
281	Sâm tô hoàn (Sâm tô lý phế hoàn)	178
282	Sinh cơ tân	65
283	Siro chữa viêm mũi	262

284	Siro ho gà (Viện nghiên cứu Đông y)	262
285	Siro Lạc long (Bệnh viện Đông y Nam Hà)	261
286	Siro nhuận gan	263
287	Siro nhuận phổi (Nam dược thần hiệu)	263
288	Siro Ô mai rễ dâu	264
289	Siro viêm miệng trẻ em	261
290	Sử quốc công dược tửu	125
291	Song hoàng phiến	268
292	Sưu phong thuận khí hoàn	239
293	Tả bạch tán	66
294	Tả tâm thang (Nghiệm phương)	28
295	Tả kim hoàn	178
296	Tam hoàng bảo lập hoàn	240
297	Tang cúc ẩm (Nghiệm phương)	29
298	Tang thấp cao	97
299	Tang liên hoàn (Tang liên hoàn)	240
300	Tây hoàng hoàn	179
301	Tê giác Đại hoàng thang (Bị cấp thiên kim yếu phương)	29
302	Tích loại tán	66
303	Tiêu anh thuận khí tán	66
304	Thạch học dạ quang hoàn	241
305	Thanh hoả tán	67
306	Thanh huyền hoàn	242
307	Thanh nga hoàn	242

308	Thanh ninh hoàn	242
309	Thanh phế ức hoả hoàn	179
310	Thanh tâm liên tử ẩm	29
311	Thanh vị hoàng liên hoàn	180
312	Thanh tỳ ẩm (Tế sinh)	30
313	Thanh quả cao (quả trám trắng)	98
314	Thần tê đơn	180
315	Thập khô tán	67
316	Thập hương hoàn	243
317	Thất bảo đơn	181
318	Thất dịch đơn	271
319	Thất ly tán	68
320	Thất trần đơn	181
321	Thiên kim chỉ đới hoàn	182
322	Thiên ma hoàn	244
323	Thiên kim tán	68
324	Thiết đả hồi sanh đơn (Hồi sinh nhất đơn)	69
325	Thiết dịch hoàn	244
326	Thôn kim đơn (Thốn kim đơn)	183
327	Thông kinh cam lộ hoàn	182
328	Thông tuyên lý phế hoàn	245
329	Thử can hoàn	245
330	Thuận dương chính khí hoàn	184
331	Thuốc cam tẩu mã (Lương y Lê Bá Cơ, Thanh Hoá)	69

332	Thuốc cam tẩu mã	70
333	Thuốc chiêu viêm mũi	80
334	Thuốc chiêu tiêu thực	80
335	Thuốc giun (Lương y Nguyễn Văn Thủy, Duyên Hà, Thái Bình)	70
336	Thuốc mỡ Cửu hoa	142
337	Thuốc mỡ chữa thấp	141
338	Thuốc mỡ Đại hoàng kếp	142
339	Thuốc mỡ hoá độc tiêu thũng	142
340	Thuốc mỡ Phù dung	143
341	Thuốc muối	268
342	Thuốc Phèn	269
343	Thuốc sản hậu Hương phụ (Lương y Phi Văn Khiêm, Thái Bình)	71
344	Thuốc sán sơ mít	72
345	Thuốc Thanh du	143
346	Thuốc tiêu độc	127
347	Tiểu dao hoàn	246
348	Tiểu điều hoàn	184
349	Tiểu phù I (Bệnh viện Đông y Nam Hà)	185
350	Tiểu hoạt lạc đan	246
351	Tiểu kim đơn	185
352	Tĩnh tiêu hoàn	186
353	Tô hợp hoàn	247
354	Tổ sinh thân khí hoàn (Tế sinh thận khí hoàn)	247

355	Tứ hồng đơn	249
356	Tứ nghịch tán (Thương hàn luận)	71
357	Tử Kim đĩnh	271
358	Trại kim hoá độc tán (Dược điển Trung Quốc 1963)	72
359	Trâm hương hoá khí hoàn	186
360	Trâm hương hoá trị hoàn	187
361	Tri bá địa hoàng hoàn	248
362	Trĩ lâu hoàn	248
363	Tỵ ôn tán (Dược điển Trung Quốc 1963)	73
364	Thống tả yếu phương (Đan Khê tâm pháp)	30
365	Thường sơn ẩm (Cục phương)	30
366	Tử châu hoàn	187
367	Xung hoà tán (Dược điển Trung Quốc 1963)	73
368	Xuyên khung trà điều tán (Cục phương)	74
369	Vạn ứng cao	135
370	Vạn ứng đĩnh	272
371	Viên bạch đồng nữ (Lương y Nguyễn Thị Tý, Hà Nội)	188
372	Viên bổ lá sung (Viện Đông y)	249
373	Viên bổ thủ ô (Tỉnh hội Đông y Quảng Bình)	250
374	Viên cam mai mực (Lương y Lê Văn Quảng, Thanh hoá)	189
375	Viên cam nếp (Lương y Cửu, Quảng Bình)	250
376	Viên Hà thủ ô (Lương y Trần Khâm)	251
377	Viên hạt tơ hồng (Lương y Nguyễn Đình Bính, Trần Minh Châu, Hà Nội)	251

378	Viên Hậu phác (Lương y Nguyễn Văn Điều, Thái Bình)	190
379	Viên ho Mật gà	252
380	Viên ho Phèn nghệ (Lương y Trịnh Quang Bảo, Thanh Hoá)	190
381	Viên Hoa mào gà	191
382	Viên Hoàng tinh	252
383	Viên Hoàng nàn Hương nhu (Lương y Nguyễn Xuân Quyển, Thái Bình)	192
384	Viên Hoắc hương	191
385	Viên Hoạt thạch Phèn chua ((Thuốc phong trắng) (Lương y Nguyễn Thị Nguyệt, Thái bình)	192
386	Viên Hương luyện (Lương y Phạm Xuân Cấp, Thái Bình)	193
387	Viên Hương nhu Ô dược (Lương y Vũ Xuân Du, Nam Định)	194
388	Viên Hương ô	194
389	Viên Hương phụ Hà thủ ô	253
390	Viên Hương phụ Hy thiêm	194
391	Viên Hương phụ Kinh giới (Lương y Vũ Liễn, Gia Khánh, Ninh Bình)	195
392	Viên Hương phụ Tam lăng (Lương y Nguyễn Văn Kinh, Thái Bình)	254
393	Viên Hương phụ Trạch lan (Lương y Đào Xuân Mai, Thanh Hoá)	195
394	Viên Khổ luyện (Lương y Chu Ân Mộc)	254
395	Viên Khổ luyện Đại hoàng (Lương y Trần Ngọc Thang, Thái Bình)	196
396	Viên Khổ sâm	196

397	Viên Mã tiền Hoàng tinh (Viện Đông y)	255
398	Viên Liên thảo (Bệnh viện Tinh thần kinh)	255
399	Viên Nga truat (Lương y Trần Văn Ry, Ninh Bình)	197
400	Viên Nha đả tử (Viện Nghiên cứu Đông y)	256
401	Viên nén Tam khóa châm	270
402	Viên nén Tô mộc	270
403	Viên Ô mã (Lương y Lê Văn Thắng, Thanh Chương, Nghệ An)	197
404	Viên Phèn chua Hồ tiêu	198
405	Viên Sơn Lăng Truat (Lương y Từ Khắc Hàm, Nghệ an)	198
406	Viên rau sam cỏ sữa	256
407	Viên Rau sam Nhỏ nổi (Viện Đông y)	257
408	Viên Thảo quả Thường sơn	199
409	Viên Thủ ô Bồ chánh	200
410	Viên Thủ ô Hoàng nàn	200
411	Viên Thường sơn Bình lang	201
412	Viên Thường sơn Riêng khô	201
413	Viên Thường Thạch (Lương y Vũ Duy Hứa, Hải dương)	202
414	Viên trấn kinh (Lương y Phan Khắc Định, Thanh Hoá)	202
415	Viên trừ đờm (Lương y Nguyễn Thịnh, Hà Đông)	257
416	Viên Vỏ rứt (Nhà thuốc Phú Long, Hà Nội)	203
417	Viết cục hoàn	188
418	Y giải hoàn	204

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dược điển Việt Nam, xuất bản lần thứ 3, 2002.
2. Dược điển Việt Nam, in lần thứ nhất, tập II, 1983.
3. Dược điển Việt Nam, in lần thứ nhất, tập I, 1980.
4. Dược điển Trung Quốc, 1963 (Bản dịch).
5. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2003.
6. Hươu - nai - rắn và các chế phẩm dùng trong y học, Nhà xuất bản Y học, 1985.
7. Lược khảo lịch sử ngành dược thế giới, Nhà xuất bản Y học, 1987
8. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, 2004
9. Phương pháp bào chế Đông dược, Viện Đông y
10. Tập công thức Cao đơn hoàn tán, Nhà xuất bản Y học, 1976
11. Tập đơn thuốc thảo mộc chọn lọc, Trường Đại học Đông y Hồ Nam biên soạn (Bản dịch Thư viện Trung ương, 1975) .
12. Thiên gia diệu phương (Tài liệu dịch, Viện Thông tin Thư viện Y học Trung ương, Hà nội, 1989)
13. Thực hành Dược khoa, tập 1, Nhà xuất bản Y học, 1971.

14. Trung Quốc danh phương toàn tập (Bản dịch), Nhà xuất bản Y học, 2004
15. Tuyển tập đơn bào chế đông dược Bắc Kinh, Nhà xuất bản Y tế nhân dân Bắc Kinh 1973. (Bản dịch Thư viện trung ương, 1975).
16. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, 1997.
17. Từ điển thực vật thông dụng, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2003.
18. Sổ tay Quân dược, Nhà xuất bản Quân đội, 1977.
19. Sổ tay thuốc Nam chữa bệnh tuyến cơ sở, Nhà xuất bản Quân đội, 2005.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập tài bản : BS. TÔ ĐÌNH QUỲ

Sửa bản in: TÔ ĐÌNH QUỲ

Trình bày bìa: CHU HÙNG

Kt vi tính: BÙI HUỆ CHI

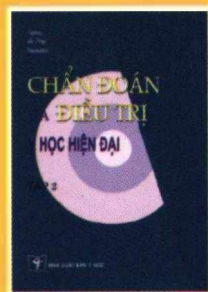
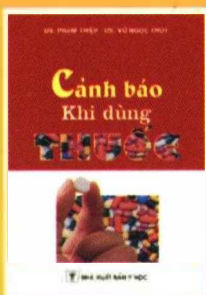
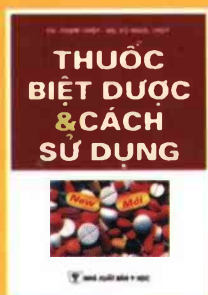
In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 480-2008/CXB/27-72/YH.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.

BÀO CHẾ

ĐÔNG DƯỢC



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 04.7 625 922 - 7 625 934 * Fax: 04.7 625 923
Website: www.xuatbanyhoc.vn * Email: xuatbanyhoc@fpt.vn
Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.9 235 648 * Fax: 08.9 230 562

